



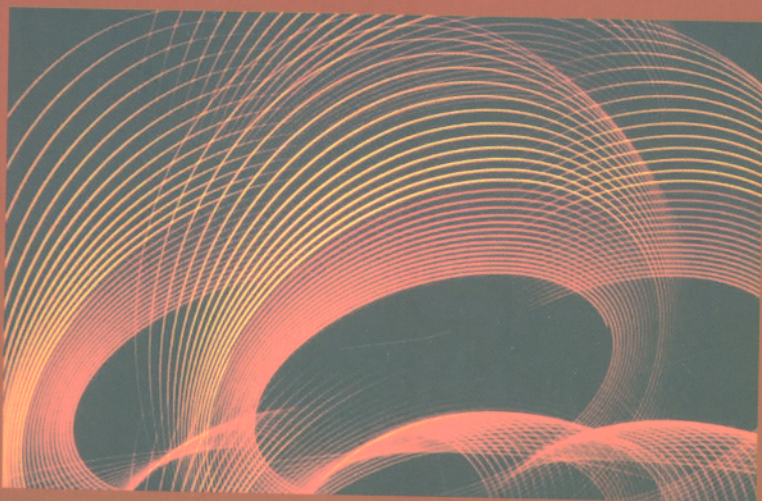
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

BỒI DƯỠNG HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

NGUYỄN THS. CHU MẠNH NGUYỄN (*Chủ biên*)

GIÁO TRÌNH
BỒI DƯỠNG HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
(*Dùng trong các trường THCS*)

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2005

Chủ biên:

NGUYỄN.ThS. CHU MẠNH NGUYỄN

Tập thể tác giả:

ThS. NGUYỄN NGỌC TÚ	Bài 1
CN. TRẦN THỊ NHƯ MẠI	Bài 2
ThS. ĐỖ THÚY HẰNG	Bài 3, bài 8
ThS. ĐÀO BÍCH THÙY	Bài 4, bài 6, bài 10
ThS. ĐỖ THÚY HẢO	Bài 5
CN. NGUYỄN LÂN THẮNG	Bài 7, bài 9

Mã số $\frac{373-7.373}{\text{HN} - 05}$ 149/592/05

Lời giới thiệu

Nước ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp văn minh, hiện đại.

Trong sự nghiệp cách mạng to lớn đó, công tác đào tạo nhân lực luôn giữ vai trò quan trọng. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ rõ: “Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát triển nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”.

Quán triệt chủ trương, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước và nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của chương trình, giáo trình đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, ngày 23/9/2003, Ủyban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 5620/QĐ-UB cho phép Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện đề án biên soạn chương trình, giáo trình trong các trường Trung học chuyên nghiệp (THCN) Hà Nội. Quyết định này thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Thành ủy, UBND thành phố trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Thủ đô.

Trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và những kinh nghiệm rút ra từ thực tế đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các trường THCN tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình một cách khoa học, hệ

thống và cập nhật những kiến thức thực tiễn phù hợp với đối tượng học sinh THCN Hà Nội.

Bộ giáo trình này là tài liệu giảng dạy và học tập trong các trường THCN ở Hà Nội, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho các trường có đào tạo các ngành kỹ thuật - nghiệp vụ và đồng đảo bạn đọc quan tâm đến vấn đề hướng nghiệp, dạy nghề.

Việc tổ chức biên soạn bộ chương trình, giáo trình này là một trong nhiều hoạt động thiết thực của ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô để kỷ niệm “50 năm giải phóng Thủ đô”, “50 năm thành lập ngành” và hướng tới kỷ niệm “1000 năm Thăng Long - Hà Nội”.

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội chân thành cảm ơn Thành ủy, UBND, các sở, ban, ngành của Thành phố, Vụ Giáo dục chuyên nghiệp Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành, các giảng viên, các nhà quản lý, các nhà doanh nghiệp đã tạo điều kiện giúp đỡ, đóng góp ý kiến, tham gia Hội đồng phản biện, Hội đồng thẩm định và Hội đồng nghiệm thu các chương trình, giáo trình.

Đây là lần đầu tiên Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình. Dù đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, bất cập. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để từng bước hoàn thiện bộ giáo trình trong các lần tái bản sau.

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Lời nói đầu

Ngày nay, quản lý giáo dục đã định hình là một khoa học chuyên ngành.

Quản lý nói chung và quản lý giáo dục nói riêng là một nghề trong xã hội hiện đại.

Theo Luật Giáo dục của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ trường học, cán bộ quản lý giáo dục (trường học) phải được bồi dưỡng, đào tạo để đạt chuẩn chức danh do nhà nước quy định.

Hiện nay, cùng với việc tổ chức đào tạo cử nhân quản lý giáo dục theo mã ngành do Bộ GD&ĐT ban hành và cho phép một số trường ĐHSP thực hiện, việc tổ chức bồi dưỡng cấp chứng chỉ nghiệp vụ quản lý giáo dục có vai trò quan trọng trong việc chuẩn hóa nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL) giáo dục.

Trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục (CBGD) Hà Nội được Bộ GD&ĐT giao thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng cấp chứng chỉ nghiệp vụ quản lý giáo dục cho cán bộ quản lý, cán bộ chỉ đạo ngành học Mầm non, bậc Tiểu học, cấp Trung học cơ sở của ngành GD&ĐT thành phố Hà Nội, theo Quyết định số 840/QĐ, ngày 18-9-1986 và Chỉ thị số 39/CT, ngày 26-11-1988.

UBND và Sở GD&ĐT thành phố Hà Nội quan tâm và coi trọng việc xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục. Năm nội dung bồi dưỡng nhà giáo và CBQL được UBND và Sở GD&ĐT xác định theo Kế hoạch số 1131/KH-GD&ĐT, ngày 11-6-2003 là:

Bồi dưỡng về lý luận chính trị.

Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục.

Bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính nhà nước.

Bồi dưỡng về công nghệ thông tin

Bồi dưỡng về ngoại ngữ.

Để chuẩn hóa và nâng cao chất lượng hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ quản

lý giáo dục, UBND và Sở GD&ĐT đã quyết định giao cho Trường Bồi dưỡng Cán bộ giáo dục thành phố Hà Nội tổ chức biên soạn chương trình và Giáo trình bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý cho hiệu trưởng các trường học Hà Nội.

Chương trình và Giáo trình được biên soạn trên cơ sở chương trình khung bồi dưỡng công chức nhà nước ngành GD&ĐT (đối tượng A4), ban hành theo Quyết định số 3481, ngày 01-11-1997 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Chương trình có cấu trúc theo các học phần.

“Giáo trình bồi dưỡng hiệu trưởng trường trung học cơ sở” được biên soạn theo cấu trúc của chương trình, bao gồm 30 bài và được chia làm 4 tập.

Tập 1 bao gồm 10 bài của học phần I và học phần II.

Học phần I: Đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội và phát triển giáo dục.

Học phần II: Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục.

Tập 2 bao gồm 03 bài của học phần III: Một số vấn đề về Tâm lý học và ứng dụng trong quản lý giáo dục.

Tập 3 bao gồm 11 bài của học phần IV: Nội dung quản lý và nghiệp vụ quản lý trường trung học cơ sở.

Tập 4 bao gồm 06 bài của học phần V và học phần VI.

Học phần V: Một số kiến thức chuyên biệt đối với cấp trung học cơ sở.

Học phần VI: Người hiệu trưởng trường trung học cơ sở.

Do tính đặc thù của đội ngũ cán bộ giảng dạy và học viên, nên các bài của giáo trình đều được cấu trúc gồm 3 phần:

Phần 1: Mở đầu: Nêu mục tiêu của bài học. Giới thiệu khái quát về nội dung. Giới thiệu khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập.

Phần 2: Nội dung: Trình bày các nội dung khoa học của bài học, đảm bảo tính hệ thống, khoa học và hiện đại.

Phần 3: Hướng dẫn giảng dạy và học tập.

“Giáo trình bồi dưỡng hiệu trưởng trường trung học cơ sở” là sách để giảng viên sử dụng làm cơ sở trong giảng dạy và học viên sử dụng trong nghiên cứu, học tập, tự học ở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục của thành phố Hà Nội và là tài liệu tham khảo cho các trường, khoa quản lý giáo dục trong phạm vi cả nước.

Giáo trình này là kết quả lao động nghiêm túc của một tập thể tác giả, được sự trợ giúp khoa học của các GS. TS, các nhà khoa học, các nhà quản lý giáo dục; được sự góp ý của học viên - những người đang và sẽ sử dụng giáo trình này.

Quản lý giáo dục là một khoa học phức tạp và mới mẻ và do trình độ có hạn của những người biên soạn nên cuốn sách này chắc chắn còn nhiều thiếu sót. Tập thể tác giả rất mong có sự góp ý của những người dùng sách và của các nhà nghiên cứu về quản lý giáo dục để nội dung cuốn sách dần được hoàn chỉnh, đáp ứng được cho việc nâng cao chất lượng bồi dưỡng CBQL giáo dục của thành phố Hà Nội.

Xin chân thành cảm ơn sự chỉ đạo, tạo điều kiện của UBND, các Sở, Ban, Ngành của thành phố Hà Nội; của Ban chỉ đạo đề án và những ý kiến chỉ đạo cụ thể của ông Nguyễn Tiến Đoàn - Thường vụ Thành ủy, Giám đốc Sở GD&ĐT thành phố Hà Nội.

Đặc biệt chúng tôi trân trọng cảm ơn về những góp ý khoa học phong phú của:

- PGS. TS. Nguyễn Hữu Châu, Viện trưởng Viện Chiến lược và chương trình giáo dục.

- PGS. TS. Đặng Quốc Bảo, nguyên Hiệu trưởng trường Cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo.

- PGS. TSKH. Cao Đăng Tiến, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu giáo viên.

- PGS. TS. Nguyễn Quang Uẩn, nguyên Chủ nhiệm Khoa Tâm lý giáo dục, Trường ĐHSP Hà Nội.

- PGS. TS. Trần Kiểm, Viện Chiến lược và chương trình giáo dục.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Hà Nội đã tận tình giúp đỡ cho sự ra đời của tập giáo trình này.

Tháng 3 năm 2004

Tổng chủ biên

NGUYỄN THS. CHU MẠNH NGUYỄN

Học phần I

ĐƯỜNG LỐI CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

Bài 1

NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (10 tiết)

1. Mục đích yêu cầu

- Học viên nắm được lý luận cơ bản về nhà nước.
- Các đặc trưng cơ bản của nhà nước CHXHCN Việt Nam.
- Vận dụng hiểu biết đó vào hoạt động của nhà trường.

2. Khái quát về nội dung

- Học viên nắm được các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của nhà nước CHXHCN Việt Nam.

- *Nắm được cơ cấu tổ chức và hoạt động của nhà nước CHXHCN Việt Nam.*

- *Vận dụng những hiểu biết đó vào công việc thực tế cụ thể của trường mình.*

3. Khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập

- *Học viên nghiên cứu tài liệu.*

- *Cho học viên làm các bài tập tình huống xây dựng bài.*

- *Đưa ra sơ đồ hệ thống nhà nước CHXHCN Việt Nam.*

- *Giảng viên thuyết trình một số vấn đề học viên chưa nắm vững.*

- *Cho học viên liên hệ thực tiễn bằng các bài tập trắc nghiệm.*

4. Phân bố thời gian

Phần 1: 1,5 tiết.

Phần 2: 1,5 tiết.

Phần 3, 4: 2 tiết.

Phần thảo luận: 5 tiết.

NỘI DUNG

I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC

1. Nguồn gốc và bản chất của nhà nước

1.1. Quan điểm của các nhà tư tưởng trước Mác

Các nhà tư tưởng trước Mác quan niệm rằng nhà nước là một hiện tượng vốn có của xã hội, họ cho rằng nhà nước tồn tại vĩnh viễn cùng xã hội loài người.

1.2. Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin

+ Mác và Ăngghen cho rằng lịch sử đã từng có xã hội không có nhà nước. Đó là nhà nước Cộng sản nguyên thủy.

+ Nhưng chỉ khi xuất hiện sự phân chia giai cấp đòi hỏi có một tổ chức dập

tất những xung đột công khai giữa các giai cấp, duy trì trật tự xã hội - Tổ chức đó là nhà nước và nhà nước đã xuất hiện.

+ Như vậy nhà nước xuất hiện một cách khách quan, là sản phẩm của một xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định.

+ Tuy vậy, nhà nước chỉ tồn tại trong một giai đoạn nhất định của sự phát triển lịch sử, nhà nước sẽ mất đi khi những cơ sở tồn tại của nó không còn nữa.

Vì vậy, bản chất nhà nước là một bộ máy trấn áp của một giai cấp này đối với một giai cấp khác, vì thế nhà nước chính là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị. Nhà nước là một hệ thống chặt chẽ tác động vào mọi mặt của đời sống xã hội do giai cấp thống trị thiết lập ra nhằm hợp pháp hoá nhà nước đó và củng cố sự áp bức thống trị của nó.

Theo học thuyết Mác-Ăngghen-Lênin, nhà nước vẫn là một cơ quan thống trị giai cấp, là một cơ quan áp bức của một giai cấp này đối với một giai cấp khác. Nó là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được. Nhưng nhà nước ra đời không chỉ là để thống trị giai cấp mà còn là tổ chức công quyền, thống nhất quản lý toàn xã hội về mọi mặt.

Đương nhiên giai cấp lập ra và sử dụng bộ máy nhà nước là giai cấp có thế lực nhất, nắm trong tay sức mạnh kinh tế, và là người chủ của tư liệu sản xuất.

Theo bản chất đó, nhà nước là bộ phận quan trọng nhất của kiến trúc thượng tầng trong xã hội có giai cấp. Tất cả những hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... do nhà nước tiến hành xét cho cùng đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị. Ăngghen viết: “Nhà nước nói chung chỉ là sự phản ánh dưới hình thức tập trung của những nhu cầu kinh tế của giai cấp thống trị trong sản xuất”.

Từ những phân tích trên có thể nêu lên khái niệm nhà nước như sau:

Ghi nhớ: Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị trong xã hội có giai cấp. Nhà nước là một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và

thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội, duy trì trật tự xã hội và phục vụ những nhu cầu thiết yếu của đời sống cộng đồng.

Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước kiểu mới, do đó có bản chất khác hẳn với bản chất của nhà nước bóc lột. Bản chất đó do cơ sở kinh tế và chế độ chính trị - xã hội của chủ nghĩa xã hội quy định. Đó là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Sự khác biệt về bản chất giữa nhà nước xã hội chủ nghĩa và các nhà nước bóc lột thể hiện trên cả phương diện bản chất giai cấp, bản chất dân chủ và vai trò sáng tạo, xây dựng xã hội mới. Dân chủ là một hình thức nhà nước, do đó dân chủ phải gắn liền với kỷ cương, pháp luật của nhà nước chứ không phải là “dân chủ thuần túy” vô chính phủ. Mặt khác, nếu không thấy rõ sự thống nhất giữa bản chất giai cấp với bản chất dân chủ của nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ làm mất sức mạnh của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, phải nhận thức rõ: thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa thực chất là thực hiện việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị, thực hiện đúng cơ chế Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ dựa trên cơ sở khối liên minh công - nông - trí thức. Đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay.

2. Hình thức của nhà nước CHXHCN Việt Nam

2.1. Hình thức chính thể

Hình thức chính thể là cách thức tổ chức và trình tự thành lập các cơ quan tối cao của nhà nước và xác lập những mối quan hệ của các cơ quan đó. Hình thức chính thể có hai dạng cơ bản là chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà. Chính thể quân chủ là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ (hay một phần) trong tay một người đứng đầu và được chuyển giao theo nguyên tắc thừa kế, truyền ngôi. Chính thể cộng hoà là hình thức trong

đó quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về một cơ quan được bầu ra trong một thời gian nhất định.

Hình thức chính thể của nhà nước ta từ sau Cách mạng tháng Tám (năm 1945) là chính thể cộng hoà dân chủ. Trải qua gần 5 thập kỷ phát triển, chính thể đó ngày càng hoàn thiện. Hiến pháp năm 1992 đã có những quy định đổi mới thêm về hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước, nguyên thủ quốc gia, cơ quan hành pháp, tư pháp theo hướng xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

2.2. Hình thức cấu trúc

Hình thức cấu trúc nhà nước là khái niệm chỉ cơ cấu tổ chức các đơn vị hành chính lãnh thổ và xác lập những mối quan hệ qua lại giữa các cơ quan nhà nước ở địa phương với cơ quan ở trung ương. Có hai hình thức cấu trúc chủ yếu là hình thức nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang.

Nhà nước đơn nhất là nhà nước thống nhất, có chủ quyền chung, trong đó nước được chia thành các cấp hành chính, có hệ thống cơ quan quyền lực và cơ quan quản lý thống nhất từ trung ương đến cơ sở. Nhà nước liên bang là nhà nước có từ hai hay nhiều nước thành viên hợp lại. Nhà nước liên bang có hai hệ thống cơ quan quyền lực và cơ quan hành chính; ngoài hệ thống cơ quan quyền lực và cơ quan hành chính cao nhất chung cho toàn liên bang, trong mỗi nước thành viên cũng có cơ quan quyền lực và cơ quan hành chính cao nhất của mình; có chủ quyền quốc gia chung của nhà nước liên bang đồng thời mỗi nước thành viên cũng có chủ quyền nhất định.

Nhà nước Việt Nam là hình thức cấu trúc đơn nhất (hình thức một cấu trúc trên cả nước).

Các bộ phận hành chính lãnh thổ thuộc nhà nước không có yếu tố chủ quyền, mà chúng được đặt dưới sự chỉ đạo thống nhất của bộ máy nhà nước trung ương.

2.3. Thể chế chính trị của Nhà nước CHXHCN Việt Nam

Chế độ chính trị là tổng thể các phương pháp và thủ đoạn mà các cơ quan

nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước. Trong lịch sử, từ khi nhà nước xuất hiện cho đến nay, các giai cấp thống trị đã sử dụng nhiều phương pháp và thủ đoạn để thực hiện quyền lực nhà nước. Nhưng tựu chung, chúng được phân thành hai loại chính là: những phương pháp dân chủ và những phương pháp phản dân chủ.

Các phương pháp biện pháp (thực hiện quyền lực nhà nước) ở Việt Nam mang tính dân chủ thật sự, rộng rãi. Cụ thể, phương pháp quản lý nhà nước chủ đạo của ta là giáo dục, thuyết phục, còn phương pháp cưỡng chế chỉ được áp dụng trong những trường hợp cần thiết.

3. Chức năng của nhà nước

3.1. Chức năng của nhà nước

Chức năng của nhà nước là những phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm để thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước.

Chức năng nhà nước được xác định xuất phát từ bản chất của nhà nước, do cơ sở kinh tế và cơ cấu giai cấp quyết định.

Mỗi kiểu nhà nước có bản chất riêng nên chức năng của các nhà nước thuộc mỗi kiểu nhà nước cũng khác nhau.

Nhà nước có hai chức năng chính:

3.1.1. Chức năng đối nội

Chức năng đối nội là những hoạt động chủ yếu của nhà nước trong nội bộ đất nước như đảm bảo trật tự xã hội, trấn áp những phần tử chống đối chế độ, bảo vệ chế độ chính trị, kinh tế và văn hoá. Sử dụng bộ máy thông tin, tuyên truyền, các cơ quan văn hoá giáo dục, các tổ chức xã hội... làm cho tư tưởng của giai cấp thống trị trở thành tư tưởng thống trị xã hội.

3.1.2. Chức năng đối ngoại

Chức năng đối ngoại là thể hiện vai trò của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước và các dân tộc khác như phòng thủ đất nước, chống giặc ngoại xâm, thiết lập bang giao với các nước...

Trong hai chức năng trên chức năng đối nội là chức năng chủ yếu có tính chất quyết định.

Tuy nhiên hai chức năng đó có quan hệ mật thiết có tác động qua lại với nhau. Việc xác định và thực hiện những chức năng đối ngoại luôn luôn phải xuất phát từ tình hình thực hiện chức năng đối nội phục vụ cho việc thực hiện các chức năng đối nội. Đồng thời, kết quả thực hiện tốt những chức năng đối nội sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chức năng đối ngoại.

3.2. Chức năng của Nhà nước CHXHCN Việt Nam

3.2.1. Các chức năng đối nội

a) Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế

Tổ chức và quản lý nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một chức năng cơ bản của nhà nước ta hiện nay. Tổ chức quản lý kinh tế, xét đến cùng, là chức năng quan trọng hàng đầu của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện được chức năng quản lý kinh tế, Nhà nước ta phải nhận thức đúng đắn các quy luật khách quan của nền sản xuất xã hội và quy luật của nền kinh tế nhiều thị trường, thêm vào đó phải phân tích đầy đủ những thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội trong nước và bối cảnh quốc tế, nhà nước sẽ xây dựng chiến lược kinh tế đúng đắn; các chính sách tài chính - tiền tệ phù hợp, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đều phát triển. Thực hiện tốt chức năng tổ chức và quản lý kinh tế sẽ tạo cơ sở vật chất, bảo đảm thực hiện thắng lợi các chức năng khác của nhà nước và suy đến cùng là yếu tố quyết định thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

b) Chức năng tổ chức và quản lý văn hoá, khoa học, giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường

Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đang xây dựng là xã hội do nhân dân lao động làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao trên cơ sở một nền khoa học và công nghệ hiện đại, có nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân. Quản lý văn hoá - xã hội là quản lý rất nhiều lĩnh vực rộng lớn, nội dung quản lý nhà nước ở đây sẽ hướng tới hàng loạt các vấn đề sau:

+ Nhà nước phải coi giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, phải ưu tiên đầu tư phát triển.

+ Nhà nước xác định khoa học - công nghệ giữ vai trò then chốt (đã được ghi nhận từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, nay lại được khẳng định lại trong văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX).

+ Nhà nước đầu tư phát triển và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

+ Nhà nước tạo điều kiện để mỗi công dân có việc làm; khuyến khích mở rộng sản xuất để tạo thêm việc làm cho xã hội.

+ Nhà nước điều tiết thu nhập bằng chính sách thuế.

+ Nhà nước có chính sách chăm lo các đối tượng ở trong diện chính sách xã hội: người có công với cách mạng, người về hưu, mất sức, người già cô đơn, trẻ em mồ côi lang thang vô gia cư...

+ Nhà nước thực hiện các biện pháp hữu hiệu giải quyết triệt để tận gốc các tệ nạn xã hội.

c) Chức năng bảo vệ trật tự pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa

Đây là chức năng quan trọng, liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các chức năng khác của nhà nước. Pháp luật là phương tiện quan trọng để nhà nước tổ chức thực hiện có hiệu quả tất cả các chức năng của mình. Do đó, bảo vệ trật tự pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa là hoạt động thường xuyên, có ý nghĩa quyết định đối với hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước. Mục đích này nhằm đảm bảo cho pháp luật được thi hành một cách nghiêm chỉnh và thống nhất, thực hiện quản lý mọi lĩnh vực của đời sống xã hội bằng pháp luật.

Để đảm bảo giữ vững ổn định chính trị, an ninh, an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích công dân cần thực hiện tốt các biện pháp cơ bản sau:

+ Giáo dục, tuyên truyền pháp luật về các vấn đề trên để mọi người tự giác chấp hành.

+ Kết hợp sức mạnh của nhà nước và khả năng của xã hội để ngăn ngừa các hành vi phạm tội.

+ Sử dụng bộ máy cưỡng chế nhà nước trong khuôn khổ pháp luật.

d) Chức năng trấn áp đối với mọi thế lực chống đối, phản động ở trong nước

Muốn tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhà nước xã hội chủ nghĩa phải đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên toàn bộ đất nước. Nhà nước phải có đủ sức mạnh và kịp thời đập tan mọi âm mưu chống đối của các giai cấp bóc lột tuy đã bị lật đổ cấu kết với bọn phản động quốc tế. Sở dĩ nhà nước phải thực hiện chức năng này vì các giai cấp bóc lột đã bị đánh đổ nhưng không cam chịu thất bại hẳn, chúng luôn tìm mọi cách để “phản kháng lại một cách lâu dài, dai dẳng, liều mạng” để giành lại “thiên đường” đã mất. V.I. Lênin đã khẳng định: “bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản là một thời kỳ lâu dài, trong đó cuộc đấu tranh giai cấp vẫn diễn ra gay gắt”. Mặt khác, bọn đế quốc và các thế lực phản động quốc tế cũng luôn tìm mọi cách phản kích và làm suy yếu chủ nghĩa xã hội, nuôi dưỡng và khuyến khích bọn phản cách mạng tiến hành các hoạt động phá hoại và bạo loạn, gây cản trở cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm rối loạn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Để thực hiện chức năng này, trước hết nhà nước phải quan tâm xây dựng các lực lượng an ninh, các cơ quan bảo vệ pháp luật (Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân) thực sự trở thành những công cụ sắc bén, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân. Phải thường xuyên cải tiến tổ chức, phương thức hoạt động và sự phối hợp hoạt động giữa các lực lượng này. Bên cạnh việc xây dựng các lực lượng có nhiệm vụ trực tiếp bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phải huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sức mạnh của toàn dân và các lực lượng vũ trang trong cuộc đấu tranh này. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng nhấn mạnh: “Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, của cả hệ thống chính trị, từng bước tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh của đất nước, xây dựng vững

chắc nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân, nâng cao chất lượng các lực lượng vũ trang, bảo vệ vững chắc độc lập, an ninh, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đất nước, bảo vệ nhân dân, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa; ngăn ngừa và làm thất bại mọi âm mưu gây mất ổn định chính trị xã hội, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, gây tổn hại cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước; ngăn chặn và trừng trị có hiệu quả mọi loại tội phạm, bảo đảm tốt trật tự an toàn xã hội”.

3.2.2. Chức năng đối ngoại

Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện các chức năng đối ngoại nhằm tranh thủ sự đồng tình ủng hộ và giúp đỡ của các nước và nhân dân thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đồng thời, làm nghĩa vụ quốc tế đối với phong trào cách mạng thế giới, tích cực góp phần đấu tranh vì hoà bình, độc lập và tiến bộ xã hội. Đảng ta đã nhấn mạnh: “Nhiệm vụ đối ngoại trong thời gian tới là củng cố môi trường hoà bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội”.

a) Chức năng bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa

Tất cả những chức năng đối nội của nhà nước xã hội chủ nghĩa chỉ có thể được triển khai thực hiện khi Tổ quốc được bảo vệ vững chắc. Vì vậy, bảo vệ Tổ quốc là chức năng cần thiết có tính chất sống còn của nhà nước xã hội chủ nghĩa, là vấn đề có tính quy luật trong suốt thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Đây là nhiệm vụ chiến lược của cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm giữ vững những thành quả cách mạng, bảo vệ công cuộc xây dựng hoà bình của nhân dân lao động, tạo điều kiện ổn định triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nền quốc phòng trong các nước xã hội chủ nghĩa mang tính chất tự bảo vệ. Trong điều kiện, hoàn cảnh hiện nay nền quốc phòng đó phải có đủ sức mạnh cần thiết, khả năng tác chiến cao, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu của kẻ thù từ mọi phía, từ bên trong nhằm duy trì sự ổn định chính trị, tạo môi trường để xây dựng kinh tế. Muốn vậy, phải xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh với ba thứ quân: chính quy, dự bị động viên và dân quân tự vệ. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học quản lý quân đội, nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc phòng.

b) Chức năng củng cố, mở rộng quan hệ hữu nghị - hợp tác truyền thống với các nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời mở rộng quan hệ với các nước khác theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, cùng tồn tại hoà bình, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau nhằm mục tiêu tạo mọi điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

c) Chức năng ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chống chính sách gây chiến và chạy đua vũ trang, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Ghi nhớ: Nhà nước có hai chức năng chính. Đó là chức năng đối nội (tức là các hoạt động để giữ yên đất nước) và chức năng đối ngoại (các hoạt động tiếp xúc với các nước bên ngoài).

Nhà nước CHXHCN Việt Nam cũng có hai chức năng trên nhưng được cụ thể hoá. Đó là chức năng đối nội gồm có chức năng tổ chức và quản lý nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa; chức năng tổ chức và quản lý văn hoá xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường; chức năng đảm bảo ổn định chính trị, an ninh, an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích công dân; chức năng trấn áp đối với mọi thế lực chống đối, phản động ở trong nước. Chức năng đối ngoại gồm có chức năng bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; chức

năng củng cố, mở rộng quan hệ hữu nghị - hợp tác với các nước và chức năng ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chính sách gây chiến và chạy đua vũ trang, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

3.3. Các kiểu nhà nước trong lịch sử

Kiểu nhà nước là một trong những khái niệm quan trọng của lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Nhờ khái niệm kiểu nhà nước chúng ta có thể nhận thức được một cách cụ thể và lôgic về bản chất và những dấu hiệu đặc trưng cũng như những điều kiện tồn tại và phát triển của bất kỳ nhà nước nào.

Kiểu nhà nước là tổng thể những dấu hiệu cơ bản đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại, phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế xã hội nhất định.

Trong lịch sử của xã hội có giai cấp đã tồn tại bốn hình thái kinh tế xã hội, phù hợp với bốn hình thái kinh tế xã hội đã có, đó là bốn kiểu nhà nước:

- + Kiểu nhà nước chủ nô.
- + Kiểu nhà nước phong kiến.
- + Kiểu nhà nước tư sản.
- + Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Ba kiểu nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản mặc dù mỗi kiểu có những đặc điểm riêng, nhưng chúng đều là những kiểu nhà nước bóc lột được xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Các nhà nước đó đều là công cụ để bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, duy trì sự thống trị của các giai cấp bóc lột đối với đông đảo quần chúng nhân dân lao động. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới có bản chất khác với các kiểu nhà nước bóc lột. Bản chất nhà nước ta do cơ sở kinh tế và chế độ chính trị xã hội của nước ta quy định. Đó là kiểu nhà nước của dân, do dân và vì dân.

II. NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

Nhà nước CHXHCN Việt Nam được tổ chức hoạt động theo các nguyên tắc sau:

1. Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước của dân, do dân, vì dân, quyền lực của nhà nước thuộc về nhân dân

Hiến pháp nhà nước ta nêu rõ: “Nguyên tắc tối cao của chế độ ta là tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”.

Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước của mình thông qua Quốc hội và Chính phủ - cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Nhà nước thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa. Một mặt chuyên chính với kẻ thù của chủ nghĩa xã hội và những hành vi vi phạm quyền dân chủ của nhân dân; mặt khác bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Trao cho dân quyền dân chủ song phải gắn liền với công bằng xã hội và phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống xã hội; thông qua hoạt động của nhà nước. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương, được thể chế hoá bằng pháp luật và được pháp luật bảo vệ.

Các cơ quan quyền lực nhà nước phải do nhân dân bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Các cơ quan quyền lực nhà nước do dân bầu (Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp) phải được quy định rõ ràng về nhiệm vụ, quyền hạn, đảm bảo cho chúng thực sự là đại diện cho dân thực hiện quyền lực của mình, chịu sự giám sát của dân và có thể bị bãi miễn khi không còn xứng đáng.

Làm thế nào để tất cả các quyền lực thuộc về nhân dân?

Phải có một chế độ bầu cử thực sự dân chủ, đảm bảo cho nhân dân có đủ hiểu biết và tự do lựa chọn người đại biểu cho mình. Cơ quan quyền lực phải có cơ cấu khoa học, phản ánh cơ cấu xã hội, điều hoà đúng đắn lợi ích các giai cấp, dân tộc, tôn giáo và các tổ chức xã hội...

Phải đảm bảo sự tham gia đồng đẳng của nhân dân vào công việc quản lý nhà nước nhằm phát huy sức lực, trí tuệ của dân vào công việc nhà nước, hơn thế nữa nhằm ngăn chặn tệ quan liêu, cửa quyền vốn dễ dàng phát sinh trong quản lý nhà nước.

2. Nhà nước CHXHCN Việt Nam là bộ máy thống nhất quản lý toàn xã hội về mọi mặt. Quyền lực nhà nước là thống nhất, không phân chia nhưng có sự phân công rành mạch giữa các quyền

Trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước có sự phân công, phân nhiệm rành mạch như:

Quốc hội - quyền lập pháp.

Chính phủ - quyền hành pháp.

Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân - quyền tư pháp.

Sự phân công, phân nhiệm cụ thể và rạch ròi như vậy là để cho mỗi cơ quan công quyền thi hành có hiệu lực chức năng, quyền hạn của mình và có sự phối hợp, kết hợp chặt chẽ giữa ba loại cơ quan, tạo nên sức mạnh tổng hợp của quyền lực nhà nước.

3. Nguyên tắc tập trung dân chủ

Nguyên tắc tập trung dân chủ là một nguyên tắc cơ bản đã được ghi nhận trong hiến pháp: “Quốc hội, hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.”

Tập trung dân chủ là nguyên tắc thể hiện sự kết hợp hài hoà giữa sự chỉ đạo tập trung thống nhất của cơ quan nhà nước cấp trên với việc mở rộng dân chủ để phát huy tính chủ động sáng tạo của cấp dưới nhằm đạt hiệu quả cao trong quản lý nhà nước.

Nội dung của nguyên tắc tập trung dân chủ

a) Tất cả các cơ quan quyền lực nhà nước đều do dân bầu ra và phải chịu trách nhiệm trước dân. Tất cả các cơ quan hành pháp, tư pháp đều do cơ quan quyền lực nhà nước bầu và chịu trách nhiệm trước cơ quan bầu ra mình.

b) Cơ quan cấp dưới phải phục tùng cơ quan cấp trên. Toàn quốc phải phục tùng Trung ương. Các quyết định của cấp trên là mệnh lệnh bắt buộc với cấp dưới.

c) Các quyết định của cấp trên khi thông qua phải có sự tham khảo ý kiến của cấp dưới và các đơn vị có liên quan. Khi thực hiện cấp dưới có quyền chủ động sáng tạo cho phù hợp tình hình cụ thể của cơ sở.

d) Thiểu số phải phục tùng đa số, cá nhân phục tùng tập thể. Mọi nhân viên phải phục tùng thủ trưởng.

Tuy vậy phải tránh hai xu hướng cực đoan:

+ Xu hướng tập trung quan liêu hoặc gia trưởng độc đoán.

+ Xu hướng phân tán, cục bộ, vô kỷ cương.

4. Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước

Sự lãnh đạo của Đảng thể hiện:

+ Đảng đề ra đường lối, chủ trương, chính sách lớn cho hoạt động nhà nước.

+ Đảng quyết định các vấn đề quan trọng nhất về tổ chức bộ máy nhà nước. Nhà nước thể chế hoá các đường lối, chiến lược... thành pháp luật, kế hoạch, chương trình mục tiêu kinh tế xã hội...

+ Đảng lãnh đạo nhà nước thông qua các tổ chức, cá nhân đảng viên đang công tác trong các cơ quan nhà nước, thông qua việc giới thiệu đội ngũ đảng viên có đủ phẩm chất, năng lực đảm nhận các chức vụ quan trọng trong bộ máy nhà nước. Đảng lãnh đạo nhà nước nhưng Đảng không bao biện, làm thay. Cần phải có sự phân định rạch ròi: Đảng lãnh đạo như thế nào? Nhà nước quản lý những lĩnh vực gì? Để tránh sự chồng chéo trong hoạt động của Đảng và nhà nước; mọi tổ chức của Đảng và cá nhân đảng viên dù ở cấp nào cũng phải tuân thủ pháp luật, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật.

5. Nguyên tắc pháp chế XHCN

Nguyên tắc pháp chế XHCN là: Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế XHCN.

Nội dung của nguyên tắc pháp chế XHCN:

+ Mọi cơ quan, tổ chức trong xã hội đều phải được tổ chức và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật về: nhiệm vụ, chức năng, thẩm quyền, trật tự thành lập.

+ Mọi cơ quan, tổ chức trong xã hội, mọi công dân đều phải chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp nhà nước.

+ Phải tăng cường công tác kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của các cơ quan, tổ chức, viên chức nhà nước và phải xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.

Ghi nhớ: Nhà nước CHXHCN Việt Nam được tổ chức và hoạt động dựa trên các nguyên tắc cơ bản là: Vì dân, do dân, quyền lực của Nhà nước thuộc về nhân dân; Nhà nước CHXHCN Việt Nam là một bộ máy thống nhất quản lý xã hội về mọi mặt; Quyền lực Nhà nước là thống nhất không phân chia nhưng có sự phân công rành mạch giữa các quyền; Nhà nước được tổ chức dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ; đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng và nguyên tắc pháp chế XHCN;

Tóm lại: Thực hiện đúng các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước sẽ đảm bảo cho bộ máy nhà nước có cơ cấu tổ chức hợp lý, gọn nhẹ, tránh được sự chồng chéo không cần thiết. Trong hoạt động, việc tuân thủ triệt để các nguyên tắc trên sẽ làm cho bộ máy nhà nước hoạt động đồng bộ, nhịp nhàng, thông suốt từ trên xuống dưới, phát huy được tính chủ động sáng tạo của các cấp, các ngành trong việc thực hiện chức năng nhà nước, phát huy được vai trò, trách nhiệm của cá nhân trong công việc được giao. Thực hiện và duy trì đúng và đủ các nguyên tắc trên là sự đảm bảo chắc chắn cho hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trên toàn bộ các lĩnh vực đời sống xã hội.

III. CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

1. Khái niệm về bộ máy nhà nước

Bộ máy nhà nước là hệ thống tổ chức được xây dựng để thực hiện quyền lực nhà nước bao gồm nhiều hệ thống cơ quan có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động và phạm vi tác động khác nhau; hoạt động trong một chỉnh thể thống nhất nhằm tổ chức và quản lý có hiệu quả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Bộ máy nhà nước là tổ chức duy nhất nắm quyền lực nhà nước, thống nhất quản lý xã hội bằng quyền lực nhà nước, quyền lực đó được thực hiện bằng các công cụ, phương tiện mà chỉ nhà nước mới có.

2. Cơ cấu tổ chức của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Từ thực tiễn lịch sử Việt Nam, kinh nghiệm lịch sử thế giới và tính thời đại, dựa trên những quan điểm và nguyên tắc chung đã được Hiến pháp năm 1992 xác định các đặc trưng của cơ cấu tổ chức của nhà nước ta hiện nay là:

Nhà nước ta xây dựng một nền dân chủ mang bản chất xã hội chủ nghĩa. Trong đó: “không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nhân dân lao động là người làm chủ xã hội, làm chủ nhà nước, là nguồn gốc của mọi quyền lực, thành người thống trị, nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân)”.

Một nhà nước mà quyền lực là thống nhất, không phân lập và phân chia, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhà nước dân chủ và pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mang tính kế thừa. Đó là chế độ dân chủ đại diện kết hợp với dân chủ trực tiếp.

Quyền lực nhà nước tập trung cao nhất và thống nhất ở Quốc hội (theo chế độ một viện).

Cơ cấu nhà nước có đủ quyền lực, hiệu lực, tính hợp hiến, hợp pháp để bảo vệ quyền và lợi ích công dân, bảo vệ kỷ cương, pháp luật, công bằng xã hội.

Hiến pháp quy định bộ máy Nhà nước ta gồm có 4 hệ thống cơ quan:

+ Cơ quan quyền lực nhà nước.

- + Cơ quan chấp hành và hành chính nhà nước.
- + Cơ quan xét xử.
- + Cơ quan kiểm sát.

Bộ máy nhà nước chia thành 4 cấp theo đơn vị hành chính:

- + Cơ quan cấp trung ương.
- + Cơ quan cấp thành phố, tỉnh.
- + Cơ quan cấp quận, huyện, thị xã.
- + Cơ quan cấp phường, xã, thị trấn.

2.1. Các cơ quan quyền lực nhà nước

Các cơ quan quyền lực nhà nước bao gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Trong đó Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất, Hội đồng nhân dân các cấp là các cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.

Các cơ quan quyền lực nhà nước do dân bầu ra theo nguyên tắc phổ thông bình đẳng trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp; là cơ quan cao nhất có quyền quyết định những chính sách cơ bản về đối nội, đối ngoại, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đất nước (quyết định việc thành lập các cơ quan hành pháp và tư pháp cao nhất của nhà nước). Là cơ quan giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước (Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao).

Hội đồng nhân dân là “cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương; đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên”. Hội đồng nhân dân phải chấp hành hiến pháp, luật, các quy định, các nhiệm vụ của cấp trên giao cho và vận dụng phù hợp với điều kiện của địa phương, để tự quyết định những vấn đề thuộc quyền lợi của nhân dân địa phương trong phạm vi được phân cấp theo luật định.

Hội đồng nhân dân căn cứ vào hiến pháp, luật, văn bản của các cơ quan nhà

nước cấp trên để ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm hiến pháp, pháp luật ở địa phương, về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh địa phương, về biện pháp nâng cao đời sống nhân dân, hoàn thành nhiệm vụ cấp trên giao và hoàn thành nghĩa vụ đối với cả nước.

Hội đồng nhân dân phải đặt dưới sự giám sát và hướng dẫn của Quốc hội, sự hướng dẫn và kiểm tra của Chính phủ.

Hoạt động của cơ quan quyền lực nhà nước và các thành viên phải chịu sự kiểm tra, giám sát của dân. Nhân dân có quyền bãi miễn những người không còn đủ năng lực, phẩm chất đảm đương trách nhiệm đại biểu.

2.2. Cơ quan hành chính và chấp hành

Đó là các cơ quan quản lý nhà nước bao gồm Chính phủ, các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp.

Chính phủ do Quốc hội bầu ra, vừa là cơ quan chấp hành của Quốc hội, vừa là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất - tức là quyền hành pháp cao nhất. Chính phủ chịu sự kiểm tra giám sát của Quốc hội, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó thủ tướng, các Bộ trưởng và thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ.

Chính phủ hoạt động dưới ba hình thức: Hoạt động của tập thể Chính phủ là phiên họp Chính phủ; sự chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng và các Phó thủ tướng; sự hoạt động của các Bộ trưởng với tư cách là thành viên tham gia vào công việc của Chính phủ và với tư cách là người đứng đầu một Bộ hay cơ quan ngang Bộ. Chính phủ hoạt động dưới hai danh nghĩa: Tập thể Chính phủ hay Thủ tướng Chính phủ.

Bộ và cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo ngành hay lĩnh vực công tác. Phạm vi quản lý của Bộ đối với ngành được thống nhất và xuyên suốt trong cả nước. Có hai loại Bộ đó là Bộ quản lý theo lĩnh vực như Bộ Kế hoạch, Bộ Đầu tư, Bộ Tài chính... và Bộ quản lý theo ngành như Bộ Giáo dục, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp...

Ủy ban nhân dân các cấp do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra. Đó là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân và là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương chịu trách nhiệm chấp hành hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm quản lý về mặt nhà nước đối với tất cả các lĩnh vực, các mặt hoạt động ở địa phương. Ủy ban nhân dân chịu sự kiểm tra giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp đồng thời chịu sự lãnh đạo của Ủy ban nhân dân cấp trên và sự lãnh đạo thống nhất của Chính phủ.

2.3. Các cơ quan xét xử

Quyền tư pháp trong quyền lực nhà nước thống nhất có chức năng bảo vệ pháp luật và pháp chế XHCN để đảm bảo giữ vững hệ thống chính trị, chế độ nhà nước dân chủ XHCN, quyền làm chủ của nhân dân và trật tự xã hội. Hệ thống tổ chức thực hiện quyền tư pháp gồm chủ yếu là các Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

Các cơ quan xét xử gồm hệ thống các Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, là cơ quan tư pháp có chức năng xét xử các hành vi vi phạm pháp luật. Nguyên tắc hoạt động của Tòa án là: “Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”; “Tòa án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định. Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số”.

Các cơ quan xét xử gồm có:

- + Tòa án nhân dân tối cao.
- + Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- + Các Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
- + Các Tòa án quân sự.
- + Các Tòa án đặc biệt (do Quốc hội lập ra trong trường hợp xử những vụ án đặc biệt).

Tòa án nhân dân tối cao “là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam”. Nó “giám đốc thẩm việc xét xử của Tòa án nhân dân địa phương và các Tòa án quân sự”. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu ra. Phó chánh án, thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, chánh án, phó chánh

án, thẩm phán các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự đều do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Chánh án TANDTC chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Đối với hội thẩm nhân dân thì thực hiện chế độ cử đối với Tòa án nhân dân tối cao và bầu đối với Tòa án nhân dân địa phương.

2.4. Các cơ quan kiểm sát

Các cơ quan kiểm sát là hệ thống các Viện kiểm sát nhân dân. Viện kiểm sát quân sự có chức năng kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật của toàn xã hội, nhân danh nhà nước thực hiện quyền công tố. “Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, thực hành quyền công tố, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất” (Điều 137 Hiến pháp). Công tố là chức năng đặc biệt và quyền riêng của Viện kiểm sát nhân dân - cơ quan đại diện cho xã hội và công quyền trong công cuộc bảo vệ trật tự công cộng, phát hiện và điều tra tội phạm, đưa ra truy tố trước Tòa án.

Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân gồm có:

- + Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
- + Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- + Viện kiểm sát nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
- + Viện kiểm sát quân sự.

Các Viện kiểm sát nhân dân tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung thống nhất ngành dọc không có quan hệ lệ thuộc vào bất cứ cơ quan nhà nước địa phương nào.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Các Phó viện trưởng và kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước cử và bãi miễn theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng, các Phó viện trưởng và các kiểm sát viên các Viện kiểm sát nhân dân địa phương và viện kiểm sát quân sự các quân khu, khu vực do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các địa phương và Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp phải chịu sự lãnh đạo và chỉ đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng các Viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng nhân dân về tình hình thi hành pháp luật ở địa phương và trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Ghi nhớ: Học viên nắm được cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam và nắm được chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG TIẾP TỤC CẢI CÁCH BỘ MÁY NHÀ NƯỚC THEO ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN CỦA DÂN, DO DÂN VÀ VÌ DÂN

1. Vì sao phải tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng và hoàn thiện nhà nước ta?

+ Mặc dù bộ máy nhà nước ta đã được cải cách và đổi mới, nhưng cũng còn đặt ra một số vấn đề cần phải tiếp tục cải cách, hoàn thiện vì “Tổ chức và hoạt động của nhà nước ta còn bộc lộ nhiều khuyết điểm và yếu kém: Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, chưa tạo đủ khuôn khổ pháp lý cần thiết, việc thi hành pháp luật chưa nghiêm, kỷ cương, kỷ luật còn lỏng lẻo. Một bộ phận của những người có trách nhiệm giữ gìn pháp luật lại chính là những người làm sai pháp luật... Tổ chức bộ máy nhà nước chồng chéo, nhiều tầng nấc, công việc chồng chéo và nhiều khi cản trở lẫn nhau, hiệu lực và hiệu quả thấp” (Văn kiện Hội nghị lần

thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khoá VII).

+ Sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ đất nước đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới một cách toàn diện cả về bề rộng lẫn chiều sâu nhằm giải phóng triệt để lực lượng sản xuất xã hội, phát huy cao độ mọi nguồn lực trong nước, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài.

+ Bộ máy nhà nước là trụ cột của hệ thống chính trị. Việc xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân mở rộng và phát triển nền dân chủ XHCN, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trên mọi lĩnh vực. Vì vậy không thể không tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước.

+ Thời đại ngày nay là thời đại của cách mạng khoa học - kỹ thuật phát triển như vũ bão, của sự bùng nổ thông tin. Trong điều kiện đó, tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước chẳng những là đòi hỏi khách quan đối với nước ta mà đã trở thành xu hướng chung của nhiều nước để một mặt, sử dụng thành quả của thời đại vào quản lý nhà nước và mặt khác, làm cho bộ máy nhà nước phù hợp với thời đại mới.

2. Những nhiệm vụ cơ bản của việc tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng và hoàn thiện nhà nước CHXHCN Việt Nam

Để tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng nhà nước ngày càng vững mạnh, trong sạch, có hiệu lực và hiệu quả, trong thời gian tới, cần phải thực hiện tốt các phương hướng và nhiệm vụ cơ bản sau đây:

+ Mở rộng dân chủ XHCN, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và quản lý nhà nước. Mở rộng dân chủ phải đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương, quyền lợi đi đôi với trách nhiệm, nghĩa vụ. Đây là phương hướng vừa cơ bản, vừa cấp bách hàng đầu là nhằm giữ vững và phát huy bản chất tốt đẹp của nhà nước ta, ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng suy thoái đạo đức, tham nhũng, lãng phí, quan liêu sách nhiễu nhân dân trong bộ máy nhà nước. Đây là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta. Để thực hiện phương

hướng nêu trên, điều quan trọng hàng đầu là: Nâng cao chất lượng chế độ dân chủ đại diện, mở rộng và từng bước thực hiện chế độ dân chủ trực tiếp đúng hướng và có hiệu quả.

+ Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp và giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước. Thực hiện nhiệm vụ này vừa thể hiện nội dung xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam, vừa phản ánh quan điểm có tính nguyên tắc trong xây dựng bộ máy nhà nước ta là nhà nước quyền lực thống nhất nhưng có sự phân công và phối hợp giữa ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Xây dựng nhà nước pháp quyền cũng như thực hiện nguyên tắc quyền lực là thống nhất, nhưng có sự phân công và phối hợp phải là quá trình đề cao vai trò và giá trị xã hội của pháp luật, làm cho nó giữ địa vị tối cao trong đời sống nhà nước và xã hội. Muốn cho quá trình này trở thành hiện thực, điều quan trọng hàng đầu là phải có một hệ thống pháp luật tốt cả về nội dung lẫn hình thức thể hiện. Bởi vì trên nấc thang các giá trị của xã hội, pháp luật không phải là nấc thang giá trị cao nhất. Trong đời sống xã hội, còn có nhiều nấc thang giá trị cao hơn pháp luật như chân lý, lẽ phải, danh dự, tự do, công bằng..., pháp luật chỉ có thể ở nấc thang giá trị cao nhất khi nội dung của nó bao chứa đầy đủ các yếu tố trên. Vì vậy, việc đề cao vai trò và giá trị xã hội của pháp luật không thể tách rời quá trình nâng cao chất lượng của hệ thống pháp luật. Chất lượng tốt của hệ thống pháp luật, xét về mặt hình thức thể hiện, đó là hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, tuy có thứ bậc cao-thấp khác nhau, trong đó có hiến pháp, các đạo luật, các bộ luật có vị trí đứng đầu, nhưng tất cả đều tồn tại trong thể thống nhất và phối hợp. Chất lượng của hệ thống pháp luật còn phụ thuộc vào năng lực lập pháp của Quốc hội và lập quy của Chính phủ. Do đó, nâng cao năng lực lập pháp và lập quy, trước hết, cần sớm xác định cơ sở khoa học và pháp luật cho việc phân định thẩm quyền và trình tự xây dựng pháp luật. Đồng thời, phải đặc biệt coi trọng việc nâng cao năng lực kỹ thuật xây dựng và năng lực nhận thức thực tiễn của những người trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng pháp luật. Hệ thống pháp luật có chất

lượng tốt còn thể hiện ở sự phù hợp giữa luật quốc gia và luật quốc tế. Vì vậy, nâng cao chất lượng lập pháp còn đòi hỏi khi ký kết hoặc phê chuẩn các công ước quốc tế cần phải tính toán, cân nhắc, rà soát, đối chiếu nhằm bảo đảm sự thống nhất và phù hợp giữa luật quốc gia và luật quốc tế. Đây chẳng những là một tiêu chuẩn của nhà nước pháp quyền, mà còn là một đòi hỏi của chính sách mở cửa, hội nhập và ổn định phát triển đất nước. Cốt lõi của luật quốc tế hiện đại là nhân quyền và chủ quyền quốc gia. Vì vậy, sự phù hợp giữa luật quốc gia và luật quốc tế còn bắt nguồn từ yêu cầu bảo vệ quyền con người và chủ quyền quốc gia. Pháp luật có chất lượng tốt đến đâu, bản thân nó cũng không trở thành hiện thực trong cuộc sống. Do vậy, có pháp luật tốt chưa đủ, mà còn phải tiến hành một loạt các hoạt động làm cho pháp luật trở thành hiện thực trong cuộc sống. Trong các hoạt động đó, giám sát tối cao của Quốc hội là hoạt động góp phần làm cho pháp luật được thực hiện và tuân thủ thống nhất trong cả nước. Tuy hiến pháp của nước ta đều quy định chức năng kiểm soát tối cao của Quốc hội, nhưng đến nay việc thực hiện chức năng này còn lúng túng chưa đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn. Vì vậy, nâng cao chất lượng hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là một trong những phương hướng tiếp tục cải cách hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước.

+ Cải cách nền hành chính nhà nước: Đây là nhiệm vụ trọng tâm của việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước trong những năm trước mắt. Mục tiêu của cải cách hành chính là “nhằm xây dựng một nền hành chính trong sạch, có đủ năng lực, sử dụng đúng quyền lực và từng bước hiện đại hoá để quản lý có hiệu lực và hiệu quả công việc nhà nước, thúc đẩy xã hội phát triển lành mạnh, đúng hướng, phục vụ đắc lực đời sống nhân dân, xây dựng nếp sống và làm việc theo pháp luật trong xã hội” (Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng). Cải cách hành chính được xem là nhiệm vụ trọng tâm của cải cách bộ máy nhà nước, bởi vì hành chính là khâu tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước trong thực tế, đó là nơi thể hiện trực tiếp và cuối cùng vai trò, chức năng và bản chất ưu việt của nhà nước kiểu mới; đồng thời,

nó là khâu hội tụ, tập trung nhất, trực tiếp nhất, nghiêm trọng nhất các khuyết tật của hệ thống chính trị nói chung, của bộ máy nhà nước nói riêng hiện nay. Thực tiễn chỉ ra rằng, không thể đẩy tới công cuộc cải cách kinh tế, nếu không xúc tiến cải cách hành chính, vì thế cải cách hành chính không chỉ là nhiệm vụ trọng tâm mà còn là nhiệm vụ bức xúc nhất hiện nay. Cải cách hành chính phải được tiến hành trên cơ sở pháp luật và tiến hành đồng bộ trên cả ba mặt: Cải cách thể chế hành chính; tổ chức bộ máy và xây dựng, kiện toàn đội ngũ cán bộ công chức hành chính.

+ Tiếp tục cải cách tổ chức và hoạt động tư pháp. Các cơ quan tư pháp là các cơ quan giữ gìn và bảo vệ pháp luật. Vì thế toàn bộ hoạt động của nó là biểu hiện điển hình của việc tuân thủ và thực hiện pháp luật. Do đó, tiếp tục cải cách tư pháp là tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật làm cơ sở cho tổ chức và hoạt động của hệ thống các cơ quan tư pháp, bảo đảm cho mọi vi phạm pháp luật đều phải bị xử lý, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật; củng cố kiện toàn bộ máy các cơ quan tư pháp, phân định lại thẩm quyền xét xử của Toà án nhân dân, từng bước mở rộng thẩm quyền xét xử sơ thẩm cho toà án cấp huyện; đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án và các cơ quan hỗ trợ tư pháp; xây dựng đội ngũ thẩm phán, thư ký toà án, điều tra viên, kiểm sát viên... có phẩm chất chính trị và đạo đức, chí công vô tư, trình độ nghiệp vụ vững vàng, bảo đảm bộ máy trong sạch, vững mạnh. Tất cả các nhiệm vụ trên đều phải được tiến hành theo phương hướng bảo đảm cho nguyên tắc cơ bản, xuyên suốt trong toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp là độc lập và chỉ tuân theo pháp luật và ngày càng được bảo đảm thực hiện trong thực tế.

+ Đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng. Phương pháp đấu tranh chống tham nhũng là phải gắn chặt đấu tranh chống buôn lậu, lãng phí, quan liêu, tập trung vào các hành vi lợi dụng chức quyền, tham ô, nhận hối lộ, chú ý những lĩnh vực trọng điểm như đất đai, nhà ở, xây dựng cơ bản, hợp tác đầu tư, tài chính, ngân hàng, xuất - nhập khẩu, xuất - nhập cảnh, hải quan, hoạt động tư pháp, quản lý tài sản công, quản lý vốn trong các doanh nghiệp nhà nước.

Tóm lại: Phải tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước theo định hướng xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Để tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng nhà nước ngày càng vững mạnh, trong sạch, có hiệu lực và hiệu quả cần phải mở rộng dân chủ XHCN, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và quản lý nhà nước; đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp và giám sát của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước; cải cách nền hành chính nhà nước và cải cách tổ chức và hoạt động tư pháp.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Phương pháp giảng dạy

Căn cứ vào đặc điểm của đối tượng học là những học viên là cán bộ quản lý, họ đã và đang làm công tác quản lý và ít nhiều họ đã có kinh nghiệm trong công tác này, vì vậy giảng viên phải vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực trong bài giảng. Phần lý luận chung về nhà nước có thể dùng phương pháp thuyết trình kết hợp với phương pháp hỏi đáp cho học viên động não liên hệ vận dụng vào thực tế; Phần nguyên tắc tổ chức và hoạt động và phần cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam có thể cho học viên thảo luận nhóm, liên hệ thực tiễn đối với cơ sở.

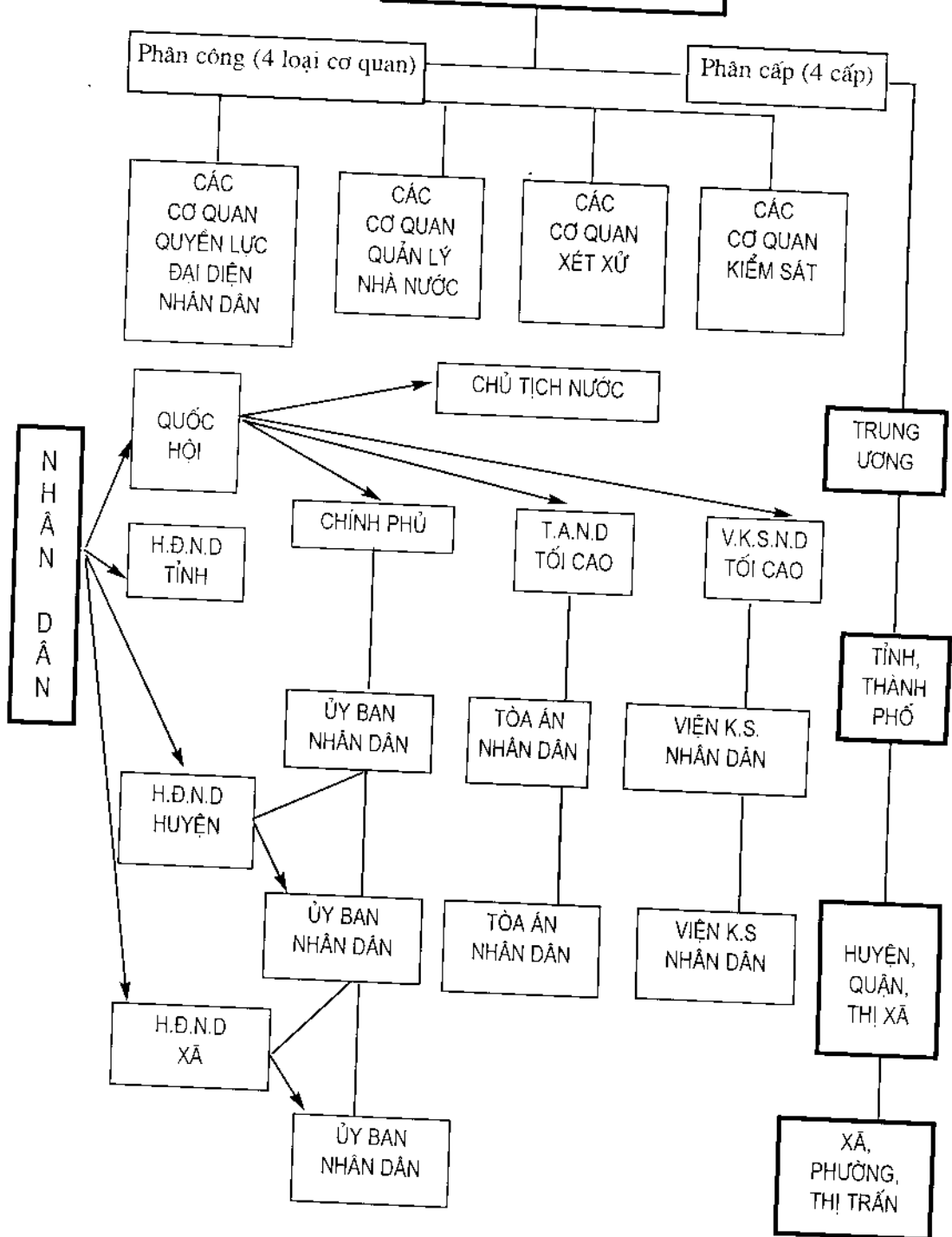
Hướng dẫn học tập của học viên

- + Học viên nghiên cứu tài liệu.
- + Nắm chắc được nội dung cơ bản của bài.
- + Thảo luận nhóm, liên hệ kiến thức đã biết với thực tiễn ở cơ sở. Từ đó có thể học tập được những kinh nghiệm của các đơn vị bạn.
- + Đưa ra những khó khăn thường gặp ở cơ sở mình để cùng bàn cách khắc phục.
- + Đề xuất những vấn đề còn vướng mắc với cấp có thẩm quyền và hướng giải quyết những vướng mắc đó.

Câu hỏi thảo luận

- 1) Nhà nước là gì? Các nhà nước khác nhau cơ bản ở những điểm nào?
- 2) Hình thức chính thể của nhà nước ta là gì? Vì sao nói thể chế chính trị của nhà nước ta mang tính dân chủ?
- 3) Vì sao hiến pháp nước ta khẳng định nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của dân, do dân và vì dân? Sự khẳng định đó có ý nghĩa gì?
- 4) Hiến pháp nước ta quy định: Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Hãy phân tích nội dung nguyên tắc trên. Liên hệ thực tiễn hiện nay.
- 5) So sánh cách vận dụng nguyên tắc "tam quyền phân lập" ở nhà nước tư sản và nguyên tắc thống nhất quyền lực ở nhà nước CHXHCN Việt Nam?
- 6) Hãy xếp các cơ quan sau đây vào đúng vị trí của nó trong hệ thống các cơ quan nhà nước: Hội đồng nhân dân phường; Ủy ban nhân dân thành phố; Phòng Tư pháp phường; Quốc hội; Toà án quận; Công an phường.
- 7) Hãy giải thích sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

BỘ MÁY NHÀ NƯỚC



Bài 2

ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010 (10 tiết)

1. Mục đích, yêu cầu

Sau bài học, học viên có khả năng:

- Xác định được quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta từ năm 1986 đến năm 2000.
- Phân tích được quan điểm, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam đến năm 2010.
- Xác định được vai trò của giáo dục và đào tạo trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

2. Khái quát về nội dung

- Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội từ 1986 - 2000.
- Đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam từ nay đến 2010.

3. Khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập

- Thuyết minh
- Thảo luận nhóm.

NỘI DUNG

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỪ 1986 - 2000

1. Đặc trưng

Đây là giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế, cụ thể:

- ♦ Nền kinh tế được chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

- ♦ Cơ cấu thành phần kinh tế từ hai chủ thể sở hữu là nhà nước và hợp tác xã thành cơ cấu đa thành phần đan xen.

- ♦ Nền kinh tế từ cơ cấu tương đối khép kín sang nền kinh tế cơ cấu mở, từng bước hội nhập vào khu vực và thế giới.

2. Thành tựu chính và nguyên nhân

2.1. Thành tựu

- * Đưa nền kinh tế ra khỏi tình trạng lạm phát và bước đầu có sự tăng trưởng, đặc biệt từ năm 1991 đã thoát khỏi tình trạng lạc hậu. Kinh tế Việt Nam đã đạt được mức độ tăng trưởng cao nhất từ trước tới nay. Thời kỳ 1991 - 1995 tăng 8,2%/năm (mục tiêu là 5% - 6%); thời kỳ 1996 - 2000 ước tăng 6,7%/năm (mục tiêu là 9 - 10%/năm). Trong 10 năm tăng gấp 2,06 lần nhưng GDP bình quân đầu người chỉ tăng 1,8 lần so với năm 1990.

- * Tăng trưởng diễn ra đều khắp trong tất cả các lĩnh vực, các ngành nghề:

- ♦ Nông nghiệp: tăng sản lượng lương thực bình quân đầu người từ 330 lên 435 kg, cây công nghiệp, cây ăn quả tăng nhanh, giá trị xuất khẩu tăng 13,5 triệu đồng/ha và năm 2000: 17,5 triệu đồng/ha.

- ♦ Thủy sản trở thành ngành xuất khẩu chủ lực, chiếm 25% kim ngạch xuất khẩu ngành nông nghiệp, khoảng 8% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

- ♦ Công nghiệp: nhiều lĩnh vực đã vượt qua được thử thách của thị trường, đi dần vào thế ổn định, phát triển. Xuất khẩu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng nhanh, ước tính đạt 9,6 tỉ USD, gấp 7,7 lần giá trị xuất khẩu công nghiệp năm 1990, chiếm 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

- ♦ Các dịch vụ phát triển mạnh, đa dạng, giá trị dịch vụ tăng 8,2%/năm.

- ♦ Kết cấu hạ tầng được xây dựng thêm khá nhiều nhất là đường sá, mạng lưới bưu chính viễn thông, nguồn và mạng lưới điện, hệ thống thủy lợi, đê điều, trường học, bệnh viện.

- * Cơ cấu kinh tế đã có một bước chuyển dịch theo hướng phát triển dịch vụ và công nghiệp. Cơ cấu theo thành phần kinh tế diễn biến theo chiều hướng phát huy nhiều hình thức sở hữu, nhiều hình thức tổ chức kinh doanh. Trong nông nghiệp, kinh tế nhà nước chỉ chiếm 3%. Trong khu vực dịch vụ kinh tế nhà nước và ngoài nhà nước xấp xỉ nhau. Xuất hiện nhiều thành phần kinh tế (5 thành phần).

♦ Kịp thời đổi mới theo quy luật phát triển của kinh tế thị trường, có chiến lược phát triển kinh tế phù hợp.

♦ Chính sách mở cửa và hội nhập thành công phù hợp với yêu cầu của đất nước và xu thế thời đại. Thu hút được nhiều nguồn đầu tư từ các nước.

3. Nhược điểm và nguyên nhân

3.1. Nhược điểm

♦ Tốc độ phát triển kinh tế còn chậm, đặc biệt từ 1996 - 2000 nhịp độ phát triển chậm dần, năm sau kém hơn năm trước.

♦ Các mặt của đời sống xã hội bị tác động tiêu cực của kinh tế thị trường khá lớn. Tình trạng thất nghiệp có xu hướng gia tăng (7,4% ở thành thị và 30% thời gian lao động chưa được sử dụng ở nông thôn.)

♦ Trình độ sản xuất, nhất là thiết bị, công nghệ và quản lý còn lạc hậu, chất lượng sản phẩm thấp, giá thành cao, năng lực cạnh tranh kém. Khu vực doanh nghiệp nhà nước còn nhiều mặt trì trệ. Tư tưởng ỷ lại vào chính sách bảo hộ còn nặng nề.

♦ Kết cấu hạ tầng kém phát triển, chỉ có bưu chính viễn thông tương đối khá, còn nhiều mặt khác như giao thông, vận tải, điện nước còn kém.

♦ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ trong các ngành và lĩnh vực, nhất là xuất khẩu và sản xuất nông nghiệp còn chậm.

3.2. Nguyên nhân của nhược điểm

♦ Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế khu vực và toàn cầu.

♦ Cơ chế quản lý chưa thực sự phù hợp, còn tồn tại nhiều yếu tố tiêu cực. (pháp luật chưa đồng bộ, còn nhiều kẽ hở v.v...).

♦ Thiếu nguồn lực lao động có tay nghề.

Tóm lại, trong thập kỷ qua Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn và rất quan trọng, nổi bật nhất là đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định và có bước phát triển khá nhanh, đã đi được một bước quan trọng chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, tạo được thế và lực mới hơn hẳn trước đây 10 năm, tạo tiền đề cho giai đoạn phát triển mới, đẩy mạnh hiện đại hoá, công nghiệp hoá.

II. QUAN ĐIỂM ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010

1. Các yếu tố tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian tới

1.1. Trong nước

* Các điều kiện về tự nhiên:

+ Vị trí địa lý thuận lợi là điều kiện để thực hiện chiến lược mở cửa và hội nhập. (Đường biển, đường sông, biên giới với 3 nước Campuchia, Lào, Trung Quốc).

+ Tài nguyên, khoáng sản, môi trường, thiên nhiên đa dạng là điều kiện để phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Khí hậu đa dạng và đất đai đồi dào để chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhưng cũng cần tính đến các thiên tai do khí hậu khắc nghiệt gây ra.

* Chính trị xã hội (sự ổn định của chính trị - an ninh xã hội, các chính sách, chiến lược đổi mới).

* Yếu tố con người: nguồn nhân lực dồi dào.

* Sự phát triển của nền kinh tế những năm trước tạo tiền đề về vốn, cơ sở vật chất cho sự phát triển thời kỳ tiếp theo.

* Các bài học kinh nghiệm của 10 năm phát triển kinh tế trước đó: coi trọng và thúc đẩy quá trình đổi mới, từ tư duy chiến lược đến các chủ trương chính sách cụ thể. Phát huy nội lực kết hợp ngoại lực. Chú ý giải quyết các mối quan hệ giữa phát triển nhanh và bền vững, hiệu quả chiều rộng và chiều sâu, kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, xoá đói giảm nghèo.

1.2. Ngoài nước

* Xu thế hoà bình và hợp tác. Việt Nam đã tham gia các tổ chức như ASEAN, APEC, ASEM tiến tới gia nhập WTO, hợp tác với nhiều nước trên thế giới.

* Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ.

* Toàn cầu hoá và khu vực hoá: làm tăng đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam, tạo điều kiện cho các dòng vốn FDI đến Việt Nam: FDI của châu Á vào Việt Nam chiếm 67% vốn FDI của Việt Nam. Tuy nhiên do ảnh hưởng của xu thế toàn cầu hoá, các dòng vốn này chảy sang các thị trường lớn như

Trung Quốc, Malaixia, Nga, Braxin... và có nguy cơ giảm xuống ở các nước chậm phát triển trong đó có Việt Nam.

* Quốc tế hoá thương mại, vốn và sản xuất đòi hỏi sự mở cửa nhưng cũng đặt ra những yêu cầu cạnh tranh về chất lượng hàng hoá rất gay.

* Các xu hướng biến đổi về môi trường và yêu cầu phát triển bền vững. Trên trái đất hằng năm có khoảng 20 triệu ha rừng nhiệt đới bị cháy rụi, 8,5 triệu ha bị xói mòn, gần 20 tỷ tấn đất trồng bị rửa trôi, 10% đất trồng bị sa mạc hoá và 25% nữa đang ở trong tình trạng bị đe dọa. Đến năm 2010 mức độ ô nhiễm có thể sẽ tăng gấp 10 lần so với trước đây. Tổn thất kinh tế do ô nhiễm công nghiệp tác động tới sức khoẻ con người ước tính khoảng 0,3% GDP hiện tại của đất nước và tới năm 2010 sẽ lên tới 12% nếu không có các giải pháp ngăn chặn. Vấn đề bảo vệ và ngăn chặn ô nhiễm môi trường cần được đặt ra hết sức cấp thiết trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của đất nước.

Những thuận lợi và thách thức do các yếu tố trên đem lại:

a) Thuận lợi:

+ Phát huy lợi thế của nước đi sau và tận dụng kinh nghiệm của các nước đi trước như các tri thức khoa học công nghệ, mở rộng thị trường ngoài nước, thu hút vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ.

+ Ngăn ngừa tình trạng bị phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế.

+ Thúc đẩy tiến trình cơ cấu lại nền kinh tế và đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

+ Nâng cao vị thế quốc tế trong đàm phán với các nước lớn cùng với các nước đang phát triển bảo vệ quyền lợi quốc gia và dân tộc.

b) Thách thức:

+ Trình độ phát triển kinh tế thấp. Đến năm 1998, GDP đầu người tính theo sức mua tương đương của nước ta chưa bằng 2/3 của Indônêxia và 50% của Philipin, khoảng 6,9% của Xingapo.

+ Tính cạnh tranh kém, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thấp, chất lượng sản phẩm không đảm bảo, đầu tư và tiết kiệm, các chính sách tài chính, ngân hàng còn nhiều bất cập.

2. Quan điểm đường lối phát triển kinh tế - xã hội đến 2010

2.1. Một số định hướng chính

* Phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa

+ Kinh tế thị trường: Nói tới thị trường và cơ chế thị trường là nói tới hàng hoá, người bán, người mua, giá cả hàng hoá. Hàng hoá bao gồm hàng tiêu dùng, dịch vụ, các yếu tố sản xuất như lao động, đất đai, tư bản. Nói đến thị trường là nói đến cung cầu và cạnh tranh. Quyết định cung bắt nguồn từ sự khám phá ra nhu cầu trên thị trường. Kinh tế thị trường là nền kinh tế sản xuất hàng hoá ở trình độ cao, hình thức kinh tế mà hầu hết các quan hệ kinh tế đều diễn ra trên thị trường, chịu sự chi phối của các quy luật thị trường.

+ Kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa: nền kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, với sự đa dạng của các hình thức sở hữu, các hình thức tổ chức kinh doanh, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Sự quản lý của nhà nước đảm bảo thống nhất sự phát triển, tăng trưởng của kinh tế với công bằng xã hội, hội nhập vào kinh tế thế giới và kinh tế khu vực.

* Phát triển nhanh và bền vững:

+ Phát triển kinh tế nhanh là một yêu cầu bức xúc hàng đầu để thực hiện mục tiêu xã hội cơ bản về giải quyết việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, xoá đói giảm nghèo, chống tụt hậu, thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước xung quanh và với mức trung bình của thế giới.

+ Phát triển nhanh phải đi đôi với phát triển bền vững. Phát triển bền vững phải bao trùm các mặt của đời sống xã hội, tức là phải gắn kết phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và cải thiện môi trường, giữ vững và ổn định chính trị, xã hội, giữ vững chế độ XHCN, đảm bảo an ninh, quốc phòng, đảm bảo sự phát triển của con người, vì cuộc sống của nhân dân.

+ Phát triển kinh tế nhanh cần đặt trọng tâm vào chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế trên cơ sở đổi mới công nghệ, ứng dụng tối đa các thành tựu và tri thức mới của khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại và đổi mới công tác quản lý, chuyển dịch và nâng cấp cơ cấu kinh tế. Tăng trưởng nhanh kinh tế phải đi đôi với đảm bảo công bằng, là yếu tố xã hội thúc đẩy phát triển kinh tế. Đảm bảo công bằng là tạo cơ hội tương đối đồng đều cho sự phát triển của mọi người, tập trung vào giải quyết việc làm và nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực. Tăng cường nguồn lực cho các vùng khó khăn, tạo sự tiến bộ và sự tương đồng giữa các vùng kinh tế. Đảm bảo để mọi con người đều phát triển, mọi tầng lớp dân cư đều phát triển, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

+ Bảo vệ và cải thiện môi trường vừa là nhiệm vụ bức xúc, vừa là chiến lược

lâu dài. Phải đảm bảo cho môi trường nhân tạo hoà hợp với môi trường tự nhiên, có giải pháp khắc phục các tác động của thiên tai, của sự biến động bất lợi của khí hậu, của hậu quả chiến tranh còn lại với môi trường sinh thái, khí hậu của nước ta.

* Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng nền tảng của một nước công nghiệp là yêu cầu bức thiết trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội (KT-XH) của nước ta.

Để đạt được mục tiêu đến năm 2010 Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại thì phải xây dựng được nền tảng của mục tiêu đó. Có thể chia đường đi cơ bản đến một nước công nghiệp hoá thành 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1:

Từ 2000 - 2005 tạo ra những tiền đề cơ bản cho công nghiệp hoá (CNH): xác định mục tiêu, tạo nguồn tích lũy ban đầu từ nội bộ kinh tế, xây dựng hạ tầng và nguồn nhân lực ở mức tối thiểu, tạo ra một hệ thống cơ sở kinh tế trong đó nông nghiệp phải giải quyết được vấn đề an ninh lương thực và về cơ bản đáp ứng được “nguồn nuôi sống nông nghiệp”. Xây dựng một hệ thống công nghiệp và dịch vụ ban đầu tạo sự tăng trưởng nhanh của toàn bộ nền kinh tế, hình thành một cơ chế quản lý mới và rộng hơn là một hệ thống quan hệ sản xuất phù hợp cùng với một môi trường phát triển ổn định cho kinh tế vĩ mô và sản xuất kinh doanh.

Giai đoạn 2:

Từ 2006 - 2010 đẩy mạnh CNH, tạo một nền tảng công nghiệp đủ chắc chắn để bứt lên trong giai đoạn sau. Cần tập trung vào xây dựng những yếu tố nền tảng sau:

+ Xây dựng được tiềm lực kinh tế và cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng cho yêu cầu phát triển như kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng có lựa chọn, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp quốc phòng, nền nông nghiệp hướng tới hiện đại, phát triển các ngành dịch vụ cơ bản, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ.

+ Phát triển mạnh nguồn lực con người Việt Nam.

+ Định hình về cơ bản và vận hành thông suốt, có hiệu quả thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

+ Đẩy mạnh hơn nữa tiến trình đổi mới một cách sâu rộng và đồng bộ, cả

về kinh tế, xã hội và bộ máy nhà nước:

- Giải phóng triệt để lực lượng sản xuất, phát huy tới mức cao nhất sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của dân tộc để tạo động lực và nguồn lực mạnh mẽ cho sự phát triển nhanh, bền vững, đảm bảo sự thắng lợi trong hội nhập quốc tế.

- Tạo các môi trường thuận lợi về pháp luật và kinh tế để cho các loại hình kinh tế phát triển mạnh, tạo lập đồng bộ các nền kinh tế thị trường, phát triển các thị trường vốn, tiền tệ, thị trường bất động sản, thị trường lao động, các loại dịch vụ khoa học công nghệ, sản phẩm trí tuệ, bảo hiểm, tư vấn.

- Vai trò của nhà nước về sau có thể giảm nhưng trước mắt vẫn giữ vai trò quan trọng trong giai đoạn hiện nay. Đó là: định hướng phát triển (chiến lược, kế hoạch), tạo môi trường pháp lý và kinh tế cho các chủ thể kinh tế hoạt động và cạnh tranh lành mạnh, điều tiết hoạt động và phân phối lợi ích một cách công bằng, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động.

- Coi trọng đổi mới các thể chế quản lý các lĩnh vực văn hoá, xã hội, đẩy mạnh các hoạt động xã hội hoá.

- Dân chủ hoá, chính đốn, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, có hiệu lực thông qua cải cách hành chính.

- + Hội nhập quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập để tranh thủ các cơ hội mới về vốn, công nghệ và thị trường của thế giới.

Nền kinh tế độc lập tự chủ không có nghĩa là một nền kinh tế tự cấp, tự túc, khép kín, tách biệt với thế giới bên ngoài mà phải hội nhập.

Nền kinh tế độc lập tự chủ trước hết là độc lập tự chủ về đường lối phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng XHCN, đẩy mạnh CNH-HĐH để có tiềm lực kinh tế, khoa học - công nghệ, cơ sở vật chất đủ mạnh để có thể ổn định, phát triển và cạnh tranh.

Trên cơ sở phát triển kinh tế độc lập tự chủ, có điều kiện để hội nhập quốc tế và hội nhập quốc tế trên cơ sở giữ vững bản sắc dân tộc, kinh tế độc lập sẽ làm cho kinh tế phát triển thêm mạnh.

- Trong kinh tế hội nhập chủ động giải quyết các vấn đề:

- Phát huy lợi thế, tăng cường sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, của hàng hoá và của cả nền kinh tế, giảm dần hàng rào bảo hộ.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả phát triển kinh tế, hiệu quả hợp tác quốc tế.

- Đa dạng hoá các loại hình dịch vụ.
- Tăng nhanh tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.
- Tăng nhanh tổng kim ngạch xuất khẩu.
- Thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Ứng dụng khoa học công nghệ.
- Đổi mới công tác kế hoạch hoá.
- Tăng cường hiệu lực chính sách kinh tế vĩ mô, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính.

+ Phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh và quốc phòng: là điều kiện quan trọng để thực hiện thành công hai nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc an ninh, quốc phòng, độc lập tự do của đất nước. Đó là:

- Kết hợp xây dựng các ngành kinh tế, công nghệ mũi nhọn, xây dựng các vùng kinh tế, đảm bảo an ninh, quốc phòng, bảo vệ các thành quả của sự phát triển.

- Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật về kinh tế và an ninh quốc phòng, nâng cao năng lực công nghiệp quốc phòng.

- Xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng chính quy, hiện đại.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực quốc phòng.

Các định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 là:

- Phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Phát triển nhanh và bền vững.
- Đổi mới đồng bộ và sâu rộng.
- Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng nền tảng của một nước công nghiệp là yêu cầu bức thiết trong chiến lược phát triển KT-XH của nước ta.
- Hội nhập quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập để tranh thủ các cơ hội mới về vốn, công nghệ và thị trường của thế giới.

2.2. Những mục tiêu chính về phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010

* *Phát triển nông nghiệp và nông thôn:*

+ Tăng năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp lên một mức cao để

đảm bảo mức thu nhập của nông dân được nâng lên xấp xỉ bằng mức thu nhập của toàn xã hội, sản phẩm của nông nghiệp thoả mãn được nhu cầu thị trường trong nước và thế giới.

- + Phát triển công nghiệp vùng nông thôn, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp xuống 50% vào năm 2010, giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP từ 25% năm 2000 xuống 20 - 21% năm 2005 và 16 - 17% năm 2010, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

- + Chuyển dịch cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu.

- + Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia: sản xuất lương thực là nhiệm vụ chiến lược lâu dài của đất nước, trọng tâm của ngành nông nghiệp, ổn định đời sống nhân dân, phục vụ xuất khẩu.

- + Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nông thôn: giao thông, thuỷ lợi, mạng lưới điện và bưu chính, nước sạch. Xây dựng các điểm đô thị, phát triển công nghiệp, phát triển hệ thống dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...

** Phát triển công nghiệp:*

- + Định hướng chung: nâng cao sức mạnh cạnh tranh, giảm thiểu rủi ro, tranh thủ tối đa các lợi ích trong quá trình hội nhập.

- + Phát triển cơ cấu công nghiệp hợp lý, lựa chọn những ngành công nghiệp ưu tiên như: các ngành công nghiệp liên quan các sản phẩm chế biến thô phụ thuộc vào tài nguyên quốc gia và công nghệ nước ngoài; các ngành công nghiệp thế hệ thứ 2 (công nghiệp dệt, cơ khí, chế tạo điện tử sử dụng nguồn nhân lực có sẵn trong nước và chuyển giao công nghệ của nước ngoài); các ngành công nghiệp thuộc thế hệ thứ 3 (công nghiệp sản xuất nguyên vật liệu, luyện kim) ưu tiên công nghệ cao...

- + Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

** Phát triển dịch vụ:*

- + Phát triển các loại hình dịch vụ: thương mại (thương mại điện tử), tài chính, ngân hàng (kinh doanh tiền tệ, hoạt động trao đổi ngoại tệ, huy động các nguồn vốn), du lịch, dịch vụ hàng hải, hàng không, xây dựng, bảo hiểm, y tế, dịch vụ công nghệ thông tin và phần mềm, dịch vụ bảo hiểm (liên doanh với nước ngoài), dịch vụ tư vấn...

** Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật:*

+ Mạng lưới giao thông vận tải: hoàn thành mạng lưới giao thông của các thành phố, nâng cấp các đường quốc lộ lớn, xây dựng cảng, sân bay, hoàn thiện chương trình giao thông nông thôn.

+ Mạng lưới bưu chính viễn thông: cơ giới hoá, tự động hoá, điện tử, tin học hoá bằng kỹ thuật số, quang học để có dung lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, phủ internet.

+ Mạng lưới cung cấp điện: mạng lưới dùng khí ở các vùng phía nam, khai thác các nguồn thủy năng, chuẩn bị phát triển điện nguyên tử.

+ Mạng lưới cung cấp nước: nâng cấp hệ thống nước ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp, đến 2010: 80% nông thôn có đủ nước sạch.

** Phát triển kết cấu hạ tầng xã hội:*

+ Đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện của con người.

+ Đảm bảo các điều kiện để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao.

+ Đảm bảo sự công bằng xã hội.

+ Thúc đẩy hợp tác quốc tế.

** Giáo dục và đào tạo:*

+ Là quốc sách hàng đầu:

- Nhà nước ưu tiên đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước cho hạ tầng cấp cơ sở, các cơ sở trọng điểm quốc gia, các vùng kinh tế chậm phát triển, các vùng dân tộc thiểu số.

- Đa dạng hoá các loại hình giáo dục, đảm bảo để hệ thống phân bố đều trên khắp cả nước, đáp ứng nhu cầu học tập của mọi người dân và đảm bảo để mọi người được học tập suốt đời.

- Hệ thống đi trước trong việc cung cấp nhân tài và phục vụ nhân lực cho sự nghiệp CNH-HĐH đất nước.

+ Đáp ứng các dịch vụ cơ bản: phát triển rộng mạng lưới trường mầm non, tiểu học, tiểu học bán trú, trường phổ thông nội trú, có các trung tâm giáo dục thường xuyên ở tất cả các quận huyện.

+ Đáp ứng các dịch vụ ngoài yêu cầu cơ bản: hệ thống trường trung học cơ

sở đạt tiêu chuẩn quốc gia, hệ thống trường trung học phổ thông, giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp, hệ thống các trường cao đẳng, đại học, đại học quốc gia, đại học trọng điểm, trường đạt tiêu chuẩn quốc tế và vùng.

** Y tế:*

+ Đáp ứng các dịch vụ cơ bản: phát triển mạng lưới y tế cơ sở 40% y tế xã có bác sĩ, 100% thôn bản có cán bộ y tế cộng đồng.

+ Đáp ứng các dịch vụ ngoài yêu cầu cơ bản: củng cố hệ thống bệnh viện cấp tỉnh, phát triển y tế kỹ thuật cao, hiện đại hoá trang thiết bị, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ...

** Phát triển nguồn nhân lực:*

+ Những hạn chế của nguồn nhân lực: chất lượng của nguồn nhân lực còn thấp, chưa qua đào tạo đông, kỹ năng tay nghề lao động còn nhiều yếu kém, sức khoẻ không đảm bảo, có hiện tượng sa sút về phẩm chất đạo đức, sử dụng nguồn nhân lực chưa hợp lý.

+ Xác định các mối quan hệ chuyển dịch cơ cấu nguồn nhân lực: công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ.

+ Dự báo dân số và nguồn nhân lực đến 2020 và tác động đến phát triển kinh tế xã hội.

+ Định hướng phát triển nguồn nhân lực đến 2010 và 2020:

Nâng cao chất lượng: nâng cao thể lực và tâm vóc, đào tạo kỹ năng và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật; hoàn thiện cơ cấu hoạt động và việc làm của nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động...

** Phát triển khoa học và công nghệ:*

+ Xu thế phát triển khoa học - công nghệ trên thế giới: nền kinh tế tri thức: lấy yếu tố tri thức hiện đại của khoa học, công nghệ và quản lý làm nền tảng. Khoa học và công nghệ là lực lượng sản xuất chủ yếu.

+ Thực trạng khoa học - công nghệ Việt Nam: còn ở tình trạng lạc hậu, tiềm lực khoa học - công nghệ còn yếu, quản lý khoa học - công nghệ kém hiệu lực.

+ Định hướng phát triển khoa học - công nghệ: nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên chủ yếu theo hướng ứng dụng, nghiên cứu các công nghệ cơ bản, ứng dụng các công nghệ hiện đại, phát triển thị trường khoa học - công nghệ.

2.3. Phát triển vùng, lãnh thổ

+ Vùng đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, phát triển lương thực, mở rộng vụ đông thành một thế mạnh, phát triển cây thực phẩm gắn với công nghiệp chế biến, hình thành các vùng chuyên canh rau màu, phát triển các khu công nghiệp xung quanh các thành phố lớn, phát triển du lịch.

+ Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Đẩy mạnh khai thác dầu khí, phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, phát huy vai trò trung tâm lớn của cả nước về kinh tế, thương mại, phát triển, nâng cấp các khu công nghiệp, phát triển hệ thống đô thị phát triển nguồn nhân lực.

+ Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ và vùng trọng điểm miền Trung: phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch, khai thác nguồn lợi của biển - khai thác chế biến hải sản, phát triển 8 khu công nghiệp.

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ: phát huy thế mạnh về đất và rừng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, khai thác, chế biến khoáng sản.

+ Tây Nguyên: phát triển cây công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

+ Đồng bằng sông Cửu Long: phát triển lương thực, cây ăn quả, tăng cường kết cấu hạ tầng.

+ Vùng biển và hải đảo: khai thác, đánh bắt hải sản.

2.4. Các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội

+ *Giai đoạn từ 2001 - 2005:*

- Phát huy cao nguồn nội lực, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế, tạo sức cạnh tranh, hội nhập.

- Các mục tiêu kinh tế: tăng trưởng GDP: 7 - 7,5%; lạm phát dưới 10%/năm.

- Các mục tiêu xã hội: Xoá đói về cơ bản, giảm tỷ lệ nghèo, giảm tỷ lệ sinh, tăng tỷ lệ học sinh đi học.

+ *Giai đoạn từ 2006 - 2010:*

Tạo chuyển biến cơ bản về năng lực nội sinh, về khoa học - công nghệ và công nghiệp của đất nước. Tiếp tục nâng cao vị thế trong hội nhập đến mức cân bằng và mở rộng hội nhập quốc tế. Định hình về cơ bản thể chế kinh tế

thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng cho một nước công nghiệp.

2.5. Các khâu đột phá

- Đổi mới và tạo lập đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tạo bước tiến mạnh mẽ về phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo, trình độ công nghệ.

- Đổi mới tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị.

III. KẾT LUẬN

+ Từ 1986 - 2000 là giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước; đa dạng hoá các thành phần kinh tế, hội nhập khu vực và quốc tế. Thành tựu chính: nền kinh tế thoát ra khỏi tình trạng lạm phát và bước đầu có sự tăng trưởng, đặc biệt từ năm 1991 đã thoát khỏi tình trạng lạc hậu.

+ Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam là phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa khác với kinh tế thị trường của các nước khác.

+ Mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế từ 2001 đến 2020 là đưa nước ta thành một nước CNH-HĐH, phát triển cân đối công nghiệp - dịch vụ và nông nghiệp, xoá đói, giảm nghèo, đảm bảo sự công bằng xã hội, đảm bảo an ninh và quốc phòng, đảm bảo sự phát triển toàn diện của con người.

+ Chiến lược đã đề cập đến mục tiêu phát triển của tất cả các lĩnh vực.

+ Phát triển nguồn nhân lực và giáo dục đào tạo đóng vai trò quan trọng để thực hiện thành công chiến lược phát triển KT-XH.

+ Xây dựng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo phải lấy chiến lược phát triển KT-XH làm căn cứ.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

1. Hướng dẫn giảng dạy

- Giới thiệu cho học viên biết mục đích, mục tiêu của bài học và những yêu cầu mà họ cần đạt được trong bài học này.
- Giới thiệu phương pháp giảng dạy.
- Cho học viên thực hiện bài test trước khi vào học.

2. Nội dung thảo luận

Câu 1: Hãy nêu những đặc trưng của phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam từ 1986 - 2000?

Câu 2: Hãy nêu những thành tựu và tồn tại chính của phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam từ 1986 - 2000?

Câu 3 : Những nguyên nhân chính dẫn đến những hạn chế nêu trên là: (chọn và đánh dấu vào ý kiến đúng).

- a) Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế khu vực và toàn cầu.
- b) Thiếu tài nguyên thiên nhiên.
- c) Cơ chế quản lý chưa thực sự phù hợp.
- d) Khoa học - công nghệ lạc hậu.
- e) Thiếu nguồn lực lao động có tay nghề.
- g) Tất cả các yếu tố trên.

Bài 3

QUAN ĐIỂM ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẾN NĂM 2010 VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(15 tiết)

1. Mục đích yêu cầu

Sau khi học xong bài này học viên cần nắm được:

- + *Quan điểm và đường lối phát triển của nền giáo dục Việt Nam đến năm 2020*
- + *Hiểu rõ những thành tựu đã đạt được và những bất cập trong giáo dục những năm qua*
- + *Các quan điểm chỉ đạo phát triển của giáo dục và mục tiêu giáo dục của Đảng*
- + *Cách tổ chức thực hiện chiến lược phát triển giáo dục*
- + *Chiến lược phát triển giáo dục nói chung và chiến lược phát triển giáo dục trung học phổ thông nói riêng*
- + *Có kế hoạch tổ chức thực hiện theo hướng phát triển giáo dục đã đề ra.*

2. Khái quát về nội dung

- *Những quan điểm đường lối phát triển giáo dục đến năm 2020 gồm:*
 - + *Tình hình giáo dục Việt Nam hiện nay*
 - + *Bối cảnh, thời cơ và thách thức đối với giáo dục Việt Nam trong thời gian tới*
 - + *Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục*
 - + *Mục tiêu phát triển giáo dục đến năm 2010*
 - + *Các giải pháp phát triển giáo dục*

- Chiến lược phát triển giáo dục trung học phổ thông
- + Thực trạng và những vấn đề cần giải quyết
- + Một số vấn đề cần quan tâm khi xây dựng chiến lược phát triển giáo dục trung học phổ thông
- + Xây dựng chiến lược phát triển giáo dục trung học phổ thông đến năm 2020

3. Khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập

Giáo viên có thể kết hợp các phương pháp dạy học nói chung khi giới thiệu nội dung kiến thức của phần học này, trong đó quan tâm nhiều hơn đến các phương pháp dạy học tích cực như:

- + Học viên tự nghiên cứu tài liệu, giáo viên giải thích thêm.
- + Cho học viên làm việc theo nhóm nhỏ, vận dụng những gì đã và đang thực thi tại các cơ sở, kết hợp với tài liệu để bổ sung vào nguồn kiến thức.
- + Dùng phương pháp dạy học nêu vấn đề và giải quyết các vấn đề đưa ra.

NỘI DUNG

I. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2001 - 2010

1. Tình hình giáo dục Việt Nam hiện nay

1.1. Những thành tựu

Bước vào thế kỷ XXI, giáo dục Việt Nam đã trải qua 15 năm đổi mới và thu hoạch những thành quả quan trọng về mở rộng quy mô, đa dạng hoá các hình thức giáo dục và nâng cấp cơ sở vật chất cho nhà trường. Trình độ dân trí được nâng cao. Chất lượng giáo dục có những chuyển biến bước đầu.

Một hệ thống giáo dục quốc dân tương đối hoàn chỉnh, thống nhất và đa dạng đã được hình thành với đầy đủ các cấp học và trình độ đào tạo từ mầm non đến sau đại học. Mạng lưới các trường phổ thông được xây dựng rộng khắp trên toàn quốc. Các tỉnh và nhiều huyện miền núi có trường nội trú và bán trú cho con em các dân tộc ít người. Các trường, lớp trung tâm dạy nghề phát triển dưới nhiều hình thức, các lớp dạy nghề ngắn hạn phát triển mạnh. Các trường đại học và cao đẳng được thành lập ở hầu hết các khu dân cư lớn của cả nước,

các vùng, các địa phương. Cơ sở vật chất kỹ thuật các trường được nâng cấp, cải thiện. Số trường lớp được xây dựng mới theo chuẩn quốc gia ngày càng tăng.

Hệ thống giáo dục đã bước đầu được đa dạng hoá cả về loại hình, phương thức và nguồn lực... từng bước hoà nhập với xu thế chung của giáo dục thế giới. Từ một hệ thống chỉ có các trường công lập và chủ yếu là loại hình chính quy đến nay đã có các trường ngoài công lập, có nhiều loại hình không chính quy, có các trường mở, có phương thức đào tạo từ xa, phương thức liên kết đào tạo với nước ngoài. Thực hiện chế độ thu học phí với hầu hết các cấp học và trình độ đào tạo sau phổ cập. Tỷ lệ học sinh, sinh viên ngoài công lập trong tổng số học sinh, sinh viên ngày càng tăng; trong năm học 2000 - 2001 chiếm 66% trẻ em các nhà trẻ, hơn 50% học sinh mẫu giáo, hơn 34% học sinh trung học phổ thông, hơn 11% sinh viên đại học.

Quy mô giáo dục tăng nhanh, bước đầu đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội. Năm học 2000 - 2001 có gần 18 triệu học sinh phổ thông, 820.000 học sinh học nghề (130.000 học nghề dài hạn), 1 triệu sinh viên cao đẳng, đại học. Số sinh viên trên vạn dân đạt 118, vượt chỉ tiêu định hướng cho năm 2000 mà Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII đã đề ra. Quy mô đào tạo nghề từ năm 1997 đến năm 2000 tăng 1,8 lần. Lực lượng lao động đã qua đào tạo theo các loại hình và trình độ khác nhau chiếm 20% trong tổng số lao động cả nước, đạt chỉ tiêu định hướng Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII đã đề ra.

Công bằng xã hội trong giáo dục cơ sở về cơ bản được đảm bảo, giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số có những chuyển biến tích cực, đã thành lập gần 250 trường dân tộc nội trú và hơn 100 trường bán trú. Cả nước đã hoàn thành công tác xoá mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và đang thực hiện phổ cập trung học cơ sở. Gần 94% dân cư từ 15 tuổi trở lên biết chữ; số năm đi học trung bình đạt 7,3. Về cơ bản nước ta đã đạt được sự bình đẳng nam nữ trong giáo dục cơ sở.

Công tác xã hội hoá giáo dục đã đem lại kết quả bước đầu. Các lực lượng xã hội tham gia ngày càng tích cực vào việc huy động trẻ đến trường, xây dựng cơ sở vật chất của trường học, đầu tư mở trường, đóng góp kinh phí cho giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau. Tỷ trọng nguồn kinh phí xã hội đóng góp trong tổng kinh phí giáo dục ngày càng tăng, đạt khoảng 25% vào năm 2000.

Chất lượng giáo dục có chuyển biến trên một số mặt. Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của một bộ phận học sinh, sinh viên được nâng cao; giáo dục trung học phổ thông chuyên đạt trình độ cao của khu vực và thế

giới, số học sinh phổ thông đạt các giải quốc gia và quốc tế ở một số môn học ngày càng tăng. Số đông sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng có hoài bão lập thân, lập nghiệp và có tinh thần tự lập, năng động. Chất lượng đào tạo của một số ngành khoa học cơ bản và khoa học - công nghệ đã được nâng cao một bước. Giáo dục đại học đã từng bước vươn lên, đào tạo được một đội ngũ đông đảo các cán bộ khoa học kỹ thuật từ cử nhân, thạc sĩ cho đến tiến sĩ, đã và đang công tác và có những cống hiến quan trọng trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhờ những thành tựu của giáo dục và các lĩnh vực xã hội khác mà chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta theo bảng xếp loại của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) 10 năm gần đây có những tiến bộ đáng kể: từ 0,456 - xếp thứ 121 tăng lên 0,682 - xếp thứ 101/174 nước. So với chỉ số phát triển kinh tế (GDP/người), HDI vượt lên 19 bậc.

Nguyên nhân của những thành tựu là do đại bộ phận nhân dân ta có tinh thần hiếu học, chăm lo cho việc học tập của con em; phần lớn các nhà giáo tận tụy với nghề. Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm và có những chủ trương, chính sách đúng đắn phát triển giáo dục. Thực hiện Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII và thi hành Luật Giáo dục, sự nghiệp giáo dục đã có những chuyển biến tích cực. Ở tầm vĩ mô, Chính phủ đã chỉ đạo triển khai phổ cập giáo dục trung học cơ sở trong cả nước, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; chỉ đạo xây dựng và triển khai quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2001-2010; tập trung xây dựng và củng cố hai trường Đại học Quốc gia và một số trường trọng điểm khác; quan tâm nhiều hơn đến phát triển giáo dục cho các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người; khắc phục một bước những hiện tượng tiêu cực trong giáo dục. Chính phủ cũng đã tập trung hoàn thiện từng bước hệ thống các chính sách vĩ mô về giáo dục, chỉ đạo thực hiện các giải pháp khắc phục các yếu kém, bất cập, điều chỉnh cơ cấu và nâng cao chất lượng giáo dục.

Đầu tư cho giáo dục từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác tăng lên. Ngân sách nhà nước dành cho giáo dục tăng từ 8% năm 1990 lên tới 15% năm 2000. Nhiều chương trình, đề án lớn huy động đa dạng nguồn lực để phát triển giáo dục, đặc biệt là cho giáo dục phổ thông đã được triển khai.

Ngành giáo dục đã có một số đổi mới về mục tiêu giáo dục; đa dạng hoá các loại hình giáo dục và các nguồn kinh phí, huy động xã hội tham gia phát triển giáo dục, tạo cơ hội cho nhiều người học tập, tăng cường trao đổi và hợp

tác quốc tế. Các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội có nhiều hoạt động trợ giúp phát triển giáo dục.

Sự ổn định chính trị, những thành quả phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân của thời kỳ đổi mới đã tạo thêm điều kiện cũng như môi trường thuận lợi cho giáo dục phát triển.

1.2. Những yếu kém

Mặc dầu đã đạt được những thành tựu nêu trên, nhưng nhìn chung, giáo dục nước ta còn yếu về chất lượng, mất cân đối về cơ cấu; hiệu quả giáo dục chưa cao; giáo dục chưa gắn bó với thực tiễn; đào tạo chưa gắn với sử dụng; đội ngũ giáo viên còn yếu, cơ sở vật chất còn thiếu; chương trình, giáo trình, phương pháp giáo dục và công tác quản lý chậm đổi mới; một số hiện tượng tiêu cực, thiếu kỷ cương chậm được khắc phục.

Chất lượng giáo dục nói chung còn thấp, một mặt chưa tiếp cận được với trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, mặt khác chưa đáp ứng với các ngành nghề trong xã hội. Học sinh, sinh viên tốt nghiệp còn hạn chế về năng lực tư duy sáng tạo, kỹ năng thực hành, khả năng thích ứng với nghề nghiệp; kỷ luật lao động, tinh thần cạnh tranh lành mạnh chưa cao; khả năng tự lập nghiệp còn hạn chế.

Hiệu quả hoạt động giáo dục chưa cao. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cuối cấp so với nhập học đầu cấp còn thấp, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa (năm học 1999 - 2000 tỷ lệ này ở tiểu học và trung học cơ sở xấp xỉ 70%, ở trung học phổ thông 78%). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp; còn nhiều học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa có việc làm.

Cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền đã được khắc phục một bước song vẫn còn mất cân đối. Công tác chỉ đạo cũng như tâm lý xã hội vẫn còn nặng về đào tạo đại học, chưa chú trọng đúng mức đến đào tạo nghề, đặc biệt là nghề trình độ cao. Việc tăng quy mô đào tạo trong những năm gần đây chủ yếu diễn ra ở bậc đại học; tỷ lệ học sinh, sinh viên cao đẳng kỹ thuật, công nghệ, trung học chuyên nghiệp và học nghề còn thấp và tăng chậm. Công tác dự báo, quy hoạch định hướng ngành nghề đào tạo chưa tốt. Học sinh, sinh viên chưa được nhà trường hướng dẫn đầy đủ về nghề nghiệp và tạo khả năng tự lập nghiệp.

Các cơ sở giáo dục, nhất là giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tập trung quá nhiều vào các thành phố lớn, khu công nghiệp lớn. Giáo dục ở vùng

sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số còn khó khăn.

Chưa chú trọng đúng mức đến các hình thức giáo dục không chính quy, giáo dục bên ngoài nhà trường, đặc biệt cho những người đang lao động.

Đội ngũ nhà giáo thiếu về số lượng và nhìn chung thấp về chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu vừa phải tăng nhanh quy mô vừa phải đảm bảo và nâng cao về chất lượng, hiệu quả giáo dục. Đặc biệt là đội ngũ giảng viên các trường đại học ít có điều kiện thường xuyên tiếp cận, cập nhật tri thức và những thành tựu khoa học - công nghệ mới của thế giới.

Cơ sở vật chất của nhà trường còn thiếu thốn. Chưa thanh toán hết các lớp học 3 ca; vẫn còn các lớp học tranh tre nứa lá ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Thư viện, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập còn rất thiếu và lạc hậu.

Chương trình, giáo trình, phương pháp giáo dục chậm đổi mới, chậm hiện đại hoá. Chương trình giáo dục còn mang nặng tính hàn lâm, kinh viện, nặng về thi cử; chưa chú trọng đến tính sáng tạo, năng lực thực hành và hướng nghiệp; chưa gắn bó chặt chẽ với nhu cầu của thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội cũng như nhu cầu của người học; chưa gắn bó hiệu quả với nghiên cứu khoa học - công nghệ và triển khai ứng dụng. Giáo dục trí lực chưa kết hợp hữu cơ với giáo dục phẩm chất đạo đức, nhân cách công dân, trách nhiệm đối với xã hội, ý thức tự tôn dân tộc... Chế độ thi cử còn lạc hậu. Cách tuyển sinh đại học còn nặng nề và tốn kém.

Công tác quản lý giáo dục còn kém hiệu quả. Một số hiện tượng tiêu cực, thiếu kỷ cương trong giáo dục chưa được ngăn chặn kịp thời. Các hiện tượng "thương mại hoá giáo dục" như mua bằng, bán điểm, tuyển sinh vượt chỉ tiêu, thu chi sai nguyên tắc làm ảnh hưởng đến uy tín của nhà trường, của nhà giáo. Hiện tượng gian lận trong kiểm tra, thi cử của học sinh, sinh viên ảnh hưởng xấu đến nhân cách và thái độ lao động của người học sau này. Ma tuý và các tệ nạn xã hội đã xâm nhập vào nhà trường. Nhìn chung, chất lượng và hiệu quả nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu của đất nước trong giai đoạn phát triển mới.

Nguyên nhân của những yếu kém, bất cập trước hết là do những yếu tố chủ quan, trình độ quản lý giáo dục chưa theo kịp với thực tiễn và nhu cầu phát triển khi nền kinh tế đang chuyển từ kế hoạch hoá tập trung sang thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chưa phối hợp tốt và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Nhà nước và xã hội; chậm đổi mới cả về tư duy và phương thức quản lý;

chậm trễ ra các định hướng chiến lược và chính sách vĩ mô đúng đắn để xử lý mối tương quan lớn giữa quy mô, chất lượng và hiệu quả trong giáo dục. Các văn bản pháp quy về giáo dục chưa được ban hành kịp thời. Công tác thanh tra giáo dục còn yếu và chưa được quan tâm đúng mức. Những vấn đề về lý luận phát triển giáo dục trong giai đoạn mới chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức để định hướng các hoạt động thực tiễn. Năng lực của cán bộ quản lý giáo dục các cấp chưa được chú trọng nâng cao. Một số cán bộ quản lý và giáo viên suy giảm về phẩm chất đạo đức.

Quan điểm “giáo dục là quốc sách hàng đầu” của Đảng và Nhà nước chưa được nhận thức đầy đủ và thực sự chỉ đạo hành động trong một bộ phận lãnh đạo, quản lý các cấp. Giáo dục vẫn được xem như là công việc riêng của ngành giáo dục; chưa tạo ra được sự liên kết, phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp, các lực lượng xã hội và ngành giáo dục để phát triển sự nghiệp giáo dục; việc kết hợp giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục ngoài xã hội chưa được quan tâm đúng mức.

Về mặt khách quan, trong những năm qua giáo dục nước ta chịu một sức ép rất lớn về nhu cầu học tập ngày càng tăng do dân số và trình độ dân trí tăng, song lao động dư thừa nhiều, khả năng sử dụng lao động của nền kinh tế còn hạn chế, khả năng đầu tư cho giáo dục còn hạn hẹp. Đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường và thực hiện chính sách mở cửa đang làm thay đổi thang giá trị xã hội, phẩm chất của người lao động. Điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến định hướng phát triển nhân cách người học. Giáo dục nước ta chưa có những biện pháp hiệu quả để tác động tích cực đến những thay đổi đó.

Những chậm trễ trong việc cải cách hành chính nhà nước, trong việc đổi mới quản lý kinh tế, tài chính, sử dụng lao động, chính sách tiền lương... cũng là những yếu tố cản trở việc giải quyết có hiệu quả những vướng mắc của ngành giáo dục trong việc huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội vì sự nghiệp phát triển giáo dục để tạo một sự phát triển nhanh chóng, đáp ứng những nhu cầu rất cao của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nước ta còn nghèo, thu nhập quốc dân trên đầu người thấp, nguồn tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị và đầu tư cho giáo dục còn nhiều thiếu thốn, trong lúc nhu cầu của xã hội đối với giáo dục tăng nhanh. Trong bối cảnh đó, dù còn những yếu kém và bất cập nêu trên, những thành tựu giáo dục đã đạt trong những năm vừa qua là rất đáng trân trọng.

2. Bối cảnh, thời cơ và thách thức đối với giáo dục nước ta trong vài thập kỷ tới

2.1. Bối cảnh quốc tế

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ sẽ tiếp tục phát triển với những bước tiến nhảy vọt trong thế kỷ XXI, đưa thế giới chuyển từ kỷ nguyên công nghiệp sang kỷ nguyên thông tin và phát triển kinh tế tri thức, đồng thời tác động tới tất cả các lĩnh vực, làm biến đổi nhanh chóng và sâu sắc đời sống vật chất và tinh thần của xã hội. Khoảng cách giữa các phát minh khoa học - công nghệ và áp dụng vào thực tiễn ngày càng thu hẹp lại; kho tàng kiến thức của nhân loại ngày càng đa dạng, phong phú và tăng theo cấp số nhân.

Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan, vừa là quá trình hợp tác để phát triển vừa là quá trình đấu tranh của các nước đang phát triển để bảo vệ lợi ích quốc gia. Sự cạnh tranh kinh tế giữa các quốc gia sẽ ngày càng quyết liệt hơn đòi hỏi phải tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng hàng hoá và đổi mới công nghệ một cách nhanh chóng. Các phương tiện truyền thông, mạng viễn thông, internet tạo thuận lợi cho giao lưu và hội nhập văn hoá, đồng thời cũng đang diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt để bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, sự phát triển năng động của các nền kinh tế, quá trình hội nhập và toàn cầu hoá đang làm cho việc rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển giữa các nước trở nên hiện thực hơn và nhanh hơn. Khoa học - công nghệ trở thành động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế - xã hội. Giáo dục là nền tảng của sự phát triển khoa học - công nghệ, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện đại và đóng vai trò chủ yếu trong việc nâng cao ý thức dân tộc, tinh thần trách nhiệm và năng lực của các thế hệ hiện nay và mai sau.

Đổi mới giáo dục đang diễn ra trên quy mô toàn cầu. Bối cảnh trên đã tạo nên những thay đổi sâu sắc trong giáo dục, từ quan niệm về chất lượng giáo dục, xây dựng nhân cách người học đến cách tổ chức quá trình và hệ thống giáo dục. Nhà trường từ chỗ khép kín chuyển sang mở cửa rộng rãi, đối thoại với xã hội và gắn bó chặt chẽ với nghiên cứu khoa học - công nghệ và ứng dụng; nhà giáo thay vì chỉ truyền đạt tri thức, chuyển sang cung cấp cho người học phương pháp thu nhận thông tin một cách hệ thống, có tư duy phân tích và tổng hợp.

Đầu tư cho giáo dục từ chỗ được xem là phúc lợi xã hội chuyển sang đầu tư cho phát triển.

Vì vậy, các quốc gia, từ những nước đang phát triển đến những nước phát triển đều nhận thức được vai trò và vị trí hàng đầu của giáo dục, đều phải đổi mới giáo dục để có thể đáp ứng một cách năng động hơn, trực tiếp hơn những nhu cầu của sự phát triển đất nước.

2.2. Bối cảnh trong nước

Đại hội IX của Đảng đã tiếp tục khẳng định rằng trên cơ sở nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, trong thời gian từ nay đến năm 2010 đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có những bước nhảy vọt.

Để đi tắt đón đầu từ một đất nước kém phát triển thì vai trò của giáo dục và khoa học - công nghệ lại càng có tính quyết định. Giáo dục phải đi trước một bước, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài để thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Ở nước ta, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá được tiến hành trong điều kiện tồn tại nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sản xuất hàng hoá phát triển làm cho thị trường lao động được mở rộng, nhu cầu học tập tăng lên; mặt khác, cũng làm thay đổi quan niệm về giá trị, ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành nghề, động cơ học tập, các quan hệ trong nhà trường và ngoài xã hội. Tự do cạnh tranh làm phân hoá giàu nghèo, làm tăng thêm sự cách biệt về cơ hội học tập giữa các tầng lớp dân cư.

Xã hội tạo điều kiện cho giáo dục phát triển, đồng thời cũng đòi hỏi giáo dục phải phục vụ đắc lực cho xã hội; kịp thời điều chỉnh cơ cấu và quy mô, nâng cao trình độ đào tạo đáp ứng các nhu cầu đa dạng của thực tiễn, tăng hiệu quả giáo dục, nhạy bén và thích ứng nhanh với những biến động của nhu cầu nhân lực. Giáo dục cần phải định hướng lại quan niệm về các giá trị; bồi dưỡng phẩm chất nhân cách mới, năng lực mới và đảm bảo công bằng về cơ hội học tập ở mọi cấp bậc học và trình độ đào tạo cho mọi tầng lớp nhân dân.

2.3. Thời cơ và thách thức

Bối cảnh quốc tế và trong nước vừa tạo thời cơ lớn vừa đặt ra **những thách thức** không nhỏ cho giáo dục nước ta. Sự đổi mới và **phát triển** giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội tốt để giáo dục Việt Nam nhanh chóng tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, **những cơ sở lý luận, phương thức tổ chức, nội dung** giảng dạy hiện đại và **tận dụng** các kinh nghiệm quốc tế để đổi mới và **phát triển**.

Đảng, Nhà nước và nhân dân ta ngày càng coi trọng vai trò của giáo dục, quan tâm nhiều hơn và đòi hỏi giáo dục phải đổi mới và **phát triển** đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của mọi tầng lớp nhân dân về học tập và tiếp thu những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, rèn luyện những phẩm chất, năng lực cần thiết trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và **hội nhập** kinh tế quốc tế.

Giáo dục nước ta phải vượt qua không chỉ những thách thức riêng của giáo dục Việt Nam mà cả những thách thức chung của giáo dục thế giới. Một mặt, phải khắc phục những yếu kém bất cập, **phát triển** mạnh mẽ để thu hẹp khoảng cách với những nền giáo dục tiên tiến cũng đang đổi mới và **phát triển**. Mặt khác, phải khắc phục sự mất cân đối giữa yêu cầu **phát triển** nhanh quy mô và nguồn lực còn hạn chế; giữa yêu cầu **phát triển** nhanh quy mô và đòi hỏi **gấp rút** nâng cao chất lượng giáo dục; giữa yêu cầu vừa tạo được chuyển biến cơ bản, toàn diện vừa giữ được sự ổn định tương đối của hệ thống giáo dục.

Thực tiễn chuyển đổi cơ chế và **phát triển** kinh tế đòi hỏi giáo dục phải tiếp cận và thích nghi với cơ chế mới, phải luôn **phát triển** và đi trước một bước đón đầu sự **phát triển** của xã hội. Dân tộc ta có truyền thống yêu nước, lao động cần cù, tinh thần hiếu học, năng lực tiếp thu, vận dụng tri thức và kỹ năng mới. Cần phát huy những lợi thế đó để vượt qua thách thức, tranh thủ thời cơ xây dựng một nền giáo dục tiên tiến, hiện đại, hướng tới một xã hội học tập, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao phẩm chất toàn diện của con người Việt Nam trong thời đại mới, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

3. Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), Luật Giáo dục (1998), Báo cáo chính trị tại Đại hội IX của Đảng (2001) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 đã chỉ rõ những quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục nước ta. Đó là:

Giáo dục là quốc sách hàng đầu. **Phát triển** giáo dục là nền tảng. Nguồn nhân

lực chất lượng cao là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học hành. Nhà nước và xã hội có cơ chế, chính sách giúp đỡ người nghèo học tập, khuyến khích những người học giỏi phát triển tài năng.

Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ và thẩm mỹ, phát triển được năng lực của cá nhân, đào tạo những người lao động có kỹ năng nghề nghiệp, năng động, sáng tạo, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên lập thân, lập nghiệp, có ý thức công dân, góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học - công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo sự hợp lý về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở đảm bảo chất lượng và hiệu quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng. Thực hiện nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Giáo dục là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân: Xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện cho mọi người, ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ được học thường xuyên, học suốt đời. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục. Đẩy mạnh xã hội hoá; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục.

Tư tưởng chỉ đạo của Chiến lược phát triển giáo dục trong giai đoạn 2001 - 2010 là khắc phục tình trạng bất cập trên nhiều lĩnh vực; tiếp tục đổi mới một cách có hệ thống và đồng bộ; tạo cơ sở để nâng cao rõ rệt chất lượng và hiệu quả giáo dục; phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chấn hưng đất nước, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững, sánh vai cùng các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

4. Mục tiêu phát triển giáo dục đến năm 2010

4.1 Mục tiêu chung

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001 - 2010 đã nêu rõ: để đáp ứng yêu

cầu về con người và nguồn nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cần tạo chuyển biến cơ bản và toàn diện về giáo dục. Vì vậy, mục tiêu của Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 là:

Tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến của thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; của từng vùng, từng địa phương; hướng tới một xã hội học tập. Phấn đấu đưa nền giáo dục nước ta thoát khỏi tình trạng tụt hậu trên một số lĩnh vực so với các nước phát triển trong khu vực.

Ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, đặc biệt chú trọng nhân lực khoa học - công nghệ trình độ cao, cán bộ quản lý, kinh doanh giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề trực tiếp góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; đẩy nhanh tiến độ thực hiện phổ cập trung học cơ sở.

Đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, chương trình giáo dục các cấp bậc học và trình độ đào tạo; phát triển đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu vừa tăng quy mô, vừa nâng cao chất lượng, hiệu quả và đổi mới phương pháp dạy - học; đổi mới quản lý giáo dục tạo cơ sở pháp lý và phát huy nội lực phát triển giáo dục.

4.2. Mục tiêu phát triển các cấp bậc học, trình độ và loại hình giáo dục

Đồng thời với việc tăng cường chất lượng và hiệu quả, tiếp tục mở rộng quy mô các cấp bậc học và trình độ đào tạo, phù hợp với cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền của nhân lực. Nâng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở các trình độ vào năm 2010 đạt 40%, trong đó từ cao đẳng trở lên 6%, trung học chuyên nghiệp 8%, công nhân kỹ thuật 26%. Thực hiện phổ cập trung học cơ sở trong cả nước.

Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục và tạo cơ hội học tập ngày càng tốt hơn cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là ở các vùng còn nhiều khó khăn.

4.2.1. Giáo dục mầm non

Nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ trước 6 tuổi, tạo cơ sở để trẻ phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; mở rộng hệ thống nhà trẻ và trường lớp mẫu giáo trên mọi địa bàn dân cư, đặc biệt ở nông thôn và những vùng khó khăn; tăng cường các hoạt động phổ biến kiến thức và tư vấn nuôi dạy trẻ cho các gia đình.

Đến năm 2010 hầu hết trẻ em đều được chăm sóc, giáo dục bằng những hình thức thích hợp. Tăng tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ từ 12% năm 2000 lên 15% năm 2005 và 18% năm 2010. Đối với trẻ 3 - 5 tuổi tăng tỷ lệ đến trường, lớp mẫu giáo từ 50% năm 2000 lên 58% vào năm 2005 và 67% vào năm 2010; riêng trẻ em 5 tuổi tăng tỷ lệ huy động đến mẫu giáo để chuẩn bị vào lớp 1 từ 81% năm 2000 lên 85% vào năm 2005 và 95% vào năm 2010. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non xuống dưới 20% vào năm 2005, dưới 15% vào năm 2010.

4.2.2. Giáo dục phổ thông

Thực hiện giáo dục toàn diện về đức, trí, thể, mỹ. Cung cấp học vấn phổ thông cơ bản, hệ thống và có tính hướng nghiệp; tiếp cận trình độ các nước phát triển trong khu vực. Xây dựng thái độ học tập đúng đắn, phương pháp học tập chủ động, tích cực, sáng tạo; lòng ham học, ham hiểu biết, năng lực tự học, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

Tiểu học: Phát triển những đặc tính tự nhiên tốt đẹp của trẻ em, hình thành ở học sinh lòng ham hiểu biết và những đức tính, kỹ năng cơ bản đầu tiên để tạo hứng thú học tập và học tập tốt. củng cố và nâng cao thành quả phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước.

Tăng tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường từ 95% năm 2000 lên 97% năm 2005 và 99% năm 2010.

Trung học cơ sở: Cung cấp cho học sinh học vấn phổ thông cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để thực hiện phân luồng sau trung học cơ sở, tạo điều kiện để học sinh tiếp tục học tập hoặc đi vào cuộc sống lao động.

Đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở ở các thành phố, đô thị, vùng kinh tế phát triển vào năm 2005, trong cả nước vào năm 2010. Tăng tỷ lệ học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi từ 74% năm 2000 lên 80% vào năm 2005 và 90% vào năm 2010.

Trung học phổ thông: Thực hiện chương trình phân ban hợp lý nhằm đảm bảo cho học sinh có học vấn phổ thông, cơ bản theo một chuẩn thống nhất, đồng thời tạo điều kiện cho sự phát huy năng lực của mỗi học sinh, giúp học sinh có những hiểu biết về kỹ thuật, chú trọng hướng nghiệp để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phân luồng sau trung học phổ thông, để học sinh vào đời hoặc chọn ngành nghề học tiếp sau khi tốt nghiệp.

Tăng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi vào trung học phổ thông từ 38% năm 2000 lên 45% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010.

4.2.3. Giáo dục nghề nghiệp

Đặc biệt quan tâm nâng cao chất lượng dạy nghề gắn với nâng cao ý thức kỷ luật lao động và tác phong lao động hiện đại. Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng, với việc làm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, đáp ứng nhu cầu của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực nông thôn, các ngành kinh tế mũi nhọn và xuất khẩu lao động. Mở rộng đào tạo kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ở trình độ trung cấp dựa trên nền học vấn trung học cơ sở.

Hình thành hệ thống đào tạo kỹ thuật thực hành đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng phát triển đào tạo nghề ngắn hạn và đào tạo công nhân kỹ thuật, kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ có trình độ cao dựa trên nền học vấn trung học phổ thông hoặc trung học chuyên nghiệp.

Trung học chuyên nghiệp: Thu hút học sinh trong độ tuổi vào các trường trung học chuyên nghiệp đạt 20% năm 2005, 15% năm 2010.

Dạy nghề: Thu hút học sinh sau trung học cơ sở vào học các trường dạy nghề từ 6% năm 2000 lên 10% năm 2005, 15% năm 2010.

Dạy nghề bậc cao: Thu hút học sinh sau trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp vào học các chương trình này đạt 5% vào năm 2005, 10% năm 2010.

4.2.4. Giáo dục không chính quy

Phát triển giáo dục không chính quy như là một hình thức huy động tiềm năng của cộng đồng để xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội cho mọi người, ở mọi trình độ, mọi lứa tuổi, mọi nơi có thể học tập suốt đời, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mỗi cá nhân, góp phần nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực.

Củng cố và nâng cao kết quả xóa mù chữ cho người lớn, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Thực hiện có hiệu quả các chương trình sau xóa mù chữ, bổ túc trên tiểu học để góp phần thực hiện chủ trương phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010; tạo điều kiện để thực hiện phổ cập bậc trung học trong những năm tiếp theo.

Tạo cơ hội cho đông đảo người lao động được tiếp tục học tập, được đào tạo

lại, được bồi dưỡng ngắn hạn, định kỳ và thường xuyên theo các chương trình giáo dục, các chương trình kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu nâng cao năng xuất lao động, tăng thu nhập hoặc chuyển đổi nghề nghiệp. Chú trọng phát triển các chương trình chuẩn hoá đội ngũ giáo viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức nhà nước từ trung ương đến địa phương.

4.2.5. Giáo dục trẻ khuyết tật

Tạo cơ hội cho trẻ khuyết tật được học tập ở một trong các loại hình lớp hoà nhập, bán hoà nhập hoặc chuyên biệt, đạt tỷ lệ 50% vào năm 2005 và 70% vào năm 2010.

5. Các giải pháp phát triển giáo dục

Để đạt được các mục tiêu trên, cần tập trung thực hiện 7 nhóm giải pháp lớn:

- + Đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình giáo dục;
- + Phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới phương pháp giáo dục;
- + Đổi mới quản lý giáo dục;
- + Tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và phát triển mạng lưới trường lớp và các cơ sở giáo dục;
- + Tăng cường nguồn tài chính, cơ sở vật chất cho giáo dục;
- + Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục;
- + Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục.

Trong đó, đổi mới chương trình giáo dục, phát triển đội ngũ nhà giáo là các giải pháp trọng tâm; đổi mới quản lý giáo dục là khâu đột phá.

5.1. Đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình giáo dục

Mục tiêu, nội dung, chương trình được đổi mới theo hướng chuyển hoá, hiện đại hoá, tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới; đồng thời, thích ứng với nhu cầu nguồn nhân lực cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội của đất nước, của từng vùng và từng địa phương; thực hiện nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Chú trọng giáo dục thể chất và bồi dưỡng nhân cách người học. Hiện đại hoá trang thiết bị giảng dạy và học tập, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành. Nhanh chóng áp dụng công nghệ thông tin vào giáo dục để đổi mới phương pháp giáo dục và quản lý.

5.1.1. Giáo dục phổ thông

Nâng cao giáo dục toàn diện; thực hiện giảm tải, có cơ cấu chương trình hợp lý vừa đảm bảo được chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản, vừa tạo điều kiện để phát triển năng lực của mỗi học sinh, nâng cao năng lực tư duy, kỹ năng thực hành, tăng tính thực tiễn, coi trọng kiến thức khoa học xã hội và nhân văn; bổ sung những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh và tiếp cận trình độ giáo dục phổ thông ở các nước phát triển trong khu vực; quan tâm đầy đủ đến giáo dục phẩm chất đạo đức, ý thức công dân, giáo dục sức khỏe và thẩm mỹ cho học sinh.

Các dân tộc ít người được tạo điều kiện để học tập và nắm vững tiếng phổ thông, đồng thời tổ chức học chữ viết riêng của dân tộc.

Chú trọng trang bị và nâng cao kiến thức tin học, ngoại ngữ cho học sinh. Dạy ngoại ngữ trên diện rộng từ lớp 6; học sinh được học ổn định và liên tục ít nhất một ngoại ngữ để khi tốt nghiệp trung học phổ thông có thể sử dụng được. Phổ cập kiến thức tin học cơ sở trong nhà trường, đặc biệt chú trọng khả năng truy cập và xử lý thông tin trên mạng.

Thực hiện chương trình và sử dụng sách giáo khoa mới ở lớp đầu tiểu học và lớp đầu trung học cơ sở từ năm học 2002 - 2003, lớp đầu trung học phổ thông từ năm học 2004 - 2005. Đến năm học 2006 - 2007 hoàn thành triển khai chương trình, sách giáo khoa mới trong giáo dục phổ thông.

5.1.2. Giáo dục nghề nghiệp

Xây dựng và ban hành danh mục ngành nghề đào tạo, đổi mới và chuẩn hoá nội dung, chương trình đào tạo theo hướng mềm dẻo, nâng cao kỹ năng thực hành, năng lực tự tạo việc làm, năng lực thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng của công nghệ và thực tế sản xuất kinh doanh, gắn kết chặt chẽ với việc làm trong xã hội, liên thông với các trình độ đào tạo khác.

Kết hợp chặt chẽ việc đào tạo về kiến thức và kỹ năng cơ bản tại trường với đào tạo kỹ năng nghề nghiệp tại cơ sở sản xuất, kinh doanh. Huy động các chuyên gia làm việc tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia xây dựng chương trình, nội dung, tham gia giảng dạy và đánh giá kết quả đào tạo.

Xây dựng nội dung, chương trình đào tạo nghề bậc cao theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, ưu tiên các lĩnh vực công nghệ: thông tin, sinh học, vật liệu mới, chế tạo máy, tự động hoá và một số ngành phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5.2. Phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới phương pháp giáo dục

Phát triển đội ngũ nhà giáo đảm bảo đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và chuẩn về chất lượng đáp ứng nhu cầu vừa tăng quy mô vừa nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Đổi mới và hiện đại hoá phương pháp giáo dục. Chuyển từ việc truyền đạt tri thức thụ động, thầy giảng, trò ghi sang hướng dẫn người học chủ động tư duy trong quá trình tiếp cận tri thức; dạy cho người học phương pháp tự học, tự thu nhận thông tin một cách hệ thống và có tư duy phân tích, tổng hợp; phát triển được năng lực của mỗi cá nhân; tăng cường tính chủ động, tính tự chủ của học sinh, sinh viên trong quá trình học tập, hoạt động tự quản trong nhà trường và tham gia các hoạt động xã hội.

Đổi mới chương trình đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, giảng viên, chú trọng việc rèn luyện, giữ gìn và nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo.

5.2.1. Giáo viên mầm non

Đào tạo giáo viên mầm non đáp ứng nhu cầu giáo viên cho các cơ sở giáo dục mầm non công lập và ngoài công lập, tiến tới chuẩn hoá đội ngũ giáo viên mầm non. Xây dựng chính sách đối với giáo viên mầm non, đặc biệt là giáo viên ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

5.2.2. Giáo viên phổ thông

Điều chỉnh cơ cấu đội ngũ giáo viên phổ thông, tăng cường giáo viên nhạc hoạ, thể dục thể thao, nữ công gia chánh, giáo viên hướng nghiệp và dạy nghề để đa dạng hoá việc học và hoạt động của học sinh trong quá trình tiến tới học hai buổi/ngày. Nâng dần tỷ lệ giáo viên tiểu học có trình độ cao đẳng. Phấn đấu đến năm 2005 tất cả giáo viên trung học cơ sở đều có trình độ cao đẳng trở lên, trong đó những giáo viên trưởng, phó các bộ môn có trình độ đại học. Nâng tỷ lệ giáo viên trung học phổ thông có trình độ thạc sĩ lên 10% vào năm 2010. Đặc biệt chú trọng đầu tư cho việc xây dựng đội ngũ giáo viên cho các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Giáo viên được thường xuyên tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ.

5.2.3. Giáo viên các trường dạy nghề và trung học chuyên nghiệp

Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên các trường dạy nghề và trung học chuyên nghiệp theo chuẩn, bổ sung giáo viên cho một số lĩnh vực ngành nghề mới, thực hiện luân phiên bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo chu kỳ 5 năm/lần. Nâng tỷ lệ giáo viên trung học chuyên nghiệp có trình độ sau đại

học lên 10% vào năm 2010. Phát triển đội ngũ giáo viên thỉnh giảng bao gồm các công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ trình độ cao trong các doanh nghiệp, các giảng viên của các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu công nghệ.

5.3. Đổi mới quản lý giáo dục

Đổi mới về cơ bản tư duy và phương thức quản lý giáo dục theo hướng nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, phân cấp mạnh mẽ nhằm phát huy tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của các địa phương, của các cơ sở giáo dục, giải quyết một cách có hiệu quả các vấn đề bức xúc, ngăn chặn và đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực hiện nay.

Nâng cao hiệu lực chỉ đạo tập trung của Chính phủ trong việc thực hiện Chiến lược giáo dục. Đổi mới chức năng và phương thức hoạt động của Hội đồng Quốc gia Giáo dục do Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch theo hướng giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục. Hội đồng Quốc gia Giáo dục có bộ phận giúp việc, huy động đông đảo lực lượng các nhà khoa học, giáo dục, hoạt động kinh tế - xã hội... có uy tín thuộc các lĩnh vực khác nhau tham gia vào quá trình xây dựng, thẩm định các chủ trương chính sách, kế hoạch phát triển, đánh giá chất lượng, hiệu quả các hoạt động giáo dục và tiến độ thực hiện Chiến lược.

Đổi mới cơ chế và phương thức quản lý giáo dục theo hướng phân cấp một cách hợp lý nhằm giải phóng và phát huy mạnh mẽ tiềm năng, sức sáng tạo, tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của mỗi cấp và mỗi cơ sở giáo dục, giải quyết một cách có hiệu quả những bất cập của toàn hệ thống trong quá trình phát triển. Cụ thể là:

+ Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo sự phân công của Chính phủ, tập trung làm tốt ba nhiệm vụ chủ yếu: xây dựng chiến lược, quy hoạch và phát triển kế hoạch giáo dục; xây dựng cơ chế chính sách và quy chế quản lý nội dung và chất lượng đào tạo; tổ chức kiểm tra và thanh tra. Đặc biệt chú trọng công tác thanh tra giáo dục và đảm bảo chất lượng giáo dục thông qua việc tổ chức và chỉ đạo hệ thống kiểm định chất lượng; xây dựng cơ chế phối hợp quản lý giữa nhà trường, gia đình và xã hội, cơ chế gắn kết giáo dục - đào tạo với nghiên cứu khoa học - công nghệ và ứng dụng qua các hình thức tổ chức, liên kết, các chính sách vi mô và vĩ mô.

+ Tăng cường chất lượng của công tác lập kế hoạch; tiến hành dự báo thường xuyên và tăng cường cung cấp thông tin về nhu cầu nhân lực của xã hội cho các ngành, các cấp, các cơ sở giáo dục để điều tiết quy mô, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo cho phù hợp với nhu cầu sử dụng.

+ Thực hiện phân cấp quản lý mạnh mẽ cho các Bộ, ngành, các địa phương, giao quyền quản lý về tổ chức, cán bộ và tài chính cho các cơ quan quản lý giáo dục địa phương. Hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động của các loại hình trường. Giao quyền chủ động cao hơn cho các trường đại học, cao đẳng để tạo điều kiện cho các trường chủ động, sáng tạo trong việc thực hiện có hiệu quả các mục tiêu giáo dục, đồng thời cũng phải chịu trách nhiệm lớn hơn đối với xã hội và nhân dân.

+ Thực hiện cải cách hành chính trong ngành giáo dục và đổi mới phương thức quản lý giáo dục. Thể chế hoá vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý giáo dục các cấp; ban hành và tổ chức thực hiện các quy phạm pháp luật về giáo dục.

Xây dựng và thực hiện chuẩn hoá đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục. Đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp về kiến thức, kỹ năng quản lý và rèn luyện phẩm chất đạo đức; đồng thời điều chỉnh, sắp xếp lại cán bộ theo yêu cầu mới phù hợp với năng lực và phẩm chất của từng người.

Sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật thích hợp để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý giáo dục, khai thác nguồn thông tin quốc tế về giáo dục hỗ trợ việc đánh giá tình hình và ra quyết định.

Tiếp tục xây dựng và phát triển lý luận về nền giáo dục Việt Nam định hướng xã hội chủ nghĩa; nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện đường lối, chủ trương, chính sách giáo dục của Đảng và Nhà nước, đổi mới và quản lý nội dung, phương pháp giáo dục, phổ biến tri thức khoa học giáo dục thường thức trong xã hội. Thường xuyên đánh giá tác động của các chủ trương, chính sách, các giải pháp đổi mới giáo dục.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với giáo dục. Các cấp uỷ Đảng từ trung ương đến địa phương thường xuyên lãnh đạo và kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, chính sách giáo dục, đặc biệt là công tác xã hội hoá giáo dục, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, xây dựng nề nếp, kỷ cương; coi việc phát

triển và nâng cao chất lượng giáo dục là một chỉ tiêu phấn đấu xây dựng đảng bộ trong sạch, vững mạnh. Phát triển Đảng, tăng cường xây dựng và củng cố tổ chức đảng để thực sự trở thành hạt nhân lãnh đạo trong nhà trường.

5.4. Tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và phát triển mạng lưới trường, lớp, cơ sở giáo dục

Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng đa dạng hoá, chuẩn hoá, liên thông liên kết từ giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến cao đẳng, đại học và sau đại học. Tổ chức phân luồng sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Phát triển mạng lưới trường, lớp, cơ sở giáo dục theo hướng khắc phục các bất hợp lý về cơ cấu trình độ, ngành nghề và cơ cấu vùng miền, gắn nhà trường với xã hội, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và ứng dụng. Ưu tiên phát triển các trường cao đẳng kỹ thuật, công nghệ. Ưu tiên phát triển các cơ sở giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

Cơ cấu lại hệ thống giáo dục đáp ứng nhu cầu của đất nước trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tiếp thu có chọn lọc các kinh nghiệm tổ chức hệ thống giáo dục tiên tiến trên thế giới phù hợp với điều kiện Việt Nam. Cơ cấu lại các trình độ đào tạo theo chuẩn quốc tế. Cải tiến học chế, đổi mới tuyển sinh, đa dạng hoá phương thức đào tạo, xây dựng các quy chuẩn về liên thông, chuyển tiếp giữa các cấp bậc học, trình độ đào tạo, giữa các cơ sở đào tạo và thực hiện các giải pháp khác hỗ trợ việc điều chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục.

Mở thêm các cơ sở giáo dục mầm non, đặc biệt ở nông thôn và những vùng khó khăn. Khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập, các trường mầm non ở các đơn vị sản xuất - kinh doanh.

Phát triển mạng lưới trường phổ thông rộng khắp trên toàn quốc. Xây dựng trên mỗi địa bàn xã, phường hoặc ở nơi thưa dân thì cụm xã, phường ít nhất một trường tiểu học và một trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia. Mỗi tỉnh ít nhất xây dựng một trường trung học phổ thông trọng điểm. Củng cố và mở thêm các trường phổ thông dân tộc nội trú. Liên kết các trường trung học phổ thông với các trung tâm kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp, các cơ sở đào tạo nghề ở các địa bàn để tăng thời lượng hoạt động của học sinh tại đó trong quá trình tiến tới học và hoạt động cả ngày tại trường.

Thực hiện phân ban ở cấp trung học phổ thông trên cơ sở đảm bảo chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản, toàn diện và hướng nghiệp cho mọi học sinh, có

nội dung nâng cao ở một số môn học để phát triển năng lực, đáp ứng nguyện vọng của học sinh. Hoàn thiện mô hình trường trung học phổ thông chuyên ở các địa phương hoặc ở các trường đại học để bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các lĩnh vực khoa học, văn học, nghệ thuật, thể dục, thể thao. Nghiên cứu thí điểm và từng bước hình thành các trường trung học phổ thông kỹ thuật công nghiệp hoặc nông, lâm, ngư nghiệp và dịch vụ phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng vùng dân cư.

Củng cố và mở thêm các cơ sở dạy nghề, đặc biệt là các cơ sở gắn với địa bàn dân cư, đào tạo theo các ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động ở địa phương. Đến năm 2005, mỗi tỉnh (thành phố) có ít nhất một trường dạy nghề địa phương, mỗi huyện (quận) có một trung tâm đào tạo nghề ngắn hạn, tư vấn đào tạo và việc làm. Phát triển đào tạo nghề tại doanh nghiệp, kèm cặp, truyền nghề tại làng nghề, đào tạo nghề tư nhân. Củng cố các trường đào tạo nghề dài hạn; phấn đấu xây dựng 25 trường đào tạo nghề trọng điểm vào năm 2005, 40 trường vào năm 2010. Xây dựng quy hoạch mạng lưới các trường trung học chuyên nghiệp.

Củng cố và mở thêm các cơ sở giáo dục thường xuyên như trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục cộng đồng, trường bổ túc văn hoá đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của mọi người ở mọi lứa tuổi và trình độ.

5.5. Tăng cường nguồn tài chính, cơ sở vật chất cho giáo dục

Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước, huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục; đổi mới cơ chế quản lý tài chính. Chuẩn hoá và hiện đại hoá trường sở, trang thiết bị giảng dạy, nghiên cứu và học tập.

Ngân sách nhà nước là nguồn tài chính chủ yếu của giáo dục. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục trong tương quan với các ngành nghề khác. Nâng tỷ lệ chi cho giáo dục trong ngân sách nhà nước từ 15% năm 2000 lên ít nhất 18% năm 2005 và 20% năm 2010; tranh thủ nguồn tài chính vay với lãi suất ưu đãi cho giáo dục từ Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), các tổ chức quốc tế và các nước.

Ngân sách nhà nước tập trung nhiều hơn cho các bậc giáo dục phổ cập, cho các vùng nông thôn, miền núi, cho đào tạo trình độ cao, cho những ngành khó thu hút đầu tư ngoài ngân sách nhà nước. Có chính sách đảm bảo điều kiện học tập cho con em người có công và diện chính sách, cơ hội học tập cho con em gia đình nghèo. Trong thời gian 2001 - 2005, hàng năm Nhà nước dành kinh phí

từ ngân sách và sử dụng các nguồn khác để đưa 400 - 500 cán bộ khoa học đi đào tạo, bồi dưỡng ở các nước có nền khoa học và công nghệ tiên tiến.

Huy động nhiều nguồn tài chính khác, kết hợp tốt các nguồn vốn trong và ngoài nước và sự đóng góp của xã hội cho phát triển giáo dục.

Đổi mới cơ chế quản lý tài chính theo hướng song song với việc trao quyền chủ động về tài chính cần thực hiện chế độ tài chính công khai và chế độ kiểm toán nhằm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục. Hoàn thiện cơ chế, chính sách tín dụng cho giáo dục.

Các địa phương có kế hoạch cụ thể xây dựng thêm trường sở để đẩy nhanh tiến độ phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tăng số lượng học sinh phổ thông học và hoạt động cả ngày tại trường lên tới 70%, nâng tỷ lệ các trường được xây dựng theo chuẩn quốc gia lên tới 50% vào năm 2010. Đặc biệt quan tâm xây dựng trường kiên cố, bán kiên cố cho các vùng thường xảy ra thiên tai.

Thực hiện chế độ ưu đãi về sử dụng đất đai, vay vốn ưu đãi để đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục.

Tăng cường và hiện đại hoá trang thiết bị phục vụ đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục. Phần đầu đến năm 2010 có 60% trường phổ thông và 100% trường đại học, cao đẳng được nối mạng Internet. Mở cổng kết nối Internet trực tiếp cho hệ thống đại học.

Xây dựng thư viện trường học. Đến năm 2010 tất cả các trường phổ thông đều có thư viện nhà trường.

5.6. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục

Khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục. Tạo cơ hội cho mọi người, ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ được học thường xuyên, học suốt đời; tiến tới một xã hội học tập.

Hoàn thiện cơ sở lý luận, thực tiễn, cơ chế chính sách và các giải pháp xã hội hoá giáo dục, nhằm tạo sự nhất trí cao trong xã hội về nhận thức và tổ chức thực hiện: bổ sung và hoàn thiện những văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách vĩ mô khuyến khích mạnh mẽ các tổ chức kinh tế – xã hội, các cá nhân đầu tư cho phát triển giáo dục; tạo điều kiện để vừa phát triển vừa nâng cao chất lượng đào tạo của hệ thống các trường ngoài công lập, các hình thức giáo dục ngoài nhà trường và các trung tâm giáo dục cộng đồng.

Phát triển các trường ngoài công lập chuyển một số trường công lập thành

trường ngoài công lập khi có đủ điều kiện thích hợp. củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục của các trường ngoài công lập. Nâng tỷ lệ học sinh nghề (ngắn hạn và dài hạn) ngoài công lập đến năm 2010 lên khoảng 70%, tỷ lệ sinh viên ngoài công lập đến năm 2010 lên khoảng 30%. Các trường ngoài công lập được ưu tiên thuê đất và vay vốn tín dụng xây trường. Nhà trường, nhà giáo và học sinh, sinh viên các trường ngoài công lập được bình đẳng như các trường công lập. Hoàn thiện và ban hành các cơ chế chính sách hỗ trợ các trường ngoài công lập.

Mở rộng và tăng cường các mối quan hệ của nhà trường với các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội... tạo điều kiện để xã hội có thể đóng góp xây dựng cơ sở vật chất, góp ý kiến cho quy hoạch phát triển nhà trường, điều chỉnh cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ đào tạo, hỗ trợ kinh phí cho người học và tiếp nhận người tốt nghiệp, giám sát các hoạt động giáo dục và tạo lập môi trường giáo dục lành mạnh.

Xây dựng nhà trường thực sự trở thành trung tâm văn hoá, môi trường giáo dục lành mạnh, giáo dục toàn diện về đức, trí, thể, mỹ. Phát huy truyền thống "tôn sư trọng đạo" nêu cao phẩm chất của nhà giáo, làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, phấn đấu để các thầy cô giáo thực sự là những nhà giáo mẫu mực về mọi mặt, là tấm gương sáng cho học sinh, sinh viên noi theo. Làm tốt công tác Đảng, Đoàn Thanh niên, Hội Học sinh - Sinh viên trong nhà trường, kiên quyết loại trừ các tệ nạn xã hội, các tiêu cực trong giảng dạy và học tập.

Nâng cao nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, sự giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp; phát huy vai trò của các tổ chức Công đoàn, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Đội Thiếu niên tiên phong, Hội Học sinh - Sinh viên, Hội Cha mẹ học sinh, Hội Khuyến học và các đoàn thể, tổ chức xã hội khác trong việc huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

6. Tổ chức thực hiện chiến lược

Việc thực hiện Chiến lược giáo dục 2001 - 2010 được chia làm 2 giai đoạn tương ứng với 2 kế hoạch 5 năm.

6.1. Giai đoạn 1 (2001 - 2005)

Trọng tâm của giai đoạn này là tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục, đổi mới nội dung, phương pháp, chương trình giáo dục, xây dựng đội

ngũ nhà giáo, đổi mới quản lý giáo dục, đẩy mạnh xã hội hoá, tạo cơ sở chắc chắn cho việc đạt tới các mục tiêu chiến lược trong giai đoạn hai. Thực hiện các giải pháp cấp bách chấn chỉnh và đổi mới công tác quản lý giáo dục, ngăn chặn và đẩy lùi những hiện tượng tiêu cực, lập lại kỷ cương nề nếp, tạo môi trường giáo dục lành mạnh.

Triển khai thực hiện một số nhiệm vụ cấp bách sau đây để tạo cơ sở và động lực cho việc thực hiện Chiến lược giáo dục:

- + Xây dựng đề án đổi mới cơ chế quản lý giáo dục; đặc biệt là chấn chỉnh công tác quản lý ở cấp vĩ mô và vi mô, cơ chế quản lý đối với các trường công lập và ngoài công lập, các hệ đào tạo tại chức, các hệ B trong các trường công lập; hướng trọng tâm vào chất lượng giáo dục - đào tạo.

- + Khẩn trương xây dựng và triển khai hệ thống kiểm định chất lượng ở mọi cấp học, bậc học và hình thức đào tạo.

- + Đổi mới về quan niệm, quy trình và phương pháp thi cử, kiểm tra đánh giá (bao gồm cả công tác tuyển sinh), hạn chế tối đa những tiêu cực nảy sinh tạo động lực cho việc thay đổi phương pháp dạy và học.

- + Chấn chỉnh và khắc phục các tiêu cực trong việc dạy thêm, học thêm tràn lan bằng cách kết hợp các biện pháp hành chính với những biện pháp cơ bản thúc đẩy việc lành mạnh hoá quá trình giáo dục và tổ chức phân luồng sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- + Chấn chỉnh công tác quản lý và cấp phát văn bằng chứng chỉ.

- + Chấn chỉnh việc in và phát hành sách giáo khoa. Giảm tối đa việc in lại sách giáo khoa hàng năm, tăng hệ số sử dụng sách giáo khoa và tỷ lệ học sinh được mượn sách giáo khoa.

- + Chuẩn hoá các điều kiện về chương trình, giáo trình, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm và các điều kiện khác phục vụ giảng dạy, học tập khi thành lập trường mới và nâng cấp lên cao đẳng hoặc đại học.

a) Thực hiện các chương trình trọng điểm quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong giai đoạn 5 năm 2001 - 2005 bao gồm các dự án:

- + Đổi mới chương trình, nội dung sách giáo khoa;

- + củng cố và phát huy kết quả xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở;

+ Đào tạo cán bộ tin học và đưa tin học vào nhà trường;

+ Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất cho các trường sư phạm;

+ Hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

+ Tăng cường cơ sở vật chất các trường học, các trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, xây dựng một số trường đại học, trung học chuyên nghiệp trọng điểm;

+ Tăng cường năng lực đào tạo nghề.

Ngoài ra, thực hiện dự án đưa người đi học tập, nghiên cứu ở những nước có nền khoa học - công nghệ tiên tiến bằng ngân sách nhà nước đã được Chính phủ phê duyệt.

Xây dựng và triển khai các dự án về:

+ Đổi mới quản lý giáo dục;

+ Hoàn thiện các cơ chế, chính sách về xã hội hoá giáo dục;

+ Bồi dưỡng nhân tài trong hệ thống giáo dục quốc dân;

+ Cơ cấu lại hệ thống đào tạo nhân lực;

+ Dạy ngoại ngữ trong nhà trường.

Nâng tỷ lệ chi phí cho giáo dục trong ngân sách nhà nước lên ít nhất là 18% vào năm 2005;

Tổng kết, rút kinh nghiệm và đề xuất các điều chỉnh cần thiết về các mục tiêu cụ thể, giải pháp và chương trình hành động qua thực tiễn triển khai giai đoạn một.

6.2. Giai đoạn 2 (2006 - 2010)

Trọng tâm của giai đoạn này là đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục để đạt được các mục tiêu chiến lược và các chỉ tiêu cụ thể; hoàn thành các chương trình dài hạn 10 năm về phổ cập trung học cơ sở quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, chương trình dạy nghề, chương trình đào tạo nhân lực, chương trình bồi dưỡng nhân tài; thực hiện phát triển nền giáo dục dân tộc, hiện đại và đại chúng, bước đầu xây dựng một xã hội học tập, đưa nền giáo dục nước ta sớm tiến kịp các nước phát triển trong khu vực. Nâng tỷ lệ chi cho giáo dục trong ngân sách nhà nước lên ít nhất là 20% vào năm 2010.

II. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

1. Trung học phổ thông, thực trạng và những vấn đề cần giải quyết

1.1. Thực trạng

Vài ba năm gần đây, quy mô trung học phổ thông có những bước phát triển rất nhanh và rất mạnh:

Ở cấp trung học cơ sở, năm học 1992 - 1993 chỉ có 2.800.000 học sinh thì năm học 1997 - 1998 đã lên tới 5.289.000.

Ở cấp phổ thông trung học, năm 1992 - 1993 có 576.000 học sinh thì năm học 1997 - 1998 số học sinh lên tới gần 1.400.000.

Đó chính là kết quả của sự phát triển tận lực và bằng nhiều nguồn và nhiều loại hình đào tạo.

Nhiều tỉnh, thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, thành phố Hồ Chí Minh... đã tính đến việc phổ cập trung học cơ sở vào năm 2000 và đến 2010 ở phạm vi cả nước. Có nơi đã nghĩ đến việc phổ cập phổ thông trung học.

Chất lượng giáo dục đang được ngày càng quan tâm và trở thành tiêu chí quan trọng trong việc nhìn nhận, đánh giá kết quả lao động của cán bộ quản lý và giáo viên. Kỷ cương trong mọi hoạt động của nhà trường được đảm bảo tốt hơn, phong trào thi đua trở thành giáo viên dạy giỏi đã trở thành những hoạt động thường xuyên. Giáo viên quan tâm nhiều hơn đến chất lượng học của học sinh, chuyên chú đến việc dạy nhiều hơn. Chất lượng học tập của học sinh nhất là các trường thành phố, thị xã, khu đông dân cư, những vùng có kinh tế phát triển... nhờ đó được tăng lên rõ rệt. Động lực học tập của học sinh cũng mạnh mẽ hơn: được học lên ở các trường có uy tín, được du học, được việc làm....

Ở nhiều trường trung học trọng điểm ở các thị xã, quận, huyện, chất lượng học các môn văn hoá cao và rất cao. Nhiều trường chuyên phổ thông trung học có hiệu quả giáo dục đặc biệt cao. Học sinh Việt Nam đoạt những giải cao trong các kỳ thi quốc tế. Đã có những chuyển biến tích cực trong việc giáo dục chính trị, đạo đức, nhân cách thông qua các giờ dạy chính khoá, các môn khoa học xã hội và nhân văn thông qua các hoạt động giáo dục ngoài giờ.

Tuy nhiên phải thừa nhận rằng, một bộ phận lớn học sinh trung học cơ sở và phổ thông trung học ở các trường miền núi, vùng sâu, vùng xa, ở các vùng thuần nông, thu nhập của gia đình chỉ trông vào cây lúa. Ở những vùng có mặt bằng kinh tế thấp, đời sống khó khăn, học sinh ngoài giờ học ở trường không

còn giờ tự học vì phải lo kiếm sống... thậm chí ở cả những tỉnh và thành phố lớn... chất lượng học tập rất đáng lo ngại. Tính chung về trình độ, ta còn ở mức thấp hơn Philippin, Indônêxia, Malayxia...

Cơ sở vật chất và thiết bị trường học ở các trường trung học phổ thông nhìn chung còn hết sức nghèo nàn.

Trừ những trường trọng điểm được đầu tư là có đủ phòng học, một số phòng bộ môn, phòng thí nghiệm thực hành, phòng máy vi tính; phần lớn các trường ở những vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, miền núi... chưa có được ngôi trường theo đúng nghĩa của nó. Một số nơi xây được trường học kiên cố hoặc bán kiên cố, còn phần nhiều, các trường chỉ mới bao gồm được các phòng học, chưa có phòng bộ môn và các thiết bị thí nghiệm, thậm chí ở nhiều nơi chưa có điện. Các trường phổ thông trung học có khá hơn, hầu hết có nhà kiên cố hoặc cao tầng nhưng trang thiết bị cũng rất nghèo nàn, thiếu thốn. Số trường thật tốt thường ở các thành phố lớn có mặt bằng kinh tế cao.

Mặc dù đã có những cố gắng trong việc tận lực phát triển các trường cao đẳng sư phạm ở các địa phương, cho đến nay mới có 36 trường cao đẳng sư phạm/tổng số 61 tỉnh thành phố. Tình trạng thiếu giáo viên về số lượng và chủng loại còn nan giải trong thời gian dài. Ở các trường phổ thông trung học cũng thiếu, nhưng không gay gắt như trung học cơ sở, chủ yếu ở môn tiếng Anh, tin học, giáo dục công dân, thể dục...

Cũng chưa thật yên tâm về chất lượng của giáo viên, nhất là ở các vùng khó khăn. Giữa trình độ giáo viên so với yêu cầu ngày càng tăng của xã hội có sự bất cập. Việc bồi dưỡng và tự bồi dưỡng do nhiều nguyên nhân khác nhau, còn ít hiệu quả.

1.2. Một số vấn đề cơ bản cần giải quyết

1.2.1. Về cơ cấu hệ thống

Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm: tiểu học (5 năm), trung học cơ sở (4 năm) và phổ thông trung học (3 năm). Nhìn chung, ở các nước đều xác định có 2 bậc học như thế và tổng số năm thường là 11 hoặc 12 năm. Cấp trung học cơ sở (lower secondary) thường từ 3 - 4 năm. Cấp phổ thông trung học (upper secondary) thường từ 2-3 năm. Sau trung học cơ sở, hiện nay, trên 80% số học sinh ở thành phố học lên phổ thông trung học ở các loại hình trường khác nhau: công lập, bán công, dân lập, tư thục. Ở nông thôn và các vùng khó khăn con số này cũng lên khoảng

40%. Các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề phần lớn tuyển những học sinh đã tốt nghiệp phổ thông trung học nhưng không thi đầu các trường đại học và cao đẳng. Sự thiếu tính liên thông trong nội bộ bậc trung học là một sự lãng phí lớn.

Bởi vậy, cần có sự phân luồng triệt để: chỉ có khoảng 50% học lên phổ thông trung học. Số còn lại vào các trường chuyên nghiệp hoặc dạy nghề.

1.2.2. Về chương trình, kế hoạch dạy học, sách giáo khoa và các tư liệu tham khảo khác

Ở cấp trung học cơ sở, hiện nay vẫn được học theo một chương trình gồm các môn học mang tính tách biệt: văn - tiếng Việt, sử, địa, giáo dục công dân, toán, lý, hoá, sinh, kỹ thuật, ngoại ngữ, thể dục. Một số nơi có điều kiện được học thêm các môn tin học, nhạc, họa. Đã đến lúc cần nghiên cứu đến việc gom lại để trở thành các môn học tích hợp.

Cấp phổ thông trung học vẫn đang thí điểm trung học chuyên ban. Khoảng 80% số trường vẫn học theo một chương trình theo xu hướng nhất thể hoá. Bởi vậy, cần sớm triển khai việc giảng dạy theo nhiều chương trình khác nhau ở cấp phổ thông trung học (chia thành các ban hoặc giáo trình tự chọn) nhằm thực hiện tốt việc phân hoá và phân luồng.

Mặc dầu đã qua nhiều lần cải cách và chỉnh lý, nội dung sách giáo khoa dùng cho học sinh vẫn là một khâu cần có những biện pháp mạnh mẽ và kiên quyết nhằm hoàn thiện cả về nội dung lẫn phương pháp tiếp cận. So với sách giáo khoa của nhiều nước, nội dung sách của ta nhìn chung là nặng nề khó hiểu, học sinh buộc phải học và nhớ quá nhiều chi tiết hoặc buộc phải chứng minh. Quan niệm thế nào là cuốn sách dùng cho học sinh cũng chưa rõ và thống nhất. Bởi vậy, mỗi môn học có một quan niệm và cách thức trình bày khác nhau. Cần có sự thay đổi rất lớn về nội dung cũng như phương pháp thể hiện. Còn thiếu nhiều loại sách giáo viên và sách tham khảo có chất lượng đích thực, trong khi đó lại có tình trạng hỗn độn trên thị trường sách.

1.2.3. Điều kiện để dạy và học quá thấp và đòi hỏi ngày một cao về chất lượng dạy và học đang là một mâu thuẫn lớn

Những thí nghiệm chứng minh tối thiểu còn thiếu và những thí nghiệm thực hành lại càng ít hơn. Các trường trung học cơ sở, quanh quẩn thường chỉ có một ít va li vật lý đã có độ tuổi sử dụng vài chục năm, một ít hoá chất, một số bản đồ địa lý hay lịch sử, bộ tranh hay mẫu vật cho môn sinh học, thước kẻ và phấn

cho môn toán. Các trường phổ thông trung học có khá hơn nhưng nhìn chung cũng hết sức thiếu thốn. Có nơi có thiết bị nhưng lại không được sử dụng. Bởi vậy, cuộc cách tân về phương pháp dạy học thật là khó.

Cuối cùng đọc - chép vẫn là phương pháp tối ưu an toàn. Những lý luận lấy người học làm trung tâm xem ra không dễ thực hiện.

Bởi vậy, việc đầu tư cho thiết bị dạy học, những thí nghiệm chứng minh và thực hành, những phương tiện giảng dạy tiên tiến khác; sách và phòng đọc sách... là yêu cầu không thể không có của cuộc cải cách lần này. Như vậy mới tạo điều kiện cho giáo viên, học sinh tự bồi dưỡng, tự học.

1.2.4. Giáo viên là yếu tố tiên quyết của sự nghiệp đổi mới giáo dục

Cần phải có một cuộc cải cách lớn đối với các trường cao đẳng sư phạm và đại học sư phạm để những trường này không chỉ trang bị cho sinh viên những tri thức khoa học cơ bản của các môn khoa học theo từng chuyên ngành và quan trọng hơn phải thực sự là trường dạy nghề sư phạm. Họ phải hiểu được mục tiêu đào tạo, chương trình, sách giáo khoa của cấp học, hiểu được đối tượng phục vụ và đặc biệt phải được rèn luyện về cách dạy. Họ phải được rèn luyện về cách học và cách tự bồi dưỡng.

Cùng với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục các cấp cũng là một nhân tố hết sức quan trọng trong sự nghiệp đổi mới. Cần phải đào tạo và bồi dưỡng một đội ngũ cán bộ quản lý (lãnh đạo các trường, các phòng, các sở, các chuyên viên chỉ đạo bộ môn, thanh tra giáo dục...).

Họ thực sự có nghiệp vụ quản lý một đội ngũ đào tạo con người mà không chỉ là quản lý hành chính, nhằm làm tốt công việc quản lý quá trình dạy, học, nghiên cứu bồi dưỡng, kiểm tra, đánh giá, thi cử và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác.

1.2.5. Đổi mới việc kiểm tra đánh giá và thi cử

Kiểm tra, đánh giá và thi cử là một khâu hết sức quan trọng của quá trình dạy và học, có tác động ngược trở lại trong việc điều chỉnh quá trình này. Chúng ta muốn học gì thì nấy nhưng thi cái gì trong muôn vàn cái học; thi như thế nào để phát huy được năng lực sáng tạo của học sinh trong việc tiếp thu kiến thức, biến thành cái tri thức của mình mà không phải trả lại nguyên si cái tri thức của thầy. Người học thì có tâm lý thi gì học nấy. Môn nào, chương hay phần nào không thi thì không học. Bởi vậy, nếu không làm tốt khâu này thì không kích thích được việc dạy và học của thầy và trò.

Lâu nay, khâu kiểm tra, đánh giá và thi cử, đang là khâu chưa được nghiên cứu chu đáo, còn thiếu thông tin và sự hiểu biết. Còn chủ yếu dựa vào kinh nghiệm nhiều năm của chính mình nên nhìn chung rất lạc hậu và dường như những chủ trương cũng như biện pháp đều thiếu cơ sở khoa học:

Số môn thi và thời gian làm bài thi, hình thức, cấu trúc và phạm vi đề thi, cách chấm thi và tiêu chí đánh giá, xếp loại; giải quyết vấn đề mặt bằng tri thức giữa các vùng miền... Những vấn đề đại loại như thế đang rất cần được nghiên cứu giải đáp và thực hiện.

Cũng do khâu đánh giá và thi cử ở các trường trung học cơ sở và phổ thông trung học chưa được giải quyết thấu đáo nên những hiện tượng học lệch, học tủ, cắt xén giờ lên lớp, học chạy trước chương trình, học dồn và chỉ tập trung vào các môn đi thi, chỉ chú trọng đến bài viết mà không chú trọng đến năng lực nói... nên dẫn đến tình trạng phiến diện trong tri thức của học sinh, dẫn đến sự phát triển không toàn diện về nhân cách và năng lực, kiến thức học sinh khi vào đời sẽ hạn chế khả năng thích ứng với đời sống xã hội.

1.2.6. Về việc bồi dưỡng học sinh giỏi

Việc phát hiện và bồi dưỡng học sinh năng khiếu từ những lớp đầu cấp trung học cơ sở cần được đặc biệt quan tâm nhằm vừa đảm bảo giáo dục toàn diện (nhân cách, tri thức, năng lực sáng tạo...), lại vừa khơi dạy được năng khiếu từng mặt, từng môn, góp phần sớm định hướng cho sự phát triển sau này.

Rất cần một chính sách bền vững, có sức hấp dẫn, có tính khả thi nhằm tạo nguồn nhân tài cho đất nước.

Những vấn đề nêu trên chỉ có thể thực hiện tốt một khi có sự đầu tư thích đáng về kinh phí giáo dục. Đương nhiên trong điều kiện một nước còn nghèo thì kinh phí phân bổ khó có thể được gia tăng hơn nữa. Bởi thế, giáo dục và đào tạo cũng cần được đánh giá một cách công bằng và đúng mức vì một sự nghiệp tuy được coi là quốc sách hàng đầu nhưng điều kiện dành cho nó lại hết sức hạn hẹp.

2. Một số vấn đề cần quan tâm khi xây dựng chiến lược phát triển giáo dục trung học phổ thông

Giáo dục phổ thông giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo dựng mặt bằng dân trí đáp ứng những yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia dân tộc.

Ngày nay với tốc độ phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ, phổ

cấp giáo dục trung học cơ sở là điều kiện tối thiểu để một nước đang phát triển có thể “cất cánh” hoà nhập với cộng đồng thế giới.

Kế tiếp giáo dục tiểu học, liên thông với giáo dục trung học chuyên nghiệp - dạy nghề và giáo dục đại học, giáo dục trung học phổ thông là khâu đặc biệt quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân. Nó giữ vị trí “bản lề” của cả một đời người. Tuỳ theo kết quả học tập khi kết thúc cấp học này, cộng với sở trường và nguyện vọng cá nhân, học sinh có thể lựa chọn được lối rẽ (tiếp tục học lên đại học, vào trường trung học chuyên nghiệp - dạy nghề, hoặc trực tiếp tham gia lao động sản xuất) phù hợp nhất với hoàn cảnh cụ thể của mình.

Vì những lý do trên khi xây dựng chiến lược phát triển giáo dục trung học phổ thông, theo ý chúng tôi, cần đặc biệt lưu ý những vấn đề sau đây:

2.1. Về mục tiêu đào tạo bậc trung học phổ thông

Trên nền tảng những thành tựu đã đạt được ở bậc tiểu học, giáo dục trung học phổ thông tiếp tục phát triển nhân cách học sinh lên tầm cao mới theo hướng phát triển toàn diện nhân cách con người XHCN Việt Nam. Muốn vậy, trong mục tiêu đào tạo ở cấp học này cần đặc biệt quan tâm tới:

- Hình thành ở người học một hệ thống tri thức phổ thông toàn diện, theo kịp trình độ tiên tiến của thế giới hiện đại, đồng thời kế thừa được những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

- Hình thành kỹ năng lao động theo hướng kỹ thuật tổng hợp và những kỹ năng nghề nghiệp phổ thông trong xã hội hiện đại.

- Hình thành động cơ vì ngày mai lập thân, lập nghiệp, vì sự giàu mạnh của quê hương xứ sở, góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng một nước Việt Nam dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh. Chỉ có như vậy giáo dục trung học phổ thông mới làm tròn trọng trách chuẩn bị một cách tốt nhất để dù rẽ vào “lối nào” học sinh cũng đủ bản lĩnh làm tròn trách nhiệm công dân của mình trước bản thân, gia đình và Tổ quốc. Giáo dục trung học phổ thông, với ý nghĩa đó, là nơi tạo ra những hạt giống tốt cho các trường dạy nghề, các trường trung học chuyên nghiệp, các trường đại học và đội ngũ lao động có văn hoá ở địa phương.

2.2. Về nội dung, phương pháp và phương thức đào tạo ở trung học phổ thông

Nội dung, phương pháp và phương thức đào tạo là công cụ, phương tiện nhằm hiện thực hoá mục tiêu đào tạo đã xác định.

Nội dung giáo dục (chung cho tất cả mọi cấp học, bậc học) phải xuất phát và gắn bó “máu thịt” với yêu cầu và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của vùng và của địa phương. Phương hướng chung đó phải được cụ thể hoá sao cho phù hợp với đặc trưng của từng cấp học, bậc học. Là cấp học “bản lề” của hệ thống giáo dục quốc dân, nội dung giáo dục trung học phổ thông phải kế tục nội dung giáo dục tiểu học, liên thông với nội dung giáo dục trung học chuyên nghiệp - dạy nghề và giáo dục đại học; đồng thời nội dung giáo dục của cấp học này phải không thoát ly khỏi những yêu cầu và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; sao cho khi học xong cấp học này học sinh có thể nhanh chóng tham gia lao động sản xuất (trực tiếp hoặc gián tiếp) xây dựng quê hương trong thời kỳ CNH, HĐH với chất lượng và hiệu quả cao. Nội dung giáo dục trung học phổ thông, do đó, phải vừa đạt trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới, vừa sát với thực tiễn Việt Nam (kể cả phù hợp với thực tiễn địa phương). Một nội dung giáo dục như vậy chỉ có thể có được thông qua các công trình nghiên cứu khoa học công phu; bất cứ sự sao chép nào từ nước ngoài một cách máy móc đều không thể chấp nhận được.

Phương pháp và phương thức gắn với nội dung đào tạo như hình với bóng. Heghen đã từng nhấn mạnh: phương pháp là sự vận động nội tại của nội dung. Nội dung nào thì phương pháp ấy. Nội dung hiện đại phải được xử lý bằng phương pháp hiện đại. Phương hướng chung ấy được quán triệt trong khi xây dựng chiến lược phát triển giáo dục ở tất cả mọi cấp học, bậc học. Ở vị trí đặc thù của mình, giáo dục trung học phổ thông cần đặc biệt quan tâm đến cách dạy có tác dụng hình thành và phát triển ở học sinh cách học thông minh, sáng tạo; năng lực độc lập làm việc với tài liệu học tập; tiến tới có khả năng tự học, tự cập nhật sự hiểu biết của mình phù hợp tốc độ phát triển như vũ bão hiện nay của khoa học và công nghệ. Cách dạy và cách học này phải được diễn ra trong sự gắn bó chặt chẽ giữa học và hành, giữa lý luận với thực tiễn cuộc sống xã hội. Mấy năm gần đây do nhiều nguyên nhân khác nhau cách dạy này không được quan tâm đúng mức ở trường trung học phổ thông (cũng như ở tất cả các cấp học, bậc học khác ở nước ta); phương pháp dạy học đã lỗi thời, tạo ra những con người thụ động, thiếu sáng tạo, nặng tâm lý ỷ lại, dựa dẫm... vẫn đang ngự trị trong các nhà trường của chúng ta. Đó là một trở ngại, nhất định không thể kéo dài hơn nữa. Đổi mới nội dung, phương pháp và phương thức đào tạo nhất định phải là một nội dung đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển giáo dục nói chung và chiến lược phát triển giáo dục trung học phổ thông nói riêng.

2.3. Về xây dựng đội ngũ giáo viên trung học phổ thông

Trung học phổ thông là cấp học “bản lề” của hệ thống giáo dục quốc dân. Vị trí đặc biệt này kéo theo những đòi hỏi trong quá trình xây dựng đội ngũ giáo viên phải đặc biệt quan tâm. Giáo viên trung học phổ thông phải có trình độ cao cả về khoa học cơ bản lẫn khoa học sư phạm; phải có năng lực tổ chức cho học sinh làm nòng cốt trong việc chuyển giao và vận dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào cuộc sống hàng ngày ở địa phương. Làm cho nhà trường gắn liền với mọi hoạt động kinh tế - xã hội; phát huy vai trò trung tâm văn hoá, khoa học, kỹ thuật với địa phương. Thông qua đó nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh. Muốn vậy phải xây dựng ở cấp học này một đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đồng bộ về các loại hình. Chiến lược phát triển giáo dục ở cấp học này còn phải đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng đội ngũ giáo viên đạt chuẩn giỏi cấp quốc gia, nhằm hình thành đội ngũ những giáo viên đầu ngành làm nòng cốt ở các trường trung học cơ sở và phổ thông trung học. Đồng thời đề xuất những chính sách đãi ngộ thoả đáng đối với giáo viên này.

2.4. Về xã hội hoá giáo dục ở trung học phổ thông

Xã hội hoá giáo dục là một chủ trương chiến lược của Đảng để thực hiện mục tiêu giáo dục; là con đường để thực hiện dân chủ hoá nhà trường, gắn nhà trường với đời sống cộng đồng nơi trường đóng. Qua đó, sinh khí của cuộc sống cộng đồng sẽ rèn luyện học sinh theo yêu cầu của nó; đồng thời cũng qua đó nhà trường góp phần tác động tích cực vào sự phát triển của cộng đồng.

Xã hội hoá giáo dục, do đó, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để thực hiện mục tiêu đào tạo ở cấp học “bản lề” này trong hệ thống giáo dục quốc dân. Xã hội hoá giáo dục ở cấp học này cần tập trung vào những nội dung sau:

- Phát hiện cơ chế hợp lý nhất cho phép kết hợp chặt chẽ giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục của các đoàn thể quần chúng, các hội, các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất. Định rõ chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị tham gia quá trình giáo dục, cũng như cách thức phối hợp giữa các đơn vị này để không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả của quá trình giáo dục.

- Huy động hợp lý nguồn lực vật chất từ tất cả các lực lượng và tổ chức xã hội nhằm không ngừng tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ dạy và học ở trung học phổ thông, đồng thời thực hiện chủ trương đa dạng hoá loại hình trường lớp ở cấp học này.

2.5. Về xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý trung học phổ thông

Hiện nay, ở nước ta đội ngũ cán bộ quản lý trực tiếp ở các trường học nói chung, trung học phổ thông nói riêng, chưa được đào tạo một cách bài bản. Đó là một trở ngại không nhỏ cần nhanh chóng khắc phục. Quản lý yếu kém là một trong những nguyên nhân chính gây nên tình trạng yếu kém của giáo dục trong những năm vừa qua. Chiến lược giáo dục trung học phổ thông cần đưa ra được phương hướng và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý (từ cơ sở trường học đến trung ương) cấp học này trong những năm tới. Quản lý giỏi phải được coi là một trong những tiêu chí hàng đầu để xây dựng thành công một nhà trường mạnh toàn diện. Đã đến lúc cần đưa ra những tiêu chí quy định cụ thể thế nào là một cán bộ quản lý giỏi ở trung học phổ thông để định hướng cho việc xây dựng và phát triển nhanh chóng đội ngũ này nhằm đáp ứng yêu cầu cao trong việc xây dựng nhà trường của chúng ta khi bước vào thế kỷ XXI.

Năm vấn đề trên, tất nhiên chưa phải là tất cả mọi vấn đề cần quan tâm khi xây dựng chiến lược phát triển giáo dục trung học phổ thông đến năm 2020.

3. Xây dựng chiến lược phát triển giáo dục trung học phổ thông đến năm 2010

3.1. Mục tiêu đào tạo ở trường trung học cơ sở và trung học phổ thông

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 khoá VIII đã ghi rõ:

Nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của giáo dục là nhằm xây dựng những người và thế hệ thiết tha gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; pháp huy tính tích cực của cá nhân, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo, có kỹ năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức và kỷ luật; có sức khoẻ, là những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa “hồng” vừa “chuyên” như lời dạy của Bác Hồ.

Thực tế giáo dục trong giai đoạn vừa qua cho phép chúng ta nhận thức rõ ràng rằng: để thực hiện được mục tiêu này đòi hỏi ngành giáo dục và đào tạo, toàn xã hội phải có sự chuẩn bị công phu, quyết tâm cao, sự cố gắng liên tục để

tạo ra các tiền đề về nhận thức, về cơ sở vật chất, về đội ngũ... cho ngành; sự chỉ đạo sát sao, cụ thể và hiệu quả của hệ thống bộ máy quản lý nhà nước và các cơ quan chỉ đạo chuyên ngành giáo dục và đào tạo mới có thể tạo nên bước nhảy về chất lượng nhằm đạt tới mục tiêu.

3.2. Nội dung, chương trình

Nội dung, chương trình ở trung học phổ thông cơ bản đã bám sát mục tiêu đào tạo. Chương trình hiện nay ở một số môn còn “quá tải” đối với học sinh nói chung. Đề nghị loại bỏ các nội dung không thiết thực, bổ sung những nội dung cần thiết theo hướng đảm bảo kiến thức cơ bản, cập nhật với tiến bộ của khoa học, công nghệ, tăng thêm nội dung khoa học, công nghệ ứng dụng, tăng cường giáo dục kỹ thuật tổng hợp và năng lực thực hành, chuẩn bị tối thiểu về tri thức cho một bộ phận học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở có thể vào cuộc sống lao động, sản xuất, bảo vệ Tổ quốc nếu không có điều kiện học tiếp lên cấp trên hoặc tiếp tục vào học các trường đào tạo nghề nghiệp.

Nội dung, chương trình được xây dựng cần đảm bảo tính ổn định, tránh điều chỉnh quá nhiều gây khó khăn lớn về nhiều mặt như: công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, thay đổi các trang thiết bị đồ dùng dạy học và đặc biệt thay đổi sách giáo khoa hàng loạt làm cho người học vốn đang khó khăn hàng năm lại phải có khoản chi phí thêm không cần thiết.

Nội dung sách giáo khoa cần theo sát mục tiêu đào tạo; phát huy tư duy độc lập, sáng tạo của học sinh.

Nội dung, chương trình được xây dựng cần bảo đảm tính hệ thống theo các lớp trong cùng một cấp học và giữa các cấp học với nhau. Nội dung, chương trình của cấp học trung học cơ sở là sự nối tiếp, kế thừa nội dung, chương trình của các môn học trong Dự thảo chương trình tiểu học năm 2000; chuẩn bị cho nội dung, chương trình các môn học sẽ được học ở cấp học trung học phổ thông.

3.3. Phương pháp giảng dạy

Trước hết định hướng giảng dạy ở trung học phổ thông phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh; tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui và hứng thú học tập phải được quán triệt ngay trong cơ cấu, cách thức biên soạn nội dung, chương trình của môn học, lớp học, cấp học.

Sau đến đổi mới mạnh mẽ phương pháp giáo dục, giảng dạy, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện thành nếp tư duy sáng tạo của người học; biến quá trình được đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Từng bước áp dụng các phương pháp tiên tiến và phương tiện hiện đại vào quá trình dạy - học, bảo đảm điều kiện và thời gian tự học, tự nghiên cứu cho học sinh, giải quyết cân đối giữa thời gian thực hành, tự học, tự nghiên cứu với thời gian học lý thuyết tập trung.

Công tác bồi dưỡng giáo viên cả về lý thuyết lẫn khả năng thực hiện phương pháp giảng dạy nhằm phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui và hứng thú học tập phải đặc biệt được coi trọng. Tập thể bộ môn, các hoạt động giáo dục, các trường gặp nhiều khó khăn trong tổ chức, chỉ đạo và đánh giá các giờ dạy theo định hướng đổi mới phương pháp này.

3.4. Đội ngũ giáo viên

Giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng của giáo dục. Giáo viên phải có đủ đức đủ tài. Vì vậy để có được đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức trong sáng mẫu mực cần:

- Có chế độ khuyến khích về mặt vật chất, tinh thần tương xứng với yêu cầu của nhiệm vụ và vai trò của giáo viên trong xã hội như Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2, khoá VIII đã khẳng định. Chế độ đãi ngộ thoả đáng với giáo viên là sức hút và động viên học sinh giỏi vào ngành sư phạm (chế độ miễn học phí, ưu đãi học bổng đối với sinh viên sư phạm chưa phải là chìa khoá thu hút được học sinh giỏi vào nghề).

- Củng cố và tập trung đầu tư cho các trường sư phạm để các trường này có thể đào tạo đủ và có chất lượng cao đội ngũ giáo viên. Hiện tại và trong tương lai các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông còn thiếu về số lượng giáo viên, chất lượng chưa đạt chuẩn và chưa đạt yêu cầu, còn mất đồng bộ nghiêm trọng. Nhiều trường đã phải bố trí giáo viên dạy trái môn ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng giáo dục.

- Nội dung đào tạo về tri thức khoa học và tri thức, kỹ năng nghề nghiệp

trong các trường sư phạm phải gắn chặt với định hướng đổi mới về nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy ở phổ thông và phải được đi trước một bước.

- Tăng cường đào tạo theo địa chỉ (do cơ chế thị trường nên nhiều giáo sinh được đào tạo qua các trường sư phạm mà đi học tiếp một nghề khác hoặc chuyển sang đi làm các công việc không đòi hỏi kỹ năng nghề nghiệp mà nhà trường sư phạm đã đào tạo).

- Thực hiện chương trình bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng chuẩn hoá, nâng cấp phẩm chất và năng lực cho đội ngũ giáo viên đến năm 2000 có 50% giáo viên phổ thông đạt chuẩn quy định sao cho có hiệu quả thiết thực, góp phần trực tiếp nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, giải quyết kịp thời những bức xúc đang đặt ra trong quá trình đưa Nghị quyết Trung ương 2 vào cuộc sống.

3.5. Tổ chức thi và đánh giá chất lượng

Tổ chức thi và đánh giá chất lượng ở trung học phổ thông phải được cải tiến sao cho phù hợp với định hướng về đổi mới nội dung, phương pháp dạy học. Tổ chức dạy học, cách dạy của thầy, cách học của trò hiện nay còn bị cách tổ chức thi cử và đánh giá chi phối nặng nề. Thực tế thì cách thức và nội dung thi lại quyết định nội dung, cách dạy, cách học (điều này thể hiện rõ nét nhất trong các kỳ thi tuyển vào các trường đại học và thi học sinh giỏi).

Các kỳ thi tốt nghiệp tổ chức còn nặng nề, tốn kém và tính hiệu quả không cao, chưa giải quyết được mối quan hệ giữa chất lượng thực với hiệu quả xã hội của các kỳ thi. Cố gắng để kết quả của các kỳ thi được đánh giá sát hơn, đúng hơn chất lượng thực của học sinh, đem lại những giá trị đích thực và trở thành động lực đưa ngành giáo dục phát triển mạnh mẽ.

Hình thức thi liên trường không phải là cách duy nhất quyết định các kỳ thi đảm bảo khách quan, công bằng, chính xác và mang lại hiệu quả tích cực đối với học sinh. Qua thực tế hai năm tổ chức thi tốt nghiệp liên trường, chúng ta thấy học sinh, phụ huynh quá vất vả, tốn kém mà hiệu quả thu được không đáng là bao.

3.6. Vấn đề phát triển và bồi dưỡng học sinh giỏi

Khi hệ thống các trường chuyên, lớp chọn không còn, việc phát hiện và bồi

đưỡng học sinh giỏi có nhiều điểm khác với một vài năm trước đây.

Việc phát hiện, bồi dưỡng học sinh giỏi ở các trường chuyên trước đây có một số thuận lợi sau:

- Nhìn vào kết quả thi học sinh giỏi quốc gia và quốc tế nhiều năm trở lại đây ta thấy hầu hết đều là học sinh của các trường chuyên.

- Giáo viên giảng dạy ở các trường chuyên tuyệt đại đa số là các thầy, cô giáo có trình độ chuyên môn cao, có kiến thức sâu, rộng, có năng lực đánh giá, thẩm định nhanh, chính xác các ý tưởng của học sinh.

- Các học sinh của các lớp chuyên gần như đã tập hợp gần hết các học sinh giỏi bộ môn trên mọi địa bàn.

- Nội dung, chương trình, phương pháp dạy, phương pháp học ở các lớp chuyên là điều kiện tốt để học sinh giỏi bộc lộ năng lực của mình.

- Hầu hết học sinh trong đội tuyển là cùng lớp, cùng trường nên chương trình, nội dung và kế hoạch bồi dưỡng của nhà trường chủ động hơn, sát thực và hiệu quả hơn. Công việc phát hiện và bồi dưỡng các đội tuyển học sinh giỏi khi không có trường chuyên lớp chọn:

- Để bù lại trình độ giáo viên không đồng bộ thậm chí có cả giáo viên chưa đạt chuẩn, học sinh khá và giỏi không tập trung vào một lớp, một trường; các cấp quản lý giáo dục cần có các biện pháp tổ chức các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ theo tổ nhóm, liên trường, cụm trường nhằm phối hợp, giúp đỡ nhau trong công tác, trong đó có việc phát hiện và bồi dưỡng học sinh giỏi.

- Nội dung giảng dạy ở từng khối lớp phải được giáo viên đầu tư suy nghĩ để phù hợp với các đối tượng học sinh yếu, trung bình đồng thời đáp ứng được nhu cầu năng lực tiếp thu, gây hứng thú đối với học sinh khá, giỏi trong lớp học.

- Các học sinh giỏi cần được các giáo viên kèm thêm theo hướng giới thiệu các tài liệu, cho tập dượt làm các bài tập, chuyên đề đòi hỏi học sinh phải biết độc lập suy nghĩ, kiên trì, sáng tạo, được động viên, khích lệ đúng mức, kịp thời, thúc đẩy phát triển các phẩm chất trí tuệ và nhân cách.

- Trường lớp có học sinh giỏi mà giáo viên không đủ khả năng để giúp đỡ học sinh có hiệu quả có thể phân công giáo viên khác giúp đỡ thêm.

- Việc tổ chức thi chọn cần được cải tiến về nội dung đề thi, hình thức thi sao cho có thể chọn được những học sinh thông minh nhất, có suy nghĩ độc đáo nhất, sáng tạo nhất, tránh chọn vào học sinh được trang bị nhiều kiến thức nhất.

- Việc tăng cường các tiết học bộ môn ở mức hợp lý nhằm thêm thời gian cung cấp cho học sinh giỏi các thông tin hữu ích là cần thiết. Chỉ có thể có được tư duy tốt trên cơ sở có được vốn tri thức đủ làm cơ sở cho quá trình tư duy. Đích học sinh cần đạt tới trong quá trình học tập là thông qua phương pháp tư duy, phương pháp nghiên cứu bộ môn để có tri thức bộ môn, làm cơ sở cho sự phát triển nhân cách toàn diện của bản thân. Không ai có thể dạy cho học trò về phương pháp tư duy bộ môn riêng rẽ với tri thức bộ môn mà chính quá trình dạy học sinh cách thức tìm ra chân lý đã mang tải nội dung dạy phương pháp tư duy bộ môn cho học sinh.

4. Xây dựng đội ngũ giáo viên trung học phổ thông đáp ứng chiến lược phát triển giáo dục trung học phổ thông đến năm 2010

4.1. Tình hình đội ngũ giáo viên

Giáo dục trung học phổ thông bao gồm hai cấp: cấp trung học cơ sở và cấp phổ thông trung học.

Giáo viên trung học phổ thông hiện nay đang thiếu và do sự phân bố không đều nên tình trạng thiếu giáo viên trung học phổ thông ở các tỉnh không đều nhau.

Các số liệu của năm học 1996 - 1997 cho thấy giáo viên trung học phổ thông đang thiếu ở cả hai cấp. Nếu tính số lượng tuyệt đối, cấp trung học cơ sở thiếu hơn 48.000 người, cấp trung học phổ thông thiếu hơn 10.000 người. Nếu tính theo tỷ lệ giáo viên/lớp, so với định mức chuẩn hiện nay (giáo viên trung học phổ thông là 1,7 nếu không dạy ngoại ngữ và 1,8 nếu có dạy ngoại ngữ và giáo viên phổ thông trung học là 2,1) thì giáo viên phổ thông trung học chỉ đạt 1,69 thiếu 0,41, giáo viên trung học cơ sở chỉ đạt 1,43 thiếu 0,42. Các số liệu này chỉ cho thấy, về thực chất tình hình thiếu giáo viên phổ thông trung học ngay từ năm học 1996 - 1997 cũng đáng lo ngại không kém gì việc thiếu giáo viên trung học cơ sở. Song hiện nay chúng ta mới chú ý nhiều đến việc thiếu giáo viên trung học cơ sở. Điều đó là đúng nhưng không đủ.

Thống kê nhanh tình hình đầu năm học 1997 - 1998, số lượng học sinh phổ thông (gồm cả tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) tăng thêm 1,5 triệu. Riêng cấp trung học cơ sở cần thêm 24.980 giáo viên, cấp trung học phổ thông cần thêm 8.700 giáo viên để dạy số học sinh tăng thêm. Như vậy, tình trạng thiếu giáo viên càng nặng nề và phổ biến hơn những năm trước.

Tình trạng thiếu giáo viên trung học phổ thông diễn ra từ nhiều năm nhưng trở nên trầm trọng hơn là từ năm học 1994 - 1995. Hãy xem xét bảng sau:

Năm học	Trung học cơ sở		Phổ thông trung học		Ghi chú
	Tổng số giáo viên	Tỷ lệ giáo viên/lớp	Tổng số giáo viên	Tỷ lệ giáo viên/lớp	
1992-1993	127.004	1,72	33.162	2,56	
1993-1994	132.772	1,59	34.246	2,28	
1994-1995	142.215	1,59	27.065	2,24	
1995-1996	154.416	1,48	39.398	1,81	
1996-1997	166.552	1,43	42.026	1,69	

Nguồn: Trung tâm Thông tin và Quản lý giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Các kết luận rút ra:

- Ở cấp trung học cơ sở số giáo viên không ngừng tăng, càng năm sau tăng nhiều hơn năm trước nhưng tỷ lệ giáo viên/lớp lại giảm, cho thấy liên tục thiếu giáo viên và ngày càng trầm trọng hơn.

- Ở cấp phổ thông trung học, giáo viên từ chỗ dư thừa đã dần dần trở thành thiếu. Biểu hiện rõ nhất là chỉ số giáo viên/lớp ngày càng giảm dù con số tuyệt đối vẫn không ngừng tăng.

- Cho tới năm học này, cả hai cấp của trung học phổ thông đều thiếu giáo viên trầm trọng.

Tình trạng thiếu giáo viên trung học phổ thông diễn ra không đồng đều giữa các tỉnh và giữa các cấp trong tỉnh.

Có tỉnh không thiếu giáo viên trung học phổ thông (như Hà Nội) hoặc thiếu ít, không đáng kể (như Hải Phòng, Quảng Bình...). Song có tỉnh lại thiếu

nghiêm trọng như Đắk Lắk, Thanh Hoá, Bình Thuận, Sông Bé, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Đồng Nai, Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu...

Ngay trong một tỉnh giữa hai cấp, tình hình diễn ra cũng khác nhau. Có thể cấp này thiếu nhưng cấp kia lại đủ, thậm chí thiếu chút ít như Hải Phòng, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu.

Như vậy, việc giải quyết tình trạng thiếu giáo viên phải tính toán cụ thể trên từng tỉnh, thậm chí từng huyện và mỗi nơi có thể áp dụng một số giải pháp thích hợp khác nhau.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tình trạng thiếu giáo viên:

- Nguyên nhân chủ yếu là do số lượng học sinh ở trung học phổ thông tăng nhanh ở cả hai cấp. Chúng ta không dự báo được tốc độ tăng quy mô học sinh có tính đột biến từ năm học 1994 - 1995 trở đi.

Chính nguyên nhân trên làm số lớp học ở từng cấp tăng mạnh dẫn đến sự giảm sút đáng kể tỷ lệ giáo viên/lớp, một chỉ số cho thấy sự thiếu hụt giáo viên.

Bồi dưỡng giáo viên trung học phổ thông đã được cải thiện một phần nhờ các chính sách ưu đãi của Nhà nước nhưng một bộ phận lớn vẫn còn khó khăn.

4.2. Các quan điểm chỉ đạo xây dựng đội ngũ giáo viên

Ngoài các quan điểm chung của Đảng chỉ đạo việc xây dựng ngành giáo dục và đào tạo, chỉ đạo việc xây dựng đội ngũ giáo viên toàn ngành, việc xây dựng đội ngũ giáo viên trung học phổ thông cần chú ý đến các quan điểm sau:

- Bám sát đào tạo bồi dưỡng giáo viên trung học phổ thông, thực hiện tốt các mục tiêu chiến lược của cả hai cấp học. Ở phổ thông trung học, đó là thí điểm trung học chuyên ban, ở trung học cơ sở, đó là nhiệm vụ phổ cập và việc chuẩn bị chương trình mới trong đó nổi lên yêu cầu tích hợp.

- Coi trọng chất lượng đào tạo bồi dưỡng giáo viên đồng thời có nhiều biện pháp giải quyết về một số lượng để hạn chế dần tình trạng thiếu giáo viên tiến tới đồng bộ hoá đội ngũ có đủ giáo viên dạy các môn học.

- Kết hợp các giải pháp trước mắt và lâu dài, nhất thời và cơ bản, kết hợp trung ương và địa phương, tận dụng các nguồn nhân lực, tài lực trong xã hội.

KẾT LUẬN

Sau nhiều năm đổi mới, giáo dục Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng nhưng còn những yếu kém, bất cập. Chiến lược phát triển giáo dục năm 2001 - 2010 xác định mục tiêu, giải pháp và các bước đi theo phương châm đa dạng hoá, chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, xây dựng một nền giáo dục có tính thực tiễn và hiệu quả, tạo bước chuyển mạnh mẽ về chất lượng, đưa nền giáo dục nước ta sớm tiến kịp các nước phát triển trong khu vực, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài, góp phần đắc lực thực hiện các mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010.

Nghề thầy vốn được xã hội quý trọng, tôn vinh. Chúng ta tin rằng chiến lược phát triển giáo dục trung học phổ thông đến năm 2020 sẽ được thực hiện tốt để đào tạo những thế hệ học sinh đáp ứng thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, để ngành giáo dục và đào tạo, nghề thầy và người thầy đáng được tôn vinh hơn.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Câu hỏi thảo luận

1. Anh (chị) hãy trình bày những quan điểm đường lối phát triển giáo dục đến năm 2020? Trong thời gian hiện nay nền giáo dục nước ta đã đạt được những thành tựu gì?
2. Hãy cho biết mục tiêu và các giải pháp phát triển giáo dục đến năm 2020?
3. Theo anh (chị) thực trạng và những vấn đề cần giải quyết trong nền giáo dục Việt Nam là gì?
4. Để xây dựng chiến lược phát triển giáo dục trung học phổ thông cần quan tâm đến những vấn đề gì? Chiến lược phát triển giáo dục trung học phổ thông đến năm 2020 được xây dựng như thế nào?

Bài 4

LUẬT GIÁO DỤC

(5 tiết)

1. Mục đích yêu cầu

- Học viên nắm được: Cơ sở, ý nghĩa, chức năng của Luật Giáo dục.
- Nắm được những nội dung của Luật Giáo dục.
- Vận dụng và thực hiện đúng Luật Giáo dục trong công tác quản lý.

2. Khái quát về nội dung

- Giới thiệu chung về Luật Giáo dục.
- Giới thiệu các nội dung cơ bản của Luật.
- Kết luận.

3. Khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập

- Thuyết trình kết hợp với sử dụng các phương tiện dạy học, hướng dẫn một số nội dung cho học viên tự nghiên cứu.
- Học viên đọc trước giáo trình, tích cực thảo luận nhóm và nêu các vấn đề thắc mắc, liên hệ với thực tế công việc hàng ngày.

NỘI DUNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ LUẬT GIÁO DỤC

1. Sự cần thiết ban hành Luật Giáo dục

Giáo dục là một lĩnh vực liên quan tới mọi người, mọi gia đình, mọi tổ chức

trong xã hội. Muốn có nền giáo dục phát triển lành mạnh, hiện đại chất lượng tốt đáp ứng thời kỳ xây dựng đất nước công nghiệp hoá - hiện đại hoá, đáp ứng nguồn nhân lực phục vụ Tổ quốc, giáo dục cần được quản lý bằng phương tiện hữu hiệu nhất là pháp luật.

Nói như vậy không có nghĩa từ trước tới nay chúng ta buông lỏng quản lý giáo dục, không có hệ thống văn bản pháp luật để quản lý giáo dục. Trước năm 1998, chúng ta có một hệ thống văn bản pháp lý dưới dạng nghị định, thông tư, quyết định,... của các cấp chính quyền và cũng có văn bản luật thuộc hệ thống giáo dục, nhưng còn bộc lộ nhiều nhược điểm như:

- Tính khái quát không cao.
- Nhiều văn bản có nội dung chồng chéo, lại thiếu tính thống nhất.
- Không đáp ứng được yêu cầu của giáo dục trong tình hình mới, nhất là khi nhu cầu nhận thức được nâng cao trên tầm phổ cập giáo dục tiểu học.

Trong thời điểm chuyển giao sang thế kỷ mới, trước xu thế toàn cầu hoá, trước sự chi phối của nền kinh tế toàn cầu, trước sự chi phối của nền kinh tế thị trường, trước sự phát triển như vũ bão của khoa học, trước một nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, trước định hướng: đi tắt, đón đầu trong mọi lĩnh vực nhằm hướng tới mục tiêu từ nay đến 2010 xây dựng đất nước phát triển vững mạnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá giáo dục. Việt Nam cần thiết phải có sự điều chỉnh các đối tượng cùng tham gia trong hoạt động giáo dục...

Luật Giáo dục ra đời khẳng định vị thế của giáo dục Việt Nam (sau gần 50 năm phát triển) trên thế giới, phù hợp với xu thế phát triển chung của giáo dục thế giới và khẳng định sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật nước ta, khẳng định nước Việt Nam luôn phấn đấu xây dựng một xã hội pháp quyền, một xã hội học tập.

Luật Giáo dục ra đời đáp ứng nhu cầu xã hội hoá giáo dục ngày càng cao,

khẳng định giáo dục không chỉ là sự nghiệp riêng của nhà nước mà là sự nghiệp của toàn xã hội, của toàn dân.

Luật Giáo dục là công cụ quản lý giáo dục hữu hiệu nhất.

2. Quá trình hình thành Luật Giáo dục Việt Nam

- Ngày 28 tháng 10 năm 1995, Quốc hội khoá IX thông qua Nghị quyết về xây dựng Luật Giáo dục.

- Nghị quyết II Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về định hướng chiến lược phát giáo dục đào tạo thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá,... khẳng định ban hành Luật Giáo dục

Quá trình soạn thảo Luật Giáo dục được chia làm ba giai đoạn:

Giai đoạn chuẩn bị:

Từ năm 1994 đến tháng 12 năm 1995:

- Tập hợp nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.
- Tổng kết kinh nghiệm 50 năm phát triển giáo dục (1945 - 1995) và kinh nghiệm 10 năm đổi mới (1986 - 1995).

- Nghiên cứu tham khảo Luật Giáo dục của các nước phát triển, các nước châu Á và các nước trong khu vực.

- Tổ chức ban chỉ đạo, ban soạn thảo, ban thư ký và mạng lưới cộng tác viên.

Giai đoạn xây dựng đề cương:

Từ tháng 1 năm 1996 đến tháng 5 năm 1996:

- Dự thảo luật khung để định ra các vấn đề chung nhất.
- Định hướng cấu trúc luật.

Giai đoạn biên soạn, thông qua luật, công bố luật:

Từ tháng 6 năm 1996 đến tháng 12 năm 1998:

Luật Giáo dục được dự thảo tới 25 lần, trong đó:

- Dự thảo 23 được đăng báo Nhân Dân ngày 7, 8 tháng 8 năm 1998 để trưng cầu ý kiến đóng góp của toàn dân và sửa chữa trình Quốc hội.

- Dự thảo 24 được Quốc hội khoá X xem xét góp ý.

- Dự thảo 25 được Quốc hội khoá X kỳ họp thứ tư thông qua ngày 2 tháng 12 năm 1998.

- Luật được công bố theo Pháp lệnh số 09/CTN ngày 11 tháng 12 năm 1998 của Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Theo nguyên tắc xây dựng luật hiện nay của Việt Nam, mỗi luật chuyên ngành, trước hết phải xây dựng dưới dạng luật khung tương đối cụ thể.

Luật khung tương đối cụ thể:

Luật khung là luật mang tính khái quát cao, dễ vận dụng trong mọi thời điểm. Tuy nhiên nếu xây dựng luật khung thì văn bản hướng dẫn thi hành luật phải được ban hành đi kèm khi luật có hiệu lực.

Ví dụ: Điều 60 mục 4 chương 3 chỉ ghi nhận: Căn cứ vào quy định của luật này Chính phủ quy định cụ thể về việc thành lập, tổ chức, và hoạt động của các cơ sở giáo dục.

Luật khung tương đối cụ thể: những chương, điều nào trong luật đã có thực tiễn áp dụng và qua trải nghiệm thực tế thì xây dựng chi tiết và cụ thể cho dễ vận dụng. Luật cụ thể là luật mà tất cả các quốc gia trên thế giới phấn đấu khi xây dựng luật nhằm hoàn thiện và hệ thống pháp luật của mình. Khi ấy luật sẽ trở nên dễ đọc, dễ hiểu và dễ đi vào cuộc sống.

Luật Giáo dục kế thừa truyền thống giáo dục tốt đẹp của dân tộc Việt Nam:

Điều 9: Mọi công dân đều có quyền bình đẳng về cơ hội học tập. Nhà nước tạo điều kiện để ai cũng được học hành.

Phát huy truyền thống quý trọng nhà giáo “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư” và tôn vinh nghề dạy học.

Điều 66: Ngày 20 tháng 11 hàng năm là ngày Nhà giáo Việt Nam.

Luật Giáo dục nhấn mạnh việc bồi dưỡng cho thế hệ trẻ những phẩm chất tốt đẹp vốn đã thành bản sắc dân tộc, những giá trị bền vững của con người Việt Nam.

Luật Giáo dục tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm giáo dục của thế giới:

Từ việc nghiên cứu, tham khảo Luật Giáo dục của các nước có nền giáo dục tiên tiến như: Mỹ, Pháp Canada, Nga, Trung Quốc... Vận dụng thích hợp vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, phù hợp với đặc điểm tập quán pháp luật Việt Nam, đảm bảo sự thống nhất pháp lý với các quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và tham gia.

3. Các chức năng cơ bản của Luật Giáo dục

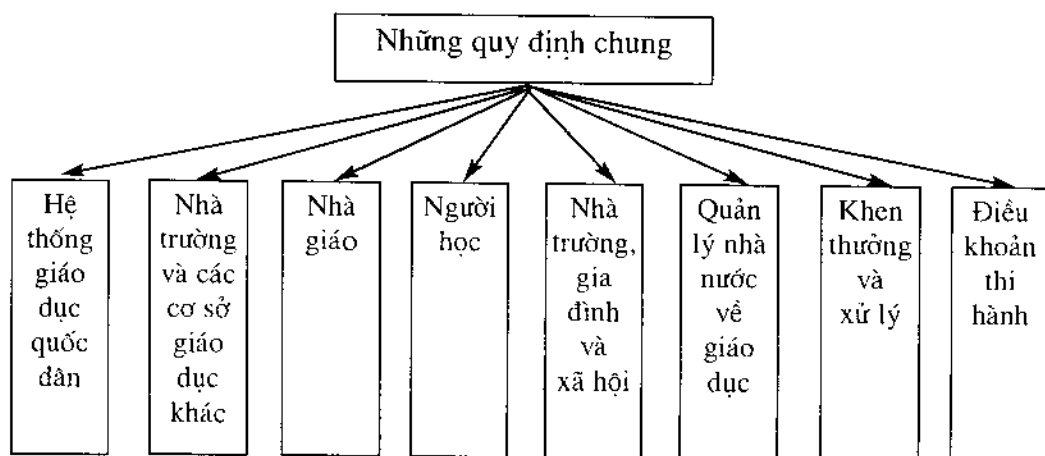
- Luật Giáo dục quy định rõ ràng đối tượng điều chỉnh các quan hệ trong hệ thống giáo dục quốc dân. Điều I (Phạm vi điều chỉnh quy định): Luật Giáo dục quy định về việc hệ thống giáo dục quốc dân, nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, các cơ quan hành chính nhà nước, của tổ chức chính trị xã hội của các lực lượng vũ trang nhân dân, tổ chức cá nhân tham gia hoạt động giáo dục.

- Quy định mục tiêu, tính chất, nguyên lý của hệ thống giáo dục quốc dân. Quy định sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước, sự tham gia của nhân dân, các điều kiện ổn định và phát triển giáo dục (Điều 2, 3, 11, 13).

- Cụ thể hoá quyền và nghĩa vụ học tập của công dân cũng như các nguyên tắc cơ bản ghi trong Hiến pháp năm 1992 nhằm thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, bình đẳng về cơ hội học tập, ưu đãi xã hội đối với diện chính sách và con em đồng bào thiểu số, người đi học ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. (Điều 9, 77, 78, 79, 80).

II. CẤU TRÚC CỦA LUẬT

1. Sơ đồ cấu trúc Luật Giáo dục



2. Các nội dung cơ bản của Luật Giáo dục

2.1. Chương I: Những quy định chung

- Gồm 17 điều (từ điều 1 đến điều 17). Đây là chương quan trọng, mang tính khái quát cao, bao trùm toàn bộ nội dung luật.

Chương I quy định phạm vi điều chỉnh, mục tiêu giáo dục, tính chất, nguyên lý giáo dục, ngôn ngữ dùng trong nhà trường, hệ thống giáo dục quốc dân, văn bằng chứng chỉ, quyền nghĩa vụ học tập của công dân.

- Luật còn quy định về phổ cập giáo dục, xã hội hoá sự nghiệp giáo dục, đầu tư cho giáo dục, quản lý nhà nước về giáo dục, vai trò của nhà giáo, nghiên cứu khoa học và một số điều cấm trong hoạt động giáo dục.

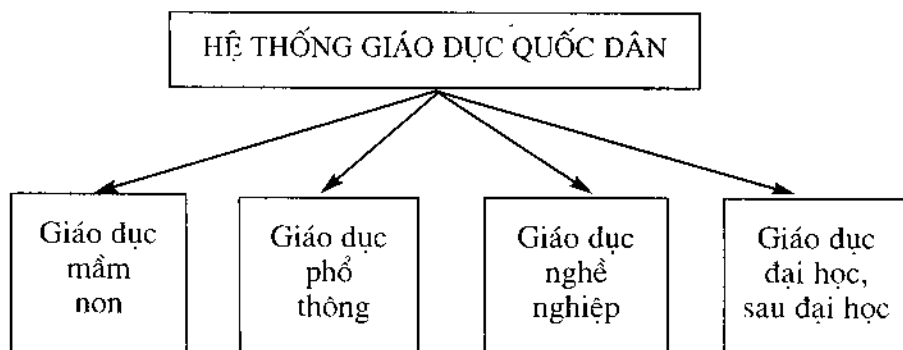
2.2. Chương II: Hệ thống giáo dục quốc dân

- Gồm 26 điều, từ điều 18 đến điều 43

- Cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân: giáo dục mầm non, giáo dục phổ

thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học.

- Tất cả các bậc học, phương thức giáo dục đều được quy định rõ ràng, cụ thể về mục tiêu giáo dục, nội dung, phương pháp giáo dục, sách giáo khoa, văn bản, chứng chỉ.



2.3. Chương III: Nhà trường và các cơ sở giáo dục khác

- Bao gồm 17 điều, từ điều 44 đến điều 60.
- Quy định tổ chức và hoạt động của nhà trường và các cơ sở giáo dục khác.
- Quy định điều kiện thành lập, thẩm quyền thành lập, hoạt động của các tổ chức trong nhà trường quy định nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường và quy định mô hình một số trường chuyên biệt và hoạt động của các cơ quan giáo dục chuyên biệt khác .

2.4. Chương IV: Nhà giáo

- Bao gồm 12 điều, từ điều 61 đến điều 72
- Cụ thể hoá, chi tiết hoá đối tượng hoạt động chính trong giáo dục có tác động mạnh đến sự phát triển lành mạnh và hiệu quả của giáo dục là nhà giáo. Chương này quy định cụ thể những nhiệm vụ và quyền hạn của nhà giáo và quy định trình độ chuẩn của nhà giáo cũng như các chính sách dành cho nhà giáo.

2.5. Chương-V: Người học

- Bao gồm 8 điều, từ điều 73 đến điều 80
- Quy định nhiệm vụ, chính sách đối với người học.

2.6. Chương VI: Nhà trường, gia đình và xã hội

- Bao gồm 5 điều, từ điều 81 đến điều 85.

- Cụ thể hoá quan điểm xã hội hoá giáo dục. Giáo dục không chỉ là nhiệm vụ riêng của ngành giáo dục, không thể chỉ phó mặc đối tượng học cho nhà trường và các thầy cô giáo. Đã đến lúc giáo dục phải được coi là công việc chung đầy ý nghĩa của các gia đình, nhà trường và xã hội.

2.7. Chương VII: Quản lý nhà nước về giáo dục

- Bao gồm 21 điều, từ điều 83 đến điều 103.

- Quy định những nội dung quản lý nhà nước về giáo dục, cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương.

- Quy định những chính sách đầu tư giáo dục, nguồn đầu tư. Quy định quan hệ quốc tế về giáo dục, thanh tra giáo dục.

2.8. Chương VIII: Khen thưởng và xử lý vi phạm

Bao gồm 5 điều từ điều 105 đến điều 110.

- Quy định chế độ khen thưởng và chế tài xử lý các hành vi vi phạm.

2.9. Chương IX: Điều khoản thi hành

- Bao gồm 2 điều, điều 109 và điều 110.

- Luật Giáo dục được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 2 tháng 12 năm 1998 và chính thức có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 1999. Bộ Giáo dục đã khẩn trương triển khai học tập quán triệt nội dung nghiêm chỉnh thi hành Luật Giáo dục đồng thời tuyên truyền toàn dân, vận động xã hội hiểu đúng nội dung luật và cùng thực hiện cũng như giám sát quá trình thi hành luật.

III. KẾT LUẬN

Kinh nghiệm thực tế cho thấy muốn triển khai tốt công việc mang tính chiến lược quốc gia, chúng ta cần có cơ sở pháp lý rõ ràng vừa mang tính bắt buộc, vừa mang tính ràng buộc cao. Cơ sở pháp lý cao nhất mà nhà nước ta có thể ban hành chính là các văn bản pháp luật. Chính vì vậy sau 10 năm thực hiện Luật

Phổ cập giáo dục (1991 - 2000) chúng ta đã cơ bản thanh toán được nạn mù chữ và hoàn thành phổ cập trên cả 61 tỉnh thành, trong đó Hà Nội là thành phố đầu tiên hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học. Đây là một thành tích to lớn chúng ta đã làm được để chuẩn bị nền tảng vững chắc cho việc phổ cập trung học cơ sở, tạo nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

- Học viên đọc trước tài liệu.
- Thảo luận nhóm ở các phần:
 - + Sự cần thiết phải ban hành luật
 - + Đặc điểm cơ bản của luật
 - + Chức năng cơ bản của luật
- Giáo viên hướng dẫn học viên thảo luận, thuyết trình bài giảng

Bài 5

CÁC LUẬT VỀ TRẺ EM VÀ LIÊN QUAN ĐẾN TRẺ EM

(5 tiết)

1. Mục đích yêu cầu

- Học viên nắm vững, hiểu, nhớ và thực hiện đúng các luật về trẻ em và các văn bản dưới luật.
- Học viên là cán bộ quản lý định hướng được nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của mình trên cơ sở luật định.
- áp dụng hệ thống luật về trẻ em và các luật liên quan đến trẻ em, tháo gỡ những khó khăn để phát triển nhà trường đúng hướng.
- Có ý thức chấp hành, tuân thủ theo đúng luật.

2. Khái quát về nội dung

- Giới thiệu các luật về trẻ em, các luật liên quan đến trẻ em.
- Giới thiệu một số điều trong luật.
- Giới thiệu các văn bản dưới luật.

3. Khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập

- Phương pháp đàm thoại.
- Phương pháp thuyết trình.
- Phương pháp dạy học nêu vấn đề.
- Phương pháp thảo luận nhóm.
- Phương pháp tham quan thực tế.

NỘI DUNG

Trẻ em - đó là tương lai của đất nước. Trẻ em rất cần được chăm sóc và bảo vệ. Một trong những công cụ nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam sử dụng để bảo vệ quyền lợi chính đáng cho trẻ em chính là hệ thống văn bản pháp luật về trẻ em.

I. CÁC LUẬT VỀ TRẺ EM

Hiện nay trong hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam có rất nhiều điều luật (ở rất nhiều văn bản pháp luật) đề cập tới vấn đề bảo vệ quyền lợi cho trẻ em.

- Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi năm 2001) điều 40 quy định: “Nhà nước, xã hội, gia đình và công dân có nghĩa vụ chăm sóc bà mẹ và trẻ em”.

- Bộ luật Hình sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có một chương riêng với rất nhiều điều luật nhằm bảo vệ trẻ em và có những chế tài xử phạt rất nghiêm khắc dành cho những kẻ xâm phạm quyền trẻ em như:

 - + Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm.

 - + Quyền không ai được xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự.

 - + Quyền được miễn truy tố trách nhiệm hình sự khi chưa đến tuổi luật định.

- Luật Hôn nhân gia đình cũng dành một số điều khoản quy định trách nhiệm của ông bà, cha mẹ đối với con cái...

- Nằm trong hệ thống pháp luật Việt Nam có những điều luật bảo vệ quyền lợi chính đáng của trẻ em. Hệ thống luật dành riêng cho trẻ em bao gồm:

 - + Luật Giáo dục.

 - + Luật Phổ cập giáo dục tiểu học.

 - + Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

1. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Trẻ em là hạnh phúc của gia đình, là tương lai của đất nước, là lớp người kế tục sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em góp phần quan trọng trong việc nâng cao trách nhiệm của cơ quan nhà nước, nhà trường, xã hội và mọi công dân trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trở thành người công dân tốt của đất nước theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

1.1 Quá trình hình thành Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Ngay từ sau Cách mạng tháng Tám, Bác Hồ và nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách nhằm thực hiện tốt việc nuôi dưỡng, chăm sóc và bảo vệ trẻ em. Suốt mấy thập kỷ qua, chúng ta luôn thực hiện theo tinh thần “Mọi điều tốt đẹp nhất dành cho trẻ em”.

Từ năm 1930 đến nay, có rất nhiều văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, luật pháp và chính sách nhà nước đề cập đến quyền của trẻ em.

Pháp lệnh Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ra đời năm 1979 và có quy định nhiệm vụ của gia đình, nhà trường, các cơ quan nhà nước, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các tổ chức xã hội đối với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Tổng kết mười năm thực hiện Pháp lệnh Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, trước khi Công ước quốc tế về trẻ em được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua, Việt Nam đã lấy năm 1989 - 1990 là năm Thiểu nhi của Việt Nam.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em được ra đời ngày 12/8/1991 thay thế Pháp lệnh Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Luật này quy định những quyền cơ bản, bốn phạm của trẻ em và việc chăm sóc bảo vệ trẻ em.

1.2. Nội dung Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em gồm 5 chương 26 điều.

- *Chương I: Những quy định chung (từ điều 1 đến điều 4).*

+ Quy định đối tượng và phạm vi điều chỉnh của luật là trẻ em (dưới 16 tuổi).

+ Luật khẳng định trẻ em có quyền bình đẳng, quyền được tôn trọng và quyền được nuôi dưỡng, bảo vệ, chăm sóc, giáo dục.

+ Đối tượng tạo điều kiện tốt nhất cho trẻ em được hưởng những quyền lợi chính đáng trên chính là gia đình, nhà trường, cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân. Luật đã khẳng định: “Mọi hành vi vi phạm quyền trẻ em, làm tổn hại đến sự phát triển của trẻ em đều bị nghiêm trị”.

- *Chương II: Các quyền cơ bản và bổn phận của trẻ em (điều 5 đến điều 15).*

Tại các điều 5, 6, 7, 8 ghi nhận các quyền của trẻ em:

+ Trẻ em có quyền được khai sinh và có quốc tịch.

+ Trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dạy để phát triển thể chất, tâm hồn, trí tuệ.

+ Trẻ em có quyền được chung sống với cha mẹ.

+ Trẻ em được Nhà nước và xã hội tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự, được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng của mình về những vấn đề có liên quan.

+ Trẻ em có quyền được chăm sóc bảo vệ sức khỏe.

+ Trẻ em có bổn phận và có quyền được học tập hết chương trình giáo dục phổ cập. Trẻ em học bậc tiểu học trong các trường lớp quốc lập không phải trả học phí.

+ Trẻ em có quyền vui chơi giải trí.

+ Trẻ em có quyền có tài sản, quyền thừa kế, quyền hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

+ Nghiêm cấm người lớn không được ngược đãi, làm nhục, hành hạ và bóc lột trẻ em... không làm những việc có hại đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em.

Như vậy, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta, của xã hội đã được thể hiện rất rõ ràng trong luật khi chúng ta trao cho trẻ em những quyền cơ bản nhất của con người. Trao cho trẻ em những quyền như vậy thì mỗi người lớn phải có trách nhiệm hơn với trẻ em, nhất là khi chúng ta giữ vai trò của người cán bộ quản lý. Phải bố trí và tính toán, phân bổ thời gian hợp lý, làm sao cho trẻ đến trường vừa được học, vừa được chơi. Tạo điều kiện cho tất cả trẻ em đều được đến trường chứ không phải chỉ vì không có giấy khai sinh mà đến tuổi lại không được nhập học. Phải tạo cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường có trách nhiệm với học sinh không chỉ trong phạm vi ngôi trường, tiết học, lớp học mà cả khi các em sống ở gia đình, ngoài xã hội.

Để đảm bảo tất cả các trẻ em đều có quyền bình đẳng và hưởng các quyền lợi ngang nhau, luật pháp chúng ta tạo hành lang pháp lý để bảo vệ quyền lợi cho các em bằng biện pháp nghiêm cấm một số hành vi như: ngược đãi, làm nhục, hành hạ, ruồng bỏ trẻ em, bắt trộm, bắt cóc, mua bán, đánh tráo trẻ em, kích động lời kéo ép buộc trẻ em thực hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc làm những việc có hại đến sự phát triển lành mạnh của trẻ hoặc nghiêm cấm sử dụng lao động trẻ em trái với quy định của pháp luật (điều 9).

Tuy nhiên, luật sẽ trở nên thiếu chặt chẽ nếu không quy định những bốn phận của trẻ em đối với ông bà, cha mẹ, đối với đất nước quê hương. Đây là những bốn phận, nghĩa vụ truyền thống mang tính nhân văn cao cả của dân tộc, nó vừa mang tính cội nguồn vừa mang tính giáo dục rất cao. Bên cạnh đó cần phải cho trẻ em ý thức được vai trò của mình trong xã hội, vai trò của một người công dân trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Trẻ cần phải có ý thức ngay từ thuở ban đầu: Sống phải tuân theo pháp luật (thực tế mảng này đã được đưa vào trường học dưới dạng các bài học đạo đức, giáo dục công dân, luật lệ an toàn giao thông... nhưng chưa thực sự được coi trọng trong chương trình học của học sinh).

Điều 13, quy định: Trẻ em có bốn phận hiếu thảo đối với ông bà, cha mẹ; lễ phép đối với người lớn, giúp đỡ gia đình bằng những việc làm vừa sức.

- *Chương III: Trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội (từ điều 16 đến điều 22)*

Chương này quy định trách nhiệm của bố mẹ, người đỡ đầu, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông phải nuôi dạy các cháu như thế nào?

Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng, các Ủy ban nhân dân, các đoàn thể xã hội... phải có ngân sách, quỹ, vốn để đảm bảo cơ sở vật chất cho việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- *Chương IV: Khen thưởng và xử lý vi phạm (từ điều 23 đến điều 24)*

Luật quy định việc thực hiện đúng luật định và hướng dẫn khen thưởng, kỷ luật.

- *Chương V: Điều khoản cuối cùng (từ điều 25 đến điều 26)*

Yêu cầu Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết việc thi hành Luật này.

1.3. Triển khai việc thi hành Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

1.3.1. Nghị định 3/2/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng

Nghị định này ban hành ngày 14/11/1991 quy định chi tiết việc thi hành Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Nghị định chỉ rõ:

- Các quyền của trẻ em phải được tôn trọng và thực hiện. Trẻ em có quốc tịch nước ngoài nhưng sinh sống ở Việt Nam, được nhà nước Việt Nam bảo hộ quyền trẻ em theo Công ước quốc tế về Quyền trẻ em.

- Các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, gia đình nhà trường và mọi công dân theo chức năng và nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm thực hiện hoặc chủ động phối hợp với nhau để thực hiện Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em của mỗi cấp phải theo dõi, đánh giá và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp bằng khen nếu có thành tích trong việc bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Khi vi phạm Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em phải chịu kỷ luật theo điều 17 và 24 của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Việc xử lý kỷ luật sẽ áp dụng theo Nghị định 195/CP (31/12/1964) và Luật theo Bộ luật Hình sự và Luật Dân sự.

1.3.2. Kiểm điểm, đánh giá việc thi hành Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Chỉ thị 298/TTG của Thủ tướng Chính phủ ngày 11/5/1996 hướng dẫn:

- Phải tiến hành kiểm điểm, đánh giá kết quả sau 5 năm thực hiện việc thi hành Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở tất cả các cấp trong cả nước.

+ Các ngành, đoàn thể xã hội.

+ Ngành giáo dục.

+ Các trường mầm non trong thành phố, quận, huyện, xã.

- Chú ý đánh giá kết quả thi hành các điều khoản của bộ luật và rút ra kinh nghiệm tốt, phân tích nguyên nhân của việc chưa làm được, đi sâu vào công tác chỉ đạo, cơ chế, chính sách, phối hợp điều hành.

2. Công ước quốc tế về quyền trẻ em

Trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, Liên hợp quốc đã công bố rằng trẻ em có quyền được chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt.

2.1. Hai Tuyên ngôn về quyền trẻ em

2.1.1. Tuyên ngôn về quyền trẻ em năm 1924

- Hội quốc liên thông qua Tuyên ngôn này do Hiệp hội quốc tế về quỹ cứu trợ trẻ em, khởi thảo trên cơ sở Hiến chương về quyền trẻ em năm 1923.

- Tuyên ngôn xác định: Mọi người phải dành cho trẻ em những gì tốt đẹp nhất và đề ra 5 điểm cơ bản về quyền trẻ em.

- Kể từ đó, quyền trẻ em là một khái niệm được thừa nhận và khẳng định.

- Hạn chế của tuyên ngôn năm 1924: Phạm vi, nội dung và tính chất chỉ mới nhằm vào trẻ em ở những nước phát triển. Vì luật pháp quốc tế lúc đó chịu ảnh hưởng của các nước thực dân, đế quốc nên phủ nhận quyền sống của các dân tộc thuộc địa bị áp bức bóc lột.

2.1.2. Tuyên ngôn về quyền trẻ em ngày 20/11/1959

- Năm 1948: Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Tuyên ngôn thế giới về quyền con người. Đây là cơ sở Liên hợp quốc thông qua Tuyên ngôn về quyền trẻ em 20/11/1959.

- Những tiến bộ của Tuyên ngôn: Khẳng định trẻ em được nuôi dạy trong tinh thần hoà bình và hữu nghị quốc tế, không phân biệt màu da, trai gái, tín ngưỡng hay nguồn gốc xã hội; coi trẻ em là chủ thể của pháp luật.

- Hạn chế: cả hai Tuyên ngôn trên chỉ mang tính chất khuyến nghị mà không có giá trị pháp lý bắt buộc.

2.2. Công ước quốc tế về quyền trẻ em - 20/11/1989

Khác với Tuyên ngôn năm 1959 về quyền trẻ em, Công ước quốc tế về quyền trẻ em ngày 20/11/1989 là văn bản có tính ràng buộc pháp lý theo luật pháp quốc tế đối với các quốc gia thành viên và là sự nhất trí đầu tiên của cả cộng đồng quốc tế.

Công ước đề cập toàn diện, theo hướng tiến bộ về quyền trẻ em trên cơ sở thừa nhận trẻ em có quyền được chăm sóc, bảo vệ và giúp đỡ đặc biệt.

2.3. Việt Nam với Công ước quốc tế về quyền trẻ em ngày 20/11/1989

- Đại hội đồng Liên hợp quốc đã chính thức phê duyệt và mở cho các nước ký vào ngày 26/2/1990.

- Việt Nam là nước thứ hai trên thế giới và là nước đầu tiên ở châu Á đã phê chuẩn Công ước vào ngày 20/2/1990 không bảo lưu một điều kiện nào.

- Công ước có hiệu lực như Luật quốc tế vào ngày 2/9/1990.

2.4. Cấu trúc nội dung của Công ước quốc tế về quyền trẻ em

Công ước quốc tế về quyền trẻ em bao gồm ba phần với 54 điều.

Nội dung của Công ước quốc tế về quyền trẻ em được tóm tắt như sau:

- <i>Các biện pháp thực hiện chung:</i>	Điều 4, 42, 44
- <i>Định nghĩa trẻ em:</i>	Điều 1
- <i>Các nguyên tắc chính:</i>	
+ Không phân biệt đối xử	Điều 2
+ Lợi ích tốt nhất của trẻ em	Điều 3
+ Quyền sống còn và phát triển	Điều 6
+ Tôn trọng ý kiến của trẻ	Điều 12
- <i>Các quyền dân sự và tự do cơ bản:</i>	
+ Tên và quốc tịch	Điều 7
+ Quyền giữ gìn bản sắc	Điều 8
+ Tự do biểu đạt	Điều 13
+ Tiếp cận thông tin thích hợp	Điều 17
+ Tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo	Điều 14
+ Tự do kết giao và hội họp hoà bình	Điều 15
+ Bảo vệ sự riêng tư	Điều 16
+ Được bảo vệ tránh mọi hình thức bạo lực xâm phạm đến thể xác và tinh thần	Điều 19
+ Quyền không bị tra tấn, đối xử độc ác, vô nhân đạo hay bị làm mất phẩm giá	Điều 37
- <i>Môi trường gia đình và biện pháp chăm sóc thay thế:</i>	
+ Hướng dẫn của cha mẹ	Điều 5
+ Trách nhiệm của cha mẹ	Điều 18, 1, 2
+ Cách ly khỏi cha mẹ	Điều 9
+ Đoàn tụ gia đình	Điều 10
+ Thu hồi chi phí nuôi dưỡng	Điều 27, 4

+ Trẻ em bị cách ly khỏi môi trường gia đình	Điều 20
+ Vấn đề con nuôi	Điều 21
+ Mang trẻ em ra nước ngoài bất hợp pháp, không đưa trở về	Điều 11
+ Trẻ em bị lạm dụng và bị xao nhãng	Điều 19
+ Quyền được phục hồi về thể chất, tâm lý và tái hoà nhập xã hội	Điều 39
+ Xem xét định kỳ chế độ chăm sóc điều trị	Điều 25
- <i>Chăm sóc sức khoẻ và phúc lợi:</i>	
+ Sống còn và phát triển	Điều 6.2
+ Trẻ em tàn tật	Điều 23
+ Chăm sóc sức khoẻ và dịch vụ y tế	Điều 24
+ Quyền được hưởng an toàn xã hội và các dịch vụ chăm sóc	Điều 26, 18.3
+ Mức sống đủ để phát triển.	Điều 27.1,3
- <i>Giáo dục vui chơi giải trí và các hoạt động văn hoá:</i>	
+ Quyền được học hành	Điều 28
+ Mục đích của giáo dục	Điều 29
+ Vui chơi giải trí và tham gia các hoạt động văn hoá	Điều 31
- <i>Các biện pháp bảo vệ đặc biệt:</i>	
+ Trẻ em trong tình trạng khẩn cấp:	
▪ Trẻ em tị nạn	Điều 22
▪ Trẻ em trong các cuộc xung đột vũ trang	Điều 38
+ Trẻ em làm trái pháp luật:	
▪ Áp dụng tư pháp với người chưa thành niên	Điều 40
▪ Trẻ em bị tước đoạt tự do	Điều 37
▪ Phục hồi về thể chất tinh thần và tái hoà nhập xã hội	Điều 39
+ Trẻ em trong tình trạng bị bóc lột:	
▪ Trẻ em bị bóc lột về kinh tế, lao động sớm	Điều 32
▪ Trẻ em bị lạm dụng ma túy	Điều 33
▪ Trẻ em bị bóc lột và lạm dụng về tình dục	Điều 34
▪ Các hình thức bóc lột khác	Điều 36
▪ Vấn đề buôn bán bất cóc trẻ em	Điều 35
+ Trẻ em thuộc nhóm dân tộc thiểu số hay bản địa	Điều 30

II. CÁC VĂN BẢN DƯỚI LUẬT

1. Cơ cấu khung và màng lưới trường lớp

+ Quy chế trường lớp mầm non tư thục ban hành theo Quyết định số 1447/BGD&ĐT ngày 2/6/1994 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Quy chế nhóm trẻ gia đình ban hành theo Quyết định số 1245/QĐ ngày 11/9/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Quyết định 255/CP ngày 31/8/1991 của HĐBT về việc tổ chức và sắp xếp mạng lưới các trường trong hệ thống giáo dục quốc dân và thông tư hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo số 53/TT ngày 17/12/1991.

+ Nghị quyết 90/CP ngày 24/11/1993 của Chính phủ quy định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân và thông tư hướng dẫn thi hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo số 03/TT ngày 20/4/1994 - Quy định tạm thời thống nhất một số khái niệm trong bậc học giáo dục mầm non của Vụ Giáo dục mầm non.

+ Nghị định 43/2000/NĐ-CP ngày 30/8/2000 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục.

2. Quyết định

+ Quyết định 55/QĐ ngày 3/2 /1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Quyết định này quy định mục tiêu, kế hoạch đào tạo của nhà trẻ, trường mầm non.

+ Quyết định 848/QĐ ngày 4/8/1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình 26 tuần cho lớp mẫu giáo 5 tuổi.

+ Quyết định 1326/QĐ/BGD&ĐT ngày 31/5/1994 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành tiêu chuẩn mô hình trường trọng điểm.

+ Quyết định 1006/QĐ ngày 24/3/1995 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình chăm sóc giáo dục trẻ nhà trẻ.

+ Quyết định 730/GD&ĐT ngày 7/3/1995 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập ban chỉ đạo Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường.

+ Văn bản số 1534/GD&ĐT ngày 21/3/1995 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc: Mở đợt tuyên truyền Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường.

+ Quyết định số 32/GD&ĐT ngày 25/8/2000 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

ban hành tiêu chuẩn và quy trình xét chọn danh hiệu giáo viên mầm non giỏi các cấp, trường tiên tiến và tiên tiến xuất sắc trong giáo dục mầm non.

+ Quyết định 730/GD&ĐT ngày 7/3/1995 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập ban chỉ đạo Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường.

+ Văn bản số 1534/GD&ĐT ngày 21/3/1995 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc mở đợt tuyên truyền Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường.

+ Quyết định số 32/GD&ĐT ngày 25/8/2000 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tiêu chuẩn và quy trình xét chọn danh hiệu giáo viên mầm non giỏi các cấp, trường tiên tiến và tiên tiến xuất sắc trong giáo dục mầm non.

III. KẾT LUẬN

Bài học các luật về trẻ em và liên quan đến trẻ em nhằm giúp người hiệu trưởng nhà trường nắm bắt được những điều luật cơ bản liên quan trực tiếp đến đối tượng mình tham gia quản lý, đó là trẻ em... Hiệu trưởng còn cập nhật được các văn bản dưới luật liên quan đến hoạt động giáo dục. Hiệu trưởng nắm vững cơ sở pháp lý, từ đó xây dựng được kế hoạch, làm phong phú hơn biện pháp điều hành công việc theo đúng quy định của pháp luật.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

- Điều tra nhu cầu của học viên. Hiệu trưởng các trường đã nắm vững những luật nào? Chưa nắm vững những luật nào? Cần thiết phải bổ sung thêm các văn bản nào?

- Học viên chia thành các nhóm để thảo luận. Căn cứ vào số lượng học viên của lớp, có thể chia thành nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm khoảng từ 6 – 8 học viên để học tập theo phương pháp thảo luận. Căn cứ vào kết quả việc điều tra làm cơ sở để phân nhóm. Mỗi nhóm bao gồm nhiều đối tượng, có học viên nắm rất chắc luật định, nhưng thiếu kinh nghiệm thực tế, có học viên rất giàu kinh nghiệm nhưng chưa có cơ sở lý luận, nếu có sự phối hợp như vậy, chính bản thân học viên sẽ dễ dàng học tập được kinh nghiệm của nhau.

- Chia sẻ những kinh nghiệm vận dụng các luật định để giải quyết tình hình thực tế của nhà trường trong những hoàn cảnh có vấn đề.
- Thiết kế bài giảng thành các slide, có thể sử dụng Overhead, hoặc Projector để giảng bài.
- Giới thiệu nội dung các luật dựa trên sơ đồ cấu trúc của luật bằng thiết bị kỹ thuật.
- Cho học viên được nghe báo cáo thực tế.

Câu hỏi thảo luận

1. Đánh giá vai trò của các luật về trẻ em và liên quan đến trẻ em đối với cá nhân anh/chị và các đối tượng tham gia hoạt động giáo dục?
2. Khi thực hiện các điều luật thuộc hệ thống Luật Trẻ em, anh /chị có vướng mắc gì? Trình bày cách giải quyết của anh/chị.
3. Khi lãnh đạo quản lý nhà trường anh/chị đã gặp phải những khó khăn gì? Cần cứ vào đâu anh/chị giải quyết những khó khăn đó? Hãy chia sẻ những kinh nghiệm quý mà trường anh/chị đã tích lũy được.
4. Luật về trẻ em và liên quan đến trẻ em đã giúp gì cho anh/chị trong công tác quản lý nhà trường?

Bài 6

ĐIỀU LỆ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(5 tiết)

1. Mục đích yêu cầu

Sau khi kết thúc bài học, học viên có khả năng:

- Xác định đúng cơ sở khoa học, mục đích, ý nghĩa của Điều lệ.
- Xác định được những nội dung cơ bản của Điều lệ.
- Vận dụng được Điều lệ vào công tác quản lý nhà trường.

2. Khái quát về nội dung

2.1. Giới thiệu chung về bản Điều lệ

- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường trung học phổ thông.

- Sự cần thiết phải ban hành Điều lệ trường trung học phổ thông.
- Các chức năng cơ bản của Điều lệ trường trung học phổ thông.
- Kết cấu Điều lệ trường trung học phổ thông.
- Sơ lược nội dung Điều lệ trường trung học phổ thông.

2.2. Nội dung văn bản Điều lệ trường trung học phổ thông

- Những quy định chung.
- Tổ chức và quản lý.
- Các hoạt động giáo dục.
- Giáo viên.
- Học sinh.
- Cơ sở vật chất và thiết bị.
- Nhà trường - Gia đình - Xã hội.

2.3. Kết luận

- Ý nghĩa của Điều lệ trường trung học phổ thông.
- ứng dụng Điều lệ trường trung học phổ thông trong công tác quản lý.

3. Khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập

- Thuyết trình kết hợp với các phương tiện dạy học, hướng dẫn một số nội dung cho học viên tự nghiên cứu.
- Học viên đọc trước giáo trình, tích cực thảo luận trong nhóm và nêu các vấn đề thắc mắc, liên hệ với thực tế công việc hàng ngày.

NỘI DUNG

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ VĂN BẢN ĐIỀU LỆ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

1. Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Điều lệ

- Điều lệ trường trung học phổ thông, được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký quyết định công bố ngày 11 tháng 7 năm 2000, theo Quyết định số 23/2000/QĐ- BGD&ĐT. Điều lệ trường trung học phổ thông (7/2000) là văn bản thay thế Điều lệ trường phổ thông được ban hành theo Quyết định 440/QĐ ngày 02/4/1979 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Điều lệ trường trung học phổ thông là văn bản dưới Luật Giáo dục, là văn bản pháp quy quy định vị trí, nhiệm vụ, tổ chức và lễ lối làm việc của các thành viên trong trường trung học phổ thông, bao gồm trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Điều lệ trường trung học phổ thông có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Toàn văn bản Điều lệ trường trung học phổ thông gồm 7 chương, 45 điều.

2. Sự cần thiết ban hành Điều lệ trường trung học phổ thông

- Điều lệ trường phổ thông được ban hành theo Quyết định 440/QĐ ngày 02/4/1979 của Bộ trưởng Bộ giáo dục đã bộc lộ những hạn chế, không phù hợp với Luật Giáo dục được ban hành ngày 2/12/1998.

- Luật Giáo dục cần được cụ thể hoá để tạo cơ sở pháp lý cho nhà trường trung học phổ thông giải quyết các nhiệm vụ, các mối quan hệ trực tiếp trong phạm vi phụ trách của mình.

- Điều lệ trường trung học phổ thông được coi như cẩm nang giáo dục trung học, cụ thể hoá Luật Giáo dục. Điều lệ này giúp hiệu trưởng nhà trường và các nhà quản lý giáo dục làm tốt công tác quản lý giáo dục của bậc học và nhà trường. Vì những lý do đó, tất cả hiệu trưởng và các nhà quản lý giáo dục đều cần nghiên cứu, nắm vững nội dung điều lệ để vận dụng giải quyết đúng đắn các vấn đề giáo dục trong thực tiễn.

- Tại điều 3 Quyết định số 23/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 11 tháng 7 năm 2000 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ghi rõ: “Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ trung học phổ thông, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo, giám đốc các sở Giáo dục và Đào tạo, hiệu trưởng các trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông chịu trách nhiệm thi hành quyết định này”.

3. Các chức năng cơ bản của Điều lệ

- Điều chỉnh về phương diện tổ chức, hoạt động của trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Điều chỉnh về phương diện tổ chức, hoạt động của tổ chức và cá nhân tham gia giáo dục ở bậc trung học của giáo dục phổ thông.

- Điều chỉnh mối quan hệ song phương và đa phương giữa các nhà trường, gia đình và xã hội; giữa nhà trường và các tổ chức chính trị, kinh tế; giữa nhà trường và các cá nhân, các tổ chức xã hội trong nước và quốc tế có quan hệ với giáo dục trung học phổ thông.

4. Cấu trúc khung của Điều lệ

Bản Điều lệ gồm 7 chương:

Chương 1: Những quy định chung

Chương 2: Tổ chức và quản lý

Chương 3: Các hoạt động giáo dục

Chương 4: Giáo viên

Chương 5: Học sinh

Chương 6: Cơ sở vật chất và thiết bị

Chương 7: Nhà trường - Gia đình - Xã hội

II. NỘI DUNG VĂN BẢN ĐIỀU LỆ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

1. Chương 1: Những quy định chung

Gồm 8 điều: Từ điều 1 đến điều 8.

Quy định phạm vi điều chỉnh của Điều lệ, vị trí của trường trung học phổ thông trong hệ thống giáo dục phổ thông; Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung học phổ thông; Hệ thống trường trung học phổ thông; Cách đặt tên trường; Phân cấp quản lý; Trường trung học chuyên biệt; Trường trung học phổ thông ngoài công lập.

Cụ thể:

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

Điều 2: Vị trí của trường trung học phổ thông.

Điều 3: Nhiệm vụ và quyền hạn của trường trung học phổ thông.

Điều 4: Hệ thống trường trung học phổ thông.

Điều 5: Tên trường.

Điều 6: Phân cấp quản lý.

Điều 7: Quy chế về tổ chức và hoạt động của trường trung học chuyên biệt, trường trung học ngoài công lập.

Điều 8: Nội quy trường trung học phổ thông.

2. Chương 2: Tổ chức và quản lý

Gồm 13 điều: Từ điều 9 đến điều 21 quy định những vấn đề cụ thể về tổ chức quản lý trường trung học phổ thông:

- Điều kiện thành lập trường trung học phổ thông.
- Thẩm quyền thành lập trường trung học phổ thông.
- Hồ sơ và thủ tục thành lập trường trung học phổ thông.
- Sát nhập, chia tách, đình chỉ hoạt động, giải thể trường trung học phổ thông.
- Lớp học tổ học sinh, khối lớp, tổ chuyên môn trong trường trung học phổ thông.

- Tổ hành chính quản trị, hiệu trưởng và phó hiệu trưởng.
- Nhiệm vụ quyền hạn của hiệu trưởng và phó hiệu trưởng.
- Hội đồng giáo dục và các hội đồng khác trong trường trung học phổ thông.
- Tổ chức Đảng và các đoàn thể trong trường trung học phổ thông.
- Quản lý tài sản, tài chính trong các trường trung học phổ thông.

Cụ thể:

Điều 9: Điều kiện thành lập.

Điều 10: Thẩm quyền thành lập.

Điều 11: Hồ sơ và thủ tục thành lập trường.

Điều 12: Sát nhập, chia tách, đình chỉ hoạt động, giải thể trường.

Điều 13: Lớp học, tổ học sinh, khối lớp.

Điều 14: Tổ chuyên môn.

Điều 15: Tổ hành chính quản trị.

Điều 16: Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng.

Điều 17: Nhiệm vụ quyền hạn của hiệu trưởng và phó hiệu trưởng.

Điều 18: Hội đồng giáo dục.

Điều 19: Các hội đồng khác trong trường.

Điều 20: Tổ chức Đảng và các đoàn thể trong trường trung học.

Điều 21: Quản lý tài sản, tài chính trong các trường trung học.

3. Chương 3: Các hoạt động giáo dục

Gồm 6 điều: Từ điều 22 đến điều 27 quy định về:

- Chương trình giáo dục;
- Kế hoạch dạy học; sách giáo khoa và tài liệu tham khảo.
- Các hoạt động giáo dục.
- Hệ thống sổ sách theo dõi hoạt động giáo dục trong trường; đánh giá kết quả học tập của học sinh.
- Giữ gìn và phát huy truyền thống nhà trường.

Cụ thể:

Điều 22: Chương trình giáo dục kế hoạch dạy học.

Điều 23: Sách giáo khoa và tài liệu tham khảo.

Điều 24: Các hoạt động giáo dục

Điều 25: Hệ thống sổ sách theo dõi hoạt động giáo dục trong trường.

Điều 26: Đánh giá kết quả học tập của học sinh

Điều 27: Giữ gìn và phát huy truyền thống nhà trường.

4. Chương 4: Giáo viên

Gồm 7 điều: Từ điều 28 đến điều 34 quy định các vấn đề về giáo viên trường trung học phổ thông, nhiệm vụ, quyền hạn của giáo viên trung học phổ thông; trình độ chuẩn của giáo viên trung học phổ thông; hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của giáo viên trung học phổ thông; các hành vi bị cấm đối với giáo viên; khen thưởng và xử lý vi phạm đối với giáo viên.

Cụ thể

Điều 28: Giáo viên trường trung học.

Điều 29: Nhiệm vụ của giáo viên.

Nhiệm vụ của giáo viên bộ môn:

+ Giảng dạy theo đúng chương trình, kế hoạch. Soạn bài, chuẩn bị thí nghiệm, kiểm tra đánh giá theo quy định, ghi sổ điểm, sổ học bạ đầy đủ, lên lớp đúng giờ, không tùy tiện bỏ giờ, bỏ buổi, quản lý học sinh và tham gia các hoạt động giáo dục của tổ chuyên môn.

+ Tham gia công tác phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

+ Rèn luyện đạo đức, học tập văn hoá, bồi dưỡng chuyên môn để nâng cao hiệu quả dạy học.

+ Thực hiện nghĩa vụ công dân và các quy định.

+ Giữ gìn phẩm chất danh dự, uy tín của nhà giáo, gương mẫu tôn trọng học sinh...

+ Phối hợp với giáo viên, các tổ chức để giáo dục học sinh.

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật

Nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm

Ngoài các nhiệm vụ trên, là giáo viên chủ nhiệm còn có các nhiệm vụ:

+ Tìm hiểu và nắm vững học sinh để có biện pháp giáo dục sát đối tượng.

+ Cộng tác chặt chẽ với phụ huynh học sinh và các tổ chức Đoàn, Đội, Hội và các tổ chức khác để giáo dục học sinh.

+ Nhận xét, đánh giá học sinh cuối học kỳ và năm học.

+ Báo cáo thường kỳ hoặc đột xuất về tình hình lớp cho hiệu trưởng .

Điều 30: Quyền hạn và các hành vi bị cấm đối với giáo viên.

Quyền hạn của giáo viên

+ Được nhà trường tạo điều kiện để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục học sinh.

+ Được hưởng mọi quyền lợi về vật chất, tinh thần và được chăm sóc bảo vệ sức khoẻ theo các chế độ chính sách quy định đối với giáo viên.

+ Được trực tiếp hoặc thông qua tổ chức của mình tham gia quản lý nhà trường.

+ Được hưởng nguyên lương và phụ cấp khi được cử đi học để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo quy định hiện hành.

+ Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở giáo dục khác nếu đảm bảo thực hiện đầy đủ những nhiệm vụ quy định tại điều 29 của Điều lệ này.

+ Được hưởng các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Giáo viên chủ nhiệm ngoài các quyền hạn trên còn có các quyền hạn sau:

+ Được dự các giờ học, các hoạt động giáo dục khác của học sinh lớp mình.

+ Được dự các cuộc họp của Hội đồng khen thưởng và Hội đồng kỷ luật khi các hội đồng giải quyết các vấn đề có liên quan đến học sinh của lớp mình.

+ Được dự các lớp bồi dưỡng, các hội nghị, chuyên đề về công tác chủ nhiệm.

+ Được quyền cho phép cá nhân học sinh nghỉ học không quá 3 ngày nếu có lý do chính đáng.

+ Được tính thêm giờ lên lớp khi làm công tác chủ nhiệm.

Các hành vi bị cấm đối với giáo viên

+ Cấm xúc phạm danh dự, nhân phẩm, thân thể của học sinh và đồng nghiệp.

+ Cấm gian lận trong kiểm tra, đánh giá thi cử, tuyển sinh.

+ Cấm dạy thêm trái với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Cấm hút thuốc, uống rượu khi lên lớp và khi tham gia các hoạt động giáo dục ở trường.

Điều 31: Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên.

Điều 32: Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của giáo viên.

Điều 33: Khen thưởng và xử lý vi phạm đối với giáo viên.

5. Chương 5: Học sinh

Gồm 6 điều: Từ điều 35 đến điều 40, quy định về tuổi của học sinh; Nhiệm vụ của học sinh trung học; Quyền của học sinh trung học; Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của học sinh; Các hành vi cấm đối với học sinh; Khen thưởng và kỷ luật học sinh.

Cụ thể

Điều 35: Tuổi của học sinh trung học.

Điều 36: Nhiệm vụ của học sinh trung học.

Điều 37: Quyền của học sinh trung học.

Học sinh trung học có các quyền hạn sau

+ Được bình đẳng trong việc hưởng thụ các hoạt động giáo dục toàn diện,

được bảo đảm các điều kiện về thời gian, vệ sinh, an toàn để học tập ở lớp và tự học ở nhà, được cung cấp thông tin về việc học tập của mình, được sử dụng trang thiết bị phương tiện phục vụ các phương tiện học tập văn hoá, thể dục thể thao của nhà trường theo quy định.

+ Được tôn trọng và bảo vệ, được đối xử bình đẳng, dân chủ, được quyền khiếu nại với nhà trường và các cấp quản lý giáo dục về những quyết định đối với bản thân, được quyền chuyển trường khi có lý do chính đáng theo quy định hiện hành.

+ Được tham gia các hoạt động nhằm phát triển năng khiếu về các môn học, về thể dục thể thao do nhà trường tổ chức nếu có đủ điều kiện.

+ Được nhận học bổng hoặc trợ cấp theo quy định đối với học sinh có năng lực đặc biệt.

+ Được hưởng các quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 38: Hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của học sinh

Học sinh trung học không được có các hành vi sau

+ Vô lễ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của giáo viên, nhân viên nhà trường.

+ Gian lận trong học tập, kiểm tra và thi.

+ Xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bạn, đánh nhau, gây rối trật tự, an ninh trong trường và ngoài xã hội.

+ Đánh bạc, vận chuyển, tàng trữ và sử dụng ma túy, vũ khí, chất nổ, chất gây cháy, các loại chất độc hại, lưu hành văn hoá phẩm đồi trụy.

+ Hút thuốc, uống rượu, bia.

Điều 40: Khen thưởng và kỷ luật.

6. Chương 6: Cơ sở vật chất và thiết bị

Gồm 2 điều: Điều 41 và điều 42, quy định về cơ sở vật chất, thiết bị trường học, quy định cụ thể về các khối các công trình trong trường: khối phòng học, phòng bộ môn, khối phục vụ học tập, khối hành chính quản trị, khu sân chơi bãi tập, khu vệ sinh và hệ thống cấp thoát nước, khu để xe.

Điều 41: Trường học.

Điều 42: Quy định cụ thể cho các khối công trình.

7. Chương 7: Nhà trường - Gia đình - Xã hội

Quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và mối quan hệ giữa các thành tố gia đình - nhà trường và xã hội.

Cụ thể:

Điều 43: Trách nhiệm của nhà trường.

Điều 44: Ban đại diện cha mẹ học sinh.

Điều 45: Quan hệ giữa nhà trường và gia đình.

III. KẾT LUẬN

1. Ý nghĩa của Điều lệ nhà trường trung học: Điều lệ trường trung học phổ thông là tập văn bản dưới luật, có tính chất pháp quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định vị trí, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động và lễ lối làm việc của các thành viên trong trường trung học phổ thông, bao gồm trung học cơ sở và trung học phổ thông.

2. Vận dụng Điều lệ trường trung học trong công tác giáo dục thuộc phạm vi quản lý của người hiệu trưởng; thực hiện nội dung Điều lệ là trách nhiệm của người quản lý, giáo viên, học sinh và tất cả những người có quan hệ tới giáo dục trung học. Việc tổ chức thực hiện đúng Điều lệ trường trung học trong công tác giáo dục là trách nhiệm rất to lớn, trước hết thuộc về người hiệu trưởng.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

1. Học viên đọc trước tài liệu.
2. Thảo luận nhóm ở các phần:
 - Sự cần thiết phải ban hành Điều lệ.
 - Nhiệm vụ của giáo viên.
 - Các hành vi bị cấm đối với giáo viên.
3. Giáo viên hướng dẫn học viên thảo luận.
4. Thuyết trình bài giảng.

Học phần II

QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Bài 7

ĐẠI CƯƠNG VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

(15 tiết)

1. Mục đích yêu cầu

- Học viên nắm được những lý luận chung về quản lý hành chính nhà nước. Từ đó nắm được những vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam và nội dung chủ yếu của cuộc vận động cải cách hành chính hiện nay.
- Cập nhật những vấn đề lý luận chính trị, nâng cao năng lực và cải tiến công tác quản lý hành chính nhà nước trong nhà trường.

2. Khái quát về nội dung

- Một số vấn đề chung về quản lý.
- Một số vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam.
- Kết luận.

3. Khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập

- *Phân bố thời gian thích hợp, thuyết trình với các phương tiện dạy học, đặt ra các vấn đề cho học viên thảo luận, hướng dẫn một số nội dung cho học viên tự nghiên cứu.*

- *Học viên đọc trước giáo trình, tích cực thảo luận và nêu các vấn đề thắc mắc, liên hệ với thực tế công việc hàng ngày.*

NỘI DUNG

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUẢN LÝ

1. Khái niệm về quản lý

1.1. Có thể nói quản lý là một yếu tố cấu thành sự tồn tại của xã hội loài người. Lịch sử phát triển xã hội loài người từ thời kỳ mông muội đến văn minh hiện đại ngày nay cho ta thấy rõ trong sự phát triển có ba yếu tố được nổi lên rõ nét, đó là tri thức, lao động và quản lý. Trong ba yếu tố này, quản lý là sự kết hợp giữa tri thức và lao động. Kết hợp tốt thì xã hội phát triển tốt đẹp. Ngược lại, sự phát triển sẽ chậm lại hoặc rồi ren. Sự kết hợp đó được biểu hiện trước hết ở cơ chế quản lý, ở chế độ, chính sách, biện pháp quản lý và ở nhiều khía cạnh tâm lý xã hội. Người lao động (người bị quản lý), luôn có mục tiêu là làm việc, làm việc thật nhiều, có năng suất lao động cao, để có thu nhập thật nhiều. Còn việc họ làm việc không hứng thú, không đem hết tâm sức, bỏ bê công việc... là trách nhiệm của người quản lý họ. Xu hướng chung là biến tri thức khoa học thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Quản lý ở đây chính là một cơ chế điều khiển sự vận hành kết hợp lao động với tri thức. Cần hiểu cơ chế điều khiển như là một quá trình công nghệ của sự chỉ huy điều hành, hướng dẫn. Trong “công nghệ” chỉ huy điều hành, người ta chia nhỏ các đối tượng thành các loại hình quản lý cụ thể để xác định chức năng, nhiệm vụ với từng đối tượng. Theo đó, quản lý có ba loại hình. Các loại hình này cùng đều

có một xuất phát điểm giống nhau là do con người điều khiển, nhưng khác nhau về đối tượng:

- Loại hình thứ nhất là việc con người điều khiển các vật hữu sinh không phải con người, để bắt chúng phải thực hiện theo ý chí của người điều khiển. Loại hình này là quá trình quản lý sinh học, thiên nhiên, môi trường... (các nhà khoa học làm công việc lai giống động vật, ghép cây cối, tìm giống mới...).

- Loại hình thứ hai là việc con người điều khiển các vật vô tri vô giác để bắt chúng phát triển và thực hiện theo ý chí của người điều khiển. Loại hình này được gọi là sự quản lý trong kỹ thuật (việc điều khiển máy tính, người máy, thông tin viễn thông...).

- Loại hình thứ ba là việc con người điều khiển con người (quản lý của Nhà nước, quản lý trong tổ chức Đảng, đoàn thể nhân dân; tổ chức chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật...). Loại hình này được gọi là quản lý xã hội. Đây là loại hình quản lý quan trọng nhất, nó là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội, nó là chức năng đặc biệt được sinh ra từ tính chất xã hội hóa lao động.

1.2. Tuy vậy, khi xem xét khái niệm quản lý - là một cơ chế điều khiển mà đặc biệt là điều khiển giữa người - người, ta cần bàn tới các phương thức điều khiển trong lịch sử xã hội loài người. Cho tới ngày nay, loài người có hai phương thức điều khiển.

- *Phương thức thứ nhất:* Điều khiển như là một quá trình tự quản, tự giác của một cộng đồng nhằm hướng tới một mục tiêu chung, lợi ích chung. Đạo đức, thói quen, tập quán quyết định quá trình điều khiển, trong đó ý thức tự giác, gắn bó lợi ích cộng đồng và lợi ích cá nhân. Ở đây không có đặc quyền, đặc lợi, ích kỷ và vụ lợi. Phương thức quản lý này đã tồn tại trong xã hội nguyên thủy khi trình độ khoa học, công nghệ của con người chưa phát triển, quá trình lao động để tồn tại buộc người ta phải gắn kết với nhau, con người phải bám vào cộng đồng để chinh phục thiên nhiên. Theo chủ nghĩa Mác - Lênin, phương thức này phát triển theo quy luật phủ định của phủ định. Khi

công nghệ và khoa học phát triển đạt tới trình độ văn minh trí tuệ đỉnh cao, làm cho số lượng của cải làm ra tới mức dư thừa, con người hoàn toàn có thể hưởng thụ theo nhu cầu. Cơ sở kinh tế này làm cho con người đạt tới sự phát triển toàn diện về thể lực, trí lực, tình cảm và tinh thần. Đạo đức, thói quen, hành vi ứng xử của con người được quyết định tự do hoàn toàn. Xã hội sẽ hình thành một thể liên hiệp của những người tự do. Điều khiển xã hội lúc này trở lại thời kỳ bình minh của xã hội loài người nhưng ở một trình độ kinh tế - trí tuệ - văn hóa - văn minh phát triển tới hoàn thiện, hoàn mỹ.

- *Phương thức thứ hai*: Điều khiển là một quá trình cưỡng bức bởi một lực lượng phát sinh từ xã hội, nhưng dường như nó tách rời khỏi xã hội, đứng trên và đứng ngoài xã hội. Lực lượng xã hội chính là nhà nước, cơ quan quản lý chung của giai cấp thống trị. Nhà nước điều khiển xã hội theo ý chí của giai cấp thống trị. Ở đây, ý chí của giai cấp thống trị do lợi ích của giai cấp thống trị chi phối. Tuy nhiên, không thể tuyệt đối hóa mà nhà nước quản lý cũng vẫn phải thể theo những nhu cầu của cộng đồng, vì lợi ích chung của cộng đồng, vì tính xã hội của nhà nước. Chủ thể của quá trình điều khiển là nhà nước, công cụ điều khiển là quyền lực nhà nước - bắt buộc xã hội phải phục tùng. Quyền lực nhà nước được thực hiện bởi ba nhóm quyền lực cơ bản: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Có các kiểu phân chia quyền lực như: tập trung chuyên chế, nhà nước pháp quyền theo cách tam quyền phân lập hay quyền lực thống nhất có phân công...; xác định cội nguồn của quyền lực: của vua, của dân chủ quý tộc, của dân chủ nhân dân...; cách tổ chức ra cơ quan quyền lực nhà nước và cơ cấu quyền lực trong mối quan hệ lập pháp - hành pháp - tư pháp, trung ương - địa phương, ngành - lãnh thổ; hình thức chủ thể: quân chủ, cộng hòa. Tùy theo những nội dung trên được định chế như thế nào mà quá trình điều khiển sẽ mang yếu tố tiến bộ hay lạc hậu.

Quản lý là một tất yếu khách quan do lịch sử quy định, là sự tác động chỉ huy điều khiển các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người để chúng phát triển phù hợp với quy luật đạt tới mục đích đề ra và đúng ý chí của người quản lý.

Trong định nghĩa này có một nội dung có tính quan điểm: “đúng ý chí của người quản lý” đó là quan điểm giai cấp, quan điểm chính trị trong quản lý. Về mục đích của quản lý giữa xã hội xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa có sự khác nhau về bản chất. Mục đích quản lý của chế độ xã hội chủ nghĩa là vì lợi ích của nhân dân lao động, mục đích quản lý của chế độ tư bản chủ nghĩa là vì lợi nhuận tối đa của giai cấp tư sản. Còn về kỹ thuật và nghệ thuật quản lý, nhiều nước tư bản chủ nghĩa có những kinh nghiệm nổi trội, ta cần học tập có chọn lọc để phục vụ mục đích của chúng ta. Quản lý là một yếu tố hết sức quan trọng không thể thiếu được trong đời sống xã hội. Xã hội càng phát triển cao thì vai trò của quản lý càng lớn và nội dung càng phức tạp.

2. Những yếu tố cơ bản của quản lý

Trong công tác quản lý, có rất nhiều yếu tố tác động, nhưng đặc biệt có 5 yếu tố chủ yếu sau đây được nổi lên hàng đầu:

2.1. Yếu tố xã hội tức là yếu tố con người

Con người vừa là mục đích, vừa là động lực và lực lượng của quá trình phát triển xã hội; cũng tức là mục đích của hoạt động quản lý. Khi nói đến con người, khoa học quản lý coi nó như nguồn lực cơ bản, cần được phân tích trên cơ sở những tiêu chí được xác định:

- Cơ cấu giai cấp
- Cơ cấu dân tộc
- Cơ cấu giới tính
- Cơ cấu lứa tuổi
- Cơ cấu học vấn, ngành nghề...

Trong những tiêu chí này, giới tính ngày càng được các nhà khoa học quản lý quan tâm trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và dường như nó được tính đến trong tất cả các tiêu chí khác. Có thể khẳng định rằng khi nói đến con người, nói đến nguồn lực và các nhân tố xã hội, nếu không phân tích cơ cấu giới tính, lứa tuổi thì coi như nhà quản lý đã xa lạc mất mục đích và đối tượng quản lý, tức là quản lý mà không quản lý.

2.2. Yếu tố chính trị

Chính trị là định hướng của quản lý. Ý chí của giai cấp thống trị được thể hiện tập trung ở các đảng chính trị. Trong xã hội hiện đại, bất cứ nhà nước nào cũng đều thuộc đảng chính trị này hay đảng chính trị khác lãnh đạo, tùy tình hình lịch sử của nước đó. Ở Việt Nam, điều 4 của Hiến pháp năm 1992 đã ghi “Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội”. Trong toàn bộ hoạt động quản lý nhà nước ta hiện nay đều “phải vận dụng sáng tạo và tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt là tư tưởng của Lênin về chính sách kinh tế mới, về chủ nghĩa tư bản nhà nước, sáng tạo nhiều hình thức quá độ, những nấc thang trung gian, đa dạng, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể để đưa đất nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội một cách vững chắc” (Nghị quyết Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam).

2.3. Yếu tố tổ chức

Tổ chức là một khoa học về sự thiết lập các mối quan hệ giữa các con người để thực hiện một công việc quản lý. Đó là sự sắp đặt một hệ thống bộ máy quản lý, quy định chức năng nhiệm vụ và thẩm quyền cho từng cơ quan trong bộ máy ấy; quy định các mối quan hệ dọc, ngang của từng cơ quan; bố trí cán bộ và các chế độ chính sách cán bộ... Yếu tố này rất quan trọng, vì muốn quản lý phải có tổ chức, không có tổ chức không thể quản lý được.

Đảng và Nhà nước ta đã chỉ rõ rằng một tổ chức được sinh ra và tồn tại do nhu cầu quản lý xã hội, nhu cầu công việc, nhất thiết không được xuất phát từ tình cảm riêng tư của một nhóm hoặc một cá nhân lãnh đạo nào. Tiếp đến, một tổ chức đã hình thành thì phải có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn rõ ràng, có một đội ngũ viên chức đủ mạnh để thực thi công vụ, đồng thời phải hoạt động và hoạt động có hiệu quả mang lại lợi ích cho xã hội.

2.4. Yếu tố quyền uy

Quyền uy là thể thống nhất của quyền lực và uy tín. Quyền lực là công cụ để quản lý bao gồm một hệ thống pháp luật, điều lệ, quy chế, nội quy, kỷ luật, kỷ cương... được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phân công, phân cấp rành mạch trên cơ sở ứng dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật quản lý. Uy tín là phẩm chất, đạo đức cách mạng và bản lĩnh chính trị vững vàng, có kiến thức và năng lực thực hiện đổi mới, biết tổ chức và điều hành công việc, trung thực, thẳng thắn, có lối sống lành mạnh, có khả năng đoàn kết, có phong cách dân chủ, tập thể, có ý thức tổ chức kỷ luật, gương mẫu, nói đi đôi với làm, được quần chúng tín nhiệm. Muốn quản lý phải có quyền lực. Nhưng chỉ có quyền lực mà không có uy tín để thực hiện quyền lực thì cũng không thể quản lý được. Đảng và Nhà nước ta đã chỉ rõ rằng để nhà nước có hiệu lực, quản lý nhà nước có hiệu quả thì mọi cán bộ, công chức trước hết là cán bộ lãnh đạo chủ chốt phải là những người có đức, có tài, trong đó đức là then chốt; phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ chính trị. Lười học tập, lười suy nghĩ, không thường xuyên tiếp nhận thông tin mới, cũng là biểu hiện của sự thoái hóa.

2.5. Yếu tố thông tin

Thông tin là một trong những điều kiện của quản lý, là căn cứ để ra các quyết định quản lý. Quản lý có hiệu lực và hiệu quả hay không hoàn toàn phụ thuộc vào việc thu thập các nguồn thông tin, phân tích và xử lý thông tin. Trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay, thông tin trở thành một nhu cầu bức thiết cho mỗi người, mỗi gia đình, mỗi cơ quan, mỗi tổ chức chính trị - xã hội... do vậy thông tin càng trở nên quan trọng trong việc quản lý nói chung.

3. Khái niệm về quản lý hành chính nhà nước

Trong xã hội có nhiều chủ thể quản lý tùy theo đối tượng và phạm vi của quản lý. Ví dụ: quản lý đảng viên, quản lý thanh niên, quản lý một tổ chức xã hội, quản lý gia đình... Khi xã hội có sự phân chia giai cấp, nhà nước là chủ thể duy nhất quản lý toàn diện đất nước bằng pháp luật. Cần phân biệt các khái niệm: nhà nước quản lý, quản lý nhà nước và quản lý hành chính nhà nước.

3.1. Nhà nước quản lý

Trong quản lý luôn luôn có hai bên chủ thể và khách thể quản lý. Chủ thể quản lý làm nảy sinh các tác động quản lý; khách thể quản lý là bên chịu sự tác động của chủ thể, phục tùng chủ thể để sáng tạo ra các sản phẩm đáp ứng đúng ý chí của chủ thể. Chủ thể quản lý và khách thể quản lý tựa hồ như mâu thuẫn nhau vì một bên là chỉ huy, điều khiển, một bên là bị chỉ huy, bị điều khiển. Nhưng giữa hai yếu tố này không có mâu thuẫn mà chính đó là sự thống nhất giữa hai mặt đối lập.

Vậy khái niệm nhà nước quản lý có nghĩa chủ thể quản lý ở đây là nhà nước.

Nhưng trong xã hội ta, nhà nước là do dân, của dân và vì dân cho nên chủ thể quản lý đất nước thực chất là nhân dân lao động. Do đó, công tác quản lý không phải là việc riêng của các nhà quản lý chuyên nghiệp mà là sự nghiệp của nhân dân. Phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” thể hiện vai trò chủ thể quản lý xã hội ở nước ta. Nhà nước với tư cách là người được ủy thác đại diện cho nhân dân, sử dụng quyền lực của nhân dân để quản lý toàn dân, toàn diện đất nước bằng pháp luật.

3.2. Quản lý nhà nước

Trong đời sống xã hội có nhiều dạng quản lý. Quản lý nhà nước chỉ là một dạng quản lý. Ví dụ: quản lý sản xuất kinh doanh (chủ thể quản lý là giám đốc doanh nghiệp hoặc các ban quản trị), quản lý thanh thiếu niên (chủ thể quản lý là tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh kết hợp với nhà trường, gia đình...), quản lý đảng viên (chủ thể quản lý là các tổ chức Đảng)... Do vậy, quản lý nhà nước - là một dạng quản lý đặc biệt khác hẳn các dạng quản lý khác - là dạng quản lý xã hội mang tính quyền lực nhà nước để điều chỉnh các quan hệ xã hội và hành vi hoạt động của mọi tổ chức và cá nhân trong xã hội.

Các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức sản xuất kinh doanh không thể có phạm vi điều chỉnh rộng (toàn bộ dân cư, tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại) như quản lý nhà nước.

Chỉ có quản lý nhà nước mới có công cụ chủ yếu là pháp luật và mới được sử dụng quyền lực nhà nước (theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền do nhân dân trao để quản lý toàn dân và toàn diện đất nước). Nói một cách ngắn gọn quản lý nhà nước là một dạng quản lý đặc biệt, được sử dụng các quyền lực nhà nước như lập pháp, hành pháp và tư pháp để quản lý mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Quản lý nhà nước ở Việt Nam có các đặc điểm cơ bản sau đây:

- Quản lý nhà nước mang tính quyền lực đặc biệt là tính tổ chức rất cao. Mệnh lệnh của nhà nước mang tính đơn phương, khách thể quản lý phải phục tùng chủ thể quản lý một cách nghiêm túc, bắt buộc nếu không sẽ phải xử lý theo pháp luật một cách công minh.

- Quản lý nhà nước có mục tiêu chiến lược, chương trình kế hoạch để thực hiện mục tiêu. Đặc điểm này đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước phải có kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm; có chỉ tiêu định hướng chủ yếu, thứ yếu, có biện pháp cân đối để thực hiện các chỉ tiêu đã đề ra nhằm hoàn thành có hiệu quả các chương trình mục tiêu chiến lược của nhà nước.

- Quản lý nhà nước có tính chủ động sáng tạo và linh hoạt trong việc điều hành, phân công, phối hợp, huy động mọi lực lượng, phát huy sức mạnh tổng hợp để tổ chức nền sản xuất xã hội và cuộc sống của con người trên địa bàn của mình theo sự phân công, phân cấp, đúng thẩm quyền theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

- Quản lý nhà nước không có sự tách biệt tuyệt đối giữa chủ thể quản lý và khách thể quản lý. “Sát dân”, “hiểu thêm nhân dân”, “học hỏi” và “nâng cao” là những chỉ dẫn quan trọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với Đảng cầm quyền và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước, tiết kiệm là quốc sách, phải thực hiện “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” ngay từ cơ sở.

- Quản lý nhà nước bảo đảm tính liên tục và ổn định trong tổ chức. Các

quyết định quản lý của nhà nước phải tương đối ổn định (tùy theo các cấp độ và nội dung quyết định) tránh sự thay đổi quá nhanh chóng và đột ngột. Công tác văn bản và lưu trữ văn bản phải coi là một nguyên tắc trong quản lý nhà nước.

3.3. Quản lý hành chính nhà nước

Quản lý hành chính nhà nước hẹp hơn quản lý nhà nước hay nói một cách khác là một bộ phận của quản lý nhà nước. Quản lý hành chính nhà nước là quản lý mang tính quyền lực nhà nước để thực thi quyền hành pháp và quyền hành chính trong cả nước. Từ định nghĩa này, có ba nội dung quan trọng:

- Sự hoạt động thực thi quyền hành pháp.
- Sự tác động bằng quyền lực nhà nước.
- Sự tác động có tổ chức và điều chỉnh.

Ở nước ta, Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, “cơ quan hành chính cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” (Điều 109 - Hiến pháp 1992). Như vậy, quản lý hành chính nhà nước là chức năng và nhiệm vụ của Chính phủ. Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước (Điều 109 - Hiến pháp 1992). Chính phủ có nhiệm vụ lãnh đạo công tác của cán bộ, các cơ quan ngang bộ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; xây dựng và kiện toàn hệ thống, thống nhất bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở; hướng dẫn kiểm tra Hội đồng nhân

dân thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định; đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp và sử dụng đội ngũ viên chức nhà nước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

1. Nền hành chính nhà nước

1.1. Nền hành chính nhà nước (hành chính công) là gì?

Khái niệm hành chính bao hàm một lĩnh vực rất rộng lớn của hành vi con người trong tồn tại xã hội. Khái niệm hành chính công đã tạo ra một đường biên, giới hạn những hành vi là hoạt động hành chính diễn ra trong khu vực công hay còn gọi là khu vực nhà nước. Khái niệm hành chính công xuất hiện và được sử dụng ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển mạnh, nơi mà khu vực tư nhân đóng vai trò quan trọng. “Hành chính công” là một khái niệm để phân biệt với “hành chính tư”. Sự khác nhau căn bản ở đây nằm ở hai khái niệm “công” và “tư” của bộ máy hành pháp. Hành chính công là hoạt động của nhà nước, của các cơ quan nhà nước, mang tính quyền lực nhà nước, sử dụng quyền lực nhà nước để quản lý công việc của nhà nước nhằm phục vụ lợi ích chung hay riêng hợp pháp của công dân. Như vậy hành chính công (hay nền hành chính nhà nước) bao hàm toàn bộ các cơ quan thuộc chính quyền của bộ máy hành pháp từ trung ương tới các cấp chính quyền địa phương, toàn bộ các thể chế và hoạt động của bộ máy ấy với tất cả những người làm việc trong đó.

Khái niệm nền hành chính nhà nước (hay hành chính công) bao hàm:

- Luật pháp, quy chế, thiết chế điều tiết hoạt động của quyền hành pháp tức là một thể chế để thực thi quyền hành pháp và quyền hành chính.
- Cơ cấu tổ chức của chính quyền điều hành, tức là các thiết chế tổ chức và phương thức quan hệ mà trong đó các công chức làm việc, tức là tổ chức bộ máy và cơ chế vận hành của nền hành chính.

- **Đội ngũ công chức hoạt động trong bộ máy hành chính (công vụ)** tức là nói đến nhân sự hành chính, cán bộ và công chức hành chính nhà nước.

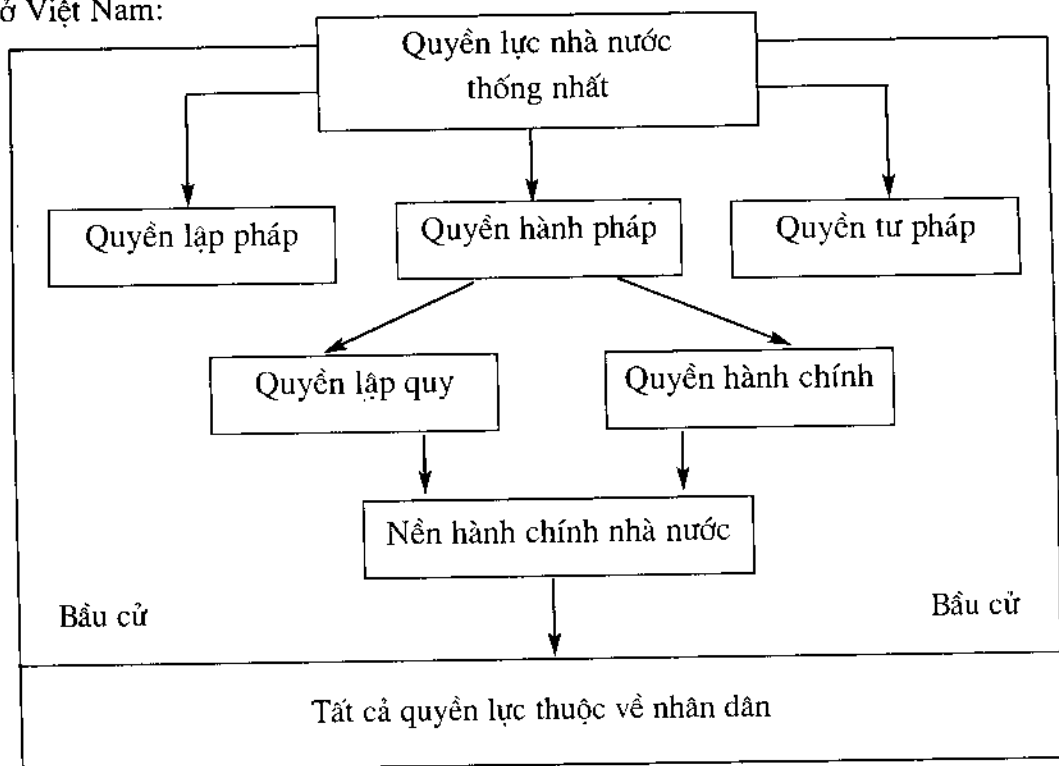
1.2. Trong một nhà nước nhất định, cơ quan hành pháp tối cao (Chính phủ) thực hiện quyền hành pháp đối với toàn bộ xã hội và công dân trong khuôn khổ của hệ thống chính trị, thông qua một hệ thống tổ chức và thể chế. Đó là hệ thống hành chính nhà nước. Vì vậy, nói đến hành chính nhà nước là nói “hành pháp hành động”. Tuy nhiên, “hành pháp” và “hành chính nhà nước” không phải là một. Quyền hành pháp là quyền thi hành pháp luật, quyền này thuộc về Chính phủ mà đứng đầu là Thủ tướng (trong chế độ Thủ tướng) hoặc Tổng thống (trong chế độ Tổng thống). Để thi hành pháp luật, quyền hành pháp bao gồm hai quyền là quyền lập quy và quyền hành chính:

- *Quyền lập quy*: là quyền ban hành các văn bản pháp quy (còn gọi là văn bản dưới luật) như sắc lệnh, nghị định, quyết định... để thực thi và cụ thể hóa luật của Quốc hội thành các chính sách của nhà nước. Các văn bản pháp quy có giá trị pháp lý (có tính quy phạm pháp luật) nhằm điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế - xã hội thuộc phạm vi quyền hành pháp.

- *Quyền hành chính*: là quyền tổ chức ra bộ máy quản lý công việc hàng ngày của nhà nước, sắp xếp nhân sự, điều hành công việc quốc gia, sử dụng nguồn tài chính và tài sản công để thực hiện những chính sách của đất nước. Đó là quyền tổ chức điều hành các hoạt động kinh tế - xã hội, đưa pháp luật vào đời sống nhằm giữ gìn trật tự an ninh xã hội, phục vụ lợi ích của công dân, sử dụng có hiệu quả nguồn tài chính và công sản để phát triển đất nước.

Tới đây, chúng ta đã thấy rõ hành chính là “hành pháp trong hành động” cho nên quản lý hành chính nhà nước chỉ bao gồm hoạt động quản lý của bộ máy hành pháp chứ không phải của toàn bộ bộ máy nhà nước (quản lý nhà nước).

Sơ đồ nền hành chính nhà nước trong hệ thống tổ chức quyền lực nhà nước ở Việt Nam:



2. Các cơ quan hành chính nhà nước

Để quản lý toàn diện đất nước, cơ quan hành chính nhà nước được tổ chức thành một hệ thống (trên dưới, ngang dọc...) quan hệ với nhau một cách chặt chẽ bao gồm cơ quan thẩm quyền chung và cơ quan thẩm quyền riêng.

2.1. Các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung thể hiện ở những tiêu chí được xác định như sau

- Được thành lập theo hiến pháp và pháp luật, có chức năng quản lý hành chính nhà nước tổng hợp đối với xã hội.
- Được sử dụng quyền lực nhà nước và công cụ pháp luật để điều chỉnh tất cả các mối quan hệ xã hội và hành vi hoạt động của con người trong chức năng hành pháp và hành chính.
- Các công chức lãnh đạo được hình thành theo cơ chế bầu cử hoặc kết hợp giữa bầu cử và bổ nhiệm.

- Phương thức lãnh đạo là tập thể, quyết định theo đa số và trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu.

- Ký thay mặt tập thể lãnh đạo trên các văn bản pháp quy (nghị quyết, nghị định...).

Ở nước ta hiện nay, theo Luật Nhà nước, Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp là cơ quan hành chính nhà nước thẩm quyền chung; nguyên tắc và phương thức làm việc là: Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp vừa là thành viên của tập thể vừa có tư cách cá nhân (thủ trưởng).

2.2. Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền riêng thể hiện ở những tiêu chí được xác định như sau

- Được thành lập theo Luật Nhà nước hoặc văn bản dưới luật có chức năng quản lý hành chính nhà nước về ngành hoặc lĩnh vực.

- Được sử dụng quyền lực nhà nước để điều chỉnh một hoặc một số quan hệ nhất định đối với xã hội.

- Công chức lãnh đạo chủ yếu là bổ nhiệm (chỉ có Bộ trưởng là do Thủ tướng Chính phủ đề nghị và Quốc hội bỏ phiếu phê chuẩn).

- Phương thức lãnh đạo là chế độ một thủ trưởng.

- Người đứng đầu (thủ trưởng) cơ quan hành chính nhà nước thẩm quyền riêng không ký thay mặt.

Ở nước ta hiện nay, theo hiến pháp và các văn bản pháp luật hiện hành, các cơ quan hành chính nhà nước thẩm quyền riêng gồm: các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trực thuộc Chính phủ, các sở, ban (ở tỉnh và thành phố thuộc trung ương); các phòng, ban (ở huyện, quận); các cục, tổng cục, viện (thuộc bộ có tài khoản và con dấu riêng).

2.3. Viên chức lãnh đạo hành chính nhà nước và công chức trong bộ máy hành chính nhà nước do Luật Nhà nước và Pháp lệnh Cán bộ, công chức quy định và điều chỉnh.

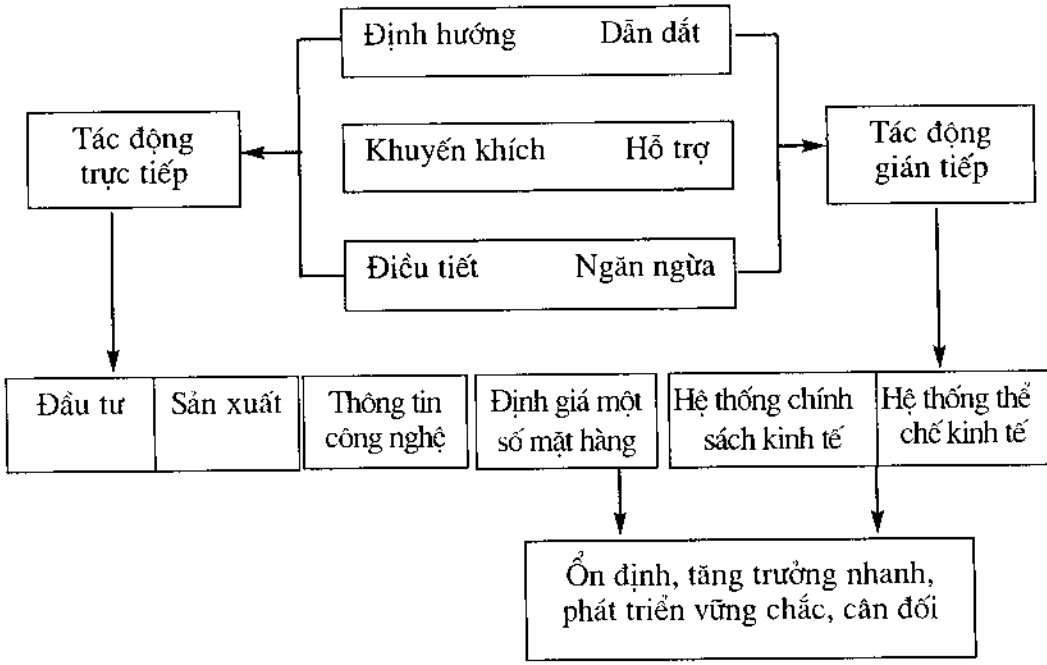
3. Chức năng hành chính nhà nước

3.1. Chức năng hành chính tổng quát

- Chức năng hành chính đối với dân, thiết lập hệ thống chính sách an dân, khơi dậy và phát huy tính chủ động, sáng tạo của dân và phục vụ dân ngày càng tốt hơn; chuyển một số công việc cho dân làm, dân tự quản; có những phương thức đảm bảo cho dân tham gia xây dựng, theo dõi, giám sát hoạt động của cơ

quan hành chính và công chức, thể chế hóa phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, xây dựng và thực hiện thiết chế dân chủ ở cơ sở.

- Chức năng quản lý nền kinh tế quốc dân, nền hành chính không phải là một lĩnh vực riêng biệt mà nó tồn tại là để thực hiện trong thực tiễn hàng ngày chức năng quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội mà trước hết là kinh tế. Có thể mô tả vai trò chức năng quản lý kinh tế của nhà nước đối với nền kinh tế thị trường ở nước ta theo sơ đồ sau:



- Chức năng hành chính đối với xã hội, điều hành xã hội theo luật pháp, bảo đảm trật tự kỷ cương; phòng, chống các tệ nạn xã hội, tham nhũng; thực hiện công bằng xã hội; xây dựng nếp sống văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Chức năng hành chính đối ngoại: thiết lập các thể chế hành chính, xây dựng tổ chức bộ máy, đào tạo công chức và các điều kiện cần thiết để làm công tác đối ngoại thích ứng với tiến trình khu vực và toàn cầu hóa để hội nhập có hiệu quả vào đời sống quốc tế.

3.2. Chức năng vận hành hành chính nhà nước

Xem xét chức năng hành chính khi vận hành vào một cơ quan hành chính

công quyền nào đó là sự chi tiết hóa các chức năng hành chính tổng quát thành những hoạt động hành chính thường xuyên, ổn định. Có thể tổng hợp thành một quy trình chủ yếu sau đây:

- Chức năng quy hoạch, kế hoạch: căn cứ xác định là dựa trên cương lĩnh, đường lối, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các nghị quyết của Đảng, Chính phủ, các bộ, chính quyền địa phương các cấp phải xây dựng quy hoạch và có kế hoạch cụ thể hóa và hiện thực hóa những nghị quyết. Đây là chức năng hàng đầu trong tiến trình hành chính nhà nước. Xét theo giác độ vận hành, nó có những nội dung sau:

- + Dự báo, dự đoán, mô hình hóa, xây dựng chiến lược phát triển, lập chương trình dự án cho từng ngành, từng vùng, từng lĩnh vực trong thời hạn 5 năm và hàng năm.

- + Việc quy hoạch và kế hoạch phải bao quát các ngành, các vùng, các lĩnh vực và các thành phần kinh tế phù hợp với cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý mới ở nước ta.

- Chức năng tổ chức bộ máy hành chính: xây dựng bộ máy gọn, nhẹ, có hiệu lực và hiệu quả nhằm xác định các mối quan hệ chỉ đạo, quan hệ ngang - dọc, quan hệ phối hợp, quản lý cường độ, năng suất lao động của bộ máy, quản lý sự thay đổi của tổ chức. Đây là chức năng then chốt, gồm nhiều nhiệm vụ và hoạt động cụ thể sau:

- + Xây dựng bộ máy.

- + Sự vận hành của bộ máy.

- + Hiệp đồng bên trong và bên ngoài khi triển khai nhiệm vụ.

- + Liên kết công việc, liên kết tổ chức và liên kết con người.

- Chức năng sắp xếp, bố trí, phát triển quản lý nhân lực. Đó là sắp xếp cán bộ, công chức theo tiêu chuẩn chức danh thực hiện đúng pháp luật cán bộ, công chức. Xưa nay chức năng này của hành chính nhà nước luôn giữ vai trò quan trọng; việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài và sử dụng phát huy năng lực, sở trường của con người là quốc sách của bất cứ quốc gia nào. Đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý con người với tối ưu hóa nguồn nhân

lực đòi hỏi nhiều hoạt động hành chính cụ thể.

- Chức năng ra các quyết định hành chính. Đó là việc thu thập các nguồn thông tin đa chiều, xử lý thông tin, đề ra các phương án, ban hành các quyết định quản lý hành chính nhà nước. Xét cho cùng thì quyết định là sản phẩm, là hành vi quan trọng nhất của công chức lãnh đạo, quản lý. Đó là sự lựa chọn kiên quyết để sẵn sàng thực hiện mục tiêu đã đề ra. Những vấn đề về phương pháp ra quyết định, quá trình ra quyết định, tổ chức thực hiện quyết định luôn luôn là đối tượng quan tâm của các nhà quản lý hành chính.

- Chức năng điều hành, hướng dẫn thi hành. Đó là việc xây dựng các chỉ dẫn cụ thể để thực hiện các quyết định của cấp trên, bên ngoài và trong nội bộ cơ quan, đặc biệt là kế hoạch chi tiết cho từng hoạt động, tiến độ thực hiện, chỉ dẫn các quy định hiệu quả và chất lượng hoạt động.

- Chức năng phối hợp. Đó là sự chỉ đạo, sự đồng bộ hoạt động theo cấp hành chính về thời gian; phối hợp giữa các đơn vị khác nhau; xây dựng cơ chế phối hợp có hiệu quả.

- Chức năng tài chính, xây dựng ngân sách chú trọng nuôi dưỡng và khai thác nguồn thu, nhất là thuế; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm ngân sách, chi đúng chế độ, đúng chủ trương phân cấp; quản lý chặt chẽ tài sản công bao gồm vật chất, phương tiện làm việc và những vật tư cần thiết khác.

- Chức năng theo dõi, giám sát kiểm tra báo cáo nhằm làm sáng tỏ những kết quả đã đạt được, dự đoán chiều hướng vận động của từng bộ phận và toàn hệ thống, phát hiện những sai sót, vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện những hoạt động hành chính. Chức năng này gắn liền trách nhiệm cá nhân và tổ chức, là cơ sở để đánh giá thực thi và điều chỉnh hoạt động công vụ.

- Chức năng báo cáo sơ kết, tổng kết, đánh giá (theo định kỳ hàng quý, 6 tháng, cả năm; báo cáo tổng kết dài hạn, 2 năm, 5 năm, 10 năm). Chức năng này đóng vai trò quan trọng, giúp người lãnh đạo thẩm định những việc đã làm được, những việc chưa làm được, rút ra bài học, định phương hướng giải pháp cho thời gian tiếp theo. Làm tốt chức năng này sẽ góp phần làm phong phú lý luận hành chính và hiệu quả chỉ đạo thực hiện của cơ quan hành chính.

4. Phương pháp quản lý hành chính nhà nước

Phương pháp quản lý hành chính nhà nước là các biện pháp, cách thức điều hành để đảm bảo việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của cơ quan và cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan hành chính nhà nước. Các phương pháp quản lý hành chính nhà nước mang tính quyền lực nhà nước, cho nên chúng phải phù hợp với pháp luật, phải đúng với chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền. Ở mỗi cấp hành chính khác nhau thì phương pháp quản lý cũng khác nhau về nội dung, hình thức, trình tự thực hiện. Việc vận dụng các phương pháp tùy thuộc vào những điều kiện, chủ quan và khách quan của sự kiện, tình huống hành chính và đặc biệt là ở bản lĩnh, phẩm hạnh của nhà lãnh đạo, quản lý. Nhưng sự vận dụng đó không được trái với đường lối chính trị, pháp luật hiện hành và các nguyên tắc, thủ tục hành chính. Có thể vận dụng nhiều phương pháp quản lý hành chính nhà nước để đạt hiệu lực và hiệu quả quản lý. Chúng ta có thể chia ra thành hai nhóm phương pháp chủ yếu:

4.1. Nhóm thứ nhất gồm một số phương pháp của các khoa học khác được cơ quan hành chính sử dụng trong công tác của mình

- *Phương pháp kế hoạch hóa*: phương pháp này được dùng để quy hoạch, dự đoán xu thế phát triển, xây dựng chiến lược, xây dựng mục tiêu, lập chỉ tiêu kế hoạch, tính toán cân đối liên ngành, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch...

- *Phương pháp thống kê*: phương pháp này được dùng để điều tra, phân tổ thu thập thông tin, phân tích, xử lý thông tin, đánh giá tốc độ phát triển một cách có định lượng (chỉ số, bình quân, hệ số, tỷ trọng...) nhờ đó mà những kết luận (hoặc quyết định) định tính được xác thực, cụ thể hơn.

- *Phương pháp toán học*: phương pháp này để lập chương trình toán kinh tế - xã hội qua hệ thống máy tính, lập ma trận, sơ đồ mạng, vận trù học... trong quản lý điều hành.

- *Phương pháp sinh lý học*: phương pháp này được sử dụng để nghiên cứu các điều kiện lao động của con người trong cơ quan sao cho phù hợp với sinh lý của họ, tạo ra sự thoải mái, dễ chịu từ đó góp phần nâng cao hiệu năng công tác của người lao động.

- *Phương pháp tâm lý - xã hội học*: thực ra đây là hai phương pháp thuộc hai chuyên ngành tâm lý học và xã hội học. Vận dụng các phương pháp này sẽ giúp cho nhà quản lý giải quyết các tình huống hành chính và quyết định hành chính thích hợp với đặc điểm tâm lý và môi trường xã hội của khách thể quản lý.

4.2. Nhóm thứ hai gồm các phương pháp cơ bản của bản thân quản lý hành chính nhà nước

- *Phương pháp giáo dục tư tưởng, đạo đức*: đây là phương pháp tác động về tinh thần và tư tưởng đối với con người để họ giác ngộ lý tưởng, ý thức chính trị và pháp luật, nhận biết được việc làm nào là đúng đắn, là tốt đẹp và ngược lại. Khi tư tưởng, ý thức đúng, có đạo đức và có văn hóa (văn hóa chính trị và văn hóa pháp luật...) thì con người sẽ có động cơ và hành động đúng, có lương tâm và tinh thần trách nhiệm, hăng hái lao động, công tác trong niềm vui sáng tạo và cống hiến.

- *Phương pháp tổ chức*: phương pháp này là biện pháp đưa con người vào khuôn khổ, kỷ luật, kỷ cương. Để thực hiện tốt biện pháp này cần phải có kiến thức về khoa học tổ chức và đồng thời phải thực hiện tốt pháp lệnh cán bộ - công chức, phải có quy chế, nội quy hoạt động của cơ quan, công sở và phải duy trì việc chấp hành nghiêm túc, công bằng, công minh. Công tác kiểm tra chấp hành các nguyên tắc tổ chức giữ vai trò quan trọng. Cần đề phòng sự lạm dụng tổ chức để che lấp ý đồ tư lợi và thói quan liêu của người lãnh đạo, quản lý.

- *Phương pháp kinh tế*: đây là phương pháp tác động của thể chế quản lý hành chính nhà nước đối với khách thể quản lý thông qua lợi ích vật chất và các đòn bẩy kinh tế (lương, thưởng, phụ cấp, phúc lợi xã hội) để làm cho khách thể quản lý suy nghĩ đến lợi ích của mình, tự giác làm tốt trách nhiệm và bổn phận của mình mà không dùng đến mệnh lệnh hành chính. Ở đây, cần chú ý đề phòng vì tư lợi, vì lợi ích cục bộ, địa phương mà vi phạm vào những phương pháp và nguyên tắc khác của quản lý. Thực hiện đúng nguyên tắc phân phối theo lao động và công khai hóa nguồn tài chính và chi tiêu ngân sách... là cách tốt nhất để thực hiện phương pháp kinh tế trong quản lý hành chính nhà nước.

- *Phương pháp hành chính*: đây là biện pháp tác động đơn phương dùng mệnh lệnh để chỉ huy điều khiển bắt buộc của chủ thể quản lý hành chính nhà

nước tới khách thể quản lý trong quản lý hành chính nhà nước, việc sử dụng phương pháp này là cần thiết để bảo đảm hiệu lực và hiệu quả quản lý. Ở đây cần thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, cần phòng bệnh quan liêu hách dịch, sách nhiễu của chủ thể quản lý hành chính nhà nước.

Ở nhóm phương pháp thứ hai này, phải tôn trọng cả bốn phương pháp, nhưng phương pháp thứ nhất giữ vị trí quan trọng hàng đầu và nó thể hiện rõ bản chất dân chủ xã hội chủ nghĩa của nền hành chính nước nhà.

5. Hình thức quản lý hành chính nhà nước

Quản lý hành chính nhà nước được thể hiện ở các hình thức sau đây:

5.1. Ra văn bản

Các cơ quan hành chính và các công chức lãnh đạo trong công tác quản lý thường ra các quyết định (hoặc chỉ thị, thông tư...) của mình bằng:

- Ngôn ngữ viết (văn bản)
- Ngôn ngữ nói
- Ngôn ngữ không lời (dấu hiệu, ký hiệu...)

Hình thức văn bản hành chính nhà nước giữ vai trò quan trọng trong quản lý, nó là thông tin quy phạm pháp luật được ghi thành chữ viết để cho các khách thể căn cứ vào đó mà thực hiện và cũng là chứng cứ để cơ quan và công chức lãnh đạo kiểm tra các khách thể thực hiện có đầy đủ hay không và tùy theo đó mà truy cứu trách nhiệm, xử lý theo pháp lệnh.

5.2. Hình thức hội nghị

Hội nghị là hình thức của tập thể lãnh đạo ra quyết định, hoặc để thảo luận, bàn bạc một công việc có liên quan đến nhiều người, nhiều cơ quan, bộ phận, cần phải có sự phối hợp, giúp đỡ nhau. Hội nghị còn dùng để truyền đạt thông tin, học tập, biểu thị thái độ... Hội nghị là một hình thức làm việc và cuối cùng là nghị quyết của hội nghị, hoặc kết luận của hội nghị được thể hiện bằng văn bản. Trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước, hội nghị là hình thức cần thiết và quan trọng. Cần phải tổ chức và chủ trì hội nghị theo phương pháp khoa học để thời gian hội họp mất ít thời gian và có hiệu quả cao.

5.3. Hình thức hoạt động thông tin điều hành bằng các phương tiện thông tin hiện đại

Trong điều kiện khoa học - công nghệ thông tin phát triển nhanh chóng thì hình thức quản lý hành chính nhà nước bằng các loại phương tiện (điện thoại, fax, ghi âm, ghi hình, vô tuyến truyền hình, máy tính,...) ngày một nhiều. Nói chung các phương tiện thông tin hiện đại ngày càng được sử dụng một cách rộng rãi phổ biến trong tác nghiệp điều hành quản lý hành chính nhà nước.

6. Cuộc vận động cải cách hành chính nhà nước hiện nay

6.1. Vì sao đặt vấn đề cải cách một bước nền hành chính nhà nước?

Nền hành chính nhà nước trong những giai đoạn qua đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của các giai đoạn cách mạng, tạo ra những bước chuyển biến, tiến bộ trong quá trình đổi mới. Nhưng hiện nay, trước yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, của quá trình hội nhập với khu vực và quốc tế, quản lý hành chính nhà nước đã bộc lộ những tồn tại - tập trung ở những vấn đề lớn sau:

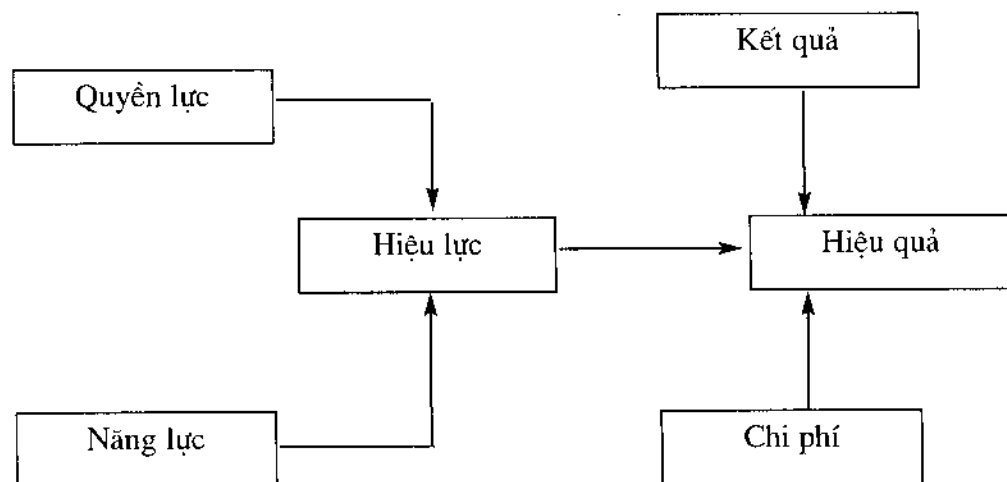
- Bệnh quan liêu, xa dân, xa cấp dưới và cơ sở.
- Trật tự kỷ cương còn lỏng lẻo.
- Nạn tham nhũng và lãng phí của công.
- Bộ máy hành chính công kênh, nặng nề, vận hành trục trặc.
- Đội ngũ cán bộ, công chức thiếu kiến thức, năng lực, một bộ phận không nhỏ kém phẩm chất.

Khắc phục những vấn đề này, tức là xây dựng một nền hành chính nhà nước trong sạch, có đủ năng lực, sử dụng đúng quyền lực và từng bước hiện đại hóa để quản lý có hiệu lực và đạt hiệu quả cao trong công việc của nhà nước. Muốn vậy, phải tạo ra sự chuyển biến căn bản, có hệ thống của nền hành chính nhà nước trên cơ sở giữ vững ổn định chính trị. Với ý nghĩa đó phải cải cách sâu sắc và toàn diện đối với nền hành chính nhà nước.

6.2. Nội dung chủ yếu của cuộc vận động cải cách hành chính nhà nước hiện nay

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hành chính nhà nước: hiệu lực hành chính nhà nước là sự điều hành thường xuyên, sự điều phối, phối hợp nhịp nhàng của các

cơ quan hành chính nhà nước để tác động đến các quá trình đời sống xã hội và hành vi công dân bằng quyền lực nhà nước. Hiệu lực là hoàn thành đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền quy định, đạt kết quả dự kiến của các cơ quan hành chính nhà nước. Hiệu quả hành chính nhà nước là mối tương quan giữa kết quả thu được tối đa so với chi phí thực hiện kết quả đó ở mức tối thiểu. Chi phí thực hiện kết quả được biểu hiện bằng chi phí về nhân lực, vật chất, tài chính và thời gian. Có thể thấy nội dung này theo sơ đồ sau:



- Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ tám khóa VIII đã chỉ rõ công cuộc cải cách hành chính nhà nước phải hướng đến các mục tiêu:

- + Gần dân, gần cấp dưới, gần cơ sở.
- + Tập trung, thống nhất, trật tự, kỷ cương.
- + Trong sạch và sử dụng có hiệu quả tài sản công.
- + Cơ cấu bộ máy gọn nhẹ, vận hành thông suốt.
- + Đội ngũ cán bộ, công chức có kiến thức, kỹ năng, kỷ xảo, có phẩm chất đạo đức.

- Cải cách nền hành chính nhà nước là công việc nặng nề, phức tạp và phải tiến hành từng bước, liên tục trong nhiều năm không thể nóng vội. Do đó, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ tám đã đề ra mục tiêu và quan điểm chỉ đạo cải cách một cách nhất quán, lâu dài nhưng về chủ trương, nhiệm vụ chỉ đề cập

những vấn đề thiết thực, đáp ứng yêu cầu bức xúc và phù hợp với khả năng, điều kiện thực tế nhằm cải cách nền hành chính nhà nước trong khuôn khổ hiến pháp hiện hành, làm đà cho các bước tiếp theo.

III. KẾT LUẬN

Quản lý hành chính nhà nước vừa là khoa học lý luận chính trị vừa là khoa học thực tiễn. Mặc dù phạm vi của vấn đề có thể nói là rất rộng lớn và thiết thực đặc biệt đối với các cán bộ quản lý trong công việc hàng ngày, ở đây mới chỉ đề cập được một số vấn đề cơ bản của quản lý hành chính nhà nước. Hy vọng rằng với những vấn đề cơ bản này sẽ giúp chúng ta có thể tiếp tục nắm bắt và thực hành để nâng cao hiệu quả của công tác.

Câu hỏi thảo luận

1. Trình bày quan niệm của mình về quản lý hành chính nhà nước và cần phải làm gì để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý hành chính nhà nước.
2. Nhận xét và bổ sung những biện pháp, những nội dung trong cuộc vận động cải cách hành chính hiện nay đang diễn ra ở địa phương của anh (chị).

Bài 8

ĐẠI CƯƠNG VỀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

(30 tiết)

1. Mục đích yêu cầu

Sau khi học xong phần này, học viên xác định được những nội dung:

- Cơ sở phương pháp luận và lý luận của quản lý giáo dục.
- Sự hình thành và phát triển của quản lý giáo dục.
- Các cơ sở tổ chức - sự phạm quản lý nhà trường.
- áp dụng vào việc quản lý nhà trường nói chung và nhà trường phổ thông nói riêng bao gồm:

+ Một số vấn đề lý luận về quản lý trường học và hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng.

+ Biện pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng.

2. Khái quát về nội dung

- Cơ sở lý luận của quản lý giáo dục:

+ Cơ sở phương pháp luận và lý luận của quản lý giáo dục.

+ Sự hình thành và phát triển của quản lý giáo dục coi như một ngành khoa học.

+ Các cơ sở tổ chức - sự phạm quản lý công việc nhà trường.

- Quản lý nhà trường phổ thông:

+ Giáo dục trung học.

+ Một số vấn đề lý luận về quản lý trường học và hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng.

+ Một số biện pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng.

3. Khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập

Giáo viên có thể kết hợp các phương pháp dạy học nói chung khi giới thiệu nội dung kiến thức của phần học này, trong đó quan tâm nhiều hơn đến các phương pháp dạy học tích cực như:

+ Học viên tự nghiên cứu tài liệu, giáo viên giải thích bổ sung thêm.

+ Tổ chức cho học viên làm việc theo nhóm, kết hợp lý thuyết với thực tiễn công tác để tiếp thu bài học.

+ Dùng phương pháp dạy học nêu vấn đề và giải quyết các vấn đề đưa ra.

NỘI DUNG

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA QUẢN LÝ GIÁO DỤC

1. Những cơ sở phương pháp luận và lý luận của quản lý giáo dục

1.1. Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng, cơ sở phương pháp luận của quản lý giáo dục

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển ở Liên Xô, sự hình thành và phát triển hệ thống giáo dục thế giới đã chứng minh sức mạnh cách mạng cải tạo của chủ nghĩa Mác - Lênin, với tư cách là thế giới quan khoa học của giai cấp công nhân và toàn thể những người lao động, là phương pháp luận chung để nhận thức hiện thực. Chủ nghĩa Mác - Lênin với tư cách là học thuyết cách mạng vĩ đại, nhận thức thế giới một cách chân thực và khoa học, nhằm cải tạo thế giới khách quan vì lợi ích của những người lao động, đã quyết định mục đích, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp hình thành thế hệ đang lớn lên. Chúng ta được cung cấp chìa khoá để hiểu bản chất của giáo dục như một hiện tượng của đời sống xã hội để hiểu những quy luật khách quan của quá trình giáo dục với những tiêu chuẩn xã hội - sư phạm. Từ đó đánh giá những kết quả giáo dục. Các bộ phận của chủ nghĩa Mác - Lênin có quan hệ hữu cơ và nội tại với nhau. Cùng với triết học (chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử), học thuyết về kinh tế (Kinh tế chính trị học) và chủ nghĩa xã hội khoa học, giáo dục học gắn bó chặt chẽ với các bộ phận tổng thành đó của chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa duy vật biện chứng võ trang cho tất cả các ngành của giáo dục học phương pháp luận chung để nhận thức và cải tạo các quá trình dạy học,

giáo dục và phát triển. Với tư cách là hạt nhân của phương pháp luận chung của chủ nghĩa Mác - Lênin, phép biện chứng duy vật được cụ thể hoá trong phương pháp luận của giáo dục học, phù hợp hoàn toàn với những đặc điểm chuyên biệt của khách thể và đối tượng của giáo dục học.

Đối tượng của quản lý giáo dục, phép biện chứng duy vật đảm bảo xem xét một cách sâu sắc và toàn diện tất cả tính phức tạp và đa dạng của mối quan hệ quản lý trong hệ thống giáo dục, nảy sinh trong quá trình tổ chức và điều khiển sự nghiệp giáo dục. Phép biện chứng duy vật định hướng vào việc ủng hộ cái mới và phủ định cái cũ, vào việc bảo vệ và sử dụng toàn bộ những cái quý giá của kinh nghiệm quá khứ. Chỉ có thể nhận thức các quá trình phát triển của hệ thống quốc dân, chỉ có thể hiểu các vấn đề của việc tiếp tục hoàn thiện quá trình giáo dục - học tập trên cơ sở phương pháp luận Mác - Lênin. Phương pháp luận này dạy ta nghiên cứu các vấn đề và các quá trình phát triển xuất phát từ những mâu thuẫn có thực.

Phương pháp luận Mác - Lênin là khoa học về các quy luật chung của sự phát triển xã hội. Chủ nghĩa duy vật lịch sử, với sự hỗ trợ của phép biện chứng duy vật, nghiên cứu các quy luật chung của sự phát triển lịch sử và các hình thức thể hiện nó trong hoạt động thực tiễn của con người. Nó tạo thành nền tảng lý luận và phương pháp luận của các khoa học xã hội, tạo thành cơ sở phương pháp luận trực tiếp của quản lý giáo dục.

Lênin đã đặc biệt chú ý đến sự cần thiết phải cải cách nhà trường, phải thay đổi tận gốc nội dung và phương pháp công tác của các nhà trường, phải gắn nhà trường với đời sống, với chính sách của nhà nước. Từ đó, Người chỉ ra vai trò hoàn toàn mới về nguyên tắc và trách nhiệm vô cùng nặng nề của giáo dục, với sứ mệnh gắn hoạt động của giáo viên với nhiệm vụ tổ chức xã hội theo chủ nghĩa xã hội, quan tâm đến việc dạy và học, coi như cơ sở của văn hoá, đến việc đào tạo và đào tạo lại giáo viên, đến việc nâng cao giá trị chính trị xã hội của lao động sư phạm và việc biến đổi về gốc rễ quá trình đào tạo.

Theo Hồ Chí Minh, thực hiện giáo dục không thể tùy tiện... Giáo dục cũng phải theo hoàn cảnh, điều kiện. Phải ra sức làm, không được vội... Làm phải có kế hoạch, theo từng bước. Việc gì cũng phải từ nhỏ dần đến to, từ dễ dần dần đến khó, từ thấp dần dần đến cao. Một chương trình nhỏ mà thực hành được hẳn hoi, hơn là một trăm chương trình to tát mà làm không được. Về phẩm chất người thầy phải thật thà, yêu nghề mình, phải có đạo đức cách mạng, phải có

chí khí cao thượng, phải “tiên ưu hậu lạc” nghĩa là khó khăn thì phải chịu trước thiên hạ, sung sướng thì hưởng sau thiên hạ. Đây là đạo đức cách mạng. Phải yên tâm công tác, phải thật thà đoàn kết, phải luôn luôn ra sức thi đua công tác và học tập, nghiêm túc phê bình và tự phê bình để cùng nhau tiến bộ.

Như vậy, quản lý giáo dục nghiên cứu quá trình tổ chức và quản lý công việc nhà trường một cách có mục đích. Phương pháp nhận thức duy vật biện chứng đòi hỏi tiếp cận với việc nghiên cứu các hiện tượng sự phạm tạo thành đối tượng của lý luận quản lý một cách toàn diện, trên quan điểm những mối liên hệ phổ biến của chúng, sự phát triển của việc chuyển những biến đổi về lượng thành chất, việc vạch ra những mâu thuẫn bên trong, sự đấu tranh giữa các mặt đối lập. Quá trình, phương pháp, và phương tiện nghiên cứu khoa học những vấn đề tổ chức - sự phạm của công việc nhà trường phải phù hợp ở mức độ đầy đủ, với bản chất các hiện tượng nghiên cứu. Phép biện chứng duy vật xuất phát từ chỗ cho rằng cả những cứ liệu mang tính chất kinh nghiệm, cả những quan điểm lý luận đã được xác lập trước kia, đều có vai trò to lớn trong việc hình thành tri thức mới. Việc nghiên cứu và khái quát kinh nghiệm quản lý công việc nhà trường có ý nghĩa vô giá. Đó là nguồn gốc của sự phát triển các tri thức về khoa học quản lý giáo dục, và là tiêu chuẩn về tính đúng đắn và sinh động của quản lý giáo dục.

1.2 Lý luận quản lý các quá trình xã hội và quản lý giáo dục

Hệ thống quản lý là điều kiện cần thiết của sự vận hành của xã hội. Khi xem xét vấn đề quản lý như là sự đảm bảo “tính đều đặn và trật tự”, khi nhấn mạnh tính chất phổ biến của nó. Các Mác đã chỉ ra rằng quản lý là yếu tố của mọi phương thức sản xuất. Quản lý được quy định bởi tính chất xã hội của lao động, bởi chính quá trình sản xuất. Bất cứ một hoạt động lao động mang tính chất xã hội dù trực tiếp hay gián tiếp, được thực hiện ở quy mô tương đối lớn, đều cần đến mức độ nhiều hay ít sự quản lý nhằm thiết lập sự phối hợp giữa những công việc cá nhân và thực hiện những chức năng chung, nảy sinh từ sự vận động của toàn bộ cơ thể sản xuất, khác với sự vận động của các cơ quan độc lập của nó. Một người chơi vĩ cầm riêng lẻ tự điều khiển mình, còn dàn nhạc thì cần người chỉ huy. Với tư cách là một thành phần bắt buộc của thực tiễn có tính chung của loài người, quản lý là một hiện tượng có tính lịch sử, tính xã hội. Quản lý xã hội một cách khoa học, không phải cái gì khác mà chính là việc tác động một cách hợp lý đến hệ thống xã hội, việc làm cho hệ thống đó phù hợp với những tính

quy luật vốn có của nó. Và như vậy có nghĩa là để xây dựng lý luận về quản lý một cách khoa học, và thực hiện nó trong thực tiễn, cần phải xây dựng khoa học về xã hội, về các quy luật phát triển của nó.

Dựa trên học thuyết Mác - Lênin, trong những năm gần đây đã hình thành một ngành khoa học mới, khoa học quản lý xã hội. Nó nghiên cứu những tính quy luật chung của quản lý, của toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa. Quản lý công việc nhà trường phải được thực hiện dựa trên những tính quy luật đó, và bắt buộc tính đến đặc điểm của lĩnh vực giáo dục thể hiện trong khách thể, chức năng, phương pháp quản lý, trong tính đa dạng của những mối liên hệ với các lĩnh vực khác của hoạt động con người.

Mục đích chung của quản lý là nhận thức và sử dụng một cách tối ưu các tính quy luật của chủ nghĩa xã hội, các điều kiện mà trong đó những tính quy luật này tác động. Chỉ trong trường hợp đó, nhân tố chủ quan mới đóng vai trò to lớn trong việc đạt tới kết quả. Nếu hoạt động của người lãnh đạo không dựa trên sự tính toán một cách tỉnh táo những điều kiện thực tế, thì sẽ dẫn đến những quyết định duy ý chí, chủ quan dẫn tới vi phạm sự vận hành bình thường của đối tượng được quản lý. Bản chất xã hội của quản lý được thể hiện trong tính hướng đích của quản lý, đó là một trong những đòn bẩy quan trọng tác động thực tế, đến sự phát triển và hoàn thiện khách thể quản lý. Các dấu hiệu của quản lý là: lựa chọn một cách có ý thức mục đích, luận cứ một cách khoa học cho việc quản lý, sự có mặt của hệ quản lý và hệ được quản lý tiếp nhận quyết định và tiến hành những biện pháp, những hành động để thực hiện những quyết định đó.

Bản chất, nội dung và nhiệm vụ quản lý được thực hiện thành những chức năng. Có hai loại chức năng:

- + Những chức năng quản lý, phản ánh khách thể quản lý.
- + Những chức năng quản lý, phản ánh những đặc điểm của quá trình quản lý trường học.

Đặc điểm của trình độ quản lý hiện nay là nâng cao vai trò của việc tiếp nhận xử lý kịp thời thông tin về toàn bộ hệ thống xã hội và các thành phần của nó, trình độ linh hoạt của chúng. Việc tăng cường ý nghĩa của dự báo và kế hoạch hoá coi như những đặc điểm quan trọng nhất của xã hội chủ nghĩa. Trong đó, quản lý không phải được quy định bởi các quan điểm chủ quan mà bởi các cứ liệu của nhiều khoa học, bởi sự tính toán chính xác.

Bản chất và đặc thù của quản lý được thể hiện trong công tác tổ chức thực tiễn. Quá trình quản lý là hoạt động của các chủ thể quản lý thống nhất với nhau trong một cấu trúc nhất định nhằm đạt những mục đích đề ra của quản lý bằng cách thực hiện những chức năng nhất định và vận dụng những phương pháp và nguyên tắc quản lý thích hợp. Kết quả của lao động tổ chức là nâng cao hiệu quả công việc, hoàn thiện những mối quan hệ giữa người với người, phát triển tính tự giác của họ, kích thích họ thực hiện những hành động nhất định, có thái độ tận tâm với công việc. Song trong quá trình hình thành và hoàn thiện việc tổ chức công tác có thể xảy ra những lệch lạc, có thể nảy sinh ra những con đường và những phương tiện mới để đạt mục đích, những hiện tượng và sự kiện bất ngờ mà chủ thể quản lý không lường trước được. Vì vậy, trong quá trình quản lý, việc điều chỉnh, sửa chữa, đưa hệ thống ăn khớp với những nhiệm vụ đặt ra có một ý nghĩa to lớn.

Quản lý là một hiện tượng xã hội đồng thời là một dạng lao động đặc biệt, mà nét đặc trưng là tính tích cực sáng tạo, năng lực vận dụng những tri thức đã có để đạt mục đích đặt ra một cách có kết quả. Đồng thời điều quan trọng là phải biết sử dụng không chỉ những chuẩn mực pháp quyền và các luật lệ, mà còn cả dư luận xã hội, các chuẩn mực đạo đức nhằm bảo đảm sự thống nhất và những mối liên hệ bên trong của quá trình quản lý. Trong hệ thống giáo dục, những quan hệ chủ thể và khách thể quản lý là những quan hệ giữa người với người, là việc con người lãnh đạo con người. Vì vậy sự hiểu biết tốt về công việc ở đây phải được bổ sung bằng sự hiểu biết về những năng lực, hứng thú, khuynh hướng, nhu cầu cũng như những phẩm chất khác của những người là khách thể lãnh đạo. Tùy theo mỗi người bắt đầu dùng những phương tiện, hình thức tác động và ảnh hưởng nào đến con người mà quá trình quản lý và lãnh đạo diễn ra một cách khác nhau, có những kết quả khác nhau.

Quản lý công việc nhà trường, một bộ phận của hệ quản lý chung là một hệ xã hội - sự phạm được chuyên môn hoá nhằm bảo đảm từng bước quá trình giáo dục - học tập phù hợp với những yêu cầu của sự tiến bộ xã hội và tiến bộ khoa học kỹ thuật. Vì vậy việc tiếp tục phát triển công tác quản lý giáo dục đòi hỏi phải định hướng trên những nguyên tắc chung của quá trình quản lý các hệ xã hội, cũng như tính đến tỉ mỉ những đặc điểm riêng, những mục đích và nhiệm vụ của nhà trường. Tính hiệu quả của quản lý giáo dục nói chung, quản lý nhà trường nói riêng phụ thuộc trực tiếp vào sự phong phú của các phương

pháp lao động quản lý, vào kỹ năng vận dụng trong từng tình huống những phương pháp và biện pháp bảo đảm hiệu quả thực sự. Lý thuyết về quản lý cũng như học thuyết về tổ chức, phương pháp và kỹ thuật quản lý, là nguồn quan trọng để nâng cao hiệu quả của những nghiên cứu lý luận và thực tiễn trong công tác quản lý giáo dục.

2. Sự hình thành và phát triển của quản lý giáo dục coi như một ngành khoa học giáo dục

2.1. Đối tượng của quản lý giáo dục

Là quá trình tổ chức và điều khiển công việc của các hoạt động giáo dục một cách có mục đích. Nó nghiên cứu bản chất cấu trúc, tính quy luật của sự vận hành của quá trình đó, nó xác định nội dung, nguyên tắc, hoàn thiện những hình thức tổ chức, những phương pháp và biện pháp hoạt động quản lý đã có và xây dựng những hình thức, phương pháp và biện pháp mới.

Khách thể của quản lý giáo dục là hệ thống giáo dục phổ thông và hoạt động nhiều mặt của các cơ quan giáo dục quốc dân, hoạt động của các lãnh đạo nhà trường...

2.2. Các nguyên tắc quản lý giáo dục

2.2.1. Khái niệm

Nguyên tắc quản lý được hiểu là những yêu cầu, những quy định chung nhất, cơ bản, phổ biến, chỉ đạo hoạt động và tổ chức của hệ thống quản lý nhằm bảo đảm mục đích của quản lý.

Do tính chất chỉ đạo của nó, nguyên tắc phải đảm bảo thể hiện các mối quan hệ ổn định, bền vững tồn tại trong hệ thống quản lý. Nhờ thực hiện nó, các quy luật chi phối đối tượng quản lý được bảo đảm.

2.2.2. Hệ thống các nguyên tắc

Có nhiều các quan điểm khác nhau về hệ thống các nguyên tắc quản lý, song có thể nêu ra một số nguyên tắc quản lý sau:

a) Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng: Thể hiện của nguyên tắc này trong công tác quản lý giáo dục là ở chỗ:

+ Bảo đảm việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng về công tác giáo dục.

+ Xây dựng đội ngũ giáo viên trong nhà trường là “các chiến sĩ trên mặt trận văn hoá - tư tưởng”.

+ Chăm lo xây dựng tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể trong nhà trường.

b) Bảo đảm tính khoa học, tính kế hoạch và tính thực tiễn trong quản lý giáo dục. Để thể hiện được điều này, người quản lý phải biết nhìn xa, biết dự báo, biết phân tích thực trạng, am hiểu sâu sắc đối tượng quản lý, phải biết lựa chọn phương án tối ưu, coi trọng tổng kết kinh nghiệm quản lý...

c) Tập trung dân chủ: Đây là nguyên tắc quan trọng nhất về mặt tổ chức. Ý nghĩa của việc thực hiện nguyên tắc này là tăng cường tính tập trung thống nhất ý chí và hành động của toàn hệ thống, nhưng cũng phát huy đến mức cao nhất quyền chủ động sáng tạo của các thành viên trong hệ thống. Thể hiện cụ thể của nguyên tắc này là sự kết hợp chế độ một người phụ trách với chế độ dân chủ, bàn bạc trong quản lý. Có hai mặt phải gắn bó với nhau là quyền làm chủ của quần chúng và trách nhiệm của cá nhân.

d) Bảo đảm quần chúng tham gia đông đảo công tác giáo dục. Nhà nước và nhân dân cùng chăm lo cho sự nghiệp giáo dục. Xuất phát điểm của nguyên tắc này là “giáo dục là sự nghiệp của toàn dân”. Yêu cầu của việc thực hiện nguyên tắc này là các cơ quan quản lý giáo dục phải làm cho mọi người nhận thức rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đối với công tác giáo dục.

e) Coi trọng nguyên tắc giáo dục thuyết phục kết hợp với công tác tổ chức, coi trọng sự kích thích động viên về tinh thần kết hợp với chú ý thích đáng tới các lợi ích vật chất và chăm lo đời sống. Khi vận dụng nguyên tắc này cần coi trọng khen thưởng trên cơ sở của sự đánh giá công việc một cách khách quan và chính xác.

2.3. Nhiệm vụ và chức năng của quản lý giáo dục

Chủ thể của quản lý lĩnh vực dạy học và giáo dục là tập hợp các cơ quan và tổ chức đang thực hiện quản lý quá trình giáo dục và học tập dưới sự lãnh đạo của Đảng. Những nhiệm vụ và chức năng của các cấp quản lý và lãnh đạo khác nhau đối với công tác giáo dục được thể hiện trong những yêu cầu có tính cương lĩnh của Đảng trong lĩnh vực giáo dục quốc dân.

2.3.1. Khái niệm

Chức năng quản lý là nhiệm vụ và tác động của một bộ phận, một cơ quan hoặc chức năng quản lý là “toàn thể những việc thường xuyên mà một đoàn thể, một tổ chức, một cá nhân phải thực hiện vì nhiệm vụ của mình để giữ một vai trò trong xã hội”.

Có quan niệm cho rằng: chức năng quản lý là những dạng khác nhau, những bộ phận khác nhau (được tách riêng và có tính độc lập tương đối) của hoạt động quản lý, là những hình thái biểu hiện bản chất của quản lý, là kết quả của quá trình chuyên môn hoá trong quản lý.

2.3.2. Hệ thống các chức năng quản lý

a) Phân tích sự phạm: Chức năng chủ yếu của phân tích sự phạm trong quản lý giáo dục là làm rõ thực chất của các hiện tượng giáo dục, phân biệt bản chất và hiện tượng, tìm ra và nhận biết được đầy đủ các nguyên nhân tác động, các ảnh hưởng qua lại của các yếu tố, phán đoán được các diễn biến, từ đó đánh giá được đúng đắn kết quả thu được đối chiếu với mục tiêu dự kiến.

b) Lập kế hoạch trong quản lý giáo dục: Việc lập kế hoạch trong quản lý giáo dục có tầm quan trọng chiến lược trong toàn bộ hoạt động quản lý.

Yêu cầu của việc lập kế hoạch là cần phải xác định rõ công việc cần làm là gì? Khi nào làm xong? Làm như thế nào? Cần điều kiện gì? Ai phụ trách?

Việc lập kế hoạch cần phải có một giai đoạn “tiền kế hoạch”, ở đó người quản lý phải:

- + Xây dựng một bộ phận lập kế hoạch, thiết lập các mối quan hệ giữa các bộ phận hợp thành, phân công trách nhiệm cho các thành viên.

- + Tính xác định trạng thái xuất phát và những phân tích sự phạm về trạng thái đó.

- + Xác định nhu cầu và các mục tiêu.

- + Dự toán, phác thảo các phương án chọn lựa có tính đến tiềm năng của nguồn dự trữ và những mong muốn chủ quan.

Kết thúc giai đoạn này, người hiệu trưởng phải có được một bản dự thảo kế hoạch với các yêu cầu nêu trên. Với một bản kế hoạch ta có thể coi như là điểm xuất phát của một quá trình mới và là điểm kết thúc của một quá trình cũ, lạc hậu.

c) Tổ chức cấu trúc bộ máy điều hành, sắp xếp nhân sự và hệ thống cơ sở vật chất thiết bị.

d) Chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch. Hoạt động này bao gồm cả điều chỉnh, phối hợp nhằm bảo đảm tốt việc thực hiện kế hoạch.

e) Kiểm tra đánh giá bao gồm cả thanh tra, kiểm tra, kiểm kê các hoạt động theo kế hoạch đã đề ra của hoạt động dạy và học, của việc phục vụ cho hoạt

động này, của các hoạt động nội khoá cũng như ngoại khoá nhằm đáp ứng các mục tiêu đào tạo.

2.4. Nội dung của quản lý giáo dục

Nội dung quản lý được quyết định bởi bản chất của mục đích và những nhiệm vụ đặt ra cho khách thể quản lý. Chúng ta đã xác định được đối tượng của quản lý giáo dục là quá trình tổ chức và quản lý công việc của nhà trường, còn khách thể của quản lý là hệ thống giáo dục quốc dân và hoạt động nhiều mặt của các cơ quan giáo dục và của những người lãnh đạo nhà trường. Cách hiểu như vậy về đối tượng và khách thể của quản lý giáo dục cho phép xác định và phân loại nội dung của nó theo những phương hướng cơ bản sau đây:

- Các cơ sở lý luận và phương pháp luận của quản lý giáo dục.
- Tổ chức công việc nhà trường xét theo nghĩa rộng, từ việc đảm bảo cơ sở vật chất - kinh tế cho việc giáo dục phổ cập trung học đến việc quản lý giáo dục - học tập.
- Tổ chức nội dung và phương pháp hoạt động của các cơ quan giáo dục về quản lý công việc nhà trường.
- Quản lý nội bộ trường học: quan hệ qua lại giữa nhà trường, gia đình và xã hội.
- Phát hiện những điều kiện xã hội, vật chất, kỹ thuật của việc vận hành một cách tối ưu của hệ thống giáo dục.

1. Việc nghiên cứu những cơ sở lý luận và phương pháp luận của quản lý giáo dục có nhiệm vụ vạch ra bản chất, đối tượng, mục đích và nhiệm vụ của quản lý giáo dục coi như một ngành độc lập của khoa học giáo dục. Dựa trên học thuyết Mác - Lênin về lĩnh vực này, ta sẽ nghiên cứu những vấn đề phương pháp luận cơ bản của công việc quản lý nhà trường, mối quan hệ giữa khoa học quản lý giáo dục với xã hội học, với lý luận quản lý, với pháp lý hành chính và với những bộ môn khoa học khác, những phương pháp chung và riêng của nghiên cứu quản lý trường học. Ta sẽ làm sáng tỏ những kinh nghiệm tổ chức hệ thống giáo dục trong nước và nước ngoài, những con đường và phương pháp đưa những thành tựu khoa học giáo dục cũng như những kinh nghiệm thực tế vào thực tiễn.

2. Việc tổ chức công việc nhà trường bao gồm một phạm vi hết sức rộng lớn những hiện tượng có liên quan đến việc đảm bảo về mặt vật chất, kinh tế cho quá trình dạy học, với những mặt khác nhau của hoạt động tổ chức - sự phạm

của các nhà sư phạm và của những người lãnh đạo trường học; những yêu cầu về tổ chức - sư phạm đối với việc thiết kế trường sở, vườn trường, sự bố trí và khai thác chúng; các chuẩn mực của lao động sư phạm và quản lý; tổ chức lao động hợp lý của giáo viên và học sinh; những vấn đề tổ chức - sư phạm của việc sử dụng có hiệu quả các phương tiện kỹ thuật và các đồ dùng dạy học - trực quan. Toàn bộ những vấn đề nghiên cứu quản lý trường học được kể ra chưa đầy đủ đó, đã cho thấy rằng những yêu cầu của thực tiễn đã tăng lên như thế nào trong những điều kiện của học tập, và cho thấy sự cần thiết phải đảm bảo về mặt khoa học - sư phạm sâu sắc hơn cho quá trình giáo dục - học tập.

Dưới ánh sáng của những nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước đề ra cho việc tiếp tục hoàn thiện việc quản lý sự phát triển xã hội của chúng ta về mặt kinh tế và xã hội, bộ phận của quản lý giáo dục nghiên cứu hoạt động quản lý của các cơ quan giáo dục có một ý nghĩa lớn. Việc cải tiến cơ cấu và sắp xếp lại những chức năng của các cơ quan này, việc hoàn thiện phong cách tổ chức - sư phạm hiện nay đã nổi lên trong số những nhiệm vụ quản lý nhà trường có tính thời sự nhất. Trong số những vấn đề nghiên cứu có: việc hoàn thiện công tác kế hoạch hoá trên quan điểm tiếp cận phức hợp hệ thống; bảo đảm về mặt khoa học - sư phạm và phương pháp luận cho việc quản lý quá trình giáo dục - học tập; cái chung và cái riêng trong sự vận hành của các cơ quan quản lý giáo dục ở các cấp khác nhau; bảo đảm về thông tin cho hoạt động quản lý; hoàn thiện các chỉ tiêu thống kê và báo cáo trong hệ thống quản lý giáo dục; phân tích về mặt sư phạm coi như nhân tố để cải tiến công tác nhà trường; tổ chức hợp lý hoạt động của bộ máy ở các cơ quan giáo dục, phong cách và phương pháp công tác tổ chức của bộ máy đó; nghiên cứu các cơ sở khoa học của công việc thanh tra trường học, các hình thức và phương pháp kiểm tra của nhà nước và xã hội đối với tiến trình giáo dục - học tập. Cần quan tâm nghiên cứu việc đào tạo và nâng cao chất lượng của những nhà lãnh đạo giáo dục, nghiên cứu yêu cầu của các đặc trưng về nghề nghiệp và trình độ của họ.

Trong những năm gần đây, người ta chú ý nhiều hơn đến việc sử dụng kỹ thuật tính toán và các phương tiện kỹ thuật hiện đại vào quản lý công việc nhà trường. Nghiên cứu những vấn đề về lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực đó đã trở thành một việc ngang hàng với những vấn đề thời sự khác của quản lý giáo dục.

Phần chủ yếu của công tác quản lý giáo dục là các vấn đề quản lý nội bộ, trước hết là phức hợp các vấn đề về tổ chức và vận hành có hiệu quả quá trình giáo dục. Dựa trên những thành tựu của tâm lý học, lý luận dạy học và lý luận

giáo dục, khoa học quản lý giáo dục nghiên cứu những con đường và phương thức bảo đảm về mặt khoa học - phương pháp và tâm lý giáo dục.

Kinh nghiệm chỉ ra rằng, thành công của việc quản lý giáo dục có liên quan đáng kể đến trình độ được chuẩn bị về mặt sư phạm và nghiệp vụ quản lý của đội ngũ những người lãnh đạo. Vì vậy cơ sở của nó là: tiếp tục xác định những chức năng, phong cách và phương pháp công tác của họ, nghiên cứu những vấn đề bảo đảm cho người lãnh đạo đi sâu vào bản chất quá trình sư phạm. Trong trường hợp này, việc xây dựng căn cứ về lý luận cho công tác phân tích sư phạm coi như một chức năng quản lý. Trên cơ sở đó giải quyết một nhiệm vụ thực tiễn không kém phần quan trọng đó là nâng cao hiệu quả của chức năng hướng dẫn phương pháp, tổ chức sư phạm, và kiểm tra của người lãnh đạo. Công tác quản lý giáo dục có nhiệm vụ vạch ra những con đường có luận cứ khoa học để tổ chức và đoàn kết những tập thể sư phạm, có nhiệm vụ hướng dẫn những tìm tòi sáng tạo của họ, tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất cho lao động sư phạm, xây dựng hệ thống nâng cao nghệ thuật sư phạm của họ. Không kém phần quan trọng là việc nghiên cứu những vấn đề tổ chức sư phạm của mối quan hệ qua lại giữa nhà trường với các lực lượng sư phạm rộng lớn của xã hội, việc nêu lên những điều kiện xã hội - kinh tế, tâm lý xã hội của sự vận hành tối ưu của các nhà trường trong toàn bộ hệ thống giáo dục.

3. Các cơ sở tổ chức quản lý công việc nhà trường

3.1. Quá trình giáo dục và học tập coi như đối tượng quản lý trong điều kiện tiến bộ xã hội và cách mạng khoa học kỹ thuật

Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và tiến bộ xã hội đòi hỏi phải nâng cao trình độ giáo dục văn hoá, khoa học, kỹ thuật. Sự không biết và sự thiếu kiến thức trở thành kẻ thù nguy hiểm nhất cho mọi xã hội. Trong nhiều ngành sản xuất hiện đại, việc đào tạo nghề nghiệp cho công nhân dựa trên sự hiểu biết các cơ sở khoa học và chính việc nắm vững các cơ sở khoa học đó trở thành một trong các yêu cầu nghiệp vụ quan trọng nhất.

Việc phân tích khối lượng công việc to lớn tiến hành các năm gần đây về soạn chương trình và sách giáo khoa phù hợp với các yêu cầu của sự phát triển khoa học, kỹ thuật và văn hoá, đã tạo khả năng làm rõ các yếu tố chủ yếu, đặc trưng cho tình hình của quá trình giáo dục coi như đối tượng quản lý.

Ngày nay do các cố gắng của nhiều nhà sư phạm đã xác định một tập hợp các tư tưởng khoa học, các quy luật khái niệm và tài liệu thực tế bảo đảm việc

nâng cao trình độ tư tưởng của chương trình và sách giáo khoa, tính kế thừa các thành tựu cổ điển của khoa học với các thành tựu hiện đại của nó. Tư tưởng hiện đại hoá chương trình được diễn đạt bằng công thức: “Đưa cái mới vào trong tính kế thừa các thành tựu cổ điển của khoa học và trình bày thành tựu cổ điển dưới ánh sáng của cái mới”.

Việc sử dụng các phương pháp, phương tiện kỹ thuật và các hình thức tổ chức mới tạo điều kiện cho các thế hệ thanh niên tiếp thu đầy đủ hơn các tri thức, phát triển các kỹ năng kỹ xảo, định hướng trong luồng thông tin khoa học và chính trị. Giáo dục học và tâm lý học đã bằng các công trình nghiên cứu giúp nhà trường về các vấn đề dạy - học phát triển và hình thành con người coi như một nhân cách. Tất cả những điều đó đã tăng cường chức năng giáo dục tư tưởng của nhà trường trong việc hình thành các nhu cầu tìm tòi sáng tạo của học sinh với nguyện vọng làm phong phú không ngừng các tri thức của họ. Giá trị xã hội của các nhu cầu đó không thể đánh giá thấp bởi vì việc sử dụng các thành tựu của khoa học và kỹ thuật vì lợi ích của con người trong một mức độ quan trọng là do tiềm năng trí tuệ của xã hội, do các kết quả của công tác giáo dục và đào tạo nói chung quyết định.

Khi nói về các chương trình đã được hoàn chỉnh, không nên chỉ nghĩ đến việc tinh giản chương trình nhằm giảm nhẹ công việc học tập của học sinh. Nhiệm vụ quan trọng là ở chỗ làm sao tăng cường việc giáo dục tư tưởng chính trị trong quá trình dạy học, thực hiện đầy đủ nhất nguyên tắc Mác - Lênin trong quá trình dạy học. Nhiệm vụ quản lý quá trình giáo dục còn ở chỗ làm sao khi mở rộng và khơi sâu sự cộng tác đó, tập trung chú ý tìm tòi các phương pháp mới, các con đường mới để truyền đạt tri thức cho học sinh. Các nhà phương pháp giỏi khẳng định rằng các hiện tượng và phát kiến phức tạp nhất đều có thể trình bày một cách phổ thông, chỉ cần kiên trì và gian khổ nghiên cứu tìm ra các phương pháp truyền đạt chúng. Chỉ trong trường hợp ấy, thực tiễn công tác của nhà trường mới thực hiện được một cách sáng tạo các chức năng chủ yếu của việc dạy - học là chức năng đào tạo, giáo dục và phát triển. Một nhiệm vụ khó khăn được đặt ra cho người lãnh đạo các cơ quan giáo dục và nhà trường là làm cho giáo viên nắm chắc được tiềm năng tư tưởng lý luận và phương pháp của các chương trình và sách giáo khoa đã được hoàn chỉnh, sử dụng có hiệu quả trong quá trình thực hiện các phương pháp dạy học mới.

Việc nắm vững các tri thức, nâng cao tính hiệu quả của công tác chính trị

gắn với lao động sản xuất của học sinh trong điều kiện hiện nay, việc chuẩn bị cho học sinh đi vào lao động và lựa chọn nghề nghiệp trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà trường. Điều đó hoàn toàn không có nghĩa là biến nhà trường phổ thông thành trường dạy nghề. Việc đào tạo nghề, kỹ năng lao động trong một lĩnh vực xác định là do hệ thống giáo dục kỹ thuật chuyên nghiệp, trung học chuyên nghiệp và đại học đảm nhiệm. Nhà trường bằng các phương tiện riêng của mình có chức năng giáo dục lòng yêu lao động, lòng kính trọng người lao động. Các hình thức giáo dục lao động cho trẻ em được đưa vào quá trình học tập, tổ chức một cách hợp lý, dưới các hình thức hoạt động ngoài lớp và ngoài trường khác nhau, trong việc tự phục vụ và các công việc khác nhau. Thực hiện có hệ thống các bài làm ở nhà, tổ chức tốt lao động trong giờ học, tuân thủ thời khoá biểu và chế độ sinh hoạt trong trường, khản trương có tổ chức là những điều kiện quan trọng nhất để đào tạo có hiệu quả về lao động.

Trong các điều kiện của chủ nghĩa xã hội phát triển, nhà trường có nhiệm vụ giáo dục thái độ sáng tạo đối với lao động và nghiên cứu một hệ thống dạy học sao cho học sinh nắm được các con đường chủ yếu của việc áp dụng thực tiễn các thành quả của khoa học vào sản xuất, với kỹ thuật hiện đại và trang bị các kỹ năng lao động cần thiết và các kỹ xảo thực hành. Bên cạnh nhiệm vụ làm cho học sinh nắm được về lý luận và thực tiễn các cơ sở khoa học của sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, nhà trường tăng cường chú ý đến chức năng giáo dục lao động, tới việc hình thành tính tích cực lao động, tính độc lập, kỹ năng kế hoạch hoá và tổ chức hợp lý quá trình lao động. Trong nội dung công tác của nhà trường, việc áp dụng kỹ thuật học của các cơ sở khoa học vào các nhu cầu sản xuất, việc nắm vững các tri thức và kỹ năng thực tiễn sẽ chiếm những vị trí ngày càng to lớn.

3.2. Hoàn thiện kế hoạch và tổ chức công tác của các cơ quan giáo dục

Các đặc điểm của quá trình lịch sử cũng như tổ chức kinh tế của xã hội, các nhu cầu và khả năng của nó quy định tính chất của việc tổ chức công tác giáo dục. Ta biết rằng mọi hình thái tiền xã hội chủ nghĩa đều mang tính chất tự phát về phát triển kinh tế và văn hoá. Chỉ ở một giai đoạn lịch sử nhất định trong các điều kiện của xã hội xã hội chủ nghĩa được tổ chức cao và được tổ chức một cách khoa học mới có khả năng kế hoạch hoá trên cơ sở khoa học.

Lịch sử của giáo dục có liên quan đến rất nhiều thí dụ về sự phát triển tiên

tiến về nội dung và các hình thức tổ chức việc dạy và học. Điều đó không loại trừ những biến đổi cơ bản như việc cho học sinh học cả ngày, tổ chức công tác hè cho học sinh, hạ thấp tuổi vào trường,... về nội dung và các phương pháp dạy học. Việc xây dựng dự báo ở đây cần dựa vào các tính toán lý thuyết và công tác thể nghiệm - thực nghiệm rộng rãi, nhằm kiểm tra các kết quả của nó trong các điều kiện thực tiễn của đông đảo các trường. Những nhà nghiên cứu quản lý giáo dục cần quan tâm đặc biệt tới việc nghiên cứu sâu sắc các vấn đề tổ chức sư phạm, liên quan tới việc giải quyết nhiệm vụ nâng cao hơn nữa tính hiệu quả của quá trình giáo dục - học tập, của việc chuẩn bị cho học sinh đi vào cuộc sống, lao động.

Việc dự đoán trong lĩnh vực phát triển giáo dục đã tạo thành bộ phận cấu thành tất yếu của việc kế hoạch hoá. Điều đó lại đề ra một hệ thống biện pháp và yêu cầu đối với sự phát triển các công trình nghiên cứu tâm lý học, giáo dục học và đối với việc bảo đảm sử dụng chúng có hiệu quả trong thực tiễn. Trong các năm gần đây, thực tiễn của việc kế hoạch hoá tổng hợp được thể hiện đầy đủ nhất trong việc tổ chức toàn bộ công tác dạy học và giáo dục, trong việc xây dựng các kế hoạch thống nhất hàng năm. Việc hoàn chỉnh hơn nữa phương pháp luận và tổ chức của việc kế hoạch hoá, các chỉ tiêu của các kế hoạch đó được sử dụng vào việc xây dựng các triển vọng phát triển giáo dục.

Trong hệ thống kế hoạch hoá của các cơ quan giáo dục, các kế hoạch 5 năm có tầm quan trọng đặc biệt. Chúng được xây dựng ở tất cả các cấp lãnh đạo giáo dục, hướng các cán bộ vào việc đạt cho được các mục tiêu và nhiệm vụ của kế hoạch dài hạn. Các kế hoạch 5 năm bao hàm những đặc điểm về số lượng và chất lượng khá chi tiết, cần cho việc kế hoạch hoá hàng năm. Trong các kế hoạch đó có xác định các biện pháp chủ yếu về thực hiện các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch kinh tế quốc dân: việc thực hiện phổ cập giáo dục, việc hoàn chỉnh mạng lưới các trường, việc chuyển các trường sang hệ thống dạy học theo phòng bộ môn, việc trang bị những trang thiết bị dạy học, đồ dùng trực quan, thiết bị dạy học hiện đại...

Đại đa số các cơ quan giáo dục đã lập kế hoạch 5 năm, 1 năm và hàng tháng. Các kế hoạch 5 năm cho phép gắn một cách hữu cơ sự phát triển giáo dục với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Sức mạnh tổ chức và động viên của việc kế hoạch hoá triển vọng là ở chỗ nó hướng sự chú ý vào các vấn đề chủ yếu, then chốt, nêu lên đường lối toàn vẹn, hoàn chỉnh để giải quyết tất cả các

nhiệm vụ, xác lập tính chất cương lĩnh rõ rệt trong công tác lãnh đạo.

Tiếc rằng, trong lĩnh vực quản lý công việc nhà trường chưa loại trừ hết hành động quan liêu có hại, khi các sức lực chủ yếu của các cán bộ lãnh đạo đều hướng không phải vào sự lãnh đạo cụ thể, sinh động, mà vào việc xây dựng vô số chỉ thị, nghị quyết, báo cáo, công văn và các loại giấy tờ khác, lặp đi lặp lại các chân lý đã biết từ lâu, các câu chung chung sáo mòn. Những nhà lãnh đạo có kinh nghiệm thường tập trung vào hoạt động tổ chức, vào mối liên hệ sinh động với các cơ quan văn hoá, các trường... Công tác tác chiến sinh động của các cơ quan giáo dục không thực hiện được nếu không có những nguyên tắc, kế hoạch chặt chẽ trong hoạt động của họ.

Tính kế hoạch, đó là phương hướng của toàn bộ công tác phù hợp với các chỉ thị lãnh đạo của Đảng và Nhà nước về các con đường thoả mãn các nhu cầu cơ bản của việc xây dựng xã hội chủ nghĩa trên đất nước ta: tính kế hoạch, đó là sự khéo léo nắm lấy mắt xích cơ bản của công tác, từ đó có thể kéo căng và thúc đẩy toàn bộ dây chuyền.

Việc nghiên cứu kinh nghiệm về kế hoạch hoá và phân tích những tài liệu về giáo dục có thể giúp ta xác định một mẫu cấu trúc như sau cho kế hoạch công tác hàng năm, đó là:

1. Phân tích ngắn gọn công việc của cơ quan giáo dục và xác định các nhiệm vụ cho năm học hay cho học kỳ.

2. Các biện pháp thực hiện Luật Phổ cập giáo dục.

3. Lãnh đạo công tác dạy học và giáo dục của các trường.

4. Lựa chọn, sắp xếp và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý.

5. Tổ chức công tác ngoài trường.

6. Tổ chức công tác với hội phụ huynh và các tổ chức xã hội.

7. Việc dạy học cho người lớn tuổi.

8. Hoạt động cấp kinh phí và kinh tế.

9. Tổ chức công tác của bộ máy.

Cấu trúc như vậy không loại trừ việc lập các kế hoạch tác chiến về các phần riêng quan trọng (chuẩn bị vào năm học mới, tổ chức và tiến hành thi cử, các biện pháp vệ sinh...) và các kế hoạch công tác tác chiến khác.

Việc soạn thảo cấu trúc đó của kế hoạch còn dựa vào nguyên tắc là nó phù hợp với các chức năng và khối lượng công tác của các cấp trên. Đồng thời cấu

trúc này phản ánh một hệ thống tổng hợp nhất định các hoạt động bảo đảm giải quyết tối ưu các nhiệm vụ do Đảng và Nhà nước đặt ra cho nhà trường. Thực tiễn chỉ ra rằng: một cấu trúc thiếu chín chắn của các kế hoạch sẽ làm cho nhiều phần công tác bị buông trôi. Vì vậy, vấn đề cấu trúc liên quan chặt chẽ tới việc thực hiện cách tiếp cận hệ thống đối với việc kế hoạch hoá nhà trường là một hệ thống toàn vẹn phức tạp, đòi hỏi việc tổ chức công tác như vậy để bảo đảm sự phát triển cân đối và sự hoàn chỉnh mọi mặt hoạt động của nó. Cách tiếp cận hệ thống đối với việc kế hoạch hoá làm cho công tác có mục đích rõ rệt, phối hợp các lực lượng và phương tiện để đạt mục tiêu đã nêu.

Việc nghiên cứu vấn đề lãnh đạo công tác dạy học và giáo dục còn gặp nhiều khó khăn. Cần đi từ việc kế hoạch hoá công tác của hội nghị các hiệu trưởng làm sao để họ tập trung chú ý nghiên cứu các nhiệm vụ cấp bách và quan trọng của nhà trường và thảo luận tập thể các nhiệm vụ đó. Khi chuẩn bị các hội nghị, hội thảo và các giờ thực hành với hiệu trưởng cần theo đúng các hướng dẫn, ví dụ: khi phân tích các sai lầm của ngày hôm qua, chúng ta đồng thời học cách tránh các sai lầm của ngày hôm nay và của ngày mai. Việc kiểm tra tác chiến có vai trò to lớn trong việc nâng cao chất lượng dạy học và giáo dục. Tất nhiên là, khi bắt tay vào việc soạn thảo kế hoạch công tác cần dựa vào kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội.

Đối với các phòng giáo dục và đào tạo: khi xây dựng các kế hoạch cần phân tích sâu sắc công tác của các trường, chú ý đến các điều kiện địa phương và tình hình thực tế của công việc, chỉ trong trường hợp ấy toàn bộ hệ thống công tác của phòng mới hướng vào các nhu cầu hiện tại của thực tiễn nhà trường vào việc giúp đỡ kịp thời các tập thể sư phạm trong việc giải quyết các nhiệm vụ phức tạp nhất của quá trình giáo dục. Khi nói về nội dung các kế hoạch, không thể không nêu lên sự cần thiết bằng mọi cách tránh phát biểu quá chung khi viết chẳng hạn: “chú ý tới việc bồi dưỡng giáo viên, tới việc chuẩn bị cho họ lên lớp,...”. Còn tích cực hoá thế nào? Làm việc gì? Ai sẽ làm việc đó thì chưa biết. Và chính để giải quyết cái đó mà phải làm kế hoạch nhằm xác định khi nào làm? Làm cái gì? Ai sẽ làm? Sau đó khi nào sẽ thực hiện kiểm tra và kiểm tra như thế nào việc thực hiện cái đã định ra.

Để xây dựng kế hoạch được sát hợp cần hiểu biết sâu sắc cuộc sống của nhà trường, khắc phục chủ nghĩa chủ quan, biết tìm kiếm các giải pháp tối ưu cho các nhiệm vụ trước mắt và tương lai. Ngoài thông tin đa dạng về tình hình công

việc, cần nắm vững nghệ thuật phân tích sự phạm, có trình độ cao về chuyên môn, có kỹ năng nghiên cứu toàn diện các hiện tượng và quá trình của đời sống nhà trường. Kinh nghiệm tích lũy được về quản lý giáo dục cho phép tạo ra một hệ thống rộng rãi về kế hoạch hoá công tác để hoàn chỉnh hơn nữa công tác giáo dục. Các nguyên tắc cơ bản của hệ thống này là: thực hiện cách tiếp cận tổng hợp trong việc giải quyết các nhiệm vụ xã hội, kinh tế và tâm lý sự phạm, chú ý tới các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Phối hợp các nỗ lực của các cơ quan giáo dục với các cơ quan kỹ thuật chuyên nghiệp và trung học chuyên nghiệp để soạn thảo một kế hoạch thống nhất về thực hiện phổ cập giáo dục; tiếp cận hệ thống về kế hoạch hoá, đảm bảo công tác có mục tiêu rõ rệt, sự phối hợp các lực lượng và phương tiện, một cấu trúc được suy nghĩ cặn kẽ và bảo đảm nội dung các kế hoạch; hướng vào việc áp dụng thực tiễn các thành tựu của khoa học và kinh nghiệm giáo dục tiên tiến. Các thành phần cơ bản của hệ thống kế hoạch hoá là: xác định các mục tiêu triển vọng và trước mắt, bảo đảm tính kế thừa và sự phối hợp các mục tiêu ở các cấp quản lý khác nhau; nghiên cứu hệ thống các hành động quản lý; xác định những người thực hiện và sắp xếp các tác động qua lại giữa họ.

Như vậy, trình độ hiện đại của sự phát triển về quản lý nhà trường cho phép chuyển một cách có chất lượng từ việc kế hoạch hoá công tác của các cơ quan giáo dục nhà trường dựa chủ yếu vào các kinh nghiệm thực tiễn, sang việc soạn thảo có cơ sở khoa học một hệ thống nhiều thành phần các kế hoạch theo thời gian khác nhau, khối lượng, mục tiêu khác nhau, liên quan qua lại với hoạt động có kế hoạch của mọi lĩnh vực phát triển xã hội.

3.3. Các vấn đề quản lý công việc trong nhà trường

Là một hệ thống toàn vẹn phức tạp trong nhà trường, vì vậy nằm trong hệ thống chung của quản lý giáo dục ở trong nước. Do đó vấn đề quản lý công việc trong nhà trường cần được nghiên cứu, chú ý tới mọi liên hệ và quan hệ đã được hình thành trong nội bộ nhà trường và giữa nhà trường với môi trường xung quanh.

Cái quan trọng nhất trong quá trình quản lý là việc xác định mục tiêu, quy định các nhiệm vụ và soạn thảo trên cơ sở đó quyết định quản lý, quyết định này được thực hiện trong kế hoạch công tác. Thực chất của việc kế hoạch hoá đối với nhà trường là bố trí hợp lý theo thời gian lao động tập thể và cá nhân của các cán bộ trong trường cần thiết để đạt các mục tiêu đã định, để thực hiện các quyết định

đã được thông qua. Nó có trách nhiệm làm rõ nội dung, chức năng và tác động qua lại của các khâu riêng lẻ cũng như của toàn hệ thống công tác của nhà trường nói chung và chỉ ra các biện pháp thực tiễn hướng vào việc thực hiện các nhiệm vụ đã nêu. Cần đặc biệt coi trọng việc đánh giá chính xác trình độ kiến thức của học sinh và các nguyên nhân của các thiếu sót trong công tác của giáo viên để làm sao nghiên cứu được các biện pháp khắc phục chúng.

Khi nghiên cứu nội dung và cấu trúc của các kế hoạch công tác giáo dục học tập của các trường thì thấy rằng các thiếu sót cơ bản là: chủ nghĩa hình thức, tính không phân công cá nhân phụ trách công việc, việc định ra biện pháp tràn lan,... bắt nguồn từ việc phân tích công tác rời rạc, kém cụ thể hoá các nhiệm vụ chung, ít chú ý tới các truyền thống, kinh nghiệm và đặc điểm của nhà trường và tập thể sư phạm. Hiệu trưởng có trong tầm tay của mình rất nhiều đòn bẩy, để đảm bảo công tác chính xác của một bộ máy phức tạp như nhà trường, hội đồng giáo viên, các tổ bộ môn, hội cha mẹ học sinh, thư viện,... Sự phối hợp chặt chẽ và tính hiệu quả công tác của các tổ chức Đội thiếu niên tiền phong và Đoàn thanh niên cộng sản trong nhà trường phụ thuộc rất nhiều vào sự chỉ viện và giúp đỡ sư phạm đó. Việc kế hoạch hoá công tác không chỉ yêu cầu làm cho mọi đòn bẩy đó hoạt động mà còn tạo các điều kiện để chúng tác động qua lại đúng đắn. Muốn vậy cần phối hợp các nỗ lực của mỗi giáo viên và mọi tổ chức xã hội trong trường, bảo đảm tính hệ thống chặt chẽ trong công tác của hội đồng giáo viên và của các khâu khác của đời sống trong trường.

Tính hiệu quả của việc kế hoạch hoá thực hiện các biện pháp đã định tuỳ thuộc vào việc tuân thủ một loạt điều kiện và trước hết vào khả năng phân tích các tổng kết của công tác giáo dục của nhà trường trong năm học trước. Ở đây việc đánh giá khách quan chất lượng kiến thức của học sinh, trình độ giáo dục của giáo viên, các kỹ năng và kỹ xảo của hoạt động học tập và các dạng hoạt động khác, sự phát triển trí lực và khả năng học tập của học sinh có tầm quan trọng quyết định. Cần đặc biệt chú ý phân tích các bài kiểm tra của học sinh, kết quả của các kỳ thi. Việc đánh giá trình độ kiến thức, kỹ năng và kỹ xảo, việc nghiên cứu các tài liệu của các tổ bộ môn, của hội đồng giáo dục, nghiên cứu cả sự tương ứng của các chỉ tiêu số lượng với các đặc điểm chất lượng của quá trình giáo dục học tập và các kết quả của nó.

Việc kế hoạch hoá tương lai về hoạt động của nhà trường trong thời gian dài được thực hiện dưới ánh sáng của các yêu cầu kế hoạch 5 năm. Việc hình dung

chính xác các triển vọng phát triển của nhà trường trong một năm và trong vài năm trước mắt, việc xác định các mục tiêu quan trọng và các nhiệm vụ chủ yếu các hoạt động của tập thể cũng là điều kiện không kém phần quan trọng để kế hoạch hoá có hiệu quả.

Sự phát triển của tập thể nhà trường sẽ vô nghĩa nếu không xác định các triển vọng nhiều năm của các hoạt động sư phạm đó, không có luận chứng cho các mục tiêu dài hạn của hoạt động giáo dục, không có sự tìm tòi sáng tạo các hình thức và phương pháp có hiệu quả hơn của hoạt động này, không xác định được những đặc điểm ổn định của công tác trường đó trong 5 năm tới. Kinh nghiệm của nhiều trường chỉ ra rằng, việc sử dụng “nội dung gợi ý của việc giáo dục học sinh” có hiệu quả là do nó cho phép triển khai trong mục tiêu triển vọng, nội dung các hình thức, phương pháp và các dạng hoạt động, xác định chính xác các bước đi tới kết quả một cách toàn diện.

Trong giai đoạn đầu của công tác kế hoạch hoá chung nhà trường, người hiệu trưởng dựa vào kết quả tổng kết của công tác trước đây, dựa vào nhiệm vụ, kế hoạch của cấp trực tiếp quản lý (Phòng Giáo dục quận) và tham khảo thêm kinh nghiệm của các trường tiên tiến... để xây dựng dự thảo kế hoạch năm. Hiệu trưởng tổng hợp tài liệu thu thập được, đưa ra thảo luận để kết luận công tác của nhà trường và đề ra nhiệm vụ cho năm học mới. Việc lập kế hoạch của các phần công tác là giai đoạn thứ hai của việc soạn thảo kế hoạch chung của trường. Các tổ thảo luận về phương hướng, nhiệm vụ và các dạng hoạt động (theo đặc thù chuyên môn riêng) của năm học mới. Ban giám hiệu phối hợp và thống nhất các phần đó của kế hoạch năm, làm cho chúng ăn khớp với kế hoạch của các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn sau đó dự thảo được đưa ra thảo luận ở hội đồng sư phạm, hoàn chỉnh và hiệu trưởng xét duyệt, trình cấp trên (cấp quản lý trực tiếp).

Nhằm làm cho kế hoạch chung của nhà trường được trực quan cao độ và thúc đẩy tính linh hoạt của việc thực hiện, ban giám hiệu cùng các tổ chức xã hội xây dựng cho mỗi học kỳ những kế hoạch biểu đồ về công tác chính trị xã hội, tổ chức sư phạm, phương pháp, ngoại khoá. Trong các kế hoạch biểu đồ có ghi các biện pháp, người chịu trách nhiệm. Việc này tránh được trùng lặp trong công tác làm cho việc sử dụng thời gian làm việc và lao động của cán bộ trong trường được nhịp nhàng.

Cần nói thêm rằng khi chuẩn bị kế hoạch, một số lãnh đạo đối với cán bộ

thanh tra, kiểm tra công tác của Ban giám hiệu. Mối lo lắng về bề ngoài, mà không phải về thực chất công việc, là có hại ở mọi nơi mọi lúc. Đó là mối nguy hại nhất trong các cơ quan giáo dục. Quá trình công tác về kế hoạch, trước hết là quá trình suy nghĩ sâu sắc về mặt sự phạm đối với tương lai của trẻ em, đối với thành công và sự phát triển của chúng. Chẳng hạn cùng giáo viên làm rõ, trẻ em đọc cái gì và các em suy nghĩ về cái đã đọc như thế nào? Các kế hoạch thiết thân của các em ra sao? Cái gì cần làm để điều chỉnh chúng? Cái gì làm cho một bộ phận học sinh chưa học tốt và chưa cư xử gương mẫu, chưa tham gia tích cực vào công tác ngoài lớp và ngoài trường? Sai sót của các nhà giáo dục và của toàn trường là ở chỗ nào? Việc kế hoạch hoá công tác của nhà trường là quá trình suy nghĩ không kém sâu sắc về tương lai sáng tạo của giáo viên, về sự lớn mạnh tinh thần và sự hoàn chỉnh trình độ chuyên môn của họ. Mọi cái, rốt cuộc đều tùy thuộc vào người giáo viên, cả việc thực hiện chương trình, cả chất lượng kiến thức của học sinh, cả trình độ giáo dục của họ. Giáo viên đã và sẽ là nhân vật trung tâm của quá trình giáo dục. Mức độ đóng góp của giáo viên vào lao động chung của tập thể sư phạm ở trường tùy thuộc vào niềm tin, về tư tưởng, văn hoá, tính nguyên tắc và sự hiểu biết rộng của họ. Vì vậy khi kế hoạch hoá hoạt động nào đó, cần tính toán và xếp lực lượng của mọi thành viên của tập thể sư phạm làm sao để mỗi người trong tập thể mang cái mà họ có thể làm theo sự đào tạo và theo phẩm chất riêng của mình cống hiến tối đa cho tập thể. Và đồng thời trong kế hoạch cần dự kiến cái tối đa mà nhà trường có thể cung cấp cho giáo viên để họ lớn mạnh hơn nữa, chú ý tới hứng thú và nhu cầu của họ.

Đối tượng cần được quan tâm đặc biệt là các giáo viên trẻ, sự trưởng thành của họ, vị trí của họ trong nhà trường. Công tác với họ không thể chỉ còn là nêu các vấn đề có liên quan ra trước hội đồng giáo viên hay ra trước một hội nghị khác. Nó đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt tới tương lai của họ, sự giúp đỡ cụ thể trong quá trình phát triển trình độ chuyên môn và các hứng thú nghề nghiệp của họ. Vì vậy không phải ngẫu nhiên mà các lãnh đạo nhà trường có kinh nghiệm đều dành thời gian riêng để tọa đàm với họ, dự giờ họ, giới thiệu cho họ các phương pháp dạy học và giáo dục hay nhất và có hiệu quả nhất. Nét đặc trưng của một kế hoạch hay là phản ánh được rõ ràng những đặc điểm công tác của tập thể giáo viên và học sinh, quan điểm giáo dục và tính độc đáo của tư tưởng sáng tạo của hiệu trưởng.

M.G. Dakharôp viết: “Đôi khi người ta so sánh các nhà lãnh đạo nhà trường với người chỉ huy dàn nhạc, song khi xem xét kỹ thì thấy rằng người chỉ huy dàn

nhạc đó phải chơi một khúc giao hưởng lao động phức tạp nhất của năm học, không có bản đàn bè”. Kế hoạch nêu trong cuốn sách “năm học” của ông cũng như các kế hoạch khác, là kết quả để phát triển các quan điểm sư phạm và lấy đó làm cơ sở. Các biện pháp, phương pháp khác nhau và các hình thức thực hiện chúng, là các dây dợ của tư tưởng chủ yếu, cách vận dụng nó vào các chức năng khác nhau của việc lãnh đạo công tác trong trường vào các giai đoạn khác nhau của năm học. Hoàn toàn hiển nhiên là thành công của công việc cả trong trường hợp này cũng tùy thuộc trước hết vào thái độ của các hiệu trưởng có quan tâm đến những kết luận của khoa học, hay có chú ý đến các thành tích của thực tiễn hay không để làm sao cho các nhiệm vụ và tư tưởng nêu trong kế hoạch được thực hiện cần xuất phát từ hai chỉ tiêu chủ yếu: tính thực tế và tính hợp lý sư phạm của chúng. Điều đó giúp xác định chính xác hơn khi nào làm? Làm cái gì? Ai sẽ làm? Sau đó khi nào sẽ kiểm tra? Việc thực hiện cái đã quy định và kiểm tra thế nào? Cái quan trọng nhất là tạo điều kiện thuận lợi cho việc lựa chọn các phương tiện sư phạm bảo đảm việc giải quyết có hiệu quả nhất các nhiệm vụ đặt ra cho nhà trường vào năm học hay vào học kỳ trước mắt.

Trong sách báo về quản lý nhà trường có không ít những kiến nghị về việc cải tiến cấu trúc của kế hoạch năm học. Khi nhấn mạnh tính hợp lý của việc kế hoạch hoá công tác của nhà trường trong năm học, khoảng thời gian này là tương đối hoàn chỉnh, có tổ chức và về nội dung là một chu kỳ công tác.

Bên cạnh các kế hoạch thành văn trong nhà trường bao giờ cũng có kế hoạch theo lịch biểu, quy định chính xác trong cả năm hay một học kỳ thời gian biểu các cuộc họp, các giờ ngoại khóa... Cái mà hiện nay người ta gọi là “các biểu đồ chu trình” được quy định rất đơn giản nhưng có cùng nội dung đó. Các vấn đề liên quan cách này hay cách khác với việc lập công tác của nhà trường thường xuyên đã và đang làm các tổ chức giáo dục rộng rãi quan tâm. Điều đó có lý do là phụ thuộc trực tiếp vào các kế hoạch lại là cái quan trọng nhất trong bất kỳ trường nào đó là việc tổ chức lao động của giáo viên, việc sử dụng hợp lý thời gian và sức lực của họ, áp dụng các kinh nghiệm giáo dục tiên tiến, các phương pháp và biện pháp công tác có hiệu quả. Tại sao các kế hoạch mạng lưới và kế hoạch đô thị của nhà trường lại khó được thực hiện? Hiển nhiên là vì chúng không chú ý thật đầy đủ tới đặc điểm của công việc nhà trường. Từ đó đại bộ phận những người lãnh đạo nhà trường còn muốn cố giữ kế hoạch thành văn như một hình thức chủ yếu.

Kế hoạch nhà trường không phải là mào lưới các biện pháp và hệ con liên kết chặt chẽ với nhau. Nó cho ta chất liệu để suy nghĩ và phân tích công tác của tập thể sư phạm và các lãnh đạo nhà trường. Vì vậy, khi phân tích các phương án kế hoạch khác nhau, chú ý tìm kiếm các hình thức lập kế hoạch mới và nghiên cứu các phương án tối ưu của cách sắp xếp cơ cấu của chúng, chúng ta trước hết cần chú ý đến nhiệm vụ chủ yếu của việc lập kế hoạch là tính hướng vào mục đích rõ ràng của tập thể sư phạm trong trường và ở mọi khâu của nó nhằm nâng cao tính hiệu quả và chất lượng công tác. Điều đó cũng quy định sức mạnh tổ chức và động viên của kế hoạch công tác của nhà trường. Kết quả của các nghiên cứu đã tiến hành bao gồm cả việc nghiên cứu kinh nghiệm tiên tiến của các trường về lập kế hoạch và việc thí nghiệm thăm dò cho phép đề nghị một cấu trúc gợi ý của kế hoạch chung của nhà trường như sau:

1. Đánh giá công tác đã qua của nhà trường và các nhiệm vụ trong năm học mới.

2. Thực hiện phổ cập giáo dục.

3. Công tác dạy học và giáo dục.

+ Tổ chức quá trình dạy học.

+ Tổ chức công tác ngoài lớp và ngoài trường.

4. Công tác với đội ngũ giáo viên.

5. Công tác với cha mẹ học sinh và các tổ chức xã hội.

6. Kiểm tra và tổng kết công tác của trường.

7. Công tác tổ chức kinh tế.

8. Công tác hè.

Trong mục thứ nhất sẽ nêu các kết luận ngắn gọn về kết quả công tác của nhà trường trong năm học qua và các nhiệm vụ trong năm học mới. Việc tuân thủ yêu cầu đó cho phép lãnh đạo nhà trường xem xét các triển vọng, vạch ra phương hướng công tác, đáp ứng các yêu cầu hiện nay của xã hội. Cần tránh nêu ra quá nhiều nhiệm vụ và phát biểu dài dòng.

Trong mục thứ hai “Thực hiện phổ cập giáo dục” - có kế hoạch hoá các biện pháp về thống kê sĩ số, tổ chức thu nhận tất cả trẻ em đến tuổi đi học, chống bỏ học và đi học không chuyên cần, tổ chức các nhóm học sinh theo chế độ sinh hoạt cả ngày ở trường, sử dụng quỹ phổ cập giáo dục, lôi cuốn cha mẹ học sinh và các đoàn thể xã hội vào việc thực hiện phổ cập giáo dục.

Mục 3 - “Công tác dạy học và giáo dục” có nét đặc biệt là nhiều phương án, phản ánh tính chất đặc thù của trình độ và các điều kiện công tác của nhà trường cũng như kinh nghiệm và trình độ chuyên môn của cá nhân và tập thể sư phạm. Tất cả các hoạt động công tác của nhà trường về dạy học và giáo dục liên quan qua lại một cách hữu cơ, được kế hoạch hoá và được thực hiện trong sự thống nhất. Vì vậy việc phân loại thành hai mục là tương đối. Tiểu mục “Tổ chức quá trình dạy học” bao gồm các biện pháp nhằm khắc phục các khuyết điểm trong công tác dạy học đã nêu ở mục 1. Có dự kiến các biện pháp thực hiện các chương trình quốc gia, phát triển các giờ học tự chọn, công tác thực hành lao động công ích, các thông tin nghề nghiệp và hướng nghiệp cho học sinh.

Các chương trình học của cả nước, các sách giáo khoa về mỗi môn học đều quy định nội dung dạy học có nêu lên cho từng năm học khối lượng tri thức, các phạm vi kỹ năng kỹ xảo mà học sinh cần nắm vững. Trong kế hoạch năm của toàn trường không cần nhắc lại các nguyên tắc đó. Ở đây cần chú ý đến việc nghiên cứu các con đường và phương tiện thực hiện các yêu cầu hiện nay đối với việc đào tạo phổ thông cho học sinh, chú ý đến sự phát triển phòng học bộ môn, lập các đồ thị về công tác kiểm tra, thực hành, công tác ở phòng thí nghiệm và việc đi tham quan. Các phương án của nội dung tiểu mục này thay đổi hàng năm tùy theo các điều kiện cụ thể và đặc điểm công tác của từng trường, đồng thời nhằm nâng cao trình độ khoa học lý luận và chính trị của việc giảng dạy, liên hệ giữa nhà trường với đời sống. Các biện pháp khác, về nguyên tắc có tính chất riêng của quá trình dạy học, chẳng hạn nâng cao kiến thức toán học cho học sinh, hoàn chỉnh việc tổ chức cho học sinh tự học... Các biện pháp về hoàn chỉnh các hình thức và phương pháp của các hoạt động dạy học, việc tiến hành các buổi phụ đạo, các bài thực tập, các công tác thực hành thí nghiệm phù hợp với các đặc điểm và điều kiện địa phương cũng được kế hoạch hoá.

Do có sự thống nhất hữu cơ giữa dạy học và giáo dục trong tiêu mục này có xác định các dạng hoạt động bồi dưỡng kỹ năng tự học, giáo dục ý thức chuyên cần, tinh thần lao động, kỷ luật, tự giác, hình thành hứng thú học tập, các con đường nâng cao chức năng giáo dục và phát triển của việc dạy học nhằm phát triển tính tích cực trí tuệ và xã hội của học sinh. Việc dạy học và giáo dục học sinh sẽ đạt kết quả khi quá trình dạy học được kết hợp với hoạt động nhiều mặt của học sinh trong thời gian ngoài giờ học.

Trong tiểu mục “Tổ chức công tác ngoài lớp và ngoài trường” thường nêu

ra các biện pháp giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lao động, giáo dục thẩm mỹ và thể dục, các công tác ngoại khoá... Ở đây cũng có dự kiến các biện pháp củng cố quan hệ giữa nhà trường với sản xuất, với các cơ quan ngoài nhà trường, các trường lân cận, các trung tâm văn hoá giáo dục và thể thao của địa phương kết hợp với hội cha mẹ học sinh, các tổ chức xã hội. Khi lựa chọn nội dung và hình thức công tác ngoại khoá, cần chú ý tới tính chất giáo dục hợp lý của chúng, tới giá trị giáo dục và khả năng đa dạng của các nhà sư phạm. Việc tiến hành các công việc được lặp đi lặp lại theo chu kỳ, được kế hoạch hoá theo các ngày xác định phù hợp với quy chế nhà trường. Khi lập kế hoạch công tác ngoài giờ và ngoài trường cần chú ý đến kế hoạch công tác của các tổ chức Đội thiếu niên tiên phong và Đoàn thanh niên cộng sản và của các cơ quan tự quản của học sinh. Do vậy rất cần xác định tính chất của sự giúp đỡ và chi viện của các tổ chức Đoàn thanh niên cộng sản, Đội thiếu niên tiên phong và các tổ chức độc lập khác của nhà trường. Hướng công tác của việc tự quản của học sinh vào việc giúp học sinh đạt chất lượng kiến thức cao và phát triển trình độ đạo đức tốt, cần quan tâm tới tính chất tự lập của họ và tạo điều kiện để phát triển toàn diện các sáng kiến và sự sáng tạo của học sinh. Công tác giáo dục vốn có tính năng động lớn hơn nhiều so với công tác dạy học, vì vậy các hình thức lập kế hoạch của nó cần tạo khả năng mang lại những chuyển biến do cuộc sống đặt ra trong tiến trình công tác, dự kiến sự phối hợp các hoạt động của giáo viên chủ nhiệm với các tập thể và cá nhân có liên quan đến quá trình giáo dục học sinh.

Trong mục 4 - “Công tác với đội ngũ giáo viên” kế hoạch hoá các biện pháp về tư tưởng, giáo dục - chính trị cho giáo viên, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, trình độ khoa học và văn hoá chung của họ. Cần đặc biệt chú ý tới sự liên hệ của nhà trường với các cơ quan có liên quan. Khi lập kế hoạch về công tác phương pháp cần phối hợp đầy đủ, tối đa hoạt động của hội đồng sư phạm và các tổ chuyên môn, kết hợp khéo léo các hình thức tập thể của công tác tự học. Trong mục này còn có các vấn đề nâng cao trình độ nghiệp vụ của từng giáo viên cũng như các cán bộ giáo dục.

Trong mục 5 - “Công tác với cha mẹ học sinh và các tổ chức xã hội” - có nêu các biện pháp và việc lôi cuốn nhóm cốt cán rộng rãi trong phụ huynh học sinh tham gia các công việc của trường, tuyên truyền sư phạm trong phụ huynh và nhân dân, hoạt động chung của nhà trường, gia đình, các cơ quan văn hoá giáo dục, các tập thể lao động, các tổ chức xã hội quan tâm đến giáo dục.

Trong mục 6 - dành cho việc tổ chức kiểm tra và kiểm điểm công tác của

nhà trường. Thành tích công tác của nhà trường là do phối hợp được các hành động của các tổ chức xã hội và ban giám hiệu, nghiên cứu có hệ thống tình hình và các kết quả giáo dục. Vì vậy trong mỗi trường cần tổ chức kiểm tra việc thực hiện chương trình học, các văn bản về các tiêu chuẩn. Việc kế hoạch hoá các biện pháp có tính chất tổ chức sự phạm, chỉ đạo phương pháp và kiểm tra cần được thể hiện như một hệ thống, những nỗ lực quan hệ qua lại của ban giám hiệu với các tổ chức xã hội. Mục đích và thời hạn kiểm tra việc giảng dạy các môn học được ban giám hiệu quy định và thực hiện sau khi trao đổi với các tổ chuyên môn. Đặc biệt cần kế hoạch hoá việc dự và phân tích các giờ học, việc giúp đỡ giáo viên coi đó như một công tác chung của lãnh đạo nhà trường, tổ trưởng các tổ chuyên môn cùng các trưởng bộ môn. Giám hiệu nhà trường nêu ra để hội đồng giáo viên thảo luận những vấn đề phức tạp nhất, về nâng cao chất lượng của quá trình dạy học, xây dựng các quan điểm và hành động thống nhất của tập thể giáo viên, các triển vọng của sự trưởng thành của nó. Tính công khai và linh hoạt tạo điều kiện thuận lợi cho việc hoàn chỉnh việc kiểm điểm và kiểm tra công tác của nhà trường. Quá trình thực hiện các kế hoạch đã nêu cần kết hợp với việc thảo luận có hệ thống các kết quả của nó ở hội nghị các tổ chức xã hội, của hội đồng giáo viên và các cơ quan tập thể khác của nhà trường.

Trong mục 7 - "Công tác tổ chức kinh tế" có ghi các con đường và hình thức tạo các điều kiện tổ chức sự phạm và vật chất kinh tế thuận lợi để giải quyết có kết quả toàn bộ các nhiệm vụ dạy học và giáo dục. Để bảo đảm nhịp điệu cần thiết và thứ tự công việc của trường, đã soạn thảo và áp dụng một chế độ giờ giấc đã được nghiên cứu kỹ, thời gian bắt đầu và kết thúc các giờ học, quy định các giờ cho các biện pháp ngoại khoá, đồ thị trực, ngày cố định trong tuần (tháng) cho các cuộc họp với hiệu trưởng, các giờ giáo dục chính trị, dự với các tổ chuyên môn, hội nghị các giáo viên chủ nhiệm... Cùng với Đảng ủy, Ban chấp hành Công đoàn cơ sở, Hội cha mẹ học sinh có quy định sự phân công nhiệm vụ và sự ủy quyền giữa các cán bộ trong trường, quy định các biện pháp cung cấp thiết bị mới và sách giáo khoa, bổ sung sách cho thư viện nhà trường, sử dụng hợp lý kinh phí, đã dự kiến trong dự toán chi tiêu, giữ gìn trật tự và vệ sinh trường lớp, trang bị đủ tiện nghi cho hoạt động thể thao và các dịch vụ khác. Thời hạn khám sức khoẻ của học sinh cũng được quy định. Cũng cần dự kiến các biện pháp chuẩn bị cho nhà trường bước vào năm học mới, có kế hoạch sửa chữa và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị nhà trường...

Mục 8 - "Công tác hè"- dành cho việc chuẩn bị và tiến hành công tác hè cho

học sinh, các cán bộ giáo viên và nhân viên sau khi hoàn thành toàn bộ công việc trong năm học.

Các yếu tố quan trọng của hệ thống chung về lập kế hoạch công tác trong nhà trường là các kế hoạch theo đề tài và theo giờ học của giáo viên, các kế hoạch công tác của giáo viên chủ nhiệm, các tổ chức học sinh, của các tổ nhóm giáo viên,... Nội dung, hình thức, phương pháp công tác được trình bày trong đó chi tiết hơn trong kế hoạch năm của nhà trường, chú ý đến cả đặc điểm của giáo viên, của lớp, nhóm và từng học sinh.

Các kế hoạch theo bài học thì có rất nhiều phương án. Cấu trúc của chúng do giáo viên xác định dựa vào kinh nghiệm tích lũy được, thường có:

- * Phát biểu dưới hình thức để hiểu các đề tài, mục tiêu và nhiệm vụ của bài học.

- * Mô tả thứ tự quan điểm của giáo viên, tiến trình của giờ học, nội dung các hình thức, phương pháp và biện pháp hoạt động của giáo viên và học sinh, các biện pháp kiểm tra việc tiếp thu kiến thức của học sinh, việc vận dụng kiến thức và sử dụng tài liệu. Nên phân biệt tài liệu chủ yếu và thứ yếu trong nội dung bài học, nêu rõ các bài tập ở nhà trong đó có bài tập phát triển kỹ năng tự kiểm tra của học sinh.

- * Việc sử dụng đồ dùng dạy học trong đó có các phương tiện kỹ thuật cho việc dạy - học.

Việc kế hoạch hoá công tác của giáo viên chủ nhiệm xuất phát từ các nhiệm vụ đã nêu trong kế hoạch năm học của toàn trường bao gồm nội dung, hình thức và phương pháp của công tác giáo dục, chú ý tới các đặc thù của lớp, các đặc điểm lứa tuổi và cá nhân của học sinh. Các yêu cầu cơ bản đối với kế hoạch công tác của giáo viên chủ nhiệm trong từng quý là: tính hướng đích về tư tưởng; sự đa dạng về nội dung, hình thức và phương pháp; sự chú ý tới các hứng thú và khuynh hướng của học sinh; hệ thống và tính liên tục trong quá trình giáo dục; tính thực tế của kế hoạch... Kế hoạch cần mềm dẻo có khoảng lề rộng cho các biện pháp bổ sung để đáp ứng các nhu cầu tăng lên của các điều kiện giáo dục, vì vậy cấu trúc của kế hoạch không thể rập khuôn.

Như vậy, trong hệ thống phức tạp của việc lập kế hoạch giáo dục, kế hoạch công tác cho năm học chiếm vị trí đặc biệt. Nhiệm vụ quan trọng nhất của nó là làm cho cán bộ nhà trường thống nhất mục tiêu, xác định một phức hợp các

biện pháp và hành động, bảo đảm sự phát triển toàn diện nhân cách của từng học sinh. Kế hoạch đó không được lặp lại các kế hoạch của các tổ chức của Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Đội thiếu niên tiên phong, các kế hoạch của giáo viên, của giáo viên chủ nhiệm, các nhóm, các tổ chức thể thao và các tổ chức khác của học sinh. Cơ sở của nó là công tác thống nhất của tập thể giáo viên, học sinh và các biện pháp cụ thể về áp dụng tổ chức lao động có khoa học.

4. Kết luận

Quản lý giáo dục được coi như một ngành độc lập của giáo dục học là hệ thống các tri thức, tính chất và đặc điểm do các nhiệm vụ xã hội của sự phát triển giáo dục và của khoa học giáo dục xác định. Nội dung cơ bản của các nghiên cứu về quản lý giáo dục trong các điều kiện hiện đại bao gồm việc nghiên cứu các cơ sở về phương pháp lý luận và tổ chức sư phạm, các quy luật và nguyên tắc quản lý quá trình giáo dục, việc phát hiện các điều kiện kinh tế, xã hội, tâm lý và các cơ sở vật chất kỹ thuật để hệ thống giáo dục vận hành tối ưu. Các cơ sở lý luận của quản lý giáo dục thống nhất về mặt lôgic và nội dung trong một chỉnh thể xác định cơ cấu khái niệm, cung cấp luận chứng khoa học cho việc hệ thống hoá các sự kiện và kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực quản lý công việc trường học. Tính toàn vẹn của quản lý giáo dục coi như một ngành độc lập của các tri thức giáo dục học do cả nội dung và cơ cấu của nó quy định.

Trong các điều kiện của tiến bộ xã hội hiện đại và của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, quy luật quan trọng của chủ nghĩa xã hội, sự tăng lên không ngừng của trình độ học vấn và của các nhu cầu tinh thần của con người, sự nâng cao vai trò và tầm quan trọng của việc đào tạo trung học cơ sở của họ, sự tăng lên của các yêu cầu của xã hội đối với công tác của nhà trường được thể hiện đặc biệt rõ ràng. Việc cung cấp bảo đảm phổ cập giáo dục trung học bắt buộc trên cơ sở đó kết hợp tối ưu các vấn đề đào tạo kể cả phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp cho thanh niên đã đề ra một tổ hợp vấn đề gắn chặt với việc hoàn chỉnh hơn nữa quá trình giáo dục.

Việc làm sáng tỏ các liên hệ của quản lý giáo dục với pháp lý hành chính và Nhà nước, với tâm lý học, xã hội học, kinh tế học, thống kê học, dân số học và với các ngành tri thức khác, cho phép phân chia việc nghiên cứu tiếp tục các vấn đề lý luận về quản lý giáo dục thành các hướng chủ yếu. Cần chú ý đặc biệt tới các nhiệm vụ nghiên cứu liên quan tới việc đổi mới phương pháp và biện pháp nghiên cứu lý luận của việc quản lý quá trình giáo dục và thống nhất các thuật

ngữ. Sự chú ý đặc biệt tới cơ cấu khái niệm của quản lý giáo dục có lý do cả về nhu cầu nội tại của khoa học và cả về ý đồ vận dụng vào nhà trường các phạm trù và nguyên tắc của lý luận tổng quát và quản lý. Việc giải quyết thành công nhiệm vụ khó khăn này tùy thuộc vào sự xem xét toàn diện các đặc thù và tính chất độc đáo của các đối tượng bị quản lý và trước hết của quá trình giáo dục.

Việc nâng cao vai trò của công tác quản lý giáo dục coi như yếu tố quan trọng của phát triển kinh tế và xã hội đòi hỏi nghiên cứu đầy đủ hơn các ảnh hưởng của kinh tế đối với nhà trường và giáo dục của nhà trường đối với kinh tế. Trong trường hợp này chúng ta không chỉ nói đến nghiên cứu ảnh hưởng của giáo dục đối với việc gia tăng thu nhập quốc dân mà còn nói tới cả việc sử dụng hợp lý nhất tất cả phương tiện dành cho giáo dục. Cần có sự nghiên cứu sâu sắc hơn các vấn đề về hợp lý hoá mạng lưới các trường trong điều kiện phổ cập giáo dục phổ thông, các luận chứng kinh tế và sự phạm của cơ cấu tối ưu của nó và tính hiệu quả kinh tế của việc sử dụng các đầu tư và thiết bị cho giáo dục, vấn đề sử dụng các thành quả của khoa học kinh tế trong lĩnh vực phương pháp luận và phương pháp tính toán các nhu cầu về cán bộ cho giáo dục, xây dựng các định mức chi phí cho một học sinh trong các loại trường khác nhau.

Cần có sự quan tâm cao hơn nữa tới các vấn đề hướng nghiệp và của việc tạo công ăn việc làm cho học sinh. Không thể không nêu lên tầm quan trọng của việc nghiên cứu phương pháp tính toán kinh tế của cơ cấu tổ chức quản lý hợp lý nền giáo dục quốc dân. Việc dân chủ hoá triệt để đời sống xã hội trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội phát triển, việc phổ cập giáo dục đã làm cho việc nghiên cứu kinh nghiệm và truyền thống các tổ chức xã hội tham gia sự nghiệp giáo dục trở thành các vấn đề thời sự. Nhiệm vụ hàng đầu trong lĩnh vực này là làm rõ quan hệ qua lại giữa nhà trường và xã hội ra sao, các hình thức đa dạng mà người lao động tham gia vào thực tiễn nhà trường, phân tích kỹ có phê phán kinh nghiệm đó trên quan điểm của các yêu cầu hiện đại đối với việc tổ chức và nội dung của quá trình giáo dục.

Việc tăng cường chức năng quản lý giáo dục của nhà trường phổ thông đòi hỏi cải tiến hơn nữa công tác tổ chức sự phạm của giáo dục tư tưởng chính trị, giáo dục lao động và đạo đức cho trẻ em, phối hợp mọi yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giáo dục. Vấn đề tối ưu hoá công tác của nhà trường có tầm quan trọng đặc biệt, các tiêu chuẩn kinh tế của việc tối ưu hoá trong trường hợp này ít ỏi và chúng chưa hoàn chỉnh. Do đó, cần nghiên cứu các tiêu chuẩn và chỉ số về hiệu

quả của quản lý quá trình giáo dục học tập như một trong các vấn đề thời sự có tầm quan trọng lý thuyết và thực hành rất lớn. Đồng thời cần nêu bật vấn đề tổ chức lao động một cách khoa học trong nhà trường việc hoàn chỉnh hệ thống kế hoạch hoá và tổ chức công tác, đưa vào nề nếp việc kiểm kê và báo cáo.

Không thể hoàn chỉnh quản lý quá trình dạy học và giáo dục nếu không nghiên cứu nội dung, đặc điểm và vai trò của thông tin, việc xác định khối lượng thông tin cần thiết cho việc phân tích khoa học của quản lý giáo dục. Trong trường hợp này ngoài việc nói tới cách đưa vào nề nếp các báo cáo về các chỉ số thống kê, cần nói đến việc sử dụng hợp lý kỹ thuật tính toán và các phương tiện kỹ thuật trong công tác của các cơ quan giáo dục và của các trường. Vấn đề trở thành rộng lớn hơn: thông tin nào cần cho quản lý quá trình giáo dục? Cái gì tạo thành bản chất của các luồng thông tin nội bộ và của các luồng thông tin gắn với môi trường xã hội? Tính chất của các yêu cầu đối với hệ thống lựa chọn và phân tích thông tin, đối với việc lưu chuyển và lưu trữ nó ở các cấp quản lý giáo dục khác nhau phải thế nào? Do vậy cần chú ý rằng cái chủ yếu trong thông tin giáo dục là tính Đảng, tính xác thực, tính nhiều mặt và tính linh hoạt của nó. Trong hoạt động tổ chức sư phạm về lãnh đạo sự nghiệp giáo dục hiện nay, nổi bật lên trong các vị trí hàng đầu việc nghiên cứu các con đường áp dụng về tổ chức - phương pháp trong thực tiễn nhà trường các thành tựu khoa học và kinh nghiệm giáo dục tiên tiến. Nội dung quản lý quá trình giáo dục học tập trong mức độ quan trọng do sự phát triển của khoa học giáo dục và chủ yếu do các thành tựu nghiên cứu các vấn đề lý luận dạy học, lý luận giáo dục cộng sản chủ nghĩa, tâm lý của việc dạy học và giáo dục, tâm lý và sinh lý lứa tuổi quy định.

Việc nghiên cứu các quan hệ quản lý trong nhà trường là công việc vô cùng phức tạp và tế nhị vì việc dạy học và giáo dục nhằm trước hết vào con người. Đồng thời cần đặc biệt chú ý nghiên cứu các vấn đề xã hội tâm lý của quản lý, các cơ sở tâm lý giáo dục của việc ra quyết định, việc tổ chức thực hiện chúng và vấn đề tác động giáo dục của người lãnh đạo đối với tập thể và cá nhân. Sự lớn mạnh về số lượng và chất lượng của giáo dục trong nhà trường đã tăng cường khuynh hướng đặt việc quản lý giáo dục trên một cơ sở khoa học hoàn chỉnh hơn cả ở nước ta và ở nước ngoài.

Một trong các điều kiện để hoàn chỉnh hoạt động quản lý giáo dục là việc nghiên cứu các quan hệ ở bên trong các tập thể sư phạm và giữa các trường và

các tổ chức xã hội. Việc tìm tòi các quan hệ tối ưu của các chức năng tổ chức sư phạm, chỉ đạo phương pháp và kiểm tra ở đây có tầm quan trọng to lớn. Việc xem xét các vấn đề nêu trên và nhiều vấn đề khác đòi hỏi cách tiếp cận toàn diện, tổng hợp hệ thống khi nghiên cứu chúng, việc bao quát rất nhiều đối tượng, việc tập trung nghiên cứu các điều kiện công tác cụ thể, các quan hệ thực tế đã có của quá trình quản lý giáo dục.

II. HỆ THỐNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ

1. Cơ cấu tổ chức quản lý

1.1. Khái niệm

1.1.1. Tổ chức

Tổ chức có thể hiểu như là tập hợp của hai hay nhiều người cùng hoạt động trong những hình thái cơ cấu nhất định để đạt được những mục đích chung.

Như vậy có thể hiểu tổ chức như là một nhóm người có những cấu trúc nhất định, có mục đích hoạt động chung.

Các tổ chức khác nhau được phân biệt bởi các tiêu chí như: mục đích, quy mô, cơ cấu, những điều kiện tồn tại và phát triển của tổ chức nhưng đều có những đặc điểm chung cơ bản sau:

- Mọi tổ chức đều là những đơn vị xã hội bao gồm nhiều người đảm nhận những chức năng khác nhau, có quan hệ với nhau trong những hình thái cơ cấu nhất định.
- Mọi tổ chức đều có mục đích.
- Mọi tổ chức đều hoạt động theo những cách thức nhất định để đạt được mục đích.
- Mọi tổ chức đều phải thu hút và phân bổ các nguồn lực cần thiết để đạt được mục đích của mình, đó là nguồn nhân lực, vật lực, tài lực.
- Mọi tổ chức đều hoạt động trong mối quan hệ tương tác với các tổ chức khác.
- Mọi tổ chức đều phải có những nhà quản lý để chịu trách nhiệm liên kết, phối hợp, điều hành các nguồn lực để tổ chức đạt mục đích với hiệu quả cao.

1.1.2. Hệ thống tổ chức quản lý

Hệ thống tổ chức quản lý là một chỉnh thể gồm các bộ phận có chức năng, quyền hạn, trách nhiệm khác nhau, có mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau, được bố trí thành từng cấp, từng khâu, thực hiện các chức năng quản lý nhằm đạt mục tiêu đã xác định.

Mỗi hệ thống tổ chức quản lý bao giờ cũng gồm nhiều bộ phận hợp thành, có mục tiêu riêng, đồng thời đều nhằm vào mục tiêu chung, mục tiêu cuối cùng của hệ thống quản lý. Xã hội là một hệ thống quản lý lớn bao gồm các bộ phận nhỏ như các ngành, các tổ chức, các đoàn thể... Hệ thống quản lý giáo dục cũng được hợp thành bởi những bộ phận quản lý theo nhiều ngành, bậc học, trường học.

Mỗi bộ phận của hệ thống quản lý có tính độc lập tương đối, có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn nhất định.

Trong mỗi hệ thống tổ chức quản lý có hai mối quan hệ cơ bản: theo chiều ngang và theo chiều dọc. Quan hệ theo chiều ngang là quan hệ giữa các khâu quản lý trong hệ thống. Khâu quản lý là một cơ quan quản lý độc lập thực hiện một hoặc một số chức năng quản lý nhất định và chịu sự lãnh đạo của một cấp quản lý nhất định. Giữa các khâu là quan hệ hợp tác trong sự phân công lao động quản lý. Thí dụ các phòng, ban chức năng trong Sở GD - ĐT là những khâu quản lý, chịu sự lãnh đạo của Ban Giám đốc. Theo quan hệ dọc, hệ thống quản lý được chia theo các cấp quản lý. Cấp quản lý là một thể thống nhất giữa các khâu quản lý ở cùng một bậc trong hệ thống cấp bậc quản lý, thí dụ như cấp trung ương, cấp địa phương, cấp cơ sở. Quan hệ dọc là mối quan hệ phức tạp bởi quyền uy của cấp trên và bởi tính chất nhiệm vụ to lớn, bao quát của cấp trên.

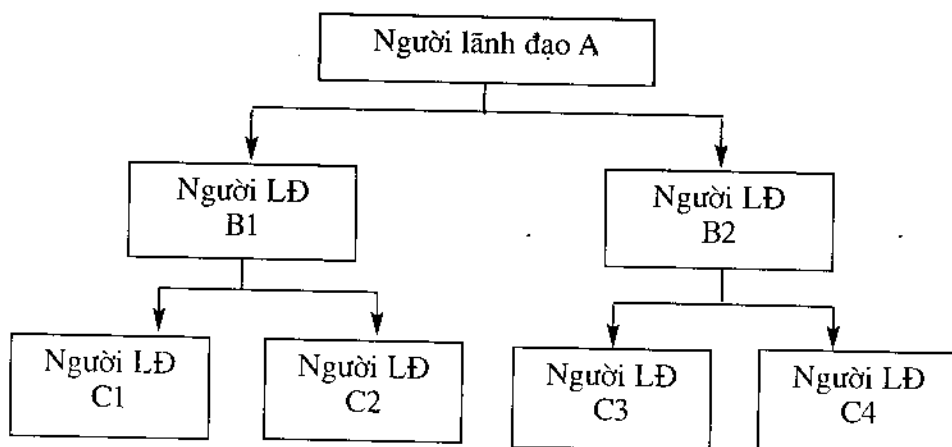
1.2. Các loại mô hình cơ cấu tổ chức quản lý cơ bản

1.2.1. Mô hình hệ thống tổ chức quản lý trực tuyến

Là một mô hình tổ chức quản lý, trong đó mỗi người lãnh đạo cấp dưới chỉ nhận sự điều hành và chịu trách nhiệm trước một người lãnh đạo trực tiếp cấp trên.

Đặc điểm cơ bản của loại hình này là sự quy định mối quan hệ dọc trực tiếp từ người lãnh đạo cao nhất đến người thấp nhất; người thừa hành chỉ nhận mệnh lệnh từ một người phụ trách trực tiếp. Ưu điểm của loại hình này là tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chế độ thủ trưởng. Người lãnh đạo chịu trách nhiệm hoàn toàn về kết quả công việc của người dưới quyền. Nhược điểm của kiểu hệ thống này là nó đòi hỏi người lãnh đạo phải có kiến thức toàn diện để chỉ đạo tất cả các bộ phận quản lý chuyên môn. Bên cạnh đó kiểu hệ thống này hạn chế việc sử dụng các chuyên gia có trình độ nghiệp vụ cao về từng mặt quản lý.

Có thể biểu diễn mô hình hệ thống quản lý trực tuyến bằng sơ đồ sau:

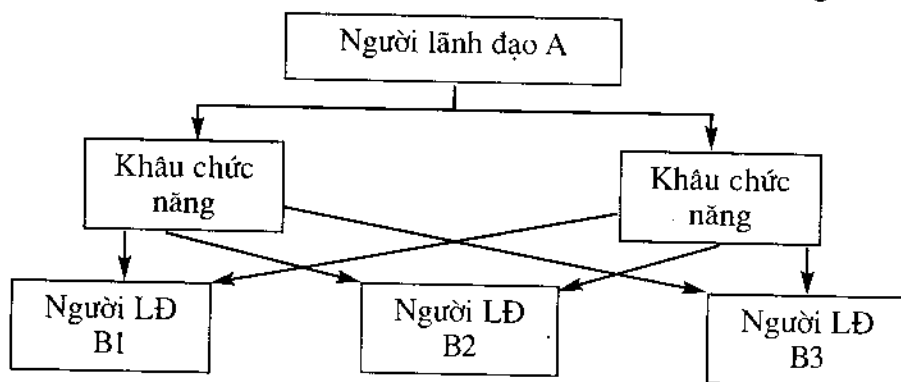


Sơ đồ: Hệ thống tổ chức quản lý - mô hình trực tuyến.

1.2.2. Hệ thống tổ chức quản lý theo chức năng

Kiểu hệ thống này là loại hình của hệ thống tổ chức quản lý, trong đó từng chức năng quản lý được tách riêng do một cơ quan hay bộ phận đảm nhiệm. Những nhân viên chức năng phải là những người am hiểu chuyên môn, thành thạo nghiệp vụ trong phạm vi quản lý của mình. Loại hình này có ưu điểm là đẩy mạnh việc chuyên môn hóa các chức năng quản lý, đòi hỏi các thành viên làm việc trong các bộ phận phải có kiến thức sâu. Nhược điểm của kiểu hệ thống này là làm cho cấp dưới phải phục tùng nhiều đầu mối chỉ đạo khác nhau của cùng một cơ quan quản lý cấp trên, gây khó khăn cho việc chấp hành nếu chẳng may các mệnh lệnh có tính trái ngược nhau, từ đó làm yếu chế độ thủ trưởng.

Dưới đây là sơ đồ của hệ thống tổ chức quản lý theo chức năng.

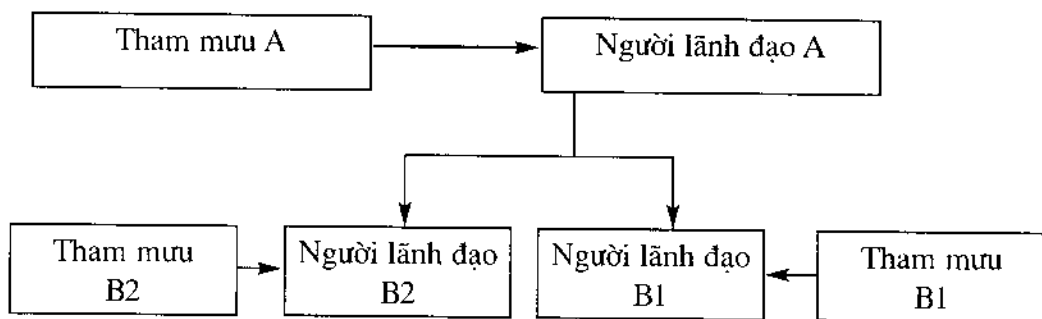


Sơ đồ: Hệ thống tổ chức quản lý theo chức năng.

1.2.3. Mô hình hệ thống tổ chức kết hợp

Có hai loại phổ biến là:

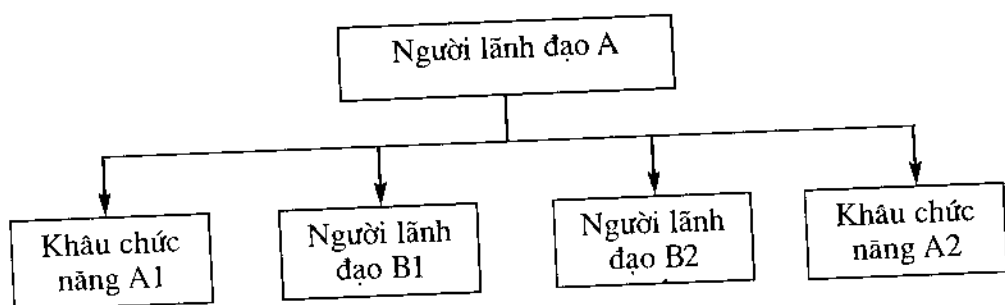
a. Mô hình hệ thống trực tuyến - tham mưu: Là mô hình dựa trên nguyên tắc quản lý trực tuyến, nhưng bên cạnh người lãnh đạo có bộ phận tham mưu (một phòng, ban hoặc một cá nhân) để giúp người lãnh đạo ra quyết định. Trong mô hình này, người lãnh đạo ra quyết định và chịu trách nhiệm đối với việc thực hiện quyết định của người thừa hành trực tiếp của mình. Bộ phận tham mưu có nhiệm vụ chuẩn bị các dự án, quyết định, bảo đảm luận cứ và chất lượng của quyết định quản lý và theo dõi việc thực hiện.



Sơ đồ: Mô hình hệ thống trực tuyến - tham mưu

b. Mô hình hệ thống tổ chức quản lý trực tuyến - chức năng: Do tính chất phức tạp và mở rộng của đối tượng và yêu cầu quản lý, bộ phận tham mưu được phân thành các cơ quan chuyên môn hóa theo chức năng riêng, đi sâu vào các lĩnh vực quản lý nhằm chuẩn bị các dự án, quyết định để người lãnh đạo trực tuyến thông qua. Các cơ quan chức năng còn hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện lĩnh vực chuyên môn.

Nhược điểm của kiểu mô hình này là số cơ quan chức năng tăng, dễ làm bộ máy quản lý công kênh, nhiều đầu mối; người lãnh đạo phải luôn điều hòa, phối hợp hoạt động của các bộ phận để khắc phục hiện tượng không ăn khớp, cục bộ của các cơ quan chức năng.

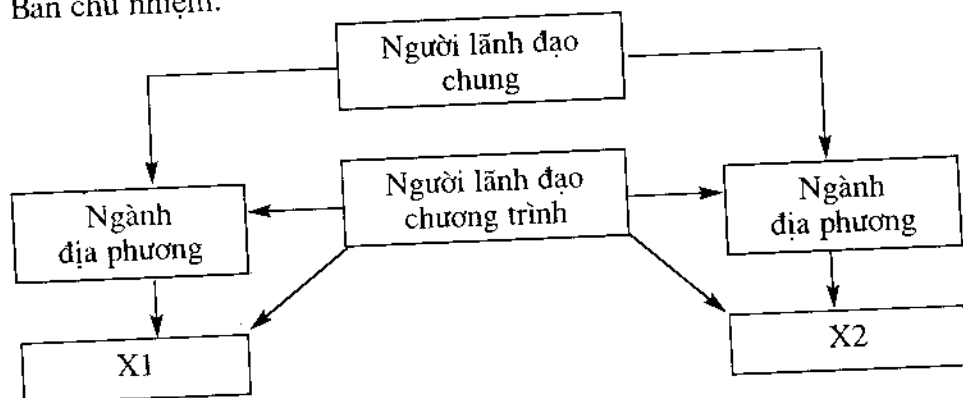


Sơ đồ: Mô hình hệ thống quản lý trực tuyến - chức năng.

1.2.4. Mô hình hệ thống tổ chức theo chương trình - mục tiêu

Mô hình này hiện nay đang được áp dụng rộng rãi và có hiệu quả. Đặc điểm của hệ thống tổ chức quản lý này là các ngành có quan hệ đến việc thực hiện chương trình - mục tiêu được liên kết lại và có một tổ chức để quản lý thống nhất chương trình gọi là ban chủ nhiệm chương trình - mục tiêu. Ban chủ nhiệm có nhiệm vụ điều hòa, phối hợp các thành viên, điều phối các nguồn dự trữ, giải quyết các quan hệ lợi ích nhằm đạt mục tiêu của chương trình.

Ưu điểm cơ bản của hệ thống này là bảo đảm sự phối hợp hoạt động của các ngành, các địa phương tham gia chương trình theo một mục tiêu nhất định mà không phải lập thêm một bộ máy mới. Khi hoàn thành chương trình, bộ phận chuyên trách quản lý chương trình giải thể, các cơ quan của các ngành vẫn hoạt động bình thường. Kiểu hệ thống này gọn nhẹ nhưng đòi hỏi kỹ năng nắm bắt thông tin, trình độ xây dựng chương trình và sự điều hành khoa học, nhanh nhạy của Ban chủ nhiệm.



Sơ đồ : Mô hình hệ thống tổ chức quản lý theo chương trình - mục tiêu.

2. Người quản lý

Là người có trách nhiệm phân bổ nhân lực và các nguồn lực khác, chỉ dẫn sự vận hành của một bộ phận hay toàn bộ tổ chức để tổ chức hoạt động có hiệu quả và đạt đến mục đích.

Người quản lý được phân loại theo các tiêu chí khác nhau: theo cấp quản lý có người quản lý cấp thấp, cấp trung gian, cấp cao; theo phạm vi quản lý có người quản lý theo chức năng, người quản lý tổng hợp, người quản lý dự án. Ở mỗi cấp phạm vi người quản lý đều có những bốn phận, vai trò nhất định.

2.1. Người quản lý theo cấp quản lý

2.1.1. Người quản lý cấp thấp nhất (người quản lý tuyến đầu)

Là người chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả công việc do những thành viên của bộ phận mà người đó phụ trách thực hiện, có nhiệm vụ giám sát, uốn nắn tại chỗ mọi hoạt động cũng như kết quả hoạt động của những thành viên của tổ chức. Người quản lý cấp thấp nhất có vai trò là mối liên hệ giữa kết quả hoạt động của bộ phận mình phụ trách với các bộ phận khác trong tổ chức.

2.1.2. Người quản lý cấp trung gian

Khi tổ chức có quy mô tương đối lớn, có nhiều bộ phận thì phải có người quản lý cấp trung gian (ví dụ trưởng phòng ban, quản đốc phân xưởng...). Họ có nhiệm vụ tiếp thu những chủ trương, chiến lược, chính sách từ người quản lý cấp cao để sau đó chuyển tải thành những mục tiêu và kế hoạch chuyên biệt hơn, riêng lẻ hơn, cụ thể hơn cho người quản lý cấp thấp, chỉ đạo, định hướng, điều phối hoạt động của những người quản lý cấp thấp hoặc những người không giữ nhiệm vụ quản lý như nhân viên văn thư, cán bộ trợ lý; v.v...

2.1.3. Người quản lý cấp cao

Là người chịu trách nhiệm định hướng, chỉ đạo, vận hành toàn diện cả một tổ chức. Họ phải xây dựng, xác định mục tiêu, chính sách, chiến lược cho toàn bộ tổ chức. Mục tiêu do họ đặt ra phải được truyền tải tới từng thành viên của tổ chức. Người quản lý cấp cao giữ vai trò đại diện cho tổ chức trong các hoạt động có tính cộng đồng, giao dịch, đàm phán... và phải dành phần lớn thời gian để làm việc, trao đổi với những người quản lý cao cấp khác trong tổ chức hoặc của đơn vị khác.

2.2. Người quản lý theo chức năng

Là những người có trách nhiệm giám sát, theo dõi, đôn đốc hoạt động của

những người dưới quyền theo một chuyên môn hoặc kỹ năng hẹp, hoạt động trong phạm vi hẹp, chuyên biệt (ví dụ hoạt động kế toán, tiền lương, nhân sự...)

2.3. Người quản lý tổng hợp/tổng quản lý

Là người chịu trách nhiệm về toàn bộ tổ chức hay những bộ phận quan trọng nhất của tổ chức đó.

2.4. Người quản lý dự án

Là người có trách nhiệm điều phối những nỗ lực khi lôi cuốn các cá nhân thuộc các bộ phận khác nhau trong một tổ chức cùng thực hiện một dự án nào đó.

III. QUẢN LÝ NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG

1. Giáo dục trung học

1.1. Giáo dục trung học trong hệ thống giáo dục quốc dân

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư BCH Trung ương Đảng khoá VII đã xác định: Hình thành bậc trung học mới nhằm chuẩn bị cho một bộ phận học sinh tiếp tục học lên và đa số tốt nghiệp có thể vào đời; giáo dục kỹ năng lao động và hướng nghiệp cho học sinh phổ thông theo hướng liên kết giáo dục phổ thông với giáo dục chuyên nghiệp; hình thành cấp trung học chuyên ban.

Về vị trí trường trung học trong hệ thống giáo dục phổ thông có một số đặc điểm cần chú ý sau:

* Trong bậc trung học, trung học cơ sở thuộc cấp học phổ cập. Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII xác định: Hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010. Yêu cầu của phổ cập giáo dục trung học cơ sở xuất phát từ mục đích giáo dục: Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Hiện nay sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đang đặt ra một loạt những yêu cầu mới về chất lượng nguồn nhân lực, đòi hỏi phải phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Nhưng bước vào thế kỷ XXI, khi sự phát triển khoa học - công nghệ mạnh mẽ hơn trước, kinh tế tri thức càng trở thành nhân tố quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội trên thế giới, trí tuệ trở thành sức mạnh cạnh tranh của một dân tộc.

* Tính liên thông giữa trung học phổ thông với trung học chuyên nghiệp và trung học nghề ngày càng trở thành yêu cầu và xu thế tất yếu. Ngay từ trung học cơ sở (cấp cơ sở của bậc trung học) tính liên thông đó đã thể hiện rõ ràng. Trung học cơ sở tạo nền tảng cho các trường trung học chuyên nghiệp

và trung học nghề sẽ tiếp tục thực hiện mục tiêu đào tạo của mình. Như vậy nhà trường trung học có nhiệm vụ kép: chuẩn bị cho học sinh vào đời và tiếp tục học lên. Ngay sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, học sinh có thể vào đời hoặc vào học trung học chuyên nghiệp, trung học nghề hay trung học phổ thông.

1.2. Tính chất, mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục trong nhà trường trung học

Nhà trường phổ thông phải là nhà trường dạy kiến thức phổ thông cơ bản, lao động, kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp và dạy nghề phổ thông. Đây chính là tính chất của nhà trường phổ thông nói chung và trường trung học nói riêng. Thực hiện tính chất đó, nhà trường có nhiệm vụ chuyển kiến thức văn hoá cơ bản của học sinh thành tiềm năng kỹ thuật - công nghệ. Rõ ràng việc kết hợp phổ cập học vấn với phổ cập nghề, coi việc đưa yếu tố chuẩn bị nghề, đào tạo nghề vào trường phổ thông như một nguyên tắc giáo dục. Nhà trường phổ thông, đặc biệt là trường trung học thực hiện tính chất nêu trên chính là giải pháp cơ bản giải quyết mâu thuẫn giữa quy mô và chất lượng, giữa khả năng hạn hẹp về kinh tế với yêu cầu phát triển giáo dục, giữa lý thuyết và thực hành...

Như trên đã nói, việc đổi mới nhà trường trung học là đổi mới toàn diện từ mục tiêu đến nội dung và phương pháp giáo dục. Về vấn đề này, có một số điểm cần chú ý:

+ Mục tiêu của giáo dục phổ thông là “Xây dựng con người và thế hệ thiết tha gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy tiềm năng của dân tộc và con người Việt Nam, có ý thức cộng đồng và phát huy tính tích cực của cá nhân, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo, có kỹ năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức và kỷ luật: có sức khoẻ, là những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa “hồng” vừa “chuyên” như lời căn dặn của Bác Hồ”⁽¹⁾. Cần khắc phục tâm lý lệch lạc trong học sinh và cha mẹ học sinh cho rằng chỉ học lên mới thành đạt. Vấn đề là sau khi ra trường mỗi học sinh có tìm được cho mình một vị trí phù hợp với khả năng của mình và

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ hai BCHTW Đảng khoá VIII, NXB Chính trị Quốc gia. H. 1997, tr. 28.29

khẳng định chỗ đứng của mình trong xã hội hay không. Điều này đúng như lời nhắc nhở của đồng chí Phạm Văn Đồng: “Phải dạy ngay từ trong trường học để mỗi em khi ra trường là làm được một việc, một nghề và say mê với việc, với nghề của mình, làm tốt việc đó, nghề đó. Ta xây dựng một xã hội mà người nào cũng trở thành người lao động lành nghề, làm ra sản phẩm có giá trị cao, giá trị trao đổi lớn trong nước và trên thế giới, ta sẽ có chủ nghĩa xã hội tốt đẹp”⁽¹⁾ và... “Tuyệt đại bộ phận học sinh chỉ muốn thi vào các trường đại học và cao đẳng. Điều đó diễn ra trong nhiều năm qua vì xã hội ta ngày xưa là xã hội khoa cử. Những năm vừa rồi, công tác hướng nghiệp làm chậm, ta để cho các em vào trường phổ thông quan niệm rằng tất yếu phải học lên đại học thì mới có tiền đồ”.⁽¹⁾

+ Phải giữ vững mục tiêu xã hội chủ nghĩa trong nội dung và phương pháp giáo dục nhà trường phải tiến hành giáo dục toàn diện cho học sinh và cần quan niệm lại về “học vấn phổ thông”. Ngày nay, học vấn phổ thông của học sinh không chỉ là kiến thức văn hoá mà còn là kỹ năng kỹ thuật - công nghệ. Sau khi tốt nghiệp trường trung học, học sinh có khả năng đáp ứng nhanh chóng yêu cầu kinh tế - xã hội của địa phương. Mặt khác, học vấn phổ thông cũng không hẳn là yêu cầu có tính “đồng loạt” đối với tất cả học sinh. Ngay trong khi học phổ thông, học sinh được phát triển năng khiếu riêng của mình. Do đó việc thực hiện phân hoá trong dạy học trở thành xu thế khách quan do sự khác biệt giữa học sinh về tâm lý, tố chất, năng khiếu. Trường trung học phân ban chính là một thiết chế giáo dục cần thiết thực hiện sự phân hoá, đồng thời phục vụ một cách có hiệu quả cho đào tạo nhân lực.

+ Phương pháp giáo dục trong phổ thông là kiên trì thực hiện giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tế, học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với gia đình và xã hội. Khắc phục sự tách biệt giữa lý thuyết và thực hành, giữa kiến thức và kỹ năng, giữa giáo dục khoa học kỹ thuật và giáo dục nhân văn. Hoạt động giáo dục của nhà trường phải gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Phương pháp dạy học là yếu tố năng động luôn luôn đòi hỏi được đổi mới. Trong phương pháp dạy học có phương pháp dạy và phương pháp học. Việc đổi

(1) Phạm Văn Đồng: *Về thanh niên và công tác thanh niên*. NXB Thanh niên. Hà Nội, 1995, tr. 12

mới phương pháp dạy học phải hướng vào tiêu điểm chính: tôn trọng học sinh, nâng cao tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong quá trình dạy học. Đây là con đường chủ yếu hình thành tiềm năng của học sinh, chuyển kiến thức lý thuyết thành năng lực, kỹ năng hành động, đồng thời tạo cơ sở cho học sinh tiếp tục học suốt đời.

2. Một số vấn đề lý luận về quản lý trường học và hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng

2.1. Một số vấn đề lý luận về quản lý trường học

2.1.1. Trường học là tổ chức sư phạm - xã hội

Với tư cách là một tổ chức xã hội, trường học được hình thành để thực hiện mục đích nhất định. Như đã biết, tổ chức là một trong những loại hình cộng đồng cơ bản, cùng với những loại hình cộng đồng khác tạo ra cơ cấu xã hội. Dấu hiệu quyết định (tuy không phải là duy nhất) của tổ chức là mục tiêu. Do đó có thể xem tổ chức - trường học là một cộng đồng có mục tiêu. Trường học - tổ chức cơ sở của hệ thống giáo dục - nơi tập hợp những người thực hiện nhiệm vụ chung: dạy và học, giáo dục và đào tạo những nhân cách theo mục tiêu đề ra. Với tư cách là một tổ chức, trường học luôn thể hiện tính chuyên môn hoá cao. Điều đó được xác định bởi nhiệm vụ của nó và hoạt động của trường học chỉ có hiệu quả khi nó tập trung vào nhiệm vụ như đã nêu.

Chức năng của trường học với tư cách là một tổ chức làm cho tri thức giáo dục mang lại hiệu quả, bản thân tri thức giáo dục không tạo nên sản phẩm (con người). Chúng chỉ tạo ra hiệu quả khi gắn vào hệ thống, tức là tri thức được hợp nhất. Thực hiện việc hợp nhất đó là nhiệm vụ của trường học và điều đó là lý do tồn tại của trường học. Và để hiểu rõ vấn đề quản lý trường học, trước hết cần đề cập đến những đặc điểm của trường học với tư cách là một tổ chức.

Trường học như một thiết chế xã hội thực hiện mục tiêu nhất định của nó. Để thực hiện mục tiêu đó, nhiệm vụ của trường học càng chuyên sâu thì khả năng hoạt động có hiệu quả càng cao. Điều đó tạo điều kiện cho các thành viên trong trường học (giáo viên và học sinh) tập trung vào dạy và học (theo nghĩa rộng của từ này) mà không có tình trạng lan man, vụn vặt, phân tán trong hoạt động. Do đó trường học là nơi tổng hợp giá trị của mọi thành viên. Họ (kể cả giáo viên và học sinh) phải xác định rõ “sản phẩm của mình” trong quá trình giáo dục và tự giáo dục. Mọi người (giáo viên và học sinh) phải hiểu rõ điều đó mới có thể giữ cho tổ chức (trường học) được liên kết và cho phép tổ chức

tạo ra sản phẩm. Nếu ngược lại, tổ chức sẽ rời rạc và mất uy tín. Tư tưởng “trường ra trường, lớp ra lớp” chính là một quan điểm đúng đắn về tổ chức. Có như vậy trường học mới có đủ tư cách là một thiết chế xã hội và không bị gạt ra ngoài xã hội.

Sản phẩm của trường học là những nhân cách theo mục tiêu dự kiến. Tuy nhiên sản phẩm đó được hình thành trong quá trình và là sản phẩm tập thể. Sự đóng góp của cá nhân bị che lấp bởi nhiệm vụ chung, mặc dù sự đóng góp đó là cực kỳ quan trọng vì không có những đóng góp của cá nhân sẽ không tạo ra sản phẩm chung của tập thể. Do đó phải xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng thành viên trong nhà trường và thành quả của họ cũng phải được khẳng định rõ ràng (cố gắng định lượng nếu có thể). Đó là đóng góp chung tạo nên chất lượng và hiệu quả đào tạo của nhà trường.

Trong trường học, không chỉ có một chủ đề với một chức năng duy nhất (dạy hoặc học) mà là nơi tập hợp hai chủ thể chính: giáo viên và học sinh. Đừng nghĩ rằng trong trường học chỉ có giáo viên (mặc dù giáo viên là người có vai trò chủ đạo trong quá trình giáo dục). Với tư cách là chủ thể giáo dục, học sinh cũng là thành viên có vai trò quan trọng góp phần tích cực vào quá trình giáo dục và tự giáo dục, do đó quản lý trường học không chỉ hướng vào giáo viên (hoặc học sinh). Làm cho mỗi chủ thể thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình trong sự cộng tác gắn bó hài hoà là nhiệm vụ của người quản lý trường học.

Một tổ chức luôn luôn được quản lý. Trường học cũng nằm trong đặc điểm này. Trong trường học phải có người quản lý để hướng mọi thành viên tập trung vào nhiệm vụ của nó, xây dựng chiến lược vận hành nó và xác định kết quả đạt được. Về công việc cụ thể của người quản lý sẽ đề cập ở phần khác, song trong môi trường bao gồm những trí thức, công việc quản lý không phải là ra lệnh mà là định hướng. Định hướng cho sự tự chủ, sáng tạo của từng chủ thể trong nhà trường.

Vì là nơi tập hợp những trí thức và làm việc với trí thức, mà đặc điểm của đối tượng được giáo dục (học sinh) và trí thức là luôn biến đổi, nên trường học là nơi thường xuyên diễn ra sự đổi mới. Đặc điểm này tạo điều kiện cho trường học hoà nhập với cuộc sống xã hội đang diễn ra sôi động xung quanh mình. Sự đổi mới của trường học cần hướng vào hai vấn đề sau đây xét theo khía cạnh quản lý:

+ Thứ nhất, trường học phải liên tục cải tiến những gì đang làm. Cải tiến

một phương pháp giáo dục, một hình thức tổ chức giáo dục, thậm chí một dụng cụ thí nghiệm là góp phần thực hiện nhiệm vụ chung một cách có chất lượng và hiệu quả.

+ Thứ hai, trường học phải có khả năng phát triển những ứng dụng mới từ những thành công của chính mình. Một sáng kiến, một kinh nghiệm tốt trong quá trình giáo dục cần phải được đồng đạo giáo viên tham khảo và hơn nữa cần được cải tiến để làm tốt hơn. Nghĩa là tạo sự đổi mới mang tính “phản ứng dây chuyền” trong tất cả các thành viên của nhà trường.

Đặc điểm cuối cùng là trường học hoạt động trong cộng đồng, các thành viên của nó sống trong cộng đồng. Tuy nhiên không vì thế mà trường học bị “hoà tan” trong cộng đồng. Hệ thống giá trị của trường học được xác định bởi nhiệm vụ của nó. Trường học phải nhận thức công việc mình đang thực hiện sẽ đóng góp cho cộng đồng và xã hội. Song xét về mặt văn hoá, trường học luôn vượt qua cộng đồng nơi nó hoạt động. Nếu văn hoá của trường học (tức hệ thống giá trị mà biểu hiện cao nhất là con người được đào tạo) thấp hơn văn hoá cộng đồng thì trường học bị hoà tan trong cộng đồng và không đóng góp gì cho xã hội. Đây cũng là lý do tồn tại của trường học với tư cách là một tổ chức sư phạm - xã hội.

2.1.2. Quản lý trường học

Quản lý là hoạt động vốn có của xã hội ở bất kỳ trình độ phát triển nào của nó. Có thể hiểu quản lý là sự tác động có mục đích đến tập thể những con người để tổ chức và phối hợp hoạt động của họ trong quá trình lao động. Nói một cách cụ thể, quản lý là nhằm phối hợp nỗ lực của nhiều người sao cho mục tiêu của từng cá nhân biến thành những thành tựu của xã hội. Để nhấn mạnh tính quy luật của hệ quản lý, Iu.A. Tikhômirốp đã đưa ra định nghĩa quản lý là tác động có hướng đích, dựa trên nhận thức những tính quy luật khách quan của hệ quản lý, đến các quá trình đang diễn ra nhằm đạt được một cách tối ưu mục đích đặt ra. Nếu dựa vào điều khiển học thì quản lý là chức năng của những hệ thống có tổ chức với bản chất khác nhau nó bảo toàn cấu trúc xác định của chúng, duy trì chế độ hoạt động, thực hiện những chương trình, mục đích hoạt động. Có thể diễn tả định nghĩa này ở một dạng khác: Quản lý là bảo đảm hoạt động của hệ thống trong điều kiện có sự biến đổi liên tục của hệ thống môi trường, là chuyển hệ thống đến trạng thái mới thích ứng với những hoàn cảnh mới.

Những định nghĩa trên đây cho thấy quản lý có một số dấu hiệu cơ bản sau:

- Sự lựa chọn một cách có ý thức mục đích hoạt động.
- Luận cứ một cách khoa học cho hoạt động quản lý.
- Sự có mặt của hệ quản lý và hệ bị quản lý.
- Việc thực hiện những biện pháp bảo đảm hoạt động của hệ thống sao cho luôn thích ứng với môi trường (hoàn cảnh).

Thế nào là quản lý trường học?

“Quản lý trường học là thực hiện đường lối giáo dục của Đảng trong phạm vi trách nhiệm của mình, tức là đưa nhà trường vận hành theo nguyên lý giáo dục để tiến tới mục tiêu giáo dục, mục tiêu đào tạo đối với ngành giáo dục, với thế hệ trẻ và với từng học sinh”.⁽¹⁾

Quản lý trường học có thể hiểu là một hệ thống những tác động sư phạm hợp lý và có hướng đích của chủ thể quản lý đến tập thể giáo viên, học sinh, các lực lượng xã hội trong và ngoài trường nhằm huy động và phối hợp sức lực, trí tuệ của họ vào mọi mặt hoạt động của nhà trường hướng vào việc hoàn thành có chất lượng và hiệu quả mục tiêu dự kiến.

Bản chất của hoạt động quản lý là ở chỗ hệ quản lý tác động một cách có hệ thống, có mục đích đến hệ bị quản lý nhằm thực hiện những nhiệm vụ đề ra. Như vậy là trong quá trình hoạt động, chủ thể và khách thể tương tác lẫn nhau một cách tích cực thông qua mối liên hệ thuận - nghịch. Trong nhà trường, hệ quản lý chỉ gồm lãnh đạo nhà trường còn hệ bị quản lý gồm tập thể giáo viên và tập thể học sinh. Tuy nhiên, xuất phát từ vai trò chủ đạo của giáo viên có thể nói rằng: quản lý trường học chủ yếu là tác động đến tập thể giáo viên để tổ chức và phối hợp hoạt động của họ trong quá trình giáo dục học sinh theo mục tiêu đào tạo. Trong trường luôn diễn ra quan hệ giáo dục - được giáo dục mà trước hết là quan hệ giữa hai hệ thống: tập thể giáo viên và tập thể học sinh.

2.1.3. Bản chất của quản lý trường học

Quản lý trường học là tập hợp những tác động tối ưu (cộng tác, tham gia, hỗ trợ, phối hợp, huy động, điều hành, can thiệp) của chủ thể đến tập thể giáo

(1) Nguyễn Ngọc Quang: *Dân chủ hoá quản lý trường phổ thông*. Nội san trường Cán bộ quản lý giáo dục Trung ương 2, tháng 6/1989.

viên - học sinh và các cán bộ khác nhằm:

- Tận dụng các nguồn lực do Nhà nước đầu tư, do lực lượng xã hội đóng góp và do lao động xây dựng vốn tự có.

- Hướng vào việc đẩy mạnh mọi hoạt động của nhà trường mà tiêu điểm là quá trình đào tạo thế hệ trẻ.

- Thực hiện có chất lượng mục tiêu và kế hoạch đào tạo, đưa nhà trường tiến lên trạng thái mới.

Có nhiều cách xem xét bản chất của quản lý trường học, chẳng hạn: bản chất sư phạm, tâm lý, pháp luật, kinh tế, xã hội... ở đây chỉ đề cập đến bản chất xã hội - sư phạm của quản lý trường học.

Quản lý trường học, về bản chất là quản lý con người. Trường học, như đã nói ở trên là một tổ chức tập hợp những con người (giáo viên và học sinh) mà hoạt động của họ đều nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục. Giáo viên và học sinh không những là khách thể mà còn là chủ thể quản lý. Với tư cách là khách thể quản lý, giáo viên và học sinh là đối tượng tác động của chủ thể quản lý; song với tư cách là chủ thể của mọi hoạt động họ còn là người tham gia chủ động, tích cực vào hoạt động quản lý và biến toàn bộ hệ thống thành hệ tự quản lý.

Như vậy quản lý con người chính là quản lý các điều kiện mà trong đó con người lao động. Người hiệu trưởng phải ý thức được điều này và coi đó là trách nhiệm của mình. Song quản lý trường học không những giúp cho các thành viên thực hiện vai trò của mình có hiệu quả, mà còn phải kiểm tra, uốn nắn, đánh giá việc thực hiện vai trò đó.

2.1.4. Về tính đặc thù của quản lý trường học

Tính đặc thù của quản lý trường học là sự khác biệt hẳn với mọi loại quản lý xã hội khác, nó được quy định trước hết bởi bản chất của quá trình dạy học - giáo dục, trong đó học sinh vừa bị quản lý lại vừa tự quản hoạt động học tập; sản phẩm của sự đào tạo của nhà trường là nhân cách người lao động có văn hoá. Chỉ có nắm vững đặc thù của quản lý trường học người cán bộ quản lý giáo dục mới có thể đưa nhà trường tiến lên, thực hiện được mục tiêu quản lý của nhà trường. Song, tính đặc thù của quản lý trường học phụ thuộc nhiều vào đặc điểm lao động sư phạm của giáo viên. Dạy học không thể tách rời giáo dục. Nói rộng hơn, quản lý trường học phải tạo nên sự thống nhất giữa dạy chữ, dạy người và dạy nghề phổ thông. Mối quan hệ quản lý trong trường cũng rất đặc biệt: Đây

là quan hệ liên nhân cách, quản lý cộng đồng và hợp tác theo tinh thần dân chủ - tự quản cao độ.

Sự quản lý của hiệu trưởng đối với giáo viên chỉ có thể là những tác động mang tính dân chủ được thể chế hoá, nhằm thuyết phục, giúp đỡ, tạo điều kiện cho giáo viên có thể phát huy được hết năng lực tự quản lý quá trình dạy học - giáo dục của mình. Đến lượt mình, giáo viên lại phải quản lý việc học tập, tự giáo dục học sinh.

2.1.5. Cơ chế quản lý trường học

Thực tiễn công tác quản lý trường học nói riêng, quản lý giáo dục nói chung còn nhiều điều bất cập. Trình độ cán bộ lãnh đạo còn hạn chế, công tác chỉ đạo chưa thích ứng kịp thời với biến đổi của khoa học hiện đại và cuộc sống xã hội ngoài nhà trường. Chế độ chính sách một mặt còn nhiều điều bất hợp lý, chưa khuyến khích nỗ lực sự phạm của giáo viên, mặt khác chưa được chấp hành nghiêm chỉnh, còn biểu hiện tùy tiện. Nền nếp, kỷ luật sự phạm còn có nơi lỏng lẻo, uy tín giáo viên và nhà trường bị giảm sút. Mặt khác, nhiều hiệu trưởng mất khá nhiều thời gian hội họp hoặc làm việc khác mà không có hoặc có rất ít thời gian đầu tư chỉ đạo chuyên môn... Đó là cơ sở thực tiễn cần thiết phải đề cập đến vấn đề cơ chế quản lý trường học. Đây là vấn đề phức tạp và được xét ở nhiều bình diện. Có thể quan niệm cơ chế quản lý trường học là sự chuyển tải những đòi hỏi khách quan thành hành động thực tiễn. Do đó có thể hiểu cơ chế quản lý trường học là cái điều khiển hành vi của các thành viên và của cả tập thể sự phạm trong nhà trường hướng vào mục tiêu đã định. Theo quan niệm rộng rãi, cơ chế quản lý bao gồm hệ thống kế hoạch, những chỉ tiêu phát triển trong khoảng thời gian nào đó, những tiêu chuẩn đánh giá công việc của cá nhân và tập thể sự phạm; đó còn là hệ thống các điều luật, các quy tắc, các nền nếp, là hệ thống chỉ dẫn hành động, những biện pháp khuyến khích, là thủ tục hoạt động và quan hệ giữa các bộ phận trong nội bộ nhà trường, là hệ thống quy định thông tin... Như vậy, cơ chế quản lý có thể hiểu là cách thức theo đó quá trình (hoặc hoạt động) quản lý được thực hiện. Cơ chế quản lý đặt các thành viên của nhà trường trong những phạm vi, những điều kiện nhất định để làm sao cho họ hoạt động có hiệu quả. Hiện nay trong ngành giáo dục đang thực hiện phong trào “Kỷ cương, tình thương, trách nhiệm”. Đó chính là cuộc vận động nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý trường học, một nhân tố tích cực nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục. *

2.2. Hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng

2.2.1. Mục tiêu quản lý của hiệu trưởng

Có thể coi mục tiêu quản lý là điểm xuất phát của quá trình quản lý. Mục tiêu quản lý không đồng nhất với mục tiêu giáo dục. Mục tiêu quản lý là trạng thái mong muốn trong tương lai đối với hệ thống giáo dục, đối với trường học hoặc đối với một số thông số chủ yếu của hệ thống giáo dục, của nhà trường. Trong phạm vi nhà trường, có thể hiểu mục tiêu quản lý giáo dục đồng nghĩa với một mục tiêu quản lý trường học.

Từ vị trí của người học, mục tiêu của nhà trường là mục tiêu phát triển sự sáng tạo. Hướng theo mục tiêu này, hoạt động học tập của người học được đưa vào hệ thống đích thực của nó tức là vào bên trong mỗi người. Điều đó được thực hiện nhờ sự tác động lẫn nhau thường xuyên giữa suy nghĩ và hành động, giữa lý thuyết và thực hành. Qua đó học sinh có điều kiện phát huy năng lực vận dụng tri thức vào các tình huống cụ thể, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề.

2.2.2. Hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng

Muốn nói đến hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng, trước hết cần phải hiểu thế nào là “hiệu quả”. Có nhiều cách hiểu khác nhau về thuật ngữ này, chẳng hạn:

+ Theo cách hiểu thông thường, hiệu quả được hiểu là kết quả, tác dụng, “kết quả như yêu cầu của việc làm mang lại”.

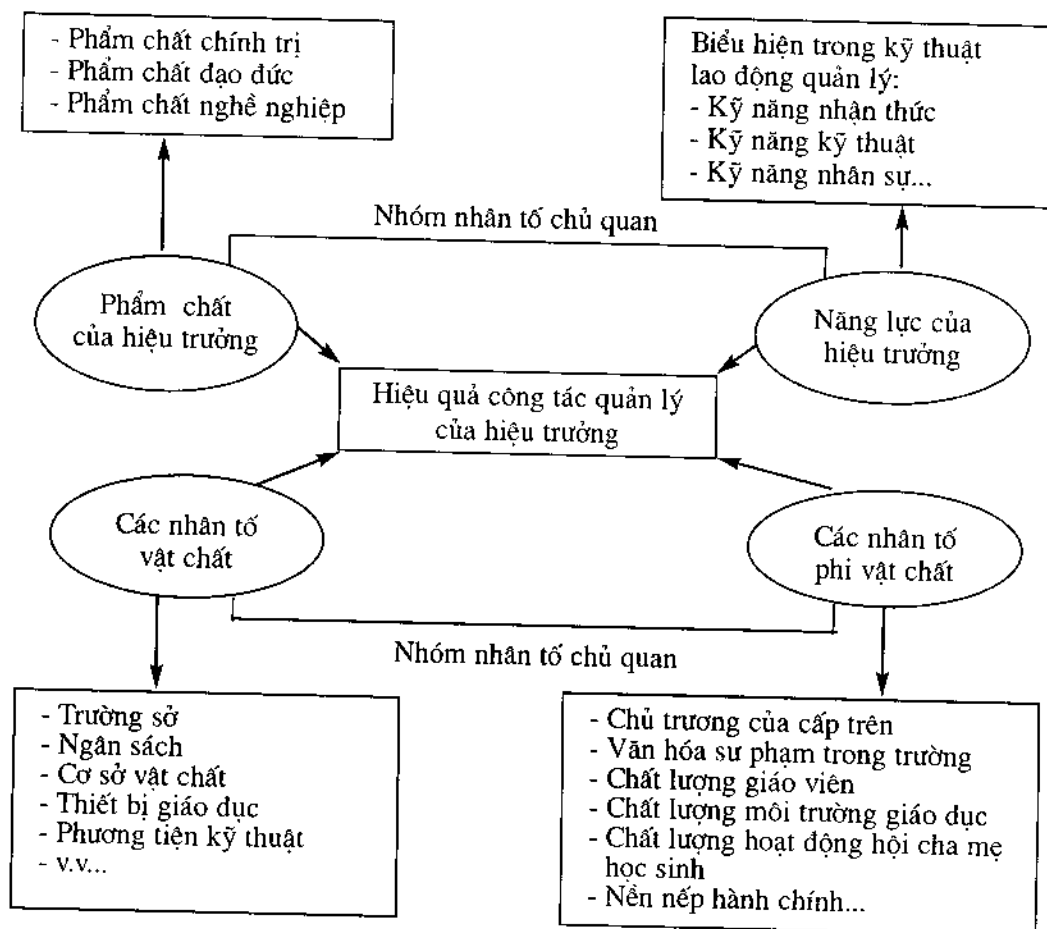
+ Khi bàn về “Nội dung khảo sát đánh giá hiệu quả công tác”, tác giả Vương Lạc Phu và Tưởng Nguyệt Thần, trong cuốn “Khoa học lãnh đạo hiện đại” đã quan niệm rằng khi khảo sát hiệu quả của lãnh đạo là gắn kết hai yếu tố: theo tiêu chuẩn và lấy thực tế để kiểm tra, đối chiếu với nhau để thấy sự chênh lệch giữa chúng. Tính hiệu quả của lãnh đạo là sự đối chiếu giữa thay đổi trạng thái tổ chức, thay đổi hoàn cảnh tổ chức và thay đổi quan hệ tổ chức với hoàn cảnh do dự định của lãnh đạo.

Khi đánh giá hiệu quả quản lý của hiệu trưởng có thể căn cứ vào đối tượng quản lý chủ yếu của hiệu trưởng, đó là quá trình đào tạo. Nếu quá trình này có hiệu quả tốt thì có thể xem như công tác quản lý của hiệu trưởng là có hiệu quả. Hiệu quả của quá trình đào tạo trong nhà trường là hiệu quả tác động vào toàn bộ quá trình hay từng thành tố của quá trình: mục tiêu đào tạo, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức đào tạo, người dạy, người học, cơ sở vật chất, kiểm tra đánh giá... Nhưng hiệu quả của quá trình đào tạo là thành tựu chung của tập thể giáo viên và học sinh, trong đó có đóng góp của người quản lý. Do

đó, công tác quản lý của Hiệu trưởng là nhằm đạt tới mục tiêu thông qua lao động của những người khác.

Hiệu quả đào tạo là một khái niệm phức tạp. Hiệu quả là một khái niệm kép, nó hàm chứa kết quả và chi phí để có được kết quả đó. Kết quả càng cao, chi phí càng thấp thì hiệu quả càng lớn. Quan niệm này gần gũi với thuật ngữ “hiệu suất”. Phải thừa nhận trong giáo dục, cách tính hiệu suất rất phức tạp và khó khăn và cần sự hỗ trợ của các nhà kinh tế học giáo dục.

Tóm lại, “hiệu quả” công tác quản lý của hiệu trưởng là một khái niệm được hiểu theo nhiều khía cạnh. Song, có thể tạm nêu lên quan niệm chủ yếu sau đây: Hiệu quả quản lý là kết quả theo yêu cầu của công tác quản lý trường học đem lại và tác dụng của nó trong toàn bộ hoạt động của nhà trường.



Sơ đồ các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng.

Hiệu quả quản lý trường học chủ yếu nằm trong hiệu quả đào tạo. Những tác động quản lý đem lại hiệu quả thông qua việc sử dụng tốt biện pháp và công cụ quản lý làm tăng hiệu quả lao động của giáo viên và học sinh hướng vào việc thực hiện có kết quả mục tiêu đào tạo của nhà trường.

Không thể kể hết các nhân tố cụ thể trong mỗi nhóm nhân tố, mà chỉ đưa ra sự phân loại, nhóm gộp các nhân tố cụ thể thành 4 nhóm nhân tố chủ yếu tạo nên hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng như đã thể hiện trong sơ đồ trên.

Ta hãy phân tích cụ thể từng nhóm nhân tố.

Nhóm phẩm chất chính trị bao gồm:

+ Các quan điểm, niềm tin đối với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong đó có chủ trương, đường lối giáo dục.

+ Quan điểm về bản chất giai cấp của giáo dục như: chống xu hướng “thương mại hoá” trong giáo dục, giữ vững mục tiêu XHCN trong giáo dục, kiên trì thực hiện nguyên lý giáo dục của Đảng, thực hiện giáo dục toàn diện, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục...

+ Bản lĩnh chính trị vững vàng trước những tác động tiêu cực của xã hội, trong đó có mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, toàn cầu hoá và hội nhập. Do đường lối mở cửa, nhiều quan điểm, xu hướng giáo dục thâm nhập vào nước ta, đòi hỏi phải có bản lĩnh vững vàng và tỉnh táo lựa chọn những yếu tố tích cực có ích cho sự phát triển nhà trường theo đường lối quan điểm giáo dục của Đảng ta.

Nhóm phẩm chất đạo đức là sự thống nhất kiến thức chính trị - đạo đức - văn hoá - xã hội trong nhân cách người hiệu trưởng. Người hiệu trưởng không những là người gương mẫu trong tập thể sư phạm mà còn là người có niềm tin, thái độ đạo đức phù hợp với các giá trị và chuẩn mực đạo đức. Phẩm chất đạo đức của hiệu trưởng còn quy định tính người, tình người, đạo lý làm người được biểu hiện qua thái độ hành vi ứng xử đối với người khác, đối với công việc cũng như đối với môi trường sống.

Nhóm phẩm chất nghề nghiệp là sự thống nhất những kiến thức chuyên môn, trình độ nghiệp vụ, những quan điểm, niềm tin và thái độ nghề nghiệp trong nhân cách người hiệu trưởng. Bản chất này còn thể hiện ở tính năng động, sáng tạo của hiệu trưởng trước những tình huống cụ thể, ở tính chủ động trong việc đổi mới hoạt động của nhà trường và hoạt động quản lý của bản thân người hiệu trưởng. Thái độ tích cực trước cái mới, ủng hộ cái mới, cải tạo cái cũ, gạt

bỏ cái bảo thủ, trì trệ... chính là đòi hỏi khách quan của sự phát triển nhà trường và cũng là sự phát triển của bản thân người hiệu trưởng. Chính phẩm chất nghề nghiệp quy định năng lực và tính hiệu quả trong lao động quản lý của người hiệu trưởng.

Trên đây là những phẩm chất của người hiệu trưởng. Trong thực tiễn, ba nhóm phẩm chất này không tách rời nhau, ngược lại chúng có quan hệ mật thiết, tương tác, hỗ trợ lẫn nhau tạo nên nhân cách người hiệu trưởng.

* Khi bàn đến năng lực của hiệu trưởng, ta hãy đề cập đến những năng lực chung khi giải quyết các vấn đề của nhà trường. Liên quan đến điều này là các năng lực sau đây:

1. *Người hiệu trưởng phải nhạy cảm với sự thay đổi của môi trường, có khả năng phân tích thông tin đã thu thập được. Trong hoàn cảnh hiện nay, khi thông tin từ bên ngoài vào nhà trường hết sức phong phú, đa dạng, khi sự thay đổi, đổi mới trở thành nhân tố của sự phát triển nhà trường thì sự nhạy cảm đối với mọi thay đổi của môi trường là yếu tố cần thiết và có thể nói là điều kiện tiên quyết đối với sự thành công trong công tác quản lý của hiệu trưởng.*

2. *Người hiệu trưởng phải có năng lực làm cho tất cả mọi thành viên trong nhà trường nắm bắt được các vấn đề chung. Đây không chỉ là sự đồng cảm, chia sẻ của mọi người mà còn là phong cách dân chủ trong công tác quản lý của hiệu trưởng.*

a) *Người hiệu trưởng phải thường xuyên có ý thức về các vấn đề trọng tâm của nhà trường và do đó phải huy động công sức của tập thể giải quyết vấn đề một cách tập trung.*

b) *Phải xác định rõ ràng trách nhiệm - quyền hạn của từng thành viên trong nhà trường để qua đó có thể xác định mức độ, phạm vi đóng góp của từng thành viên, đồng thời có thể tiến hành bồi dưỡng nghiệp vụ cho họ một cách chủ động, phù hợp.*

c) *Duy trì được chế độ thông tin một cách thường xuyên, chính xác, nhanh chóng và ứng phó kịp thời, phù hợp, đúng đắn.*

d) *Biết bỏ qua cái thứ yếu, cái hình thức để nắm bắt cái bản chất bên trong vấn đề, đưa ra thứ tự ưu tiên và dồn sức lực trước tiên vào cái quan trọng nhất để giải quyết.*

e) *Kết quả đạt được trong mọi hoạt động của nhà trường được phản hồi chính xác và được kiểm tra, đánh giá thường xuyên. Điều này giúp cho hiệu*

trường đối chiếu kết quả với mục tiêu dự kiến ban đầu và do đó có sự điều chỉnh trong công tác quản lý.

* Mặt khác, năng lực quản lý của hiệu trưởng còn thể hiện ở việc tiến hành các bước quản lý một cách hợp lý. Nhìn chung có 6 bước sau đây:

1. *Quyết định mục tiêu và tiêu chuẩn.* Việc đưa ra mục tiêu của nhà trường phải kèm theo tiêu chuẩn để đo, xem xét các mức độ đạt mục tiêu. Ví dụ: xây dựng phòng học trong năm học tới phải theo quy cách, tiêu chuẩn ra sao để bảo đảm các yếu tố giáo dục của phòng học.

2. *Đưa ra tiêu chuẩn công việc.* Xin nhớ rằng, tiêu chuẩn công việc khác tiêu chuẩn để đo mức độ đạt mục tiêu như đã nêu ở trên. Tiêu chuẩn công việc, thực chất là yêu cầu về chất lượng, cung cách tiến hành công việc. Ví dụ: việc vận động nhân dân tham gia xây dựng giáo dục phải giải quyết vấn đề nhận thức, chương trình hành động, phương pháp và hình thức tiến hành, cơ chế phối hợp các lực lượng, các chỉ tiêu cần đạt, kiểm tra đánh giá.

3. *Thực thi công việc đúng như tiêu chuẩn.* Đây là bước quan trọng thể hiện trong công tác tổ chức, quản lý, chỉ đạo hoạt động trong nhà trường của người hiệu trưởng. Chính trong bước này, năng lực quản lý của hiệu trưởng được thể hiện.

4. *Xem xét lại quá trình và thành quả của công việc,* cần gạt bỏ kiểu quản lý chỉ xem xét kết quả cuối cùng của công việc. Phong cách quản lý mới đòi hỏi người hiệu trưởng phải xem xét kết quả của từng giai đoạn trong suốt tiến trình thực hiện công việc. Bởi vì kết quả cuối cùng phụ thuộc vào kết quả của các giai đoạn, làm như vậy để tránh sai lầm trước khi quá muộn.

5. *Đưa ra những biện pháp sửa đổi khi không thực hiện được tiêu chuẩn công việc như đã đề ra.* Bước này liên quan chặt chẽ và là logic tất yếu của bước trên.

6. *Kiểm tra lại xem biện pháp sửa đổi đã đúng chưa.* Sự thực đây là việc xem xét lại sự điều chỉnh hoạt động của nhà trường và nhất là của bản thân người hiệu trưởng.

Sau đây ta sẽ đề cập đến các kỹ năng cụ thể đã nêu trong sơ đồ trên đây.

+ Kỹ năng nhận thức là kỹ năng đầu tiên của người hiệu trưởng. Liên quan đến điều này là sự nắm bắt chủ trương, đường lối, chính sách, chỉ thị... về giáo dục của Đảng, chính quyền và cơ quan quản lý giáo dục các cấp: là sự hiểu biết thông tin về khoa học giáo dục: là đường lối, chủ trương của Đảng và chính

quyền các cấp về sự phát triển kinh tế - xã hội và gần nhất là mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nơi trường đóng.

+ Kỹ năng kỹ thuật là kỹ năng liên quan trực tiếp đến năng lực chuyên môn của hiệu trưởng, kỹ năng này thể hiện trong việc thực hiện các chức năng của người quản lý như chức năng kế hoạch, tổ chức thực hiện, điều chỉnh và đánh giá.

+ Kỹ năng nhân sự giúp cho hiệu trưởng sử dụng, sắp xếp, quản lý, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên sao cho vừa phát triển từng cá nhân lại vừa thực hiện có hiệu quả mục tiêu chung của nhà trường. Kỹ năng quản lý còn bao gồm cả kỹ năng hiểu biết con người về nhu cầu, năng lực, phẩm chất... của họ - các thành viên dưới quyền quản lý của hiệu trưởng. Trong thực tế người hiệu trưởng "biết người, biết việc" là rất cần thiết. Điều này giúp cho từng thành viên trong nhà trường phát huy được đúng và tốt khả năng của mình đối với công việc.

Như vậy kỹ năng nhân sự giúp cho hiệu trưởng một mặt nắm bắt khả năng tiềm tàng của giáo viên, mặt khác tạo điều kiện để khả năng tiềm tàng đó được thể hiện trong hoạt động thực tế của họ. Đương nhiên đó chỉ là một khía cạnh, bởi khả năng của từng giáo viên được phát huy như thế nào còn tùy thuộc vào hoàn cảnh, môi trường, trạng thái tâm lý... của họ.

2.2.3. Các cách tiếp cận khi xem xét hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng

Có nhiều cách tiếp cận khi xem xét vấn đề này. Có thể nêu các cách tiếp cận chủ yếu sau: tiếp cận "quản lý theo mục tiêu", tiếp cận quản lý theo chức năng quản lý, tiếp cận quản lý theo vai trò, tiếp cận giá trị trong quản lý, sử dụng các mô hình trong quản lý. Dưới đây là nội dung của từng cách tiếp cận.

a) Tiếp cận quản lý theo mục tiêu

Tiếng Anh thuật ngữ này là Management By Objectives (viết tắt là MBO).

**** Bản chất của MBO:***

+ Là quá trình, mà nhờ đó người quản lý và người bị quản lý cùng nhau nhận biết mục đích chung.

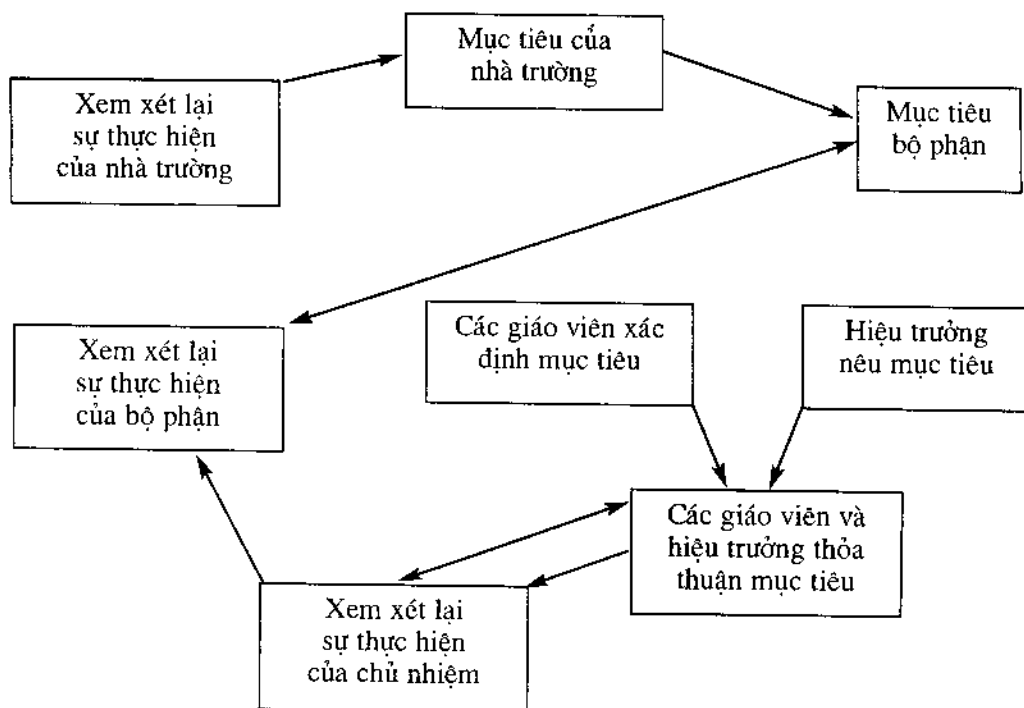
+ Mọi người, từ nhân viên đến nhà quản lý xác định phạm vi trách nhiệm theo kết quả mong đợi đối với từng người.

+ Sử dụng MBO như cơ sở để điều hành tổ chức và đánh giá đóng góp của từng thành viên.

*** Triết lý của MBO:**

Sự hoà hợp giữa kiểm tra bên ngoài (bởi nhà quản lý) và kiểm tra bên trong (bởi nhân viên).

Quá trình quản lý theo MBO theo sơ đồ dưới đây:



*** Ý nghĩa cơ bản của MBO:**

Quản lý theo mục tiêu (MBO) nhằm thống nhất toàn thể thành viên, lấy mục tiêu chỉ đạo công việc và hành vi của mọi người trong nhà trường.

Ban đầu, MBO lấy mục tiêu làm trung tâm, coi trọng kết quả của chế độ và phương thức quản lý. MBO yêu cầu dùng hệ thống mục tiêu để liên kết các hoạt động, các bộ môn, các thành viên của nhà trường thành thể thống nhất, có quan hệ ngang, dọc trở thành mạng lưới mục tiêu, để cùng nhau theo đuổi thành quả mục tiêu tốt đẹp nhất, trở thành cơ chế hạt nhân của tổ chức và các thành viên trong nhà trường nhằm hoạt động có hiệu quả.

MBO còn yêu cầu xây dựng một loạt chế độ quy định và chuẩn tắc hành vi nhằm bảo đảm tính kế hoạch và hiệu quả thực hiện mục tiêu. Ví dụ, chế độ

hoạch định mục tiêu, chế độ kiểm tra mục tiêu, chế độ trách nhiệm mục tiêu...

Về thực chất nó là tư tưởng quản lý hiện đại nảy sinh từ nhu cầu của xã hội hiện đại. Tư tưởng quản lý này tổng hợp của tư tưởng quản lý truyền thống và những ưu điểm của tư tưởng quản lý khoa học thông qua mục tiêu kết hợp con người và công việc lại, lấy mục tiêu làm trung tâm chỉ đạo hành vi con người, từ đó đạt được hiệu quả quản lý tốt đẹp nhất.

Cũng cần phân biệt quản lý trường học theo mục tiêu và mục tiêu quản lý trường học là hai mặt có liên quan nhưng là hai khái niệm có nội hàm khác nhau.

*** Đặc điểm của MBO:**

- Quản lý theo mục tiêu là nhấn mạnh việc quản lý hệ thống chính thể. Quản lý mục tiêu là quản lý công việc và hiệu quả công việc. Nó yêu cầu hiệu trưởng phải tập trung sức lực, trí tuệ để chế định và thực hiện mục tiêu của nhà trường thông qua việc bàn bạc, thảo luận, phân chia trách nhiệm. Hiệu trưởng làm cho các tổ, nhóm, các thành viên trong nhà trường quan hệ với nhau, tương tác lẫn nhau, hình thành “trách nhiệm chung”. Vì vậy, người hiệu trưởng nắm vững mục tiêu thì cũng nắm vững được chính thể, thông qua việc thực hiện mục tiêu thúc đẩy sự vận động tự giác của tập thể sư phạm.

- Mục tiêu quản lý nhà trường là nhấn mạnh khía cạnh quản lý tự chủ.

Sự lựa chọn và quyết định mục tiêu không phải là sự áp đặt từ một phía, mà hình thành thông qua trao đổi, bàn bạc qua lại trong tập thể sư phạm, từ trên xuống, từ dưới lên, tạo ra không khí quản lý dân chủ. Vì vậy quá trình thực hiện mục tiêu không phải là quá trình “anh muốn thì tôi làm”, mà là “tôi muốn làm”, tạo thành quá trình tự chủ, tự giác.

- Quản lý theo mục tiêu là quản lý hiệu quả và thành quả lao động.

Quan điểm này nhấn mạnh việc lấy thành tích thực tế công việc của mọi người để đánh giá. Những thành quả của từng người trong nhà trường là do họ tự quyết định, người hiệu trưởng không phải mất công quản lý chi tiết, có tính chất cưỡng ép. Đây là sự khác biệt chủ yếu so với phương thức quản lý truyền thống lấy nhiệm vụ thúc đẩy hành động của người lao động.

- Quản lý theo mục tiêu là quản lý hướng tới tương lai.

Quản lý theo mục tiêu chính là lấy thành quả tương lai của nhà trường làm phương hướng chỉ đạo. Nó đòi hỏi người hiệu trưởng biết xác định thực trạng ban đầu, biết tập trung vào hiệu quả công việc và biết kết quả (dự kiến) tương lai.

* Lợi ích của MBO

- Quản lý tốt hơn.

Không thể đề ra mục tiêu khi không có kế hoạch. Chỉ có lập kế hoạch định hướng tới kết quả (mục tiêu) mới là loại kế hoạch có ý nghĩa. Để đảm bảo cho mục tiêu trở thành hiện thực, MBO đòi hỏi người hiệu trưởng phải suy nghĩ về các cách thức đạt kết quả đã định, về tổ chức và con người cần cho công việc và về những nguồn lực và sự hỗ trợ sẽ cần đến. Ngoài ra, không có một cách thức đẩy nào tốt hơn đối với việc kiểm tra cũng như không có một cách nào tốt hơn để biết rõ tiêu chuẩn kiểm tra, so với việc định ra các mục tiêu rõ ràng.

- Tổ chức được phân định rõ.

Một lợi ích quan trọng của MBO là người hiệu trưởng có thể định rõ vai trò và cơ cấu tổ chức trong nhà trường. Người hiệu trưởng có thể định ra các chức vụ, chức trách xung quanh các kết quả mong muốn chủ yếu của những người đang chịu trách nhiệm về các kết quả này.

Người hiệu trưởng phải nhớ hai điều: sự phân cấp là cần thiết để làm cho nhà trường hoạt động, còn sự quản lý theo mục tiêu thì cần thiết để làm cho sự phân cấp diễn ra.

- Sự cam kết cá nhân.

- Lợi ích thứ ba của MBO là khuyến khích mọi người tự cam kết với các mục tiêu của mình. Đây là tinh thần tự quản, tự giác và dân chủ trong nhà trường và trong việc quản lý nhà trường. Mọi giáo viên đều trở thành người chủ trong nhà trường, họ hài lòng và phấn khởi với bốn phận của mình.

* Một số nhược điểm của MBO:

- Người quản lý không thể đề ra mục tiêu xác đáng nếu không có hiểu biết và được hướng dẫn.

- Cái khó là những người thực hiện không hiểu đâu là mục tiêu phối hợp để có kế hoạch hoạt động riêng cho phù hợp. Nếu các mục tiêu phối hợp mơ hồ, không thực tế, kế hoạch không tương thích thì hoạt động của nhà trường sẽ rời rạc (ví dụ, mục tiêu phối hợp giữa giáo viên chủ nhiệm và giáo viên bộ môn).

- Việc đề ra mục tiêu xác đáng thực sự khó khăn đặc biệt vì có sự co giãn từ học kỳ này sang học kỳ kia. Điều đó đòi hỏi phải điều chỉnh kịp thời cho phù hợp. Thực tế đó là một số nhà quản lý ngần ngại. Tuy nhiên, việc thay đổi mục tiêu quá nhiều sẽ làm cho kế hoạch mất ý nghĩa. Đó cũng là nhược điểm khác, khiến nhà quản lý phải đề phòng.

b) Tiếp cận theo chức năng

Trong khoa học quản lý cũng như trong thực tiễn quản lý, người quản lý phải thực hiện các chức năng quản lý của mình. Căn cứ vào yêu cầu, mức độ thực hiện các chức năng quản lý có thể đánh giá hiệu quả quản lý của người quản lý. Do đó, hiệu quả quản lý có thể xem xét thông qua việc thực hiện các chức năng quản lý.

Theo Peter Drucker, người quản lý phải thực hiện 5 chức năng chủ yếu:

- + Lập kế hoạch
- + Xây dựng tổ chức
- + Chỉ huy
- + Điều chỉnh
- + Lãnh đạo.

Nhiệm vụ của người hiệu trưởng là vận dụng một cách có hiệu quả các nguồn nhân lực (nhân lực, vật lực, tài lực, thông tin...) để đạt được mục tiêu của nhà trường thông qua việc thực hiện các chức năng quản lý. Để hoàn thành vai trò này, cũng theo P. Drucker, người quản lý cần thực hiện 5 việc sau:

- Đưa ra mục tiêu.
- Xây dựng tổ chức.
- Tạo động cơ.
- Đo lường và đánh giá thành tích.

Nhưng theo kinh nghiệm quản lý Nhật Bản, người quản lý lại thực hiện 5 chức năng sau đây:

- Chức năng kế hoạch: chỉ ra mục tiêu, nắm bắt thông tin chính xác liên quan đến mục tiêu, chỉ ra phương án thực thi.
- Chức năng tổ chức: phân tích mục đích, sứ mệnh của tổ chức nhà trường, quyết định nội dung, chức năng nhiệm vụ, lập cơ cấu tổ chức.
- Chức năng mệnh lệnh: Phân chia nhiệm vụ cho từng người, căn cứ vào kế hoạch đưa ra chỉ thị, mệnh lệnh cụ thể.
- Chức năng điều chỉnh: hỏi ý kiến, bàn bạc trao đổi với người có liên quan, phối hợp để đưa ra sự điều chỉnh thích hợp.
- Chức năng thu tóm: điều chỉnh sai lệch giữa kế hoạch và thực tế, nghiên cứu và sửa chữa hoạt động tùy theo sự biến đổi.

Về cơ bản, hai quan niệm trên đây là thống nhất với nhau và đề cập đến 3 chức năng chủ yếu nhất của người quản lý - hiệu trưởng là:

- + Chức năng kế hoạch hoá.
- + Chức năng tổ chức thực hiện.

+ Chức năng kiểm tra đánh giá.

c) Tiếp cận theo vai trò

Người quản lý hoạt động hữu hiệu phải thực hiện được 4 vai trò quản lý: tạo lập, triển khai, đổi mới và kết hợp.

Theo Adizes, ba vai trò tạo lập, triển khai và đổi mới kết hợp với nhau vẫn không đủ đem lại hiệu quả quản lý. Ông cho rằng để cho một tổ chức liên tục thành công, phải có một vai trò phụ trợ được kết hợp thực hiện. Kết hợp là quá trình hợp nhất các hành động của các cá nhân thành hành động của nhóm, các mục đích cá nhân hài hoà với mục đích của nhóm. Như vậy đòi hỏi người hiệu trưởng phải thực hiện vai trò kết hợp thông qua nhóm hoạt động xã hội/con người.

d) Tiếp cận giá trị

Đây là cách tiếp cận do Patterson đề xướng, thể hiện ở bảng như sau:

Giá trị hôm nay	Giá trị ngày mai
Giá trị 1: Sự trân trọng đối với việc tham gia	
Nhân viên nghe lời lãnh đạo và làm theo lời nói của ông ta.	Nhân viên tham gia tích cực vào các cuộc tranh luận và giải quyết công việc một cách hiệu quả.
Giá trị 2: Sự trân trọng đối với sự đa dạng	
Nhân viên bị rơi vào sự điều khiển của tổ chức.	Khuyến khích sự đa dạng trong lãnh đạo đối với sự hiểu biết có chiều sâu thực tiễn nhà trường và tính có căn cứ khoa học trong giải quyết công việc.
Giá trị 3: Sự trân trọng đối với những khác biệt	
Chia sẻ về một không khí hài hoà và hạnh phúc trong nhóm.	Giải quyết sự khác biệt bằng biện pháp lành mạnh.
Giá trị 4: Sự trân trọng đối với sự phê phán, chỉ trích	
Sự quyết đoán. Cách giải quyết dứt khoát là làm bổ sung khi nhìn lại quá khứ.	Phê phán công việc của chính mình và suy nghĩ của người khác để tìm ra cách giải quyết có kết quả tốt hơn.
Giá trị 5: Sự trân trọng đối với thiếu sót	
Tập trung vào việc tránh sai lầm và làm việc thụ động.	Công nhận sai lầm và học tập từ những sai lầm đó.

Ta thấy cách tiếp cận giá trị xuất phát từ quan điểm nhân văn, tôn trọng vai trò chủ thể và tính độc đáo của con người.

e) Sử dụng mô hình ACHIEVE trong quản lý

Mô hình này do Hersey và Goldsmith đưa ra⁽¹⁾ nhằm giúp các nhà quản lý xác định tại sao vấn đề thực thi công việc lại được đặt ra và triển khai các hoạt động nhằm giải quyết những vấn đề đó.

ACHIEVE là tập hợp các chữ cái (tiếng Anh) của các từ sau:

A (Ability): *Năng lực, kiến thức, kỹ năng*. Trong mô hình ACHIEVE, năng lực bao hàm kiến thức, kỹ xảo của giáo viên, năng lực hoàn thành nhiệm vụ dạy học - giáo dục.

C (Clarity): *Thông hiểu công việc*. Đó là việc giáo viên hiểu biết công việc, chấp nhận việc đó, làm như thế nào và khi nào.

H (Help): *Sự giúp đỡ*, sự hỗ trợ của tập thể và người hiệu trưởng đối với giáo viên để họ thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ có hiệu quả. Một số yếu tố của sự giúp đỡ của hiệu trưởng là sự hướng dẫn, sự gợi ý, kể cả việc tạo điều kiện vật chất và tinh thần cho giáo viên hoàn thành công việc.

I (Incentive): *Kích thích động cơ hay thiện chí*. Đây là động lực làm việc - nhân tố hết sức quan trọng giúp giáo viên thực hiện có kết quả chức trách của mình. Người hiệu trưởng cần nhớ rằng lợi ích vật chất không phải là sự kích thích duy nhất và có ý nghĩa nhất đối với giáo viên.

E (Evaluation): *Đánh giá*, thực chất là sự phản hồi đối với hiệu trưởng và giáo viên về thực thi công việc. Nguyên tắc là kết hợp đánh giá vì người và vì việc.

V (Validity): *Giá trị pháp lý* của quản lý. Thực chất là muốn nói đến hiệu lực và tính hợp pháp của các quyết định liên quan đến nguồn nhân lực do nhà quản lý tiến hành. Quyết định của hiệu trưởng liên quan đến giáo viên phải hợp pháp sao cho hoạt động của mọi người đều theo chức trách của mình và hoạt động của người này không đối lập với người khác, việc đánh giá giáo viên phải dựa vào chức trách cụ thể của họ, trong đó bao gồm các tiêu thức đào tạo, huấn luyện, đề bạt...

E (Environment): *Môi trường*, là yếu tố bên ngoài ảnh hưởng tới việc hoàn

(1) Theo Paul heresy và Ken Blanc Hads - Tlidd, tr. 477

thành nhiệm vụ của giáo viên. Không khí chan hoà, chân tình, cởi mở, lành mạnh, không đổ kỵ, không bè phái,... là yếu tố cần thiết trong tập thể sư phạm, có tác dụng động viên rất lớn đối với giáo viên.

f) Mô hình ABC trong quản lý

Mô hình này do Lorber và Blanchard đề xướng. ABC trong quản lý là các chữ cái ghép lại từ các tiếng Anh. Cụ thể:

A (Activators): *Nói về điều kiện hoạt động*. Mô hình ACHIEVE như đã nói ở trên, chính là hệ những điều kiện đòi hỏi nhà quản lý phải làm trước thời hạn để bảo đảm chắc chắn đạt được trình độ vận hành mong muốn. Đặt mục đích rõ ràng là một điều kiện quan trọng.

B (Behavior): *Hành vi* là sự thực hiện công việc như kế hoạch đã đặt ra, bao gồm hoạt động của hiệu trưởng và tập thể giáo viên.

C (Consequence): *Kết quả công việc*, người hiệu trưởng có thể khắc hoạ viễn cảnh (trạng thái cuối cùng) của hoạt động và điều này nếu làm tốt sẽ khích lệ giáo viên.

Đây là mô hình khái quát, không cụ thể. Nhưng ý nghĩa của nó là ở chỗ: Hiệu quả của việc quản lý là một quá trình, nó phụ thuộc từ khâu chuẩn bị đến khâu vận hành, và cuối cùng là kết quả mong muốn.

g) Hệ thống PRICE trong quản lý

Đây là hệ thống cải thiện năng suất của hoạt động quản lý gồm 5 bước do Robert Lorber đề xướng. Hệ thống này bao gồm:

P (Pinpoint): *Định vị* (xác định) là phát hiện xác định một hoặc nhiều vấn đề then chốt có tác dụng đối với toàn bộ hệ thống hoạt động của nhà trường. Điều này cũng có khi đồng nghĩa với việc chọn ưu tiên. Những căn cứ để chọn ưu tiên sẽ được trình bày ở phần khác. Đương nhiên để giải quyết ưu tiên cần phải đề ra giải pháp (hoặc biện pháp) đột phá, đủ mạnh và đủ hiệu lực để giải quyết vấn đề có hiệu quả. Nhờ đó mà thúc đẩy các hoạt động khác của nhà trường.

R (Record): *Ghi chép* nhằm mục đích theo dõi sự diễn biến của tình hình giúp cho việc nhận thức được những cột mốc cơ bản, tạo bước chuyển biến tích cực về lượng cũng như về chất của công việc và ngoài ra, ghi chép còn để tránh tình trạng "Sửa chữa cả những thứ không cần sửa chữa".

I (Involve): *Thu hút* là sự lôi cuốn các thành viên trong nhà trường cùng

nhau xác định và thực hiện mục tiêu chung. Thu hút còn là quá trình tác động tương hỗ giữa các thành viên, các đơn vị trong nhà trường trong việc xây dựng những chuẩn mực gắn kết với nhau nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng của nhà trường. Quá trình thu hút bao gồm:

- Cung cấp thông tin.
- Nhất trí về các chuẩn mực, quan điểm chung.
- Đặt ra mục đích đối với từng cá nhân, phối hợp với mục đích chung.
- Xác lập chính sách khen thưởng, kích thích động cơ.

C (Coach): *Huấn luyện* nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ và năng lực sư phạm của giáo viên. Việc bồi dưỡng theo định kỳ hoặc thường xuyên phải căn nhắc đến mục đích yêu cầu và đặc biệt chú ý đến đặc điểm của giáo viên, đến thực tiễn hoạt động giảng dạy - giáo dục của giáo viên. Việc đổi mới bậc trung học đang và sẽ đặt ra nhiều vấn đề cần phải bồi dưỡng, đặc biệt là phương pháp giảng dạy - giáo dục học sinh. Điều này đã được nhắc nhở trong Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII: *"Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giáo dục - đào tạo, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện thành nếp tư duy sáng tạo của người học. Từng bước áp dụng các phương pháp tiên tiến và phương tiện hiện đại vào quá trình dạy - học, bảo đảm điều kiện và thời gian tự học, tự nghiên cứu cho học sinh, nhất là sinh viên đại học. Phát triển mạnh phong trào tự học, tự đào tạo thường xuyên và rộng khắp trong toàn dân, nhất là thanh niên"*.

E (Evaluate): *Đánh giá* là cách thức công nhận những tiến bộ và hiệu quả của việc thực hiện kế hoạch giáo dục. đương nhiên đánh giá phải theo chuẩn và vận dụng chuẩn một cách khách quan.

Trên đây là 7 cách tiếp cận trong hoạt động quản lý. Tuy nhiên, trong thực tế, người hiệu trưởng không chỉ áp dụng duy nhất một cách tiếp cận nào đó, mà phải kết hợp hai hoặc nhiều cách khác nhau. Trong trường hợp này, có thể chọn một cách tiếp cận làm chủ đạo, còn các cách tiếp cận khác mang tính chất bổ trợ.

3. Biện pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng

3.1. Căn cứ xuất phát

Phân trên đã nêu 5 cách tiếp cận khác nhau khi xem xét hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng nhà trường. Song trong thực tế cách tiếp cận theo chức năng quản lý là phù hợp và gắn gũi với kinh nghiệm quản lý của hiệu trưởng.

Suy cho cùng, các cách tiếp cận còn lại đều đề cập đến thủ thuật có tính chất hỗ trợ giúp cho hiệu trưởng thực hiện vai trò của mình một cách có hiệu quả. Song vẫn tập trung vào việc thực hiện 3 chức năng chủ yếu nhất, đó là:

- Chức năng kế hoạch hoá.
- Chức năng tổ chức thực hiện.
- Chức năng kiểm tra đánh giá.

Với quan niệm như trên, hiệu quả quản lý của hiệu trưởng có thể xem là hiệu quả thực hiện ba chức năng quản lý kể trên. Chẳng hạn: muốn thực hiện chức năng kế hoạch hoá, hiệu trưởng phải có kế hoạch tốt; muốn thực hiện chức năng tổ chức thực hiện, hiệu trưởng phải có các biện pháp phù hợp với thực trạng của trường mình và khi thực hiện chức năng kiểm tra đánh giá, Hiệu trưởng phải kiểm tra một cách đồng bộ và có chuẩn/tiêu chí đánh giá cụ thể, thích hợp.

3.2. Biện pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng

3.2.1. Xây dựng đầy đủ các yếu tố để đảm bảo có một kế hoạch tốt

Kế hoạch là cương lĩnh hành động của nhà trường. Trong năm học, các loại kế hoạch cần có là:

- Kế hoạch năm học (chung),
- Kế hoạch các tổ chuyên môn,
- Kế hoạch các tiểu ban,
- Kế hoạch cá nhân,
- v.v...

Vì kế hoạch năm học có ảnh hưởng đến các loại kế hoạch khác. Để có kế hoạch tốt phải xây dựng đầy đủ các yếu tố sau:

a) Kế hoạch phải phù hợp với 4 yếu tố sau:

- + Khách quan.
- + Điều kiện chủ quan.
- + Kế hoạch phải hợp lý về mặt tổ chức.
- + Phù hợp với cá nhân.

b) Kế hoạch phải trả lời được các câu hỏi sau:

- Ta đang ở đâu?
- Ta muốn đến đâu?
- Đến đó như thế nào?

- Đánh giá tiến bộ như thế nào?

c) Phải chỉ ra các tiền đề bảo đảm kế hoạch được thực hiện có chất lượng và hiệu quả:

- Xác định mạnh, yếu, thuận lợi, khó khăn về mặt chủ quan, khách quan trước khi làm kế hoạch.

- Xác định hệ mục tiêu cần đạt: định tính-định lượng.

- Đảm bảo các nguồn lực: giáo viên, công nhân viên - cơ sở vật chất, thiết bị - kinh phí (các loại) - thông tin (về khoa học giáo dục, về kinh tế, văn hoá, xã hội...)

- Xác định chuẩn đo đặc hiệu quả: chuẩn đánh giá giờ dạy của giáo viên - chuẩn đánh giá kiến thức, kỹ năng, thái độ của học sinh (đầu năm, giữa năm, cuối năm học) - chuẩn đánh giá từng hoạt động giáo dục,...

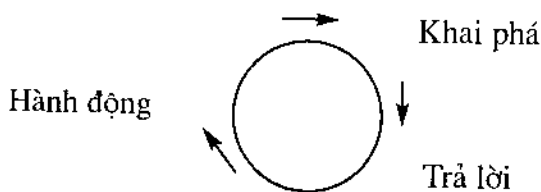
d) Trong kế hoạch cần xác định ưu tiên:

Việc xác định ưu tiên đồng nghĩa với việc xác định vấn đề then chốt mà hiệu trưởng muốn cải thiện. Khi xác định vấn đề then chốt cần kèm theo việc xác định khả năng đo đạc. Giải quyết ưu tiên bằng phương pháp đột phá về tổ chức hoặc chế độ chính sách hoặc cách mạng trong quan niệm, trong cách làm,...

3.2.2. Đề ra các biện pháp cụ thể chỉ đạo thực hiện kế hoạch

Sau đây, chúng tôi chỉ đi sâu vào công tác quản lý chỉ đạo hoạt động dạy và học, một hoạt động cơ bản trong nhà trường phổ thông.

Theo Myra và David, quá trình dạy học là một chu trình học mới gồm 3 thời như sơ đồ sau:



Hoạt động của người học và hoạt động tương ứng của người thầy trong chu trình nói trên thể hiện ở:

+ Người học khai phá, tự nghiên cứu; người thầy hướng dẫn cung cấp thông tin;

+ Người học tự trả lời, tự thể hiện; người thầy là trọng tài;

+ Người học hành động, tự kiểm tra, tự điều chỉnh; người thầy cố vấn.

Trên đây là quan niệm mới về phương pháp dạy và học (theo nghĩa rộng), song dạy học nhằm mục đích gì luôn luôn là câu hỏi đặt ra cho các nhà giáo dục qua các thời kỳ khác nhau. Năm 1996, Jacques Delors - Chủ tịch Hội đồng giáo dục thế kỷ XXI do UNESCO thành lập đã có bản báo cáo với nhan đề “Học tập: một kho báu tiềm ẩn” đã nêu 4 trụ cột của giáo dục, đó là: học để biết, học để làm, học để cùng chung sống và học để làm người.

Học để biết là sự kết hợp cơ sở văn hoá chung đủ rộng với khả năng làm việc có hiệu quả. Điều đó có nghĩa là: học cách học, nhằm tận dụng cơ hội do giáo dục suốt đời mang lại.

Học để làm theo nghĩa rộng là việc hình thành “Kỹ năng sống” nhằm không những nắm được một kỹ năng nghề nghiệp mà còn rộng hơn là có khả năng đối mặt và giải quyết một cách có hiệu quả những tình huống, những thách thức đặt ra.

Học để cùng chung sống là sự hợp tác lành mạnh, hữu nghị. Ngày nay, giáo dục phải làm cho học sinh hiểu mình là ai; và chỉ khi đó mới có thể đặt mình vào địa vị người khác để hiểu họ, có thái độ đúng đắn đối với họ, cũng cùng sống với họ và tôn trọng họ.

Học để làm người nhằm khuyến khích sự phát triển đầy đủ tiềm năng của mỗi con người. Đó cũng là sự phát triển toàn diện nhân cách, vừa có đạo đức, vừa có tài như Bác Hồ căn dặn.

Bốn trụ cột trong một con người chính là tạo cơ sở cho sự phát triển toàn diện nhân cách theo mục tiêu giáo dục. Đó là sự gắn bó cân đối, hài hoà giữa lý thuyết và thực hành, giữa trí tuệ và đạo đức, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa cá nhân và xã hội - thực chất của sự phát triển bền vững trong mỗi con người.

Người hiệu trưởng trong nhà trường phải coi vấn đề thống nhất quan điểm, nhận thức mới về giáo dục như đã nói ở trên là một mục tiêu của công tác quản lý. Đây là mục tiêu có tính chất tiên quyết ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động giảng dạy - giáo dục của tập thể giáo viên.

Học sinh là chủ thể của nhà trường, là đối tượng của quá trình dạy học, giáo dục; là chủ thể của quá trình nhận thức. Do vậy, quản lý hoạt động học tập của học sinh là khâu quan trọng góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý quá trình dạy học của người hiệu trưởng.

Sự cố gắng của những người lãnh đạo trường học, của tập thể sư phạm để nâng cao hiệu quả của quá trình giảng dạy và giáo dục không thể đạt được kết quả mong muốn nếu như tập thể học sinh, các tổ chức tự quản Đoàn thanh niên và Đội thiếu niên không tích cực tham gia vào các việc này.

Nhiệm vụ của những người lãnh đạo trường học là phải giúp các tập thể học sinh tìm thấy được vị trí của mình trong việc phấn đấu phát huy tính tích cực nhận thức, tính tự lực, ham hiểu biết, tự giác học tập và lao động của học sinh.

Các vấn đề về thái độ của học sinh đối với các nhiệm vụ của mình phải thường xuyên là trung tâm chú ý của các tổ chức xã hội của học sinh. Trong khi yêu cầu cao đối với một số học sinh này và giúp đỡ trên tình bạn một số học sinh khác, các tổ chức Đoàn, Đội phải góp phần đáng kể vào việc giải quyết nhiệm vụ nâng cao trình độ công tác giảng dạy - giáo dục trong nhà trường. Các giáo viên chủ nhiệm cần giúp các tổ chức học sinh xác định cách đối xử có phân biệt đối với học sinh. Các giáo viên chủ nhiệm còn cần tham gia giải quyết các vấn đề tổ chức giúp đỡ các học sinh cần được sự giúp đỡ (chia nhóm phụ đạo, giúp đỡ trên tình bạn bè các học sinh kém...).

Sau đây là một số biện pháp cụ thể của hiệu trưởng trong việc chỉ đạo hoạt động học tập của học sinh:

* *Xây dựng nề nếp học tập của học sinh*: Hình thành cho học sinh động cơ, thái độ học tập đúng và ý thức học tập chuyên cần, chăm chỉ; ý chí vượt khó vươn lên. Con đường hình thành và giáo dục có thể thông qua các buổi chào cờ đầu tuần, các hoạt động tập thể của trường, của lớp. Hình thành phương pháp học tập của học sinh thông qua sự tổ chức, dẫn dắt của giáo viên bộ môn qua các giờ học trên lớp, với tinh thần đổi mới phương pháp hướng vào người học, dạy phương pháp lĩnh hội tri thức... Ngoài ra, tổ chức các câu lạc bộ bộ môn...

* *Chú trọng chỉ đạo hoạt động phụ đạo học sinh kém*: Chất lượng hiệu quả của hoạt động dạy - học sẽ được nâng lên khi tỷ lệ học sinh yếu kém về học tập giảm xuống. Hiệu quả của quá trình quản lý hoạt động dạy học phụ thuộc không nhỏ vào các biện pháp chỉ đạo hoạt động bồi dưỡng cho những đối tượng học kém.

* *Quản lý chặt chẽ hoạt động học tập ở nhà của học sinh*: Học sinh chỉ có 1/4 thời gian học tập ở trường. Còn lại là thời gian học sinh chịu rất nhiều tác động và chịu sự quản lý của gia đình, xã hội. Việc học của học sinh phụ thuộc

rất nhiều vào yếu tố hoàn cảnh kinh tế, truyền thống và phong tục của gia đình, của địa phương. Do đó, quan tâm chỉ đạo và tổ chức việc học ở nhà của học sinh là một trong những biện pháp đảm bảo nâng chất lượng học tập.

Tổ chức có hiệu quả hoạt động bồi dưỡng giáo viên và tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

Thực hiện tốt xã hội hoá công tác giáo dục và dân chủ hoá quản lý trường học: Nâng cao nhận thức trong tập thể giáo viên về sự gắn bó giữa nhà trường và cộng đồng; tăng cường công tác tham mưu, tuyên truyền để giáo viên trở thành mối quan tâm chung của toàn Đảng, toàn dân trong địa phương. coi trọng hoạt động của Hội đồng giáo dục cấp xã/phường. Phát huy ảnh hưởng của các hoạt động khuyến học, của gia đình, của dòng họ và các tổ chức xã hội... Tổ chức cam kết trách nhiệm giữa gia đình - nhà trường và các lực lượng ở địa phương về việc chăm lo giáo dục học sinh. Huy động cộng đồng hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất nhà trường. Thành lập quỹ hỗ trợ giáo dục ở địa phương.

Dân chủ hoá quản lý nhà trường nhằm thực hiện các mục tiêu dạy - học: Vấn đề này, Bộ Chính trị đã có chủ trương. Sau đó, Bộ giáo dục - Đào tạo cũng đã có chỉ thị về dân chủ hoá trường học nhằm thực hiện chủ trương của Đảng. Dưới đây là một số biện pháp cụ thể trong quản lý nhà trường.

+ Cần phối hợp hành động giữa chính quyền nhà trường với các tổ chức đoàn thể quần chúng trong tất cả hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, bồi dưỡng giáo viên,...

+ Dân chủ hoá quá trình quản lý hoạt động dạy - học: làm cho giáo viên - học sinh phát huy khả năng tự quản lý, từ chỗ là chủ thể bị quản lý chuyển thành chủ thể quản lý việc dạy và học, nhằm phát huy cao độ trách nhiệm trong dạy và học.

+ Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng hợp tác, phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động của chủ thể người học; làm cho người học ý thức tự giác và thực hiện tốt quyền học tập của mình.

+ Trong quản lý: thực hiện phân quyền, phân cấp quản lý, giao quyền tự quản và trách nhiệm quản lý cho tổ nhóm chuyên môn; mặt khác, thực hiện tốt mối quan hệ giữa hiệu trưởng với tập thể nhà trường, giữa hiệu trưởng với cộng đồng, địa phương.

+ Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục trong địa phương qua các

Điều cần lưu ý là đối với việc làm chưa tốt của giáo viên không nên giới hạn việc đánh giá ở những sự kiện mà quan trọng hơn là phân tích nguyên nhân sinh ra nó. Việc kiểm tra nội bộ trường học phải hướng vào mục tiêu tối thượng là nâng cao chất lượng giáo dục học sinh. Người hiệu trưởng không thể đưa ra nhận định xác đáng về vấn đề này nếu chỉ dựa vào những quan sát riêng lẻ trong giờ học qua điểm số bởi chúng không luôn luôn phản ánh một cách khách quan chất lượng kiến thức của học sinh. Do đó, người hiệu trưởng cần phối hợp nhiều cách thức khác nhau để đánh giá chất lượng giảng dạy - giáo dục học sinh như: trao đổi với giáo viên, với cha mẹ học sinh, với bản thân học sinh, với tổ chức Đoàn, Đội...

Hình thức kiểm tra nội bộ cũng rất đa dạng: kiểm tra theo chuyên đề, kiểm tra theo từng loại giáo viên, từng loại học sinh, kiểm tra đồng loạt tình hình giảng dạy từng môn học ở tất cả hoặc một vài khối lớp...

3.3. Tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng

3.3.1. Nhóm tiêu chí đánh giá “đầu vào” của hoạt động quản lý

Trong nhóm này có ba phân nhóm: nguồn lực, thực trạng học sinh và kế hoạch. Chất lượng của các phân nhóm này phụ thuộc một phần vào các nhân tố chủ quan của người hiệu trưởng. Tuy nhiên, chất lượng “đầu vào” liên quan trực tiếp đến người hiệu trưởng là sản phẩm quản lý của ông ta (ví dụ: kế hoạch năm học, các quy định, nền nếp của nhà trường...). Sản phẩm quan trọng của hiệu trưởng là kế hoạch và một kế hoạch tốt là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho hoạt động giáo dục nói chung và hoạt động quản lý nói riêng có hiệu quả.

3.3.2. Nhóm tiêu chí đánh giá “quá trình” quản lý

Điều khẳng định là hiệu quả của công tác quản lý (đầu ra) phụ thuộc trực tiếp vào chất lượng hoạt động quản lý tức là vào năng lực quản lý của người hiệu trưởng. Năng lực quản lý của hiệu trưởng thể hiện ở mức độ thực hiện các kỹ năng cần thiết cho hoạt động quản lý. Đối với ba nhóm kỹ năng như:

a) Kỹ năng nhận thức, bao gồm:

- Nhạy bén nắm bắt và nắm bắt đúng chỉ tiêu của cấp trên.
- Biết bản chất sự việc.
- Biết nguyên nhân sự việc, không dừng lại ở bề ngoài.
- Biết nhìn toàn cục vấn đề, không phụ thuộc vào chi tiết.
- v.v...

b) Kỹ năng kỹ thuật bao gồm:

- Biết vận dụng chủ trương của cấp trên phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện nhà trường.

- Biết nêu vấn đề và giải quyết vấn đề

- Biết trình bày vấn đề

- Biết tổ chức, sử dụng nguồn lực giải quyết vấn đề.

- Biết các khâu đột phá, dành ưu tiên giải quyết.

- Biết cách uỷ quyền cho cấp dưới và kiểm tra cấp dưới.

- Biết sử dụng các nguồn thông tin, bảo đảm thông tin xuôi ngược...

c) Kỹ năng nhân sự bao gồm:

- Sử dụng đúng người đúng việc.

- Có khả năng giao tiếp.

- Có quan hệ tốt với quần chúng.

- Nắm được nhu cầu, tâm tư nguyện vọng của quần chúng.

- Biết khen thưởng, xử phạt đúng lúc...

3.3.3. Nhóm tiêu chí đánh giá “đầu ra”

Phân trên đã đề cập đến mục tiêu quản lý của Hiệu trưởng. Đây là “đầu ra” của công tác quản lý nhà trường. Cần cụ thể hoá từng mục tiêu thành các chỉ báo cụ thể, trên cơ sở đó đánh giá hiệu quả thực hiện từng mục tiêu và toàn bộ mục tiêu quản lý của Hiệu trưởng.

Ở đây cần lưu ý là quản lý thành công và quản lý có hiệu quả là hai cụm từ khác nhau nhưng có liên quan tới nhau. Người hiệu trưởng thành công trong quản lý chưa chắc đã có hiệu quả; nhưng quản lý có hiệu quả chắc chắn hàm chứa sự thành công. Nếu người hiệu trưởng chỉ quan tâm đến thành công thì ông ta sẽ hướng nỗ lực vào việc thúc ép người dưới quyền làm việc một cách căng thẳng, huy động tối đa nguồn lực sẵn có để đạt kết quả mong muốn, nhưng không có hiệu quả. Song nếu ông ta quan tâm đến hiệu quả quản lý thì nguồn lực trong nhà trường sẽ được huy động và sử dụng một cách có tính toán, tiết kiệm thời gian và sức lực của giáo viên và như vậy công việc vừa thành công lại vừa có hiệu quả.

III. KẾT LUẬN

Sự phát triển đi lên của một xã hội đòi hỏi phải thường xuyên hoàn thiện toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân, và trước hết là trường phổ thông. Cuộc cách

mạng khoa học kỹ thuật và các quan hệ xã hội có ảnh hưởng sâu sắc đến công tác của nhà trường và của hệ thống giáo dục. Tính phức tạp và nhiều mặt của các nhiệm vụ đào tạo mà nhà trường phải giải quyết, không những quy định sự biến đổi về chất của quá trình quản lý công việc của nhà trường mà còn tăng cường ý nghĩa của khoa học quản lý giáo dục, một ngành quan trọng của khoa học giáo dục, vạch ra những con đường và phương tiện tiếp tục hoàn thiện những chức năng, hình thức và phương pháp công tác của các cơ quan giáo dục và của những người lãnh đạo nhà trường.

Trong bài này chúng tôi đặt ra nhiệm vụ luận cứ cho khoa học quản lý giáo dục, coi như một ngành độc lập của khoa học quản lý giáo dục và lưu ý đến những vấn đề về phương pháp luận và lý luận của nó. Tính thời sự và cách tiếp cận của nó cho đến nay, khoa học quản lý giáo dục được xác định như là một hệ thống tri thức về tổ chức công việc nhà trường và quản lý nó, hệ thống này, về cơ bản có tính chất ứng dụng. Đồng thời từ lâu nảy sinh sự cần thiết về mặt thực tiễn, phải hiểu sâu sắc hơn mối liên hệ giữa công tác tổ chức thực tế với học thuyết Mác - Lênin về giáo dục cộng sản với những nguyên tắc chung về quản lý xã hội.

Sự phát triển hệ thống giáo dục đề ra những mục đích và nhiệm vụ mới đối với khoa học quản lý giáo dục. Tốc độ tăng lên rõ rệt của công tác tổ chức - sự phạm đến việc giải quyết những nhiệm vụ đào tạo đặt ra trước nhà trường đã dẫn đến những biến đổi về chất trong nội dung, hình thức tổ chức và phương pháp quản lý công việc nhà trường. Tính chất phức tạp của các ảnh hưởng đa dạng đến nhà trường đòi hỏi phải có những tri thức phức hợp về bản chất công việc nhà trường, về các con đường và phương tiện tiếp tục hoàn thiện quá trình giáo dục - học tập. Từ đó nảy sinh sự cần thiết thực tiễn gắn việc nghiên cứu những vấn đề về khoa học quản lý giáo dục với các nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học, lý luận dạy học, lý luận giáo dục và các phương pháp dạy bộ môn.

Chính vì vậy, quản lý giáo dục là một trong những nhân tố quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động giáo dục. Trong bối cảnh toàn ngành đang tích cực đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo tinh thần và yêu cầu của Nghị quyết 40 được thông qua tại kỳ họp thứ 8 của Quốc hội khoá X thì vấn đề quản lý giáo dục, đặc biệt là quản lý trường học càng trở lên bức thiết. Chất lượng giáo dục của một nhà trường có liên quan trực tiếp, chặt chẽ với trách nhiệm, trình độ quản lý của chính người hiệu trưởng.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

- Giáo viên nêu ngắn gọn những cơ sở phương pháp luận và lý luận của quản lý giáo dục và sự hình thành, phát triển của quản lý giáo dục cũng như một số vấn đề lý luận về quản lý trường học và hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng.

- Dùng phương pháp thảo luận trong nhóm nhỏ về những nội dung sau:

- + Đối tượng, nguyên tắc, nhiệm vụ, chức năng và nội dung của quản lý giáo dục
 - + Tính chất, mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục trong nhà trường trung học
 - + Bản chất, tính đặc thù và cơ chế quản lý trường học
 - + Mục tiêu, hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng
 - + Biện pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng
 - + Các nhóm tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng
- Cho học viên tham gia các buổi thực tế.

Câu hỏi thảo luận

1. Theo anh (chị) trong giáo dục cần quản lý những đối tượng nào? Dựa trên những nguyên tắc nào?

2. Hãy cho biết nhiệm vụ, chức năng và nội dung của quản lý giáo dục? Liên hệ với thực tế nơi anh (chị) công tác.

3. Anh (chị) hãy cho biết tính chất, mục tiêu, nội dung và phương pháp giáo dục trong nhà trường trung học? Là hiệu trưởng, bạn hãy cho biết một số kinh nghiệm về công tác quản lý trường học?

4. Hãy phân tích bản chất, tính đặc thù và cơ chế quản lý trường học? Áp dụng vào việc vận dụng đối với cơ sở của bản thân?

5. Người hiệu trưởng trường trung học cần nắm được mục tiêu và hiệu quả quản lý như thế nào? Cho biết các cách tiếp cận khi xem xét hiệu quả công tác quản lý của hiệu trưởng?

6. Là hiệu trưởng, bạn hãy đưa ra một số biện pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý của mình trong quá trình công tác tại trường của anh (chị)?

7. Dựa vào các tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý của hiệu trưởng, hãy cho biết những mặt tích cực khi vận dụng vào thực tiễn quản lý của trường, nơi anh (chị) đang công tác?

Bài 9

QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(15 tiết)

1. Mục đích yêu cầu

Sau khi kết thúc bài học, học viên có khả năng:

- Xác định được những định hướng của quản lý nhà nước về giáo dục trong giai đoạn hiện nay. Nắm được: nguyên tắc, phương pháp và bộ máy của quản lý nhà nước về giáo dục.

- Xác định được vị trí, vai trò của nhà trường và cán bộ quản lý trong hệ thống giáo dục. Có khả năng lập kế hoạch phát triển trường học một cách khoa học và đúng đắn.

2. Khái quát về nội dung

- Những định hướng của quản lý nhà nước về giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

- Những nguyên tắc cơ bản của quản lý nhà nước về giáo dục.

- Những phương pháp cơ bản của quản lý nhà nước về giáo dục.

- Bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục.

- Kết luận.

3. Khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập

- Phân bố thời gian thích hợp, thuyết trình với các phương tiện dạy học, đặt ra các vấn đề cho học viên thảo luận, hướng dẫn một số nội dung cho học viên tự nghiên cứu.

tiền lương; có các giải pháp mạnh mẽ để phát triển giáo dục. Giáo dục thực sự là “quốc sách hàng đầu”.

1.2. Nhiệm vụ và mục tiêu giáo dục

Nhiệm vụ của giáo dục là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần tạo ra động lực thúc đẩy và điều kiện cơ bản việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhằm mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.

Để thực hiện nhiệm vụ trên, giáo dục luôn nhằm mục tiêu hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của người công dân; đào tạo những người lao động phát triển toàn diện, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức, sức khỏe, học vấn và nghề nghiệp, có ý thức cộng đồng, năng động và sáng tạo, có ý thức giữ gìn, phát triển các giá trị văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, có tính tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Tính chất của nền giáo dục

Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa, có tính nhân dân, dân tộc, khoa học và hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng. Giữ vững tính chất xã hội chủ nghĩa trong nội dung, phương pháp và tổ chức giáo dục, trong các chính sách - nhất là chính sách công bằng xã hội. Không truyền bá tôn giáo trong trường học. Chống khuynh hướng “thương mại hóa”, để phòng khuynh hướng phi chính trị hóa giáo dục; tạo điều kiện để ai cũng được học hành, học thường xuyên, học suốt đời. Người nghèo được nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để học tập; người có tài năng được ưu tiên phát triển; cả nước trở thành một xã hội học tập.

1.4. Phát triển giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; tiến bộ khoa học - công nghệ và củng cố quốc phòng, an ninh

Coi trọng phát triển cả 3 mặt: mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả của giáo dục. Thực hiện giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nghiên cứu khoa học, lý luận gắn liền với thực tế, học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với gia đình và xã hội. Từng bước nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp. Củng cố thành tựu xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, đẩy nhanh tiến độ phổ cập giáo dục trung học cơ sở trong những năm tới, tạo điều kiện cho những địa phương có khả năng hoàn thành sớm việc phổ cập giáo dục

bậc trung học (trung học phổ thông, trung học bổ túc văn hóa, trung học nghề, trung học kỹ thuật...).

1.5. Đa dạng hóa các loại hình giáo dục

Trên cơ sở Nhà nước thống nhất quản lý nội dung, chương trình, quy chế học, thi cử, văn bằng, tiêu chuẩn giáo viên, tạo cơ hội cho mọi người có thể lựa chọn cách học phù hợp với nhu cầu và hoàn cảnh của mình. Phát triển các trường bán công, dân lập ở những nơi có điều kiện; từng bước mở các trường tư thục ở các bậc học như: mầm non, tiểu học, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, đại học. Mở rộng các hình thức đào tạo không tập trung, đào tạo từ xa, từng bước hiện đại hóa hình thức giáo dục.

1.6. Xã hội hóa sự nghiệp giáo dục

Mọi người đi học, học thường xuyên, học suốt đời. Phê phán thói lười học. Mọi người chăm lo cho giáo dục. Các cấp ủy đảng, các cấp chính quyền, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức kinh tế - xã hội, các gia đình và cá nhân đều có trách nhiệm tích cực góp phần phát triển sự nghiệp giáo dục, đóng góp trí tuệ, nhân lực, vật lực cho giáo dục. Kết hợp giáo dục nhà trường, giáo dục gia đình và giáo dục xã hội tạo nên môi trường giáo dục lành mạnh ở mọi nơi, trong từng tập thể, trong từng cộng đồng.

2. Mục tiêu phát triển giáo dục đến năm 2020

Dự kiến đến năm 2020, nước ta sẽ hoàn thành giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, rút ngắn thời gian và khoảng cách so với các nước đi trước. Đất nước vừa có những bước phát triển tuần tự, vừa có những bước phát triển nhảy vọt, chủ yếu bằng những nguồn lực nội sinh với một phương thức phát triển bền vững về mặt môi trường tự nhiên và xã hội. Do đó, mục tiêu phát triển của hệ thống giáo dục - đào tạo nước ta đến năm 2020 sẽ là:

- Phát triển về quy mô và nâng cao chất lượng một cách phù hợp, phát huy hiệu quả, đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân lực trước mắt và lâu dài của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng nhu cầu học tập của mọi tầng lớp nhân dân, phát huy cao độ nội lực, sử dụng có hiệu quả sự hợp tác quốc tế để tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống giáo dục quốc dân.

- Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy và quản lý, áp dụng công nghệ thông tin trong giáo dục.

Cụ thể hóa hơn nữa, chúng ta có một số mục tiêu cơ bản sau:

- Xây dựng hoàn chỉnh và phát triển bậc học mầm non cho hầu hết trẻ em trong độ tuổi. Phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các gia đình.
- Nâng cao chất lượng toàn diện bậc tiểu học. Hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010 và trung học phổ thông vào năm 2020. Phát triển giáo dục ở các vùng dân tộc ít người và các vùng khó khăn, phấn đấu giảm chênh lệch về phát triển giáo dục giữa các vùng lãnh thổ.
- Phát triển đào tạo đại học và trung học chuyên nghiệp, đẩy mạnh đào tạo công nhân lành nghề, bảo đảm có được nhiều nhân tài cho đất nước trong thế kỷ XXI. Tiêu chuẩn hóa và hiện đại hóa các điều kiện dạy và học. Phấn đấu sớm có một số cơ sở đại học và trung học chuyên nghiệp, dạy nghề đạt tiêu chuẩn quốc tế.

3. Những giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện mục tiêu

3.1. Tăng cường các nguồn lực cho giáo dục

- Đầu tư cho giáo dục lấy từ nguồn chi thường xuyên và nguồn chi phát triển trong ngân sách nhà nước. Ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực cho giáo dục và phải được sử dụng tập trung, ưu tiên cho việc đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, đào tạo cán bộ cho một số ngành trọng điểm, bồi dưỡng nhân tài, trợ giúp cho giáo dục ở những vùng khó khăn và diện chính sách. Sẽ tăng dần tỷ trọng ngân sách cho giáo dục trong tổng chi ngân sách nhà nước.

- Tích cực huy động các nguồn lực ngoài ngân sách như học phí. Nghiên cứu ban hành chính sách đóng góp phí đào tạo từ phía các cơ sở sử dụng lao động, huy động một phần lao động công ích để xây dựng trường sở. Khuyến khích các đoàn thể, các tổ chức kinh tế - xã hội xây dựng quỹ khuyến học. Lập quỹ giáo dục quốc gia. Phát hành sổ xố kiến thiết để xây dựng trường học, công trái giáo dục...

- Cho phép các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và các viện nghiên cứu lập cơ sở sản xuất và dịch vụ khoa học đúng với ngành nghề đào tạo.

- Xây dựng và công bố công khai quy định về học phí và các khoản đóng góp theo nguyên tắc không thu bình quân, miễn giảm cho người nghèo và người thuộc diện chính sách. Căn cứ vào nhu cầu phát triển giáo dục, tình hình kinh tế và khả năng đóng góp của các tầng lớp nhân dân địa phương, Hội đồng nhân

dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố quy định mức học phí cụ thể trong khung học phí do Chính phủ quy định cho từng khu vực và các khoản đóng góp ổn định khác. Không thu học phí ở bậc tiểu học trong các trường công lập.

- Có chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với việc xuất bản sách giáo khoa, tài liệu dạy học; sản xuất và cung ứng máy móc, đồ dùng dạy học; nhập khẩu sách, báo, tài liệu, thiết bị dạy học mà trong nước chưa sản xuất được để phục vụ cho công việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của nhà trường.

- Các ngân hàng lập quỹ tín dụng đào tạo cho con em các gia đình có thu nhập thấp, trước hết ở nông thôn và các vùng khó khăn, cho vay với lãi suất ưu đãi để có điều kiện học tập ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

- Nhà nước quy định cơ chế cho các doanh nghiệp đầu tư vào công tác đào tạo và đào tạo lại. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các cá nhân, các tổ chức trong và ngoài nước giúp đỡ phát triển giáo dục Việt Nam. Phần tài trợ cho giáo dục dưới mọi hình thức sẽ được khấu trừ trước khi tính thuế lợi tức, thuế thu nhập.

- Dành ngân sách nhà nước thỏa đáng để cử những người giỏi và có phẩm chất tốt đi đào tạo và bồi dưỡng về những ngành nghề và lĩnh vực then chốt ở những nước có nền khoa học - công nghệ phát triển.

- Khuyến khích đi học nước ngoài bằng con đường tự túc, hướng vào những ngành mà đất nước đang cần, theo quy định của nhà nước.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho người Việt Nam ở nước ngoài có khả năng về nước tham gia giảng dạy, đào tạo, mở trường học hoặc hợp tác với các cơ sở đào tạo trong nước, các tổ chức và cá nhân nước ngoài có thể vào Việt Nam mở các trung tâm đào tạo quốc tế, tham gia giảng dạy, trao đổi kinh nghiệm, giúp đỡ tài chính theo quy định của nhà nước.

- Sử dụng một phần vốn vay và viện trợ của nước ngoài để xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể, các tổ chức xã hội, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tích cực góp phần phát triển giáo dục. Kết hợp giáo dục xã hội, giáo dục gia đình và giáo dục nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh. Hệ thống phát thanh, truyền hình dành thời lượng thích đáng phát các chương trình giáo dục. Các ngành văn hóa, nghệ thuật, thông tấn, báo chí có trách nhiệm cung cấp những sản phẩm tinh thần có nội dung tốt cho

giáo dục thế hệ trẻ. Không để các sản phẩm tư tưởng văn hóa độc hại, các tệ nạn xã hội thâm nhập trường học. Thể chế hóa chủ trương xã hội hóa giáo dục.

- Tiếp tục phát triển trường bán công, dân lập ở tất cả các cấp học, bậc học. Từng bước phát triển vững chắc các trường lớp tự thực ở giáo dục mầm non, phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và đại học. Nhà nước hỗ trợ, hướng dẫn và quản lý thống nhất chương trình, nội dung, chất lượng giảng dạy và học tập ở các trường dân lập và tự thực. Hiệu trưởng và giáo viên của các trường này đều do nhà nước đào tạo và cấp bằng. Ở các trường dân lập, tự thực lập các tổ chức Đảng, đoàn thể như trường công lập. Khung học phí của các trường dân lập, tự thực do nhà nước quy định.

3.2. Xây dựng đội ngũ giáo viên, tạo động lực cho người dạy, người học

Giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng của giáo dục và được xã hội tôn vinh. Giáo viên phải có đủ đức, tài. Do đó phải:

- Củng cố và tập trung đầu tư nâng cấp các trường sư phạm. Xây dựng một số trường đại học sư phạm trọng điểm để vừa đào tạo giáo viên có chất lượng cao, vừa nghiên cứu khoa học giáo dục đạt trình độ tiên tiến.

- Có chính sách thu hút học sinh có năng lực trí tuệ và sư phạm vào ngành sư phạm như: không thu học phí và có chế độ học bổng ưu đãi đối với học sinh sư phạm; tăng chi tiêu vào trường, vào ngành; đào tạo giáo viên gắn với địa chỉ và có chính sách sử dụng hợp lý để khắc phục nhanh chóng tình trạng thiếu giáo viên.

- Thực hiện đầy đủ chương trình bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng chuẩn hóa, nâng cao năng lực tự học; có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cả trong và ngoài nước các cán bộ phụ trách các bộ môn khoa học và các giảng viên trẻ kế cận để khắc phục tình trạng hụt hẫng cán bộ. Không bố trí người kém phẩm chất đạo đức, năng lực làm giáo viên, kể cả giáo viên hợp đồng.

- Lương giáo viên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm chế độ phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng do Chính phủ quy định; có chế độ ưu đãi và quy định hợp lý tuổi nghỉ hưu đối với giáo viên cũng như các trí thức khác có trình độ cao.

- Có chế độ, chính sách sử dụng và đãi ngộ đúng giá trị nguồn nhân lực được đào tạo. Trọng dụng người tài, khuyến khích mọi người nhất là thanh niên say mê học tập và tự tu dưỡng vì tiền đồ bản thân và tương lai đất nước.

3.3. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục và tăng cường cơ sở vật chất các trường học

Đổi mới căn bản và toàn diện nội dung, phương pháp dạy và học, hệ thống trường, lớp theo hướng tiêu chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và dân chủ hóa.

- Khẩn trương triển khai thực hiện Nghị quyết 40 của Quốc hội và Chỉ thị 14 của Chính phủ về đổi mới nội dung chương trình giáo dục phổ thông, đặc biệt chú trọng yêu cầu đảm bảo chất lượng, tiến độ, hiệu quả của việc biên soạn, thử nghiệm, thẩm định và triển khai chương trình, sách giáo khoa mới (bắt đầu triển khai đại trà ở lớp 1 và lớp 6 từ năm học 2002 - 2003). Bảo đảm kiến thức cơ bản, cập nhật với tiến bộ của khoa học - công nghệ, tăng nội dung khoa học - công nghệ ứng dụng, tăng cường giáo dục kỹ thuật tổng hợp và năng lực thực hành ở bậc học phổ thông, kỹ năng hành nghề ở khối đào tạo. Coi trọng đúng mức đến công tác giáo dục tư tưởng - chính trị, đạo đức, hành vi, giáo dục lao động, giáo dục gia đình, giáo dục đoàn thể, giáo dục thông qua các hoạt động chính trị - xã hội.

- Tích cực đầu tư xây dựng trường học, thiết bị dạy học theo chuẩn quốc gia. Tất cả các trường học đều có thư viện, tủ sách, đồ dùng thí nghiệm tối thiểu để thực hiện các thí nghiệm trong chương trình. Sớm chấm dứt tình trạng “dạy chay”.

- Thay thế, bổ sung những thiết bị dạy học, cơ sở vật chất phòng học nghề cho các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, đại học. Xây dựng thêm và quản lý tốt các ký túc xá của học sinh, sinh viên. Bổ sung thường xuyên sách, tạp chí chuyên ngành để các trường đại học có điều kiện tiếp cận những thành tựu mới của khoa học và công nghệ.

3.4. Đổi mới công tác quản lý giáo dục

- Tăng cường công tác dự báo, kế hoạch hóa sự phát triển giáo dục, đưa giáo dục vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương. Có chính sách điều tiết quy mô và cơ cấu đào tạo cho phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục tình trạng mất cân đối hiện nay. Gắn đào tạo với sử dụng. Đối với miền núi và những vùng khó khăn, các lĩnh vực và các ngành nghề cần tiếp tục thực hiện chính sách cử tuyển để đào tạo theo địa chỉ. Xây dựng quan hệ chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục với

cơ quan quản lý nhân lực và việc làm. Khuyến khích thành lập các tổ chức tư vấn hướng nghiệp cho học sinh chọn ngành nghề và tìm việc làm sau khi tốt nghiệp. Ban hành chế độ nghĩa vụ công tác sau khi tốt nghiệp các trường.

- Quy định thống nhất chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý giáo dục theo hướng làm tốt chức năng quản lý nhà nước. Xây dựng, hoàn thiện các chính sách, cơ chế về giáo dục, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện chương trình và chất lượng. Sớm ban hành các văn bản dưới luật. Không tổ chức các lớp chọn ở các cấp học. Không tổ chức trường chuyên ở cấp tiểu học và trung học cơ sở, trừ các trường năng khiếu về nghệ thuật và thể dục thể thao.

- Xử lý nghiêm các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục như: dạy thêm học thêm tràn lan, thu tiền của học sinh không công khai, chạy điểm, thi hộ, tuyển sinh...

- Đổi mới cơ chế quản lý, bồi dưỡng cán bộ, sắp xếp chấn chỉnh và nâng cao năng lực cán bộ của bộ máy quản lý giáo dục. Hoàn thiện hệ thống thanh tra giáo dục, tăng cường cán bộ thanh tra, tập trung vào thanh tra chuyên môn, thanh tra quản lý giáo dục.

- Coi trọng hơn nữa công tác nghiên cứu khoa học giáo dục, nhằm giải đáp những vấn đề lý luận và thực tiễn trong giáo dục. Phổ biến tri thức khoa học giáo dục thường xuyên đến các gia đình.

- Tiếp tục đổi mới và mở rộng quan hệ trao đổi và hợp tác giáo dục với nước ngoài.

3.5. Thực hiện bình đẳng xã hội và bình đẳng giới trong giáo dục

- Đổi mới kinh tế - xã hội, thực hiện cơ chế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa đã tạo ra một động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh, mạnh, nhưng đồng thời cũng đẩy nhanh sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội. Hệ thống giáo dục quốc dân có quy mô lớn; nhu cầu tồn tại và phát triển của nó luôn đòi hỏi một nguồn lực lớn. Ngân sách nhà nước phải kết hợp với sự đóng góp của nhân dân để tạo ra nguồn vốn cho giáo dục. Do vậy mà học sinh, sinh viên các cấp (trừ tiểu học) phải đóng học phí và một số khoản khác để bù đắp cho các khoản chi tiêu của giáo dục. Những chính sách ưu đãi của nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn như: cho vay vốn để xóa đói giảm nghèo, cấp học bổng cho học sinh - sinh viên nghèo, cho học sinh - sinh viên vay tiền

để đi học... đang cố gắng để khắc phục hiện tượng bất bình đẳng trong xã hội.

- Không chỉ giàu nghèo mới phát sinh bất bình đẳng xã hội mà còn tư tưởng, tập quán lạc hậu, trong đó đáng chú ý nhất là vấn đề bình đẳng giới. Từ khi có chính sách đổi mới, đất nước ta đã đạt được những chuyển biến tích cực trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Có những thành tựu to lớn đó không thể không kể đến phần đóng góp quan trọng của phụ nữ. Tuy nhiên, do tư tưởng cũ “trọng nam, khinh nữ” và bị chi phối bởi nhiều nguyên nhân khác, trong đó phải kể đến thiên chức của người phụ nữ đã cản trở người phụ nữ rất nhiều trong việc phát triển năng lực, hạn chế sự cống hiến của họ cho xã hội, ngăn cản bước tiến của họ trong mọi mặt hoạt động của xã hội. Đảng và Nhà nước ta xác định giải phóng phụ nữ là một trong những mục tiêu quan trọng của cách mạng Việt Nam. Riêng trong vấn đề nâng cao trình độ văn hóa, khoa học - kỹ thuật cho phụ nữ thì bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục các cấp, các nhà trường trong toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân phải có những chính sách và biện pháp thiết thực, hữu hiệu để tạo điều kiện cho phụ nữ, trước hết là các trẻ em gái, được đến trường và có nhiều hình thức học tập thích hợp, động viên, giúp đỡ cho họ học và không ngừng nâng cao trình độ. Mặt khác, cũng phải giáo dục, thuyết phục họ giác ngộ về quyền lợi của giới mình mà có tinh thần và nghị lực vượt qua khó khăn để vươn lên nắm tri thức khoa học - kỹ thuật, chính trị, xã hội để tự mình có đủ khả năng thực hiện quyền bình đẳng xã hội.

II. NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC

Giáo dục là quốc sách hàng đầu nên nhà nước có vai trò trọng yếu trong việc việc tổ chức thực hiện các định hướng và mục tiêu phát triển giáo dục. Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam quản lý sự nghiệp giáo dục theo các nguyên tắc cơ bản sau:

1. Nguyên tắc tập trung dân chủ

1.1. Đảng nắm quyền lãnh đạo giáo dục. Trong mỗi giai đoạn phát triển của cách mạng, của kinh tế - xã hội, cũng như mỗi kỳ Đại hội Đảng, Đảng đều có những nghị quyết nhằm xác định phương hướng cho sự phát triển của giáo dục phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Những nghị quyết của Đảng trở thành nhân tố tích cực góp phần thúc đẩy sự phát triển của đất nước trên cơ sở đánh

giá đúng những thành tựu và thiếu sót của đường lối cũng như việc tổ chức thực hiện và kết quả mà giáo dục đã đạt được của giai đoạn đã qua. Kể từ 1945 đến nay, sự nghiệp giáo dục của chúng ta phát triển nhanh chóng và góp phần xứng đáng vào thắng lợi to lớn trong sự nghiệp đấu tranh vì tự do, độc lập và thống nhất đất nước cũng như công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội ngày nay là do có những định hướng đúng đắn của đường lối giáo dục của Đảng.

1.2. Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, tiêu chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị trường học, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng.

- Nhà nước có kế hoạch chống nạn mù chữ; quyết định trình độ giáo dục phổ cập, tạo điều kiện cho mọi người học tập suốt đời để nâng cao hiệu quả lao động và chất lượng cuộc sống; thực hiện chính sách ưu tiên đảm bảo phát triển giáo dục ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, tạo điều kiện học tập cho các đối tượng hưởng chính sách xã hội.

- Nhà nước có quy hoạch, kế hoạch, chính sách bảo đảm để nguồn nhân lực được đào tạo cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng, coi trọng đào tạo đội ngũ, công nhân bậc cao.

- Nhà nước có chính sách bồi dưỡng nhân tài, ưu đãi về vật chất và tinh thần để những người có năng khiếu, học giỏi được phát triển tài năng; xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ đầu đàn nhằm đáp ứng phát triển khoa học - công nghệ của đất nước và hội nhập với thế giới.

- Nhà nước coi đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước đầu tư cho giáo dục.

- Nhà nước khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng khoa học giáo dục để cải tiến quy trình, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, phương thức quản lý giáo dục. Việc cải tiến quy trình, nội dung, hình thức tổ chức, phương thức quản lý giáo dục phải qua nghiên cứu và chỉ triển khai khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Nhà nước khuyến khích mở rộng, phát triển quan hệ quốc tế trong lĩnh vực giáo dục theo nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, bình đẳng, cùng có lợi.

- Nhà nước cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục để tuyên truyền chia rẽ

khối đoàn kết dân tộc, kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, phá hoại thuần phong mỹ tục, truyền bá mê tín, hủ tục, văn hóa phẩm đồi trụy, lôi kéo người học vào các tệ nạn xã hội. Cấm hoạt động giáo dục nhằm mục đích kinh doanh vụ lợi.

Trong khi Đảng tập trung quyền lãnh đạo giáo dục và Nhà nước sử dụng quyền lực vào việc tổ chức và điều hành hệ thống giáo dục quốc dân thì Đảng và Nhà nước đồng thời rất coi trọng việc mở rộng quyền đóng góp ý kiến của toàn Đảng và toàn dân vào việc hoạch định đường lối, chính sách, chế độ giáo dục, phát huy sáng kiến và năng động chủ quan của các địa phương, các tổ chức xã hội, các cá nhân vào việc tổ chức thực hiện các chủ trương, biện pháp nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Cơ quan quản lý giáo dục các cấp, các hội đồng giáo dục các cấp, các nhà trường đang sáng tạo nhiều biện pháp có hiệu quả để tổ chức thực hiện các chủ trương *“xã hội hóa sự nghiệp giáo dục”*, *“dân chủ hóa quản lý nhà trường”*, *“đa dạng hóa tổ chức giáo dục”*. Nhân lực, vật lực, tài lực của nhân dân, của các tổ chức kinh tế - xã hội đã được huy động và hỗ trợ cho ngân sách nhà nước rất nhiều để duy trì và phát triển hoạt động giáo dục.

Có được một sự nghiệp giáo dục như ngày nay chính là nhờ sự vận dụng sáng tạo, khéo léo nguyên tắc quản lý tập trung dân chủ, phát huy và kết hợp cả hai mặt tập trung và dân chủ một cách đúng mức nên đã tạo ra được một sức mạnh tổng hợp của cả quyền lực của bộ máy quản lý nhà nước và lực lượng của nhân dân, đưa sự nghiệp giáo dục vượt qua những trở ngại, khó khăn, luôn phát triển đúng hướng và có hiệu quả xã hội.

2. Nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành và lãnh thổ

Giáo dục có ý nghĩa và vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước có trách nhiệm thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân. Trách nhiệm này thuộc về bộ máy quản lý nhà nước các cấp từ trung ương xuống đến các đơn vị hành chính cơ sở, từ Chính phủ xuống đến Ủy ban nhân dân xã (phường).

Bộ máy quản lý nhà nước các cấp có trách nhiệm quản lý toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội trong vùng lãnh thổ của mình bao gồm nhiều yếu tố cấu thành, trong đó giáo dục là một thành tố. Để quản lý được một đối tượng phức tạp và đa dạng như vậy, bộ máy quản lý nhà nước các cấp cũng phải có cơ cấu tương

ứng. Các bộ phận cấu thành của bộ máy được xây dựng theo nguyên tắc chuyên môn hóa, trong đó có bộ phận giáo dục. Các bộ phận này có chức năng tham mưu và thừa hành của người đứng đầu tổ chức bộ máy, có nghĩa là chịu sự quản lý trực tiếp của thủ trưởng đơn vị. Mặt khác, với tư cách là một cơ quan chuyên môn phải tiếp nhận và thực hiện sự chỉ đạo của cơ quan chuyên môn cấp trên. Như vậy, mọi cơ quan chuyên môn thuộc bộ máy quản lý nhà nước các cấp chịu sự lãnh đạo của hai tổ chức cấp trên, một là sự quản lý trực tiếp và toàn diện của bộ máy quản lý nhà nước mà nó là một bộ phận cấu thành, hai là sự chỉ đạo của cơ quan chuyên môn cấp trên. Đây là sự kết hợp quản lý giữa hành chính và chuyên môn, giữa ngành và lãnh thổ. Sự kết hợp này là cần thiết và hữu ích, được thể hiện trong cả tổ chức bộ máy cũng như trong công tác quản lý. Sự chỉ đạo của ngành dọc giúp cho bộ phận chuyên môn có cơ sở để tham mưu cho bộ máy hành chính về chủ trương, biện pháp phát triển sự nghiệp giáo dục của địa phương. Khi những đề xuất của bộ phận chuyên môn được lãnh đạo bộ máy quản lý nhà nước chấp nhận và biến thành quyết định thì bộ phận chuyên môn lại có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo trách nhiệm và quyền hạn đã được phân cấp. Tuy nhiên giáo dục là vấn đề có tính xã hội cao, nên những quyết định của bộ máy quản lý nhà nước thường liên quan đến trách nhiệm của nhiều bộ phận trong bộ máy cũng như nhiều lực lượng trong xã hội. Để có thành công trong công tác quản lý giáo dục phải kết hợp sức mạnh tổng hợp của nhiều lực lượng xã hội, cả chính quyền, chuyên môn với các tổ chức kinh tế - xã hội, khoa học - kỹ thuật, các lực lượng của mọi tầng lớp nhân dân địa phương. Do đó, chỉ có quyết định của chính quyền mới có thẩm quyền rộng như vậy.

Sự lãnh đạo từ hai phía chính quyền và chuyên môn đôi khi có sự trục trặc, thiếu thống nhất làm khó khăn cho bộ phận chuyên môn cấp dưới hoạt động. Phải hoàn thiện mối quan hệ này bằng những quy chế làm việc tốt hơn để làm cơ sở cho việc điều chỉnh sự phối hợp, khắc phục những vướng mắc.

III. NHỮNG PHƯƠNG PHÁP CƠ BẢN CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC

Có ba nhóm phương pháp cơ bản của quản lý nhà nước là: hành chính, kinh tế và giáo dục.

1. Nhóm phương pháp hành chính

Đây là nhóm phương pháp quản lý bằng luật pháp của bộ máy quản lý nhà nước. Đặc trưng của nhóm phương pháp này là sự bắt buộc phải tuân thủ những quy định của pháp luật đối với mọi công dân. Sự bắt buộc này là cần thiết để bảo vệ quyền lợi chung của xã hội cũng như quyền lợi riêng của mỗi công dân. Nhóm phương pháp này là cơ bản và đặc trưng nhất của quản lý nhà nước.

Ở nước ta, quyền được học tập của mọi công dân đã được xác định trong Hiến pháp. Rồi sau đó, tháng 12 năm 1998 Luật Giáo dục đã được ban hành. Luật Giáo dục bảo đảm sự thống nhất pháp lý với các luật khác như: Luật Chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật Phổ cập giáo dục tiểu học, Luật Đầu tư... hoặc việc Nhà nước ta tham gia Công ước quốc tế về quyền trẻ em. Để triển khai công tác giáo dục, trong nhiều năm qua Nhà nước ta đã có một hệ thống văn bản pháp quy (văn bản dưới luật) quy định chi tiết về nhiều mặt hoạt động của giáo dục ở các cấp học, bậc học trong phạm vi cả nước. Những quy định của Nhà nước về mục tiêu, nội dung, chương trình, kế hoạch giáo dục, cơ cấu khung của tổ chức hệ thống giáo dục quốc dân... là những văn bản pháp quy quan trọng về giáo dục.

Bộ máy quản lý nhà nước các cấp phải thực hiện trách nhiệm của mình trên cơ sở những quy định của luật và hệ thống văn bản pháp quy không những về giáo dục mà còn về tất cả những mặt hoạt động khác. Hơn thế nữa, bộ máy quản lý nhà nước các cấp còn phải bảo vệ và đấu tranh thực hiện những điều đã được luật pháp quy định về giáo dục và chăm sóc thế hệ trẻ ở mọi nơi, mọi lúc. Ngoài ra, các cơ quan quản lý nhà nước các cấp hiện nay còn cần phải tích cực góp phần vào việc bổ sung, thay thế nhằm hoàn thiện Luật Giáo dục và hệ thống văn bản pháp quy về giáo dục theo tinh thần đổi mới, tạo ra cơ sở thuận lợi cho công tác quản lý giáo dục để phát triển sự nghiệp giáo dục.

Cuộc vận động giáo dục về pháp luật và ý thức tôn trọng pháp luật - sống và làm việc theo pháp luật đang được tiến hành trong xã hội cũng là nhằm nâng cao hiệu quả của nhóm phương pháp hành chính.

2. Nhóm phương pháp kinh tế

Quản lý nhà nước về giáo dục phải dùng đến nhóm phương pháp kinh tế. Ở đây, vấn đề cực kỳ quan trọng là đầu tư cho giáo dục. Trước thời kỳ đổi mới,

giáo dục chỉ được quan niệm là một phúc lợi xã hội, nên có khả năng đến đâu thì đầu tư đến đó. Quan điểm đổi mới hiện nay coi đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, đầu tư cơ bản, đầu tư cho một động lực quan trọng có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Do vậy, tỷ trọng ngân sách giáo dục hàng năm trong ngân sách nhà nước đã được chú ý và dần nâng cao để đáp ứng yêu cầu của sự phát triển giáo dục về quy mô, chất lượng và trang thiết bị. Sự đầu tư này tuy đã được nâng cao nhưng còn xa mới đáp ứng được yêu cầu. Vì vậy, Nhà nước ta chủ trương kêu gọi sự đóng góp của nhân dân, của các tổ chức xã hội và viện trợ nước ngoài. Nhà nước ta cũng đã vay vốn của các tổ chức tài chính quốc tế để đầu tư cho giáo dục.

Ngoài ra, quản lý nhà nước về giáo dục còn sử dụng nhiều biện pháp kinh tế như: lập dự toán ngân sách cho các đề án và kế hoạch giáo dục, sử dụng nhiều loại định mức: định mức về quy mô trường, lớp, định mức lao động và tiền lương cho giáo viên các cấp, định mức chi thường xuyên cho các loại trường học... Kể cả các phần thưởng bằng tiền và vật chất khác cũng được coi là những biện pháp kích thích lao động của nhóm phương pháp kinh tế.

Người quản lý giáo dục trong bộ máy quản lý nhà nước các cấp, kể cả quản lý trường học cần có nhãn quan kinh tế và biết sử dụng các biện pháp kinh tế để giải quyết các vấn đề trong công tác của mình một cách có hiệu quả. Để thực hiện các mục tiêu quản lý giáo dục thì hầu như công việc đầu tiên và cũng là công việc khó khăn nhất là tìm ra đủ kinh phí cho các hoạt động. Khi đó, vấn đề tài chính nổi lên như một mục tiêu ưu tiên vì có nó người quản lý mới hoàn thành nhiệm vụ của mình, mới có điều kiện để biến mục tiêu thành hiện thực.

3. Nhóm phương pháp giáo dục

Quản lý nhà nước, nhất là quản lý nhà nước về giáo dục thường dùng nhóm phương pháp giáo dục. Sự phát triển của giáo dục rất cần một môi trường giáo dục thống nhất tác động vào thế hệ trẻ của gia đình - nhà trường - xã hội. Vì vậy, để tạo ra môi trường giáo dục bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục phải thường xuyên vận động, thuyết phục, giải thích, bồi dưỡng cha mẹ học sinh và các lực lượng xã hội về mục tiêu giáo dục và các phương pháp giáo dục.

Giáo dục là sự nghiệp chung của toàn xã hội, nên việc thường xuyên tuyên truyền giáo dục ý thức trách nhiệm của mọi thành phần xã hội đối với sự phát

triển của giáo dục là việc phải làm, phải sáng tạo nhiều biện pháp tổ chức, nhiều hình thức hoạt động để lôi cuốn mọi tổ chức và cá nhân đóng góp nhân lực, vật lực, tài lực cho giáo dục. Những người có trình độ khoa học - kỹ thuật, văn hóa - nghệ thuật, thể dục thể thao có thể tham gia giáo dục học sinh. Những cơ sở nghiên cứu, sản xuất có thể tạo điều kiện cho học sinh tham quan, học tập, nghiên cứu. Những đơn vị sản xuất, kinh doanh, những nhà hảo tâm, cha mẹ học sinh có thể đóng góp tiền và vật tư cho việc xây dựng trường sở và mua sắm trang thiết bị dạy và học... Đặc biệt nhóm phương pháp giáo dục là nhóm phương pháp chủ yếu để giải quyết những vướng mắc trong quan hệ người - người, những sai phạm của học sinh trong quản lý trường học.

IV. BỘ MÁY QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân bằng hệ thống bộ máy quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, từ Chính phủ xuống đến Ủy ban nhân dân xã (phường).

Bộ máy quản lý nhà nước trung ương cũng như địa phương đều có trách nhiệm quản lý toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội của vùng lãnh thổ mà mình phụ trách. Giáo dục là một yếu tố cấu thành của xã hội trong phạm vi cả nước hay một địa phương. Giữa các yếu tố này có tác động tương hỗ với nhau và chính tác động này tạo nên quan hệ mật thiết giữa các yếu tố thành một thể thống nhất và hoàn chỉnh. Do vậy, kinh tế phát triển tạo điều kiện cho giáo dục phát triển. Ngược lại, giáo dục phát triển thì góp phần thúc đẩy kinh tế, văn hóa... phát triển. Sự vận động và phát triển của các yếu tố tạo ra sự vận động và phát triển của toàn xã hội.

Xã hội có cấu trúc đa dạng và phức tạp. Xã hội càng phát triển thì độ đa dạng và phức tạp của nó càng cao. Để quản lý được một đối tượng như vậy thì bộ máy quản lý nhà nước cũng phải có cấu trúc tương ứng đủ tầm bao quát đối tượng quản lý và không bỏ sót công việc. Các bộ phận cấu thành của bộ máy quản lý nhà nước các cấp được cấu tạo theo nguyên tắc chuyên môn hóa - giáo dục là một bộ phận. Các bộ phận này có chức năng tham mưu và thừa hành của thủ trưởng cơ quan trong phạm vi chuyên môn của mình.

Để quản lý xã hội cũng như quản lý các bộ phận cấu thành, bộ máy quản lý nhà nước có sự phân cấp quản lý. Có nghĩa là, giữa các cấp từ Chính phủ đến

Ủy ban nhân dân xã (phường) có sự phân chia trách nhiệm và quyền hạn trong việc quản lý đời sống xã hội về toàn bộ cũng như mỗi mặt hoạt động của nó. Cụ thể, sự phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục của hệ thống chính quyền như sau:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo - Cơ quan quản lý giáo dục trung ương

1.1. Chính phủ là cơ quan hành pháp cao nhất, trong đó có các Bộ và cơ quan ngang Bộ. Bộ là cơ quan chuyên môn đầu ngành. Bộ trưởng là thành viên của Chính phủ. Giữa Chính phủ và Bộ cũng có sự phân cấp quản lý đối với hoạt động của ngành. Với tư cách là thành viên của Chính phủ và là cơ quan đầu ngành nên Bộ đảm nhiệm chủ yếu các công việc của ngành. Chính phủ chỉ quyết định những công việc lớn. Vì là thành viên của Chính phủ nên các quyết định của Bộ trưởng cũng có thẩm quyền đối với địa phương. Nhiều Bộ có trường đào tạo - các trường này chịu sự quản lý của Bộ chủ quản và Bộ Giáo dục - Đào tạo.

1.2. Do vậy, bộ máy quản lý nhà nước trung ương về giáo dục có trách nhiệm và thẩm quyền sau:

- Hoạch định chiến lược và kế hoạch phát triển giáo dục.
- Quy định về mục tiêu, nội dung, chương trình và kế hoạch giáo dục.
- Quy định về cơ cấu khung của tổ chức hệ thống giáo dục quốc dân.
- Tiêu chuẩn giáo viên của các bậc học, cấp học.
- Tiêu chuẩn trường học và thiết bị cho các bậc học, cấp học.
- Chế độ lao động và tiền lương của giáo viên các bậc học, cấp học, các chế độ phụ cấp và ưu đãi theo lương.
- Quyết định về ngân sách giáo dục hàng năm và phân phối cho các địa phương, các trường và các đơn vị trực thuộc.
- Trực tiếp quản lý các trường đại học và cao đẳng, các viện nghiên cứu khoa học giáo dục và phát triển giáo dục, các tổng công ty đồ dùng dạy học, công ty thiết kế và xây dựng trường học. Tuy nhiên, các đơn vị này có chế độ tự quản cao.
- Tổ chức nghiên cứu khoa học giáo dục, chỉ đạo việc áp dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn giáo dục.

- Thành lập hội đồng ra đề thi tốt nghiệp giáo dục phổ thông và xét tốt nghiệp cho học sinh trong cả nước.

- Ra quyết định thành lập hội đồng bảo vệ luận văn và cấp bằng tiến sĩ (tiến sĩ chuyên ngành và tiến sĩ khoa học), thạc sĩ.

- Thành lập hội đồng xét phong học hàm giáo sư và phó giáo sư.

- Thành lập hội đồng xét phong danh hiệu Nhà giáo nhân dân và Nhà giáo ưu tú.

- Quy định về các chính sách, chế độ ưu tiên, ưu đãi, khen thưởng, kỷ luật ở trong ngành giáo dục.

- Thanh tra việc chấp hành các quy định về giáo dục của Nhà nước ở các địa phương, các cơ quan quản lý giáo dục các cấp và các trường học.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo - cơ quan quản lý giáo dục cấp tỉnh, thành phố

2.1. Sở Giáo dục và Đào tạo có chức năng giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quản lý về mặt nhà nước sự nghiệp giáo dục của địa phương và chịu sự chỉ đạo về chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chỉ quyết định các vấn đề mà Sở Giáo dục và Đào tạo có nhiệm vụ tham mưu - về chủ trương và biện pháp nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục ở địa phương. Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện các quyết định về giáo dục của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố theo trách nhiệm và quyền hạn đã được phân cấp, sau đó báo cáo lên Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và Bộ Giáo dục và Đào tạo mọi tình hình và kết quả công tác. Sở Giáo dục và Đào tạo là một bộ phận chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

2.2. Do vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (bao gồm Sở Giáo dục và Đào tạo) có trách nhiệm và thẩm quyền sau:

- Tổ chức thực hiện các chính sách, chế độ, quy định về giáo dục của Trung ương ở địa phương mình.

- Hoạch định chiến lược và kế hoạch phát triển giáo dục của địa phương.

- Có thể có những chính sách, chế độ, quy định riêng nhằm tạo điều kiện thuận lợi hoặc khuyến khích thực hiện những quyết định của Nhà nước ở địa phương, hoặc để khắc phục những khó khăn nhằm duy trì và phát triển giáo dục

trên địa bàn tỉnh, thành phố.

- Quyết định về việc thành lập hay giải thể, sáp nhập các trường phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp.

- Quyết định về việc thành lập các hội đồng thi, xét duyệt tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trung học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trung học cơ sở.

- Quyết định về việc tuyển dụng, đề bạt, trả lương, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, giáo viên các đơn vị trực thuộc.

- Quyết định về việc cấp ngân sách xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn, trang thiết bị cho các ngành học, cấp học, trường học của địa phương.

- Chỉ đạo và thanh tra mọi hoạt động của địa phương, các đơn vị trực thuộc về việc thực hiện các quyết định của trung ương và địa phương về giáo dục.

- Tổ chức các hình thức tuyên truyền, vận động các tổ chức kinh tế - xã hội, các đoàn thể và nhân dân địa phương tham gia xây dựng sự nghiệp giáo dục, góp phần giáo dục thế hệ trẻ ở các cộng đồng dân cư trong tỉnh, thành phố.

3. Phòng Giáo dục và Đào tạo - cơ quan quản lý giáo dục cấp quận, huyện

3.1. Phòng Giáo dục và Đào tạo là bộ phận chuyên môn của Ủy ban nhân dân huyện, quận. Phòng Giáo dục và Đào tạo có chức năng giúp Ủy ban nhân dân huyện, quận quản lý về mặt nhà nước sự nghiệp giáo dục trên địa bàn, đồng thời chịu sự chỉ đạo chuyên môn của Sở Giáo dục và Đào tạo. Ủy ban nhân dân huyện, quận chỉ quyết định một số vấn đề mà Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu về chủ trương và biện pháp nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục ở địa phương. Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện các quyết định về giáo dục của Ủy ban nhân dân huyện, quận theo trách nhiệm và quyền hạn đã được phân cấp, sau đó báo cáo lên Ủy ban nhân dân huyện, quận và Sở Giáo dục và Đào tạo mọi tình hình và kết quả công tác.

3.2. Ủy ban nhân dân huyện, quận (bao gồm Phòng Giáo dục và Đào tạo) có trách nhiệm và thẩm quyền:

- Hoạch định phương hướng và kế hoạch phát triển giáo dục của huyện, quận.
- Tổ chức thực hiện các chính sách, chế độ, quy định về giáo dục của Trung

ương và tỉnh, thành phố ở địa phương. Đặc biệt là thực hiện Luật Phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ.

- Quyết định về việc thành lập hay giải thể, tách ra hay sáp nhập các trường trung học cơ sở, tiểu học, mẫu giáo, nhà trẻ.

- Quyết định về việc tuyển dụng, đề bạt, trả lương, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, giáo viên các đơn vị trực thuộc.

- Quyết định về việc cấp ngân sách xây dựng cơ bản, sửa chữa, trang thiết bị cho các trường học trong huyện, quận.

- Quyết định về việc lập hội đồng coi thi và chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng cho học sinh thi hết bậc tiểu học.

- Chỉ đạo và thanh tra hoạt động dạy và học cũng như các mặt công tác khác của các trường trực thuộc. Tổng kết và báo cáo tình hình và kết quả các mặt công tác lên Ủy ban nhân dân huyện, quận và Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Tổ chức các hình thức tuyên truyền và vận động các tầng lớp xã hội, các tổ chức kinh tế - xã hội, các đoàn thể và nhân dân địa phương tham gia xây dựng trường học, tham gia một số hoạt động thích hợp trong việc quản lý nhà trường và giáo dục học sinh, phối hợp xây dựng môi trường giáo dục thống nhất giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

3.3. Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm và thẩm quyền

- Bảo đảm cho mọi trẻ em đến tuổi đi học đều đến trường để thực hiện Luật Phổ cập giáo dục tiểu học bằng các biện pháp giáo dục và hành chính.

- Bảo đảm cho mọi người dân trong độ tuổi quy định xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học.

- Tạo điều kiện và giúp đỡ cho các cơ sở giáo dục và trường học đóng trên địa bàn xã, phường hoạt động an toàn và thuận lợi. Đặc biệt chăm lo tổ chức và tài trợ cho các nhà trẻ, trường mẫu giáo của địa phương.

- Vận động các tổ chức xã hội, các đơn vị kinh tế, toàn thể nhân dân địa phương tham gia giáo dục thế hệ trẻ, đóng góp công của xây dựng trường học và các cơ sở giáo dục của địa phương.

V. KẾT LUẬN

Sự nghiệp giáo dục - đào tạo đang đứng trước mâu thuẫn lớn giữa yêu cầu

vừa phải phát triển nhanh quy mô giáo dục - đào tạo, vừa phải gấp rút nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, trong khi khả năng và điều kiện đáp ứng yêu cầu còn nhiều hạn chế. Những thiếu sót chủ quan, nhất là những yếu kém về quản lý đã làm cho những mâu thuẫn trên càng thêm gay gắt. Công tác quản lý giáo dục có những yếu kém, bất cập. Một số chủ trương đổi mới giáo dục chưa được nghiên cứu, chuẩn bị chu đáo trước khi áp dụng, tổ chức thực hiện lại có nhiều thiếu sót. Cơ chế quản lý của ngành giáo dục - đào tạo chưa hợp lý, có tình trạng vừa ôm đồm sự việc, vừa buông lỏng chức năng quản lý nhà nước; chưa thực hiện tốt sự quản lý thống nhất, giữ vững kỷ cương trong công tác giáo dục, đồng thời chưa phát huy quyền chủ động và trách nhiệm của địa phương và nhà trường.

Để khắc phục mâu thuẫn và những yếu kém của nền giáo dục cũng như của công tác quản lý giáo dục, tiếp tục phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo trong giai đoạn hiện nay thì những nội dung của bài này không chỉ là những quan điểm, đường lối mà phải thực hiện một cách triệt để và sáng tạo trong công tác hàng ngày.

Câu hỏi thảo luận

1. Phân tích những mặt mạnh, mặt yếu trong quá trình vận dụng những định hướng của quản lý nhà nước về giáo dục vào nhà trường mà anh (chị) quản lý?
2. Trình bày những kinh nghiệm thực tế của bản thân về việc áp dụng những nguyên tắc và phương pháp cơ bản của quản lý nhà nước về giáo dục.

Bài 10

HỆ THỐNG VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ VĂN BẢN TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ (15 tiết)

1. Mục đích yêu cầu

- Học viên nắm được: Khái niệm, ý nghĩa, chức năng của hệ thống văn bản nhà nước.
- Nắm được một số kỹ thuật xây dựng văn bản. Có khả năng xây dựng văn bản theo thẩm quyền.
- Xác định được vị trí, vai trò của nhà trường và cán bộ quản lý trong việc vận dụng hệ thống văn bản nhà nước.

2. Khái quát về nội dung

- Khái niệm chung về văn bản và vai trò của văn bản trong quản lý nhà nước.
- Các chức năng chủ yếu của văn bản quản lý nhà nước.
- Sự phân loại chung đối với các văn bản quản lý nhà nước và tính chất của các loại văn bản.
- Một số kỹ thuật xây dựng văn bản.
- Công tác quản lý văn bản.
- Công tác văn thư trong trường trung học cơ sở.

3. Khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập

- Thuyết trình kết hợp với các phương tiện dạy học, hướng dẫn một số nội dung cho học viên tự nghiên cứu.

- Học viên đọc trước giáo trình, tích cực thảo luận trong nhóm và nêu các vấn đề thắc mắc, liên hệ với thực tế công việc hàng ngày.

NỘI DUNG

Muốn hoạt động có hiệu quả, mọi tổ chức, cơ quan cần có công cụ hữu hiệu để ghi lại, truyền đạt và xử lý các thông tin, đặc biệt là truyền đạt các quyết định quản lý. Một trong những phương tiện quan trọng của hoạt động quản lý và lãnh đạo là văn bản.

Trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, văn bản xuất hiện như một hình thức chủ yếu của nhiệm vụ cụ thể hoá pháp luật. Chúng đảm bảo cho các cơ quan quản lý nhà nước có thể thực hiện tốt các nhiệm vụ theo phạm vi quyền hạn của mình.

Cần phân biệt rõ văn bản nói chung và văn bản quản lý nhà nước. Văn bản quản lý nhà nước là những quyết định quản lý thành văn do các cơ quan thực hiện quyền hành pháp và quản lý hành chính có thẩm quyền ban hành theo đúng nguyên tắc thể thức, thủ tục và quy chế do luật định mang tính quyền lực nhà nước đơn phương, làm phát sinh các hệ quả quản lý cụ thể.

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG TÁC VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm văn bản quản lý nhà nước

- Văn bản: Văn bản là một phương tiện dùng để ghi tin và truyền đạt thông tin bằng ngôn ngữ hay ký hiệu nhất định.

- Văn bản quản lý nhà nước: Là văn bản do các cơ quan nhà nước ban hành nhằm truyền đạt các thông tin, là chứng cứ để các chủ thể kiểm tra khách thể việc thực hiện quyết định của mình.

- Văn bản quản lý hành chính nhà nước: là những quyết định quản lý thành văn do các cơ quan trong hệ thống hành pháp và quản lý hành chính có thẩm quyền ban hành theo đúng nguyên tắc, thể thức, thủ tục và quy chế luật định, mang tính quyền lực nhà nước, làm phát sinh hệ quả pháp lý cụ thể.

2. Chức năng, vai trò và đặc điểm của văn bản quản lý nhà nước

2.1. Chức năng của văn bản quản lý nhà nước

** Chức năng thông tin*

Đây là chức năng chủ yếu của các loại văn bản kể cả văn bản quản lý nhà nước. Trong hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, văn bản là một phương tiện chuyển tải quan trọng các thông tin nhằm phục vụ cho việc điều hành bộ máy quản lý nhà nước. Thông tin dạng này gọi là thông tin văn bản. Giá trị của văn bản quản lý nhà nước lệ thuộc vào giá trị thông tin mà chúng chuyển tải giúp cho bộ máy quản lý nhà nước có thể hoạt động đúng hướng, đúng chức năng và có hiệu quả.

Dưới dạng văn bản thông tin văn bản quản lý nhà nước có ba loại:

- Thông tin quá khứ.
- Thông tin hiện hành.
- Thông tin dự đoán.

Thông tin văn bản quá khứ liên quan đến những việc đã giải quyết trong hoạt động của cơ quan, tổ chức nhà nước, nó phản ánh các chính sách hiện hành, cho thấy cách làm việc của cán bộ và nhân viên trong giai đoạn hiện tại và các mối quan hệ thực tế chi phối hoạt động của cơ quan đó, loại thông tin này thường đa dạng và các giá trị của chúng cũng khác nhau.

Thông tin hiện hành phản ánh các chính sách, cho thấy cách thức làm việc của cán bộ và nhân viên trong giai đoạn hiện đại và các mối quan hệ thực tế chi phối hoạt động của cơ quan.

Thông tin dự đoán được phản ánh trong văn bản quản lý nhà nước là thông tin mang tính kế hoạch tương lai, dự báo chiến lược... Các cơ quan trong bộ máy quản lý nhà nước cần dựa vào các thông tin này để hoạch định phương hướng hoạt động của mình trước mắt cũng như lâu dài nhằm đảm bảo cho cơ quan hoạt động và phát triển đúng đắn.

** Chức năng pháp lý*

Chức năng này thể hiện ở hai mặt sau đây:

a) Chứa đựng các quy phạm pháp luật và các quan hệ pháp luật được hình thành trong hoạt động của cơ quan và tổ chức nhà nước.

b) Là căn cứ pháp lý để giải quyết các nhiệm vụ cụ thể trong điều hành công việc của cơ quan và tổ chức nhà nước.

** Chức năng quản lý*

Các thông tin trong văn bản quản lý nhà nước là cơ sở quan trọng giúp cho các nhà lãnh đạo tổ chức tốt công việc của mình, kiểm tra cấp dưới theo yêu cầu của quá trình quản lý, chỉ đạo.

Nhìn vào toàn bộ quy trình quản lý từ việc ra quyết định, tổ chức thực hiện, kiểm tra, điều chỉnh các quy định... không một khâu nào lại không cần đến văn bản.

2.2. Vai trò của văn bản quản lý nhà nước

- Trong hoạt động quản lý, các cơ quan nhà nước đều sử dụng văn bản như những phương tiện quan trọng, những cơ sở pháp lý để điều hành công việc, văn bản quản lý nhà nước đảm bảo thông tin cho các hoạt động quản lý nhà nước.

- Văn bản không chỉ ghi lại và truyền đạt thông tin mà còn thể hiện các mối quan hệ đa dạng trong quá trình xây dựng, thực hiện các chính sách, thể hiện mối quan hệ giữa cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và với nhân dân.

- Văn bản là công cụ xây dựng hệ thống pháp luật, có vai trò quan trọng trong việc xây dựng và định hình một chế độ pháp lý, kiểm soát tính hợp pháp của các hành vi hành chính trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.

- Văn bản quản lý nhà nước có tác dụng điều chỉnh hành vi của cán bộ và nhân dân, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

** Đối với nhà trường phổ thông*

- Văn bản quản lý nhà nước là điều kiện không thể thiếu giúp cho việc quản lý, điều hành nhà trường theo mục tiêu đề ra.

- Văn bản quản lý nhà nước là điều kiện khách quan mà các nhà trường đều phải thực hiện.

- Là phương tiện giúp hiệu trưởng thực hiện nhiệm vụ đào tạo của nhà trường đúng với pháp luật nhà nước, chế độ, chính sách giáo dục của Đảng.

Văn bản quản lý nhà nước góp phần giáo dục trực tiếp cho cán bộ, giáo viên, học sinh về luật pháp, trí tuệ, đạo đức, thể chất, thẩm mỹ...

2.3. Ý nghĩa của văn bản quản lý nhà nước

- Văn bản quản lý nhà nước là hình thức pháp luật chủ yếu trong các hình thức quản lý nhà nước, chứa đựng quy phạm pháp luật, thẩm quyền và hiệu lực thi hành.

- Văn bản quản lý nhà nước là nguồn thông tin quy phạm, là sản phẩm hoạt động quản lý hành chính và là công cụ điều hành các cơ quan.

- Văn bản quản lý nhà nước là căn cứ pháp lý để các khách thể thực hiện quyết định của các chủ thể quản lý nhà nước, là chứng cứ để các chủ thể kiểm tra khách thể trong việc thực hiện quyết định của mình.

- Văn bản quản lý nhà nước là loại văn bản không chỉ phản ánh các thông tin quản lý nhà nước mà còn thể hiện mệnh lệnh, ý chí của các cơ quan nhà nước.

Trong quá trình hoạt động của các bộ máy quản lý nhà nước, văn bản quản lý nhà nước xuất hiện như một hình thức chủ yếu để cụ thể hoá pháp luật. Nó tạo ra hành lang pháp luật cho hoạt động của các cơ quan, các tổ chức xã hội, các đơn vị... khi hoạt động của họ có liên quan đến cộng đồng.

Văn bản quản lý nhà nước là một phương tiện để vận dụng và xác định các chuẩn mực pháp lý vào quá trình quản lý nhà nước. Nó phản ánh những đặc điểm của quá trình quản lý nhà nước và bản chất pháp lý của quá trình đó.

Cần chú ý các biểu hiện pháp lý của văn bản quản lý nhà nước không hoàn toàn giống nhau giữa các loại văn bản, do hoạt động quản lý nhà nước tạo nên. Có những văn bản chỉ mang tính thông tin thông thường, có những văn bản lại mang tính chất cưỡng chế thực hiện.

Các thông tin trong văn bản quản lý nhà nước thường mang một số yếu tố sau:

- Yếu tố pháp lý.
- Yếu tố quản lý lãnh đạo.
- Yếu tố kinh tế xã hội.
- Yếu tố văn hoá lịch sử...

Thực tế cho thấy những biểu hiện của các yếu tố thường rất đa dạng. Nó tạo nên giá trị khác nhau của văn bản, đòi hỏi phải xem xét toàn diện khi sử dụng vào hoạt động quản lý nhà nước.

2.4. Đặc điểm của văn bản quản lý nhà nước

- Văn bản là một thể thống nhất và trọn vẹn về nội dung, ý nghĩa.
- Hoàn chỉnh về hình thức.
- Có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành.
- Mang tính khuôn mẫu:
 - Về thể thức
 - Hình thức trình bày
 - Cách hành văn, ngôn ngữ.

II. HỆ THỐNG VĂN BẢN NHÀ NƯỚC

1. Các dạng văn bản

- + Bản thảo.
- + Bản chính.
- + Bản sao:
 - Sao y: Là bản chép (ghi, photocopy) lại nguyên văn toàn bộ (cả hình thức và nội dung) từ bản chính do cơ quan ban hành văn bản thực hiện.
 - Sao lục: Bản sao do các cơ quan nhận văn bản sao hoặc photocopy lại.
 - Trích sao: Là bản chép (ghi, photocopy) lại nguyên văn một phần văn bản (theo nhu cầu) từ một bản chính hay bản sao.

2. Các loại hình

Hiện nay có nhiều cách phân loại văn bản quản lý khác nhau: Theo nội dung, theo thẩm quyền ban hành, theo hiệu lực pháp lý... nhằm xác định rõ đặc điểm của từng loại hình văn bản để sử dụng đúng và có hiệu quả hệ thống văn bản. Theo nội dung, ta có thể phân loại văn bản quản lý nhà nước thành ba loại:

2.1. Văn bản quy phạm pháp luật

+ Khái niệm: Gồm các loại văn bản được hiến pháp, luật pháp quy định, chứa đựng các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo hình thức, trình tự do luật định, chứa đựng các quy tắc xử sự chung, bắt buộc đối với mọi người.

Văn bản quy phạm pháp luật được phân thành hai loại:

2.1.1. Văn bản luật

Bao gồm Hiến pháp, Bộ luật, các luật và pháp lệnh.

- Văn bản luật là hình thức cao nhất của việc thực hiện quyền lực nhà nước, do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn và ban hành, có hiệu lực pháp lý, ủy quyền pháp lý tối cao.

- Văn bản luật chứa đựng quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản nhất, quan trọng nhất và cụ thể nhất.

2.1.2. Văn bản pháp quy

Là văn bản dưới luật do các cơ quan có thẩm quyền ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Văn bản pháp quy có những quy tắc xử sự chung, thường nhằm cụ thể hoá văn bản luật, được áp dụng nhiều lần trong thực tế.

- Văn bản pháp quy bao gồm: nghị quyết, nghị định của Chính phủ; quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; quyết định, chỉ thị, thông tư của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ; nghị quyết, quyết định, chỉ thị của chính quyền các cấp của địa phương.

2.1.3. Văn bản hành chính thông thường

- Là những văn bản mang tính thông tin điều hành, nhằm thực hiện các văn bản pháp quy hoặc giải quyết các tác nghiệp cụ thể, phản ánh tình hình, giao dịch, trao đổi, ghi chép công việc... của các cơ quan quản lý nhà nước.

Về hình thức của văn bản hành chính thông thường gồm có:

Công văn hành chính: dùng để giao dịch chính thức giữa các cơ quan mời họp, đề xuất hoặc trả lời các yêu cầu, chất vấn hoặc kiến nghị, đơn đốc nhắc nhở thi hành công việc đã có quyết định, kế hoạch thực hiện... Công văn hành chính không thay thế cho văn bản pháp quy.

Thông cáo: dùng để công bố một quyết định hoặc một sự kiện quan trọng về đối ngoại cũng như đối nội của Chính phủ.

Thông báo: dùng để thông tin về nội dung và kết quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, thông tin kết quả hội nghị, truyền đạt kịp thời các quyết định.

Biên bản: dùng để ghi lại các ý kiến của các cuộc hội nghị, ghi những sự việc đã và đang xảy ra: như ghi chép việc bàn giao, hợp đồng ký kết...

Điện báo: dùng để thông tin hoặc truyền đạt mệnh lệnh trong các trường hợp cần kíp. Đối với những quyết định hoặc chỉ thị trong cơ quan thì sau khi điện phải gửi văn bản có đầy đủ thể thức cho cấp và người có trách nhiệm thi hành.

Giấy đi đường: dùng để cấp cho cán bộ viên chức nhân viên đi công tác. Giấy này có giá trị để tính phụ cấp đi đường và lưu trú, không có giá trị thay giấy giới thiệu.

Giấy nghỉ phép: dùng để cấp cho cán bộ, viên chức, nhân viên được nghỉ phép.

Phiếu gửi: dùng để ghi tài liệu giấy tờ của cơ quan đến cơ quan khác, tổ chức khác...

2.1.4. Văn bản chuyên môn

Là các giấy tờ mang đặc thù của nghiệp vụ chuyên môn trong các lĩnh vực như: kế hoạch, thống kê, tài chính, ngân hàng, kho bạc, y tế, trường học,...

2.1.5. Văn bản kỹ thuật

Là các bài được hình thành trong các lĩnh vực: kiến trúc, xây dựng, công nghệ... như các bản vẽ thiết kế, luận chứng kinh tế...

Đặc biệt trong các trường học thì văn bản càng rõ ràng và cụ thể hơn.

- Ghi rõ: thời gian, đối tượng và không gian mà văn bản có hiệu lực.
- Thể loại văn bản phải chính xác, phù hợp.

3. Thẩm quyền ban hành, đình chỉ, sửa đổi, bãi bỏ văn bản

3.1. Ban hành văn bản

+ Dựa trên cơ sở pháp lý (hiến pháp, văn bản luật, văn bản pháp quy, văn bản nhà nước)

+ Dựa trên cơ sở thực tế (phạm vi vấn đề, yêu cầu phải giải quyết, hiệu lực thi hành).

Thẩm quyền ban hành văn bản quản lý nhà nước theo Hiến pháp 1992 và các luật tổ chức ban hành văn bản:

3.1.1. Các cơ quan quyền lực nhà nước

- Quốc hội: hiến pháp, luật, nghị quyết
- Ủy ban thường vụ quốc hội: pháp lệnh, nghị quyết
- Chủ tịch nước: lệnh, quyết định
- Hội đồng nhân dân các cấp: nghị quyết

3.1.2. Các cơ quan quản lý nhà nước

- Chính phủ: nghị quyết, nghị định
- Thủ tướng Chính phủ: quyết định, chỉ thị
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ: quyết định, chỉ thị, thông tư.

3.1.3. Các cơ quan nhà nước được ban hành quyết định trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ được cấp trên giao

3. 2. Thẩm quyền sửa đổi hay bãi bỏ văn bản

+ Lý do sửa đổi hay bãi bỏ văn bản:

- Trái với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, trái với văn bản của cấp trên.

- Ban hành không đúng thủ tục, quy trình.
- Vi phạm lợi ích hợp pháp của công dân
- Không phù hợp với sự phát triển chung của xã hội.

+ Thẩm quyền sửa đổi, bãi bỏ văn bản:

- Cơ quan, đơn vị ban hành văn bản có quyền sửa đổi, bãi bỏ văn bản đó tùy mức độ sai phạm.

- Cơ quan trên một cấp của cơ quan ban hành văn bản.

3.3. Thẩm quyền đình chỉ việc thi hành văn bản

- Thủ tướng Chính phủ có quyền đình chỉ thi hành hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Đình chỉ việc thi hành những quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân có quyền đình chỉ thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản sai trái của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình.

Đình chỉ thi hành nghị quyết sai trái với Hội đồng nhân dân cấp dưới, đồng thời đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình bãi bỏ nghị quyết đó.

III. BIÊN TẬP VÀ SOẠN THẢO VĂN BẢN

1. Yêu cầu chung

- Phải thể hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.
- Phải có tính mục đích, phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, tổ chức.
- Có tính hệ thống, đồng bộ.
- Xây dựng và ban hành đúng thẩm quyền, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi hoạt động của cơ quan.
- Đảm bảo tính chính xác về pháp lý, thông tin đưa ra phải được chọn lọc và đủ độ tin cậy.
- Phải có tính khả thi.

2. Trình tự soạn thảo

- Có tính nhất quán: Chủ đề của văn bản phải được ấn định và giới hạn rõ ràng.
- Văn bản phải có kết cấu phù hợp với thể loại.
- Ngôn ngữ trong văn bản phải chính xác, rõ ràng, dễ hiểu, ngắn gọn, khách quan.
- Trình bày đúng thể thức, sáng sủa, có sự phân biệt làm nổi bật quan hệ giữa các đoạn, các ý, không sai sót về ngữ pháp và chính tả.
- Bố cục cân đối, hài hoà.

3. Thể thức

- + Khái niệm: “Thể thức văn bản là toàn bộ những yếu tố bắt buộc phải có trong một văn bản như: tiêu đề, tác giả, địa danh, ngày tháng, tên loại, trích yếu, nội dung, chữ ký, dấu cơ quan, nơi nhận, mức độ khẩn, mật (nếu có) được trình bày theo các quy định và phương pháp khoa học để đảm bảo tính chân thực, giá trị pháp lý và thực tiễn của mỗi văn bản.”

+ Các thành phần và kết cấu hình thức của văn bản (Theo Tiêu chuẩn Việt Nam 5700 - 1992)

- Văn bản quản lý nhà nước được đánh máy hoặc in trên giấy trắng, có kích thước 210 x 297mm (A4), sai số cho phép 2mm.

- Trang mặt trước cách mép trên trang giấy 25mm và cách mép dưới 20mm, cách mép trái 30mm và mép phải 10mm. Đối với trang mặt sau thì vùng trình bày phải cách mép trên trang giấy 25mm, cách mép dưới 20mm, cách mép phải và mép trái trang giấy 20mm.

4. Thủ tục liên quan

Theo quy định hiện hành, thủ tục liên quan đến văn bản gồm có:

- Thủ tục trình ký văn bản: phải đủ hồ sơ ký, trong trường hợp không đủ hồ sơ ký phải trực tiếp tường trình với người ký.

- Thủ tục chuyển văn bản: đúng tuyến, đúng địa chỉ, đúng người thi hành, không chuyển vượt cấp, không chuyển sai người có thẩm quyền.

- Thủ tục ký văn bản: người ký văn bản phải hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp lý về văn bản mà mình ký, văn phòng tổng hợp giúp thủ trưởng xem xét trước các thể thức trước khi trình thủ trưởng ký. Các nguyên tắc ký thay, ký thừa lệnh phải được sử dụng chính xác.

- Thủ tục sửa đổi văn bản và bãi bỏ văn bản: Cần sửa đổi các văn bản bất hợp lý, bãi bỏ văn bản bất hợp pháp. Dùng hình thức văn bản phù hợp để sửa đổi hoặc bãi bỏ văn bản theo đúng thẩm quyền.

- Thủ tục sao lục văn bản: Đối với văn bản đi cần lưu một bản ở bộ phận ban hành, một bản ở văn phòng cơ quan. Đối văn bản đến thì lưu tại văn phòng. Nếu văn bản có liên quan đến nhiều bộ phận thì văn phòng phải sao thêm để gửi đến các bộ phận.

- Thủ tục lưu văn bản: Đối với các văn bản đi, cần lưu một bản ở bộ phận ban hành, một bản ở văn phòng cơ quan. Đối với các văn bản đến thì lưu tại văn phòng. Nếu văn bản có liên quan đến nhiều bộ phận thì văn phòng phải sao thêm để gửi đến các bộ phận.

Để đảm bảo tốt các thủ tục nói trên cần có quy định thích hợp cho việc xây dựng và quản lý các văn bản một cách cụ thể.

Quy trình xây dựng văn bản trong các cơ quan nhìn chung gồm các bước sau đây:

- Xác định nội dung văn bản.
- Lựa chọn tên loại văn bản.
- Lựa chọn thông tin cho văn bản.
- Viết bản thảo.
- Hoàn thiện văn bản và thông qua.
- Ký và ban hành theo thẩm quyền.

Các bước trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Trong một vài trường hợp đặc biệt, văn bản cần phải tuân thủ một quy trình riêng nhằm đảm bảo chất lượng và tính khả thi của văn bản.

Để nâng cao chất lượng các cơ quan, tổ chức cần có quy định cụ thể về công tác này. Ví như trong bản quy chế xây dựng văn bản cần nêu được các yêu cầu chung cho mỗi loại văn bản, quy định về thể thức, thể loại và thẩm quyền ký văn bản.

Cần áp dụng các kỹ thuật hiện đại vào quá trình soạn thảo văn bản. Cũng cần một số yếu tố kỹ thuật để tránh làm cho văn bản bị tùy tiện sửa chữa sau khi đã được phê duyệt.

IV. QUẢN LÝ CÔNG TÁC VĂN BẢN

1. Quản lý văn bản

- Văn bản các nơi gửi đến: Trình thủ trưởng xem và cho ý kiến. Chuyển văn bản đến các bộ phận giải quyết theo con đường ngắn nhất, thuận lợi và khoa học nhất.
- Văn bản từ cơ quan gửi đi: phải bảo đảm đủ các thành phần thể thức văn bản.
- Quản lý các loại giấy tờ của cơ quan như: mẫu giấy tờ, mẫu in sẵn, các tư liệu, báo chí, bản tin,...
- Quản lý tài liệu mật.
- Quản lý các loại con dấu.

2. Công tác lập hồ sơ

Ai làm việc gì đều phải lập hồ sơ công việc của mình làm. Lưu ý các loại hồ sơ sau đây:

- Hồ sơ công việc.
- Hồ sơ nguyên tắc.
- Hồ sơ nhân sự.
- Hồ sơ trình ký.

Phải có chuyên viên, cán bộ am hiểu công việc này. Một vài văn bản thông thường:

2.1. Quyết định

- Là loại hình văn bản pháp quy biểu hiện ý chí của cơ quan nhà nước hay của lãnh đạo. Là khâu cơ bản của quản lý và chức năng số một của nhà quản lý, lãnh đạo. Có hai loại quyết định:

+ Quyết định chung: cho một tập thể.

+ Quyết định riêng: cho từng cá nhân

- Yêu cầu chung cho một quyết định:

+ Tính hiệu quả: Đúng đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý của Nhà nước, đáp ứng được yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân.

+ Tính pháp lý: Ban hành đúng thẩm quyền, đúng chức trách, đúng phạm vi quản lý do pháp luật quy định

+ Tính khoa học: Phù hợp với quy luật khách quan và điều kiện thực tế.

+ Tính khả thi: Phù hợp và đáp ứng được nhu cầu của xã hội, tương ứng với điều kiện vật chất và con người có năng lực thực hiện.

- Nội dung quyết định gồm hai phần:

+ Cơ sở để ban hành quyết định: Gồm căn cứ pháp lý và căn cứ thực tiễn.

+ Nội dung quyết định: Được viết thành điều khoản, mục. Chủ đề của quyết định được thể hiện ở điều 1. Phải nêu rõ yêu cầu, mệnh lệnh của cơ quan ban hành quyết định, các phương tiện và điều kiện cần thiết để thực hiện, thời gian thi hành, trách nhiệm của các đối tượng thi hành quyết định.

2.2. Công văn hành chính

Được sử dụng phổ biến hàng ngày trong các cơ quan nhà nước. Là hình thức phổ biến nhằm thông tin về quy phạm nhà nước trong giao dịch, kinh doanh, trao đổi công tác giữa các cơ quan, tổ chức, giữa cấp trên, cấp dưới và các đơn vị có liên quan.

- Công văn bao gồm các loại: Công văn hướng dẫn, Công văn phúc đáp, Công văn đơn đốc, Công văn giao dịch. Cần xác định rõ loại công văn để có phương pháp soạn thảo phù hợp với nội dung.

- Nội dung công văn thường có ba phần:

+ Mở đầu hoặc đặt vấn đề (Phù hợp với từng loại công văn)

+ Nội dung chủ yếu của công văn

+ Kiến nghị, yêu cầu, kết luận vấn đề.

2.3. Báo cáo

Là loại văn bản hành chính dùng để tổng hợp thông tin trong hoạt động quản lý hoặc để thông tin theo chủ đề, theo yêu cầu định trước hoặc làm căn cứ để ban hành một văn bản pháp quy cần thiết.

Báo cáo phản ánh tình hình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức nhằm đánh giá kết quả hoạt động, rút ra bài học kinh nghiệm, những vấn đề cần kiến nghị, bổ sung cho chủ trương, chính sách.

- Các loại báo cáo: định kỳ, chuyên đề, bất thường.

- Yêu cầu trong soạn thảo báo cáo: đảm bảo tính chính xác; có trọng tâm, trọng điểm, phân tích, dự báo; cụ thể, kịp thời.

- Phương pháp viết báo cáo:

+ Mở đầu: Những điểm chính về chủ trương, nhiệm vụ được giao, miêu tả bối cảnh có tác động đến việc thực hiện công tác.

+ Đánh giá thành tích: Khẳng định và phân tích ý nghĩa những thành tích đã đạt được.

+ Đánh giá khuyết điểm: Cần chỉ ra những mục tiêu chưa đạt, những khuyết điểm đã mắc, những khâu công tác còn yếu, cần tăng cường.

+ Kiến nghị cải tiến: Vạch ra cách khắc phục những khuyết điểm, nhược điểm đã nêu.

+ Đề nghị với cấp trên.

2.4. Tờ trình

Là loại văn bản cấp dưới trình bày với cấp trên để đề nghị xét duyệt, phê chuẩn một chủ trương hoạt động, một phương án công tác, một giải pháp nào

đó mà cơ quan không tự giải quyết được.

- Yêu cầu:

+ Phải luận chứng được đầy đủ, rõ ràng những nhu cầu bức thiết của nội dung cần trình. Bố cục rõ ràng.

+ Trình bày cô đọng, súc tích. Giải pháp, kiến nghị đưa ra phải cụ thể, thiết thực. Phải đề ra các phương án và chọn được phương án tối ưu.

- Về nội dung: Tờ trình thường có ba phần:

+ Phần 1: Lý do đưa ra tờ trình.

+ Phần 2: Những nội dung đề xuất cụ thể (các phương án).

+ Phần 3: Phân tích các giải pháp đề xuất, khả năng thực hiện để cấp trên phê duyệt.

Kèm theo, có thể có các phụ lục minh họa thêm cho các nội dung đề xuất trong tờ trình.

2.5. Biên bản

- Là loại văn bản ghi chép lại đầy đủ toàn bộ thông tin về các sự kiện thực tế đang xảy ra trong hoạt động quản lý, giao dịch, hợp đồng và các loại hoạt động có tính chất pháp lý, hoạt động quản lý, giao dịch, hợp đồng.

- Yêu cầu của biên bản: Lưu lại đầy đủ, chính xác, khách quan, trung thực toàn bộ chi tiết của một sự việc.

- Các loại biên bản: Biên bản ghi chép diễn biến hội nghị, đại hội. Biên bản bàn giao công việc, tài sản, nghiệm thu... Biên bản kiểm chứng phản ánh sự việc xảy ra trong thực tế dùng làm bằng chứng pháp lý.

3. Công tác lưu trữ

- Các văn bản đã được ban hành và các văn bản nhận được từ các nơi gửi đến phải lưu trữ ngắn hạn, dài hạn, có loại lưu trữ vĩnh viễn.

- Khi văn bản hết thời hạn lưu trữ phải có hội đồng xem xét việc hủy bỏ theo đúng pháp luật.

- Căn đầu tư lưu trữ theo phương pháp khoa học.

- Căn tổ chức công tác lưu trữ theo phương pháp khoa học hiện đại. Phải đầu

tư thích hợp để mua sắm thiết bị chuyên dùng cho công tác lưu trữ để phục vụ cho cơ quan trước mắt cũng như lâu dài.

V. CÔNG TÁC QUẢN LÝ VĂN BẢN TRONG NHÀ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

Trong trường phổ thông trung học cơ sở công tác quản lý văn bản là trách nhiệm của người hiệu trưởng và chịu trách nhiệm trực tiếp công tác này với hiệu trưởng là văn phòng nhà trường.

Lưu trữ là một mặt của công tác quản lý nhà trường. Tài liệu lưu trữ là những chứng cứ chính xác, là tài sản quý phục vụ cho việc nghiên cứu lịch sử phát triển nhà trường, giúp cán bộ lãnh đạo giải quyết công việc hàng ngày, tổng kết kinh nghiệm, xây dựng kế hoạch, phục vụ và đáp ứng các yêu cầu của cán bộ, giáo viên nhà trường. Đây là công tác khoa học, đòi hỏi phải có nghiệp vụ lưu trữ để thu thập, xử lý, đánh giá, thống kê, khai thác và bảo quản văn bản một cách tốt nhất, hiệu quả nhất. Trong phạm vi nhà trường, cần nắm một số vấn đề về công tác lưu trữ như sau:

- Làm tốt công tác tổ chức công văn giấy tờ, hồ sơ sổ sách.
- Mọi hồ sơ, tài liệu của nhà trường sau khi giải quyết xong đều phải nộp cho văn phòng nhà trường để lưu giữ.
- Tuyệt đối không được tự tiện hủy bỏ hay lấy dùng riêng bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào.
- Cần kiểm tra định kỳ và thường xuyên công tác lưu trữ.

Nội dung quản lý văn bản trong trường có:

1. Sử dụng văn phòng trong công tác quản lý văn bản ở nhà trường

Cán tổ chức khoa học văn phòng nhà trường - đơn vị chuyên trách về công tác văn thư, hành chính.

Văn phòng phải hiểu rõ, làm đúng và hết chức năng theo quy định về nội quy, lề lối làm việc của văn phòng (lich tiếp khách, tiếp học sinh, lịch nhận, trả hồ sơ...).

Văn phòng là đầu mối thông tin quan trọng của nhà trường, vì vậy cần rèn luyện và xây dựng tác phong làm việc khoa học, niềm nở, lịch sự cho đội ngũ nhân viên văn phòng.

Tạo điều kiện thuận lợi cho văn phòng làm việc: Bố trí ở vị trí trung tâm, đi lại thuận tiện, đầu tư các thiết bị và phương tiện cần thiết cho văn phòng làm việc (máy vi tính, máy photocopy, tủ hồ sơ, bàn ghế, giấy, bìa...). Để bảo quản các tài liệu, hồ sơ, văn phòng phải có khoá vững chắc, có tủ chống cháy, phương tiện phòng chống cháy, chống mối mọt, chuột, gián, chống ẩm...

Duyệt kế hoạch công tác văn phòng và tiến hành theo dõi, kiểm tra thường xuyên và định kỳ đối với công tác văn phòng. Cụ thể là kiểm tra thông tin hai chiều hàng ngày qua sổ theo dõi công văn đi và đến, kiểm tra định kỳ hồ sơ giáo viên, học sinh... Tạo điều kiện cho nhân viên văn phòng theo học các lớp đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ công tác văn phòng.

2. Tổ chức quản lý văn bản đi và đến

Là khâu chủ chốt, quan trọng trong công tác văn bản, yêu cầu phải biết trong từng thời gian có những công văn nào đi và đến, nội dung của công văn, hiện lưu giữ ở hồ sơ nào, ai giữ, còn hay mất...

2.1. Tổ chức quản lý văn bản đến

- Yêu cầu: mọi văn bản đến đều phải qua văn thư để đăng ký. Nhân viên và thủ trưởng khi nhận công văn phải ký vào sổ chuyển giao công văn.

- Trình tự giải quyết công văn đến:

Khi nhận công văn đến: Phải kiểm tra, phân loại công văn đến thành hai loại:

+ Loại phải bóc bì và vào sổ chi tiết: Ngoài bì đề tên cơ quan, thủ trưởng cơ quan (Không phải thư riêng, không có dấu mật, không ghi rõ tên thủ trưởng)

+ Loại không bóc bì, chỉ vào sổ theo bì và chuyển đến nơi nhận: công văn ghi rõ tên người nhận, công văn mật, công văn gửi cho các đoàn thể.

Đóng dấu đến vào công văn đến nhằm xác định công văn đến đã qua văn thư, biết thời gian nhận và người nhận công văn để xử lý và quy trách nhiệm nếu công văn bị chậm trễ, thất lạc.

Mẫu sổ công văn đến:

Ngày tháng nhận CV	Số, ký hiệu CV	Số lượng công văn	Đơn vị, người nhận	Ký nhận	Ghi chú
1	2	3	4	5	6

Vào sổ công văn đến là khâu quan trọng giúp nhà trường nắm được văn bản từ nơi khác đến, giúp lãnh đạo nắm được đầy đủ, nhanh chóng các thông tin để giải quyết công việc và ra quyết định kịp thời.

2.2. Tổ chức quản lý văn bản đi

- Yêu cầu: Mọi công văn giấy tờ nếu lấy danh nghĩa cơ quan để ban hành đều phải qua văn thư để vào sổ công văn đi rồi mới gửi đi hoặc lưu hành nội bộ.

- Mục đích: Quản lý chặt chẽ mọi công văn, giấy tờ theo đúng thủ tục, đúng pháp luật,

- Trước khi gửi văn bản đi phải kiểm tra về thủ tục, thể thức văn bản, đóng dấu và vào sổ công văn đi.

- Mẫu sổ công văn đi:

Số và ký hiệu CV	Ngày tháng gửi CV	Trích yếu nội dung CV	Nơi nhận công văn	Đơn vị nhận, lưu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6

3. Quản lý dấu và chữ ký

Dấu trong văn bản đảm bảo tính hợp pháp và giá trị pháp lý của văn bản khi ban hành.

- Cách đóng dấu: Dấu đóng ngay ngắn, rõ ràng, trùm lên 1/4 phía trái chữ ký.

- Quản lý dấu: Giao cho nhân viên có tinh thần trách nhiệm cao, ý thức kỷ luật tốt giữ dấu và đóng dấu. Người được phân công giữ dấu phải tự tay đóng dấu vào mọi công văn, giấy tờ của nhà trường, không cho ai mượn để tự đóng lấy. Chỉ được phép đóng dấu vào những công văn giấy tờ đã có chữ ký của người có thẩm quyền. Không được đóng dấu khống chỉ. Phải bảo quản dấu cẩn thận, an toàn, không mang về nhà riêng hoặc mang theo khi đi công tác.

4. Các loại văn bản trong trường trung học cơ sở

Thông thường được sắp xếp vào 6 loại hồ sơ.

4.1. Hồ sơ về tổ chức nhà trường

- Quyết định thành lập trường, văn bản về quy mô, tỷ lệ giáo viên, công nhân viên.
- Văn bản quy định về nhiệm vụ của các thành viên, các tổ chức trong nhà trường.
- Hồ sơ cá nhân của cán bộ, giáo viên.

4.2. Hồ sơ về hoạt động dạy và học

- Chương trình giảng dạy.
- Chỉ thị, nhiệm vụ năm học.
- Hướng dẫn thực hiện chương trình.
- Hồ sơ phân công giáo viên.
- Các văn bản quy định về chế độ công tác của giáo viên.
- Kế hoạch của nhà trường, của các tổ, nhóm.
- Sổ biên bản, nghị quyết của nhà trường.
- Sổ lưu niệm và truyền thống.
- Báo cáo tổng kết, sơ kết.
- Thời khoá biểu...

4.3. Hồ sơ học sinh

- Sổ danh bạ (đăng ký học sinh).
- Hồ sơ tuyển sinh.
- Hồ sơ lên lớp.
- Sổ chuyển trường, thôi học.
- Sổ khen thưởng.
- Học bạ của học sinh.
- Sổ điểm của nhà trường, của giáo viên....

4.4. Hồ sơ sổ sách tài chính

- Quỹ ngân sách: Sổ cái, sổ chi tiết, sổ quỹ, sổ lương, sổ tạm ứng...

- Quỹ ngoài ngân sách.
- Quỹ tự có.

4.5. Hồ sơ về quản lý trường sở

- Hồ sơ cấp đất.
- Hồ sơ thiết kế, quy hoạch nhà trường.
- Hồ sơ quy định, bố trí sử dụng nhà trường.
- Hồ sơ xây dựng cơ bản và sửa chữa lớn.

4.6. Hồ sơ quản lý thiết bị dạy học

- Sổ tài sản, biên bản kiểm kê tài sản.
- Sổ giao nhận đồ dùng, thiết bị dạy học.
- Sổ cho mượn đồ dùng dạy học.
- Sổ mượn sách, mua sách. (công tác quản lý thư viện)

KẾT LUẬN

Soạn thảo và quản lý văn bản quản lý nhà nước là một công việc hệ trọng, không thể giải quyết tốt chỉ bằng những nguyên lý và nguyên tắc, phương pháp và cung cách, kỹ năng và kỹ xảo. Muốn soạn thảo tốt văn bản, cần có năng lực bút pháp, có kiến thức về luật học, về khoa học quản lý, có hiểu biết về lịch sử, văn hoá dân tộc, hiểu biết về tình cảm, phẩm chất con người thuộc dân tộc mình. Đồng thời, người soạn thảo phải nắm bắt được những thông tin cần thiết trong lĩnh vực mình quản lý, có đạo đức trong sáng, có ý thức tổ chức kỷ luật để có thể phản ánh một cách trung thực vào văn bản đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước, nguyện vọng chính đáng của nhân dân. Để lưu giữ, khai thác và phát huy hết tác dụng của văn bản cần phải tổ chức quản lý văn bản chặt chẽ, khoa học, thường xuyên. Những khả năng và phẩm chất đó chỉ có thể có được do học tập, rèn luyện chuyên cần, nghiêm túc, học trong lý luận, trong thực tiễn, học kinh nghiệm của những người đi trước.

Câu hỏi ôn tập và thảo luận

1. Văn bản quản lý hành chính nhà nước là gì? Phân tích chức năng, đặc điểm của văn bản quản lý nói chung và trong trường trung học cơ sở nói riêng.
2. Soạn thảo văn bản như thế nào là đúng thể thức?
3. Để soạn thảo văn bản quản lý nhà nước cần chú ý bảo đảm những vấn đề gì về nội dung, hình thức, văn phong?
4. Thực tế công tác văn bản trong trường của anh (chị), những tồn tại, khó khăn trong công tác văn bản. Anh chị dự định giải quyết những khó khăn đó như thế nào?

Câu hỏi thực hành

1. Anh (chị) hãy soạn thảo một quyết định khen thưởng học sinh.
2. Soạn thảo một tờ trình gửi cấp trên xin ý kiến về việc xây dựng trường.
3. Soạn thảo công văn gửi cấp trên đề nghị bổ sung giáo viên.
4. Soạn thảo công văn trả lời phòng giáo dục về việc thu, chi quỹ xây dựng trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX.*
2. *Triết học Mác-Lênin* - Nhà xuất bản Giáo dục, 1997.
3. *Kinh tế chính trị Mác-Lênin* - Nhà xuất bản Giáo dục, 1997.
4. *Về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam* - Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1997.
5. *Lý luận chung về nhà nước CHXHCN Việt Nam* - Học viện Hành chính Quốc gia, 1995.
6. *Một số vấn đề về quản lý nhà nước* - Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1997.
7. *Lý luận chung về nhà nước và pháp luật* - Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1999.
8. *Công báo số 11, 12 tháng 3 năm 2002.*
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Những vấn đề và chiến lược phát triển giáo dục trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá* - Nhà xuất bản Giáo dục, 1998.
10. *Luật Giáo dục.*
11. *Luật Chăm sóc và bảo vệ trẻ em.*
12. *Luật Phổ cập giáo dục tiểu học.*
13. *Điều lệ trường mầm non.*
14. *Công ước về quyền trẻ em.*

15. *Các văn bản dưới luật (Quốc hội, Chính phủ, Bộ Giáo dục, liên Bộ).*

16. *Cơ sở pháp lý quản lý giáo dục mầm non.*

17. *Cơ sở lý luận chính trị - hành chính* - Trần Đình Huỳnh, Nguyễn Hữu Khiển, Trần Minh Đoàn - Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Hà Nội, 1998.

18. Phạm Văn Đồng *“Đào tạo thế hệ trẻ của dân tộc thành những người chiến sĩ cách mạng dũng cảm, thông minh, sáng tạo”*. NXB. Giáo dục, Hà Nội. 1969.”

19. M.I.Kôndakôp: *Cơ sở lý luận của khoa học quản lý giáo dục* - trường Cán Bộ quản lý giáo dục và viện Khoa học giáo dục, 1984.

20. Trần Kiếm: *Khoa học quản lý nhà trường phổ thông* - NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2002.

21. Nguyễn Văn Lê: *Khoa học quản lý nhà trường* - NXB Giáo dục - Trung tâm NT, Hà Nội, 1992.

22. Nguyễn Văn Lê: *Quản lý trường học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998

23. Phan Thế Sùng, Lưu Xuân Mới: *Tình huống và cách ứng xử tình huống trong quản lý giáo dục và đào tạo* - NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2002.

24. Nguyễn Cảnh Toàn (Chủ biên), Nguyễn Kỳ, Vũ Văn Tảo, Bùi Tường: *Quá trình dạy - tự học* - NXB Giáo dục Hà Nội, 1998

25. Vương Lạc Phu - Tưởng Nguyệt Thần: *Khoa học lãnh đạo hiện đại* - NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

26. Nguyễn Ngọc Quang: *Nhà sư phạm, người góp phần đổi mới lý luận dạy học* - NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1998.

27. Hà Thế Ngữ: *Mục tiêu quản lý giáo dục* - Tạp chí NCGD, 1982.

28. Học viện Hành chính quốc gia: *Giáo trình về quản lý hành chính nhà nước, tập 1, 2, 3.*

29. *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII* - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Hà Nội, 1997.

30. *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII* - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Hà Nội, 1998.

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	3
<i>Bài mở đầu</i>	5
Học phần I. ĐƯỜNG LỐI CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC	
<i>Bài 1-</i> Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	9
I. Lý luận chung về nhà nước.....	10
II. Nguyên tắc tổ chức hoạt động của nhà nước CHXHCNVN.....	21
III. Cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước CHXHCNVN.....	25
IV. Phương hướng tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước theo định hướng xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân.....	30
 <i>Bài 2-</i> Đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam đến năm 2010	38
I. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội từ 1986 - 2000.....	38
II. Quan điểm đường lối phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.....	41
 <i>Bài 3-</i> Đường lối phát triển giáo dục đến năm 2010, chiến lược phát triển giáo dục trung học phổ thông đến năm 2010	53
I. Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010.....	54
II. Chiến lược phát triển giáo dục trung học phổ thông.....	78
 <i>Bài 4-</i> Luật Giáo dục	95
I. Giới thiệu chung về Luật Giáo dục.....	95
II. Cấu trúc của Luật.....	100
III. Kết luận.....	102
 <i>Bài 5-</i> Các Luật về trẻ em và liên quan tới trẻ em	104
I. Các luật về trẻ em.....	105
II. Các văn bản dưới luật.....	113
III. Kết luận.....	114

Bài 4- Điều lệ trường Trung học phổ thông.....	116
I. Giới thiệu chung về văn bản điều lệ trường THPT.....	117
II. Nội dung văn bản điều lệ trường THPT.....	118
 Học phần II. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC	
Bài 7- Đại cương về quản lý hành chính nhà nước.....	125
I. Một số vấn đề chung về quản lý.....	126
II. Một số vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam	135
III. Kết luận.....	147
 Bài 8- Đại cương về quản lý giáo dục.....	148
I. Cơ sở lý luận của quản lý giáo dục.....	149
II. Hệ thống tổ chức quản lý và người quản lý.....	178
III. Quản lý nhà trường phổ thông.....	184
III. Kết luận.....	214
 Bài 9- Quản lý hành chính nhà nước về giáo dục và đào tạo.....	217
I. Những định hướng của quản lý nhà nước về giáo dục trong giai đoạn hiện nay.....	218
II. Những nguyên tắc cơ bản của quản lý nhà nước về giáo dục.....	226
III. Những phương pháp cơ bản của quản lý nhà nước về giáo dục....	229
IV. Bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục.....	232
V. Kết luận.....	236
 Bài 10- Hệ thống văn bản quản lý hành chính nhà nước xây dựng và quản lý văn bản trong nhà trường trung học cơ sở.....	238
I. Những vấn đề chung về công tác văn bản quản lý nhà nước.....	239
II. Hệ thống văn bản nhà nước.....	243
III. Biên tập và soạn thảo văn bản.....	247
IV. Quản lý công tác văn bản.....	249
V. Công tác quản lý văn bản trong nhà trường trung học cơ sở.....	253
 <i>Tài liệu tham khảo.....</i>	259

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 - TỔNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
ĐT: (04) 8252916, 8257063 - FAX: (04) 8257063

GIÁO TRÌNH
BỒI DƯỠNG HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TẬP MỘT
NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2005

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:
TRƯƠNG ĐỨC HÙNG
NGUYỄN HUỲNH MAI

Bìa:
MAI NGỌC TÚ
Trình bày - kỹ thuật vẽ tính:
HOÀNG THÚY LƯƠNG

Sửa bản in:
NGUYỄN HUỲNH MAI

In 950 cuốn khổ 17x24cm, tại Công ty cổ phần in - vật tư
Ba Đình Thanh Hóa. GPXB số: 149 GT/592/CXB
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2005.

BỘ GIÁO TRÌNH XUẤT BẢN NĂM 2005
KHỐI TRƯỜNG BỒI DƯỠNG CÁN BỘ GIÁO DỤC

1. BỒI DƯỠNG HIỆU TRƯỞNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
2. BỒI DƯỠNG HIỆU TRƯỞNG MẦM NON
3. BỒI DƯỠNG HIỆU TRƯỞNG TIỂU HỌC
4. BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM BẬC 1 CHO GV
5. BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM BẬC 2 CHO GV

giáo trình bồi dưỡng hiệu



1 005082 400273

35.000 VNĐ

Giá: 35.000đ